



Người ký: Ủy ban
nhân dân tỉnh Tây
Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây
Ninh
Thời gian ký:
08.11.2022
5:03:17 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2239/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng
phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ
2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI,
nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15 tháng 10
năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ
XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (rà soát,
điều chỉnh, bổ sung);*

*Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 817-
TB/VPTU ngày 23/5/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc cho ý kiến Đề án Rà
soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 80/TTr-
SGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Công văn số 104/SGTVT ngày 12/8/2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát
triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây
gọi tắt là Đề án), với các nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông từng bước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn; kết nối hiệu quả giữa các loại hình giao thông và giữa hệ thống quốc gia với hệ thống giao thông địa phương; kết nối vùng, miền, các đầu mối vận tải; phát huy thế mạnh là phương thức linh hoạt, hiệu quả đối với cự ly ngắn và trung bình, hỗ trợ gom và giải tỏa hàng hóa, hành khách cho các phương thức vận tải khác.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ được quy hoạch bảo đảm cân đối hài hòa, hợp lý về vị trí, dân số, nhu cầu phát triển và hiệu quả đầu tư; phù hợp với các quy hoạch và định hướng quy hoạch khác bảo đảm tầm nhìn dài hạn; tạo không gian phát triển kinh tế cho các địa phương, khai thác có hiệu quả nguồn lực quỹ đất.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thông qua các đề án khai thác nguồn lực từ đất đai, tài sản công, xã hội hoá kêu gọi đầu tư từ nguồn lực ngoài ngân sách, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, vốn nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác.

- Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải phải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu công nghiệp, đầu mối giao thông, khu du lịch..., đồng thời phải đảm bảo an ninh - quốc phòng. Phát triển hạ tầng giao thông trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của tỉnh Tây Ninh, là cửa ngõ Asean, khai thác tiềm năng lợi thế kinh tế biên mậu với Campuchia và khu vực Asean.

- Phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, liên hoàn và tính kết nối cao với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước và Long An đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh quốc phòng, phục vụ phát triển du lịch, phục vụ

công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, kéo giảm tai nạn giao thông, bảo đảm môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

- Kết nối không gian, đặc biệt là kết nối hai bờ sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các rạch; quy hoạch hành lang phát triển dọc các tuyến sông, rạch. Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường kết nối các khu, điểm du lịch, các khu công nghiệp, các đầu mối hàng hoá với các Trung tâm logistics, ICD, cảng thủy nội địa; các vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến.

- Quy hoạch cảng hàng không Tây Ninh có chức năng dân dụng, thực hiện khai thác các tuyến bay nội địa thường kỳ và một số tuyến bay quốc tế và cảng hàng không có chức năng vận tải hàng hóa (Cargo) kết hợp với du lịch.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Hoàn thành các tuyến giao thông kết nối Tây Ninh với Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, như: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, đường Hồ Chí Minh; chuyển cấp các tuyến đường địa phương thành quốc lộ theo quy hoạch và từng bước đầu tư nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch các tuyến QL.22C, QL.56B, QL.14C.

- Cùng với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An, thành phố Hồ Chí Minh từng bước đầu tư các tuyến mới kết nối giữa hai địa phương hoặc cải tạo, nâng cấp các tuyến hiện hữu đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Bổ sung các công trình cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn kết nối thuận lợi giữa hai bờ.

- Nối thông các tuyến, phá thế chia cắt tự nhiên bởi sông, rạch, kênh thủy lợi, tạo mạng lưới liên hoàn, thông suốt. Đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch các tuyến trục dọc và trục ngang, đảm bảo kết nối thuận lợi, an toàn và đáp ứng nhu cầu phát triển. Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu.

- Nâng cao năng lực vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh; phát triển hệ thống cảng hành khách để khai thác vận tải hành khách du lịch đường thủy nội địa, kết hợp du lịch sinh thái.

- Xã hội hoá đầu tư phát triển cảng, bến thủy nội địa, các công trình phục vụ dịch vụ vận tải, như Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân. Đảm bảo các huyện, thị xã, thành phố đều có bến xe. Đầu tư các trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân tại các trục giao thông chính, phục vụ phát triển du lịch.

2.2.2. Định hướng đến năm 2050

Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, đảm bảo sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, đảm bảo thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Đường bộ

1.1. Đường bộ quốc gia (cao tốc, quốc lộ)

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, liên quan đến tỉnh có các tuyến sau:

1.1.1. Đường bộ cao tốc

Qua địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch 03 tuyến với tổng chiều dài 113km (trong đó: bổ sung tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát), cụ thể:

- **Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đoạn Chơn Thành (tỉnh Bình Phước) - Đức Hoà (tỉnh Long An)**, dài 84km, quy mô 6 làn xe, giai đoạn đầu tư trước năm 2030; trong đó qua Tây Ninh dài 21,6km.

- **Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (CT.31)**, chiều dài khoảng 50km (đoạn qua Tây Ninh dài 26,3km), quy mô 6 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

- **Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (CT.32)**, chiều dài khoảng 65km, quy mô 4 làn xe, đầu tư giai đoạn 1 (đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh) trước năm 2030, đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

1.1.2. Quốc lộ

Qua địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch 05 tuyến quốc lộ, với tổng chiều dài đoạn qua tỉnh khoảng 474km (trong đó: bổ sung 03 tuyến mới là QL.14C, QL.22C, QL.56B, với tổng chiều dài khoảng 342 km), cụ thể:

- **Quốc lộ 22:** Điểm đầu: ngã tư An Sương; Điểm cuối: Cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; chiều dài 59km; quy mô quy hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe.

- **Quốc lộ 22B:** Điểm đầu: Giao QL.22, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Chàng Riệc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; chiều dài 104km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp II-III, 2-4 làn xe.

- **Quốc lộ 22C:** Điểm đầu: kết nối vào Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước) thuộc tỉnh Bình Dương; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Kà Tum, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, chiều dài khoảng 120km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

Hướng tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: kết nối với ĐT.744 (tỉnh Bình Dương) - đường kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh (vượt sông Sài Gòn tại cầu đang đầu tư xây dựng) - ĐT.789B (Đất Sét - Bến Cui) - ĐT.789 - đi dọc Hồ Dầu Tiếng theo ĐT.781 -ĐT.781B đến ngã tư Tân Hưng - ĐT.785 đến cửa khẩu chính Kà Tum; chiều dài khoảng 70km.

- **Quốc lộ 14C:** Điểm đầu: Giao đường Hồ Chí Minh, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; Điểm cuối: Giao đường N2, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; chiều dài khoảng 728km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại đến huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước từ đây tuyến đi dọc theo biên giới với Campuchia đến huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giao với đường N2.

Lộ trình tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: Bắt đầu từ cầu Sài Gòn (giáp tỉnh Bình Phước) - ĐT.794 - ĐT.785 - ĐT.792 - ĐT.791 - ĐT.788 - ĐH.5 - ĐH.6 - ĐH.7 - ĐT.781 - ĐT.796 - đường Trà Sim-Long Chử - ĐT.786 - đường tránh qua thị trấn Bến Cầu- ĐT.786 - ranh tỉnh Long An; dài khoảng 201km.

- **Quốc lộ 56B:** Điểm đầu: Giao QL.56, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Phước Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; chiều dài khoảng 164km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe

Lộ trình tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: Bắt đầu từ cầu kết nối với tỉnh Bình Dương (vượt sông Sài Gòn) - ngã ba Cây Me - ĐT.782 - ngã ba Bàu Đôn - ĐT.784 - ngã tư Tân Bình - ĐT.785 - ngã ba Cầu Gió - đường Trần Văn Trà - Trùng QL.22B - ngã tư Sư đoàn Bộ binh 5 - ĐT.781 - đến cửa khẩu chính Phước Tân; chiều dài khoảng 71Km.

(Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Đường bộ địa phương

1.2.1. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng và với các tỉnh giáp ranh

a) Kết nối thành phố Hồ Chí Minh: có 03 tuyến theo hiện trạng, bao gồm:

- ĐT.789 (tỉnh Tây Ninh) kết nối với Tỉnh lộ 6 (Tp Hồ Chí Minh): tỉnh Tây Ninh đầu tư nâng cấp tuyến ĐT.789 đạt tiêu chuẩn mặt cắt ngang đường cấp II (nền đường 22,5m, mặt đường 21,5m) trong giai đoạn 2021-2025.

- Hương lộ 2: Hiện trạng đoạn phía thành phố Hồ Chí Minh mặt đường BTN 7m, đoạn phía Tây Ninh nền đường rộng 9m, mặt đường láng nhựa rộng 6m. Đoạn phía Tây Ninh quy hoạch thành đường tỉnh, quy mô tối thiểu cấp III, đầu tư sau năm 2030.

- Hương lộ 10: Tuyến được thành phố Hồ Chí Minh đầu tư đưa vào khai thác sử dụng năm 2018 với quy mô nền đường 9m, mặt đường BTN 7m. Nghiên cứu đầu tư, nâng cấp sau năm 2030.

b) Kết nối tỉnh Bình Dương: Định hướng có 06 tuyến kết nối, trong đó: 03 tuyến kết nối hiện hữu và 03 tuyến kết nối mới, bao gồm:

*. Tuyến kết nối hiện hữu:

- Đường ĐT.781 (Tây Ninh) kết nối đường ĐH.702 (Bình Dương) tại cầu Sài Gòn, tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường 6m, nền đường 9m. Phối hợp đầu tư, nâng cấp sau năm 2030.

- Đường Đất Sét - Bến Cui (đoạn từ UBND xã Bến Cui) kết nối đường đô thị (thị trấn Dầu Tiếng) tại cầu Bến Cui; phía Tây Ninh tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường 6m, nền đường 9m; phía Bình Dương tiêu chuẩn đường đô thị. Phối hợp đầu tư, nâng cấp sau năm 2030.

- Đường kết nối từ ĐT.784 (tỉnh Tây Ninh) đến ĐT.744 (tỉnh Bình Dương) tại cầu mới: Đang đầu tư quy mô cấp III và xây dựng 01 cầu mới bắc qua sông Sài Gòn, hoàn thành trong năm 2022.

*. Tuyến quy hoạch mới

- Quy hoạch và đầu tư thêm 02 cầu vượt sông Sài Gòn để kết nối từ ĐT.789 (Tây Ninh) đến ĐT.744 (Bình Dương) giai đoạn sau năm 2030, bao gồm: cầu kết nối khu vực ngã ba Cây Me (trên tuyến QL.56B quy hoạch), cầu kết nối khu vực xã Đôn Thuận (trên đường quy hoạch mở mới từ KCN-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông - Bời Lời đến Bình Dương).

- Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà (kết nối qua cầu Thanh An): Bộ GTVT đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Kết nối tỉnh Long An: Định hướng có 04 tuyến kết nối, trong đó: 02 tuyến kết nối hiện hữu và 02 tuyến kết nối mới, bao gồm:

*. Kết nối hiện hữu:

- ĐT.787 (Tây Ninh) kết nối ĐT.821 (Long An), quy mô cấp IV: Nghiên cứu đầu tư nâng cấp, mở rộng sau năm 2030.

- ĐT.786 (Tây Ninh) kết nối ĐT.838C (Long An): tỉnh Long An đang đầu tư nâng cấp, dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng quý II/2022. Tuyến trùng quy hoạch QL.14C, cùng phối hợp đầu tư đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV tuyến QL.14C và chuyển cấp toàn bộ tuyến cho Bộ GTVT trước năm 2025 (tuyến đã được quy hoạch theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Quy hoạch tuyến kết nối mới

- Quy hoạch mở mới tuyến kết nối từ trung tâm 02 xã cánh Tây, thị xã Trảng Bàng (đường An Thạnh - Trà Cao) đến xã Mỹ Thạnh Bắc (Long An), tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030.

- Đầu tư nâng cấp đường và xây dựng cầu mới vượt sông Vàm Cỏ Đông tại bến phà Phước Chỉ - Lộc Giang, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, đầu tư trước năm 2030. Hai địa phương đồng kiến nghị Chính phủ, Bộ GTVT hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

d) Kết nối tỉnh Bình Phước: có 02 tuyến kết nối hiện hữu và 01 tuyến kết nối mới, bao gồm:

*. Kết nối hiện hữu

- ĐT.794 (Tây Ninh) kết nối ĐT.752 (Bình Phước): đường ĐT.794 phía Tây Ninh đã đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp II, mặt đường BTXM; phía Bình

Phước tiêu chuẩn đường cấp IV. Tuyến trùng với quy hoạch QL.14C kéo dài, cùng phối hợp chuyển cấp toàn bộ tuyến cho Bộ GTVT trước năm 2025.

- ĐT.792 (Tây Ninh) kết nối ĐT.754 (Bình Phước): Tuyến trùng quy hoạch đường Tuần tra biên giới. Đoạn phía Tây Ninh sẽ được Bộ Tư lệnh Quân khu 7 đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp IV-V trong giai đoạn 2022-2025.

*. Tuyến kết nối mới: Kết nối từ đường đi bến phà Cây Khế (xã Tân Hoà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) đến huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước (trong đó có xây dựng cầu bắt qua sông Sài Gòn), quy mô tối thiểu cấp IV, đầu tư sau năm 2030.

đ) Kết nối với Campuchia:

- Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài: Hiện trạng có tuyến Xuyên Á (QL.22); quy hoạch có cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, dự kiến đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng năm 2027.

- Cửa khẩu quốc tế Xa Mát: Hiện trạng có tuyến QL.22B; quy hoạch có cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, dự kiến đầu tư giai đoạn 1 (từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh) trước năm 2030, giai đoạn 2 (từ thành phố Tây Ninh đến cửa khẩu Xa Mát) đầu tư sau năm 2030.

- Cửa khẩu quốc tế Tân Nam: Có tuyến ĐT.791 (tuyến trùng đường Tuần tra biên giới và quy hoạch QL.14C). Tuyến đầu tư quy mô 04 làn xe trước năm 2030.

- Cửa khẩu chính Phước Tân: Có tuyến ĐT.781 (tuyến có một đoạn trùng quy hoạch QL.14C). Tuyến quy hoạch quy mô 2- 4 làn xe và đầu tư sau năm 2030.

- Cửa khẩu chính Chàng Riệc: Có tuyến QL.22B, quy hoạch quy mô 2 - 4 làn xe và đầu tư theo quy hoạch ngành quốc gia.

- Cửa khẩu chính Kà Tum: Có tuyến QL.22C. Tuyến quy hoạch quy mô 2- 4 làn xe và đầu tư theo quy hoạch ngành quốc gia.

- Các cửa khẩu phụ và đường mòn, lối mở còn lại: Đầu tư các tuyến đường kết nối từ QL.14C, đường tỉnh, đường Tuần tra biên giới đến cửa khẩu đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV-V, 2-4 làn xe. Đường Tuần tra biên giới, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, 2 làn xe.

1.2.2. Mạng lưới đường tỉnh (ĐT)

Trên cơ sở mạng lưới đường bộ quốc gia đi qua địa bàn tỉnh và các định hướng phát triển kết nối với các tỉnh, định hướng kết nối không gian, kết nối các vùng trong nội tỉnh; quy hoạch điều chỉnh mạng lưới đường tỉnh có 49 tuyến (tăng 17 tuyến so với hiện trạng), tổng chiều dài 1.187,21km, chiếm tỷ lệ khoảng 14,37% tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh, trong đó:

a) Tuyến đường tỉnh hiện trạng (32 tuyến): Giữ nguyên hướng tuyến theo hiện trạng và quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND

ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Bao gồm: Các đoạn tuyến trùng quốc lộ đã được quy hoạch: 287,55km; Các tuyến hiện hữu: 474,79km; Quy hoạch mở mới: 52,03km

b) Tuyến quy hoạch đường tỉnh (ĐT) mới: 17 tuyến, trong đó: Các đoạn tuyến trùng đường huyện, đường xã: 280,92km; Mở mới: 91,91km

c) Về cầu vượt sông:

Quy hoạch xây dựng mới 11 cầu bắt qua sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông trên các tuyến đường quy hoạch, bao gồm:

*. Sông Sài Gòn: Quy hoạch đầu tư mới 03 cầu kết nối Tây Ninh với Bình Dương (nâng tổng số cầu bắt qua sông Sài Gòn 6 cầu), bao gồm:

- Cầu Cây Me trên QL.56B;
- Cầu Phước Đông kết nối đường trục chính KCN Phước Đông - Bời Lời đến ĐT.744 (Bình Dương);
- Cầu Thanh An trên đường Hồ Chí Minh.

*. Sông Vàm Cỏ Đông: Quy hoạch đầu tư mới 08 cầu (nâng tổng số cầu bắt qua sông Vàm Cỏ Đông 15 cầu), bao gồm:

- Cầu Băng Dung: trên đường huyện, kết nối xã Biên Giới với xã Phước Vinh, huyện Châu Thành.
- Cầu Bến Trường: trên đường huyện, kết nối xã Hoà Hội với xã Hảo Đức, huyện Châu Thành.
- Cầu Ninh Điền: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.796B, kết nối xã Ninh Điền với xã Thanh Điền, huyện Châu Thành.
- Cầu Trường Đông: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.786C, kết nối xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành với xã Trường Đông, thị xã Hoà Thành.
- Cầu Thạnh Đức: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.789B, kết nối xã thị trấn Bến Cầu với xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu.
- Cầu Hiệp Thạnh: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.782B, kết nối xã Lợi Thuận với xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu.
- Cầu trên đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài
- Cầu Phước Chỉ - Lộc Giang: trên tuyến đường huyện, kết nối xã Lộc Giang, huyện Đức Hoà với xã Phước Chỉ, huyện Bến Cầu.

(Phụ lục 2 kèm theo)

1.2.3. Định hướng phát triển các tuyến hành lang sông, rạch

Quy hoạch các tuyến đường bộ dọc các tuyến sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các rạch, suối, tạo hành lang phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch...; trong đó quy hoạch mở mới 193,5km đường bộ dọc sông.

(Phụ lục 3 kèm theo)

1.2.4. Định hướng phát triển đường vành đai và trục chính đô thị

Định hướng phát triển mạng lưới vành đai và trục chính đô thị theo quy hoạch chung thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng, thị xã Hoà Thành, thị trấn các huyện; các quy hoạch phân khu...

1.2.5. Định hướng phát triển mạng lưới đường GTNT (đường huyện, đường xã, đường ấp, xóm, nội đồng)

Quy hoạch đường GTNT sẽ được điều chỉnh, quy hoạch trong Quy hoạch vùng huyện, liên huyện; quy hoạch nông thôn và quy hoạch điểm dân cư nông thôn các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó, ưu tiên định hướng các tuyến mới, chú trọng kết nối thông các tuyến giữa các địa phương, tạo mạng lưới đường liên hoàn, thông suốt. Ưu tiên lựa chọn các trục chính kết nối cầu qua các tuyến rạch, suối nhằm phá hàng rào chia cắt tự nhiên, như: rạch Trảng Bàng, rạch Bàu Nâu, rạch Bảo, rạch Rẽ, rạch Tây Ninh, suối Giải Khổ, ...

2. Đường thủy nội địa

2.1. Đường thủy nội địa quốc gia

Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nội dung quy hoạch liên quan đến tỉnh như sau:

2.1.1. Tuyến vận tải chính

Có 02 tuyến đường thủy nội địa kết nối Tây Ninh với các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm:

a) Sông Sài Gòn: Quy hoạch có tuyến TP Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Cùi, từ ngã ba rạch Bến Nghé đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km (Bến Cùi), dài 130,3km, trong đó:

- Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến ngã ba rạch Thị Nghè, dài 2,2km, hiện trạng cấp đặc biệt, quy hoạch cấp đặc biệt.

- Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu, dài 15,1km, hiện trạng cấp II, quy hoạch cấp II.

- Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km (Bến Cùi), dài 113km, hiện trạng cấp III, quy hoạch cấp II.

b) Sông Vàm Cỏ Đông: Quy hoạch có tuyến TP Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông), từ ngã ba Kênh Tẻ - cảng Bến Kéo - Biên giới Campuchia dài 196,7 km, trong đó:

- Từ ngã ba Kênh Tẻ đến cầu cảng Bến Kéo, dài 142,9km, hiện trạng cấp III, quy hoạch cấp II.

- Từ cảng Bến Kéo kéo dài đến Vàm Trảng Trâu, dài 53,8km, hiện trạng cấp IV, quy hoạch cấp III. Đoạn tuyến này hiện đang là tuyến đường thủy nội địa địa phương quản lý, theo Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy hoạch là tuyến đường thủy nội địa quốc gia.

(Phụ lục 4 kèm theo)

2.1.2. Cảng thủy nội địa

a) Cảng, bến hàng hoá: Quy hoạch các cảng, bến hàng hoá, với tổng công suất 17.792.000 tấn/năm, diện tích khoảng 416,68 ha.

b) Cảng, bến hành khách: Quy hoạch 02 cụm các cảng, bến hành khách, với tổng công suất 500.000 HK/năm, diện tích khoảng 10 ha

(Phụ lục 5, 6 kèm theo)

2.2. Đường thủy nội địa địa phương

Định hướng phát triển các tuyến đường thủy nội địa trên các tuyến rạch, hồ Dầu Tiếng; phát triển các bến thủy nội địa, bến khách trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Định hướng phát triển đường sắt

Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: quy hoạch qua địa bàn tỉnh Tây Ninh có tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh kết nối với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh thông qua đoạn tuyến An Bình - Tân Kiên, đầu tư sau năm 2030. Cụ thể quy hoạch các tuyến sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong các Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ.

- Đối với tuyến liên vận quốc tế kết nối Campuchia: Chính phủ hai nước Việt Nam và Campuchia đã ký hiệp định từ năm 2008 kết nối qua cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước), chiều dài tuyến 385km. Trong báo cáo Quy hoạch mạng lưới đường sắt, có đề cập tuyến liên vận quốc tế kết nối Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), chiều dài tuyến 220km, tuy nhiên cần nghiên cứu, đánh giá cụ thể hơn và Chính phủ hai nước thống nhất ký hiệp định. Đề nghị Bộ GTVT sớm nghiên cứu và đề xuất Chính phủ ký hiệp định với Campuchia kết nối tuyến đường sắt liên vận quốc tế kết nối Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài. Hiện Chính phủ hai nước Việt Nam và Campuchia đã ký hiệp định từ năm 2008 kết nối qua cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước).

- Quy hoạch chi tiết và cắm mốc tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh (theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) trước năm 2025.

4. Định hướng phát triển cảng hàng không, sân bay

Quy hoạch cảng hàng không Tây Ninh cấp 4E, đáp ứng khai thác các loại máy bay cỡ lớn A350, B787, B777, A320, A321, ATR72, F70, các dòng máy bay tư nhân. Công suất dự báo: đến năm 2030 hành khách khoảng 1 triệu HK/năm, hàng hoá khoảng 2.000 tấn/năm; đến năm 2050 hành khách khoảng 2 triệu HK/năm, hàng hoá khoảng 5.000 tấn/năm. Cảng hàng không có chức năng dân dụng, thực hiện khai thác các tuyến bay nội địa thường kỳ và một số tuyến bay quốc tế và cảng hàng không có chức năng vận tải hàng hóa (Cargo) kết hợp với du lịch nhằm phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh và hỗ trợ, phục vụ phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát. Dự kiến diện tích sử dụng đất khoảng 500ha, đảm bảo quy mô đất dự trữ để phát triển thành sân bay quốc tế; vị trí quy hoạch trên địa bàn huyện Dương Minh Châu, có dân cư thưa thớt, gần các tuyến giao thông quan trọng như: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao

tốc Gò Dầu - Xa Mát, đường Hồ Chí Minh (cao tốc Bắc - Nam phía Tây), QL.22, QL.22B, QL.22C, QL.56B... và hệ thống đường tỉnh, kết nối thuận lợi với các thành phố, thị xã, thị trấn, đô thị và nông thôn, các khu kinh tế, các cửa khẩu, khu công nghiệp, khu di tích lịch sử, khu du lịch quốc gia ... của tỉnh.

5. Định hướng phát triển vận tải và dịch vụ hỗ trợ

5.1. Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

5.1.1. Các tuyến hiện hữu

Duy trì hoạt động của 07 tuyến hiện đang khai thác, đầu tư xây dựng hệ thống nhà chờ và đổi mới phương tiện khai thác nhằm thu hút hành khách tham gia sử dụng dịch vụ này.

5.1.2. Các tuyến mới

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Khai thác các tuyến đã được công bố và nghiên cứu công bố các tuyến mới kêu gọi tổ chức, cá nhân khai thác.

5.2. Vận tải hành khách cố định

Duy trì 80 tuyến cố định đang khai thác. Tiếp tục kêu gọi xã hội hóa đầu tư các tuyến cố định liên tỉnh theo danh mục 145 tuyến liên tỉnh đi đến 36 tỉnh, thành trên cả nước đã được Bộ GTVT công bố.

5.3. Hệ thống bến xe khách, bãi đỗ xe và trạm dừng nghỉ, dừng chân

- Duy trì hoạt động 05 bến xe hiện hữu, bao gồm: Bến xe khách Tân Biên; Bến xe Tân Hà tại ấp Tân Trung, xã Tân Hà; Bến xe Huệ Nghĩa tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Đông; Bến xe Đồng Phước Châu Thành; Bến xe khách Mộc Bài.

- Quy hoạch mới 07 bến xe, bao gồm: Bến xe Trảng Bàng; Bến xe Gò Dầu; Bến xe Dương Minh Châu; Bến xe Bến Cầu; Bến Xe Hoà Hiệp; Bến xe Tân Hoà; Bến xe xã Biên Giới.

- Bến xe Tây Ninh: Đầu tư bến xe mới thay thế bến xe hiện hữu trên đường Trung Nữ Vương ra ngoài khu vực trung tâm Thành phố. Dự kiến đặt tại ngã ba Mít Một – phường Hiệp Tân với quy mô bến xe loại 1, tổng mức đầu tư dự kiến 20 tỷ đồng, đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng trước năm 2025.

- Thị xã Hòa Thành: Dự kiến sẽ điều chuyển hoạt động của Bến xe Hòa Thành hiện tại về hoạt động tại bến xe của tỉnh sau khi bến xe này đi vào hoạt động.

- Ngoài các bến xe khách, trong các quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng có quy hoạch các bãi đỗ xe, như: Trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, điểm du lịch, danh lam, thắng cảnh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu.... Đồng thời, thời kỳ 2021 - 2050 mỗi huyện, thị xã, thành phố xây dựng ít nhất 01 bãi đỗ xe tải phục vụ nhu cầu đậu đỗ xe tải tập kết hàng hóa ngoài trung tâm đô thị.

- Đầu tư đưa vào khai thác sử dụng 03 Trạm dừng nghỉ theo quy hoạch. Đầu tư các trạm dừng chân trên các tuyến đường địa phương, như: ĐT.782, ĐT.784, ĐT.785, ĐT.789,...

(Phụ lục 7 kèm theo)

6. Nhu cầu sử dụng đất

Tổng nhu cầu sử dụng cho Đề án **6.878,6** ha, trong đó: nhu cầu sử dụng đất đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 là **1.440,71** ha.

6.1. Phân theo phương thức

- Đường bộ: 5.968,42 ha (bao gồm luôn diện tích hành lang an toàn đường bộ); trong đó: nhu cầu sử dụng đất đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 là 1.030,53 ha (bao gồm: cao tốc: 421,02 ha, đường tỉnh 609,51 ha).

- Cảng, bến thủy nội địa: 380,38 ha.

- Hàng không: 500 ha.

- Dịch vụ hỗ trợ vận tải (bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân): 22,5 ha.

6.2. Phân theo thời kỳ

- Giai đoạn 2021-2030: 1.440,71 ha.

- Định hướng đến năm 2050: 5.437,89 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 10 kèm theo)

7. Vốn và phân kỳ đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hệ thống giao thông đến năm 2030 là **41.512** tỷ đồng. Trong đó:

7.1. Phân theo phương thức

- Đường bộ: 35.877 tỷ đồng.

- Đường thủy nội địa: 5.410 tỷ đồng.

- Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân: 255 tỷ đồng.

7.2. Phân theo nguồn vốn

- Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 4.690 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh: 13.473 tỷ đồng (bao gồm vốn khai thác quỹ đất vùng phụ cận).

- Vốn kêu gọi đầu tư (xã hội hoá): 23.343 tỷ đồng.

7.3. Phân theo giai đoạn

- Giai đoạn 2021-2025: 26.549 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026-2030: 14.963 tỷ đồng.

(Phụ lục 5, 6, 7, 8, 9, 11)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giao thông Vận tải

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi Đề án trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng (Đài phát thanh và truyền hình, các báo, trên Website của Sở Giao thông Vận tải), nhằm thu hút nguồn lực và các nhà đầu tư trong, ngoài nước tham gia thực hiện Đề án này.

- Tham mưu UBND tỉnh các nội dung liên quan đến các bộ, ngành Trung ương; các khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của ngành theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch của HĐND tỉnh, Chương trình hành động của UBND tỉnh và Đề án.

- Tổ chức rà soát các quy định mới của Chính phủ, của bộ, ngành trung ương để tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản áp dụng tại địa phương hoặc

ban hành các hướng dẫn thuộc thẩm quyền cho các địa phương áp dụng thực hiện thống nhất và đúng quy định.

- Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương, các sở, ngành tỉnh và UBND các địa phương thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ về phát triển giao thông vận tải trong giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cập nhật nội dung Đề án vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan cân đối, bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030

- Tổ chức kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

3. Sở Xây dựng

Tổ chức lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch điểm dân cư nông thôn phù hợp với nội dung, định hướng của Đề án.

4. Sở Tài chính

Rà soát, khai thác các nguồn thu, cơ cấu lại nguồn chi, tập trung vốn cho đầu tư hạ tầng giao thông.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh các dự án có thu hồi đất vào quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện Đề án.

- Tham mưu UBND tỉnh chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đáp ứng kịp thời cho các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông được triển khai theo tiến độ.

6. Ban QLDA ĐT&XD ngành Giao thông, các nhà đầu tư

- Triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021-2025 đúng theo các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng và đúng tiến độ.

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.

7. Các Sở, ban, ngành khác

Tổ chức lập các quy hoạch, đề án, kế hoạch của ngành phù hợp với nội dung, định hướng của Đề án.

8. UBND các huyện thị xã, thành phố

- Xây dựng các quy hoạch của huyện, quy hoạch đô thị... phù hợp với các định hướng phát triển GTVT của Đề án.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đi qua địa bàn, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

- Phối hợp tốt với các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đi qua địa bàn.

(Kèm Đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Chức*

- TT, TU, HDND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP, KT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

10

Thắng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KC CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

Phụ lục 1
QUY HOẠCH CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ QUA ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Chiều dài (Km)		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy mô quy hoạch (cấp, làn xe)	Tiến trình đầu tư		Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
				Tổng	Đoạn qua tỉnh			Trước 2030	Sau 2030		
	Tổng cộng			1.374,00	587,00	849,63				2.294,42	
I	CAO TỐC			199,00	113,00	86,63				650,42	
1	CT Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà)	Chơn Thành (Bình Phước)	Đức Hoà (Long An)	84,00	21,70	86,63	6	X		16,38	
2	CT TP Hồ Chí Minh - Mộc Bài (CT.31)	Vành đai 3, TP Hồ Chí Minh	Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	50,00	26,30		6	X		231,04	
3	CT Gò Dầu - Xa Mát (CT.32)	CT TP Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Gò Dầu)	Cửa khẩu quốc tế Xa Mát	65,00	65,00		4		X	403	Quy hoạch mới
II	QUỐC LỘ			1.175,00	474,00	763,00				1.644,00	
1	Quốc lộ 22	QL.1, Ngã tư An Suối	Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	59,00	28,00	56,00	Cấp I-II, 4-6 làn xe			130	
2	Quốc lộ 22B	QL.22, thị trấn Gò Dầu	Cửa khẩu chính Chàng Riệc	104,00	104,00	145,00	Cấp II-III, 2-4 làn xe			426	
3	Quốc lộ 22C	Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước), tỉnh Bình Dương	Cửa khẩu chính Ká Tum	120,00	70,00	120,00	Cấp III, 2-4 làn xe			235	Quy hoạch mới
4	Quốc lộ 56B	QL.56, TP Long Khánh, Đồng Nai	Cửa khẩu chính Phước Tân	164,00	71,00	164,00	Cấp III, 2-4 làn xe			232	Quy hoạch mới
5	Quốc lộ 14C	Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Hồi, Kon Tum	Đường N2, Đức Hoà, Long An	728,00	201,00	278,00	Cấp III-IV 2-4 làn xe			621	Quy hoạch mới trong quy hoạch ngành (trước đây có trong quy hoạch Vùng KTTĐPN)

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH (ĐT) GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND) ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050					Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú	
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trung Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lệ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lệ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030			Sau năm 2030
	Tổng cộng			1.187,21	287,55	474,79	280,92	143,94			1.346,47								3.093,05		
1	ĐT.781																				
	Đoạn trùng quy hoạch QL.56B	Khẩu Phước Tấn (Km26+000)	Ranh thị trấn Châu Thành	14,00	14,00				11,00	9,00	15,40	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG	X			QH thành quốc lộ	
	Đoạn trùng quy hoạch QL.56B	Đoạn thị trấn Châu Thành		2,40	2,40				22,5	10,5	5,40	Theo QH đô thị	Theo QH đô thị						QH thành quốc lộ		
	Đoạn trùng quy hoạch QL.56B	Ranh thị trấn Châu Thành	Ngã tư Sư đoàn BB 5 (Km45+100)	2,70	2,70				12,00	11,00	6,48	Theo QH đô thị	III	2-4	QH ngành QG		X		QH thành quốc lộ		
	Đoạn trùng QL.22B	Ngã tư Sư đoàn BB 5 (Km45+100)	Ngã ba Chùa Giác Ngạn (Km46+200)	1,10	1,10				11,00	12,00	1,32	Theo QH QL.22B	II-III	2-4	QH ngành QG						
	Đoạn qua thành phố Tây Ninh	Ngã ba Chùa Giác Ngạn (Km46+200)	Ranh huyện DMC (Km53+680)	7,48		7,48			27,00	12-17	20,20		27,0	Theo Quy hoạch TP Tây Ninh		Ngầm hoá					
	Đoạn từ TP Tây Ninh đến Cầu K13	Ranh TP Tây Ninh (Km53+680)	Cầu K13 (km57+900)	4,22		4,22			27,00	19,00	11,39	III	45,0	I-II	4-10	63		X	15,19	Đoạn trùng CT 8-10 lần	
	Đoạn từ Cầu K13 đến ngã ba Suối Đa	Cầu K13	Ngã ba Suối Đa (Km66+000)	8,10		8,10			12,00	11,00	9,72			I-II	4-8	63		X	41,31		
	Đoạn qua thị trấn Dương Minh Châu	Km 66+000	Km 69+000	3,00		3,00			32,00	22,00	9,60	Theo QH đô thị		Theo Quy hoạch Thị trấn DMC							
	Đoạn trùng quy hoạch QL.22C	Ngã ba Bè Hò (Km69+000)	Ngã tư Chiêu Linh (Km82+320)	13,32	13,32				9,00	7,00	11,99	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					
	Đoạn còn lại từ ngã tư Chiêu Linh đến Bình Dương	Ngã tư Chiêu Linh (Km82+320)	Ranh tỉnh Bình Dương (Km84+250)	1,93		1,93			9,00	7,00	1,74	III	45,0	III	2-4	45		X	6,95		
2	ĐT.781B										0,00										
	Đoạn trùng quy hoạch QL.22C	Ngã ba Hò Hò	Ngã tư Tân Hưng	12,69	12,69				9,00	8,00	11,42	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG				QH thành quốc lộ	
	Đoạn đường Bourbon	Ngã tư Tân Hưng	Ngã ba xã Mỏ Cống (QL.22B)	15,98		15,98			12,00	7,00	19,17	III	45,0	II-III	4-6	63		X	81,48		
	Đoạn mở mới	Ngã ba xã Mỏ Cống (QL.22B)	Giáp QL.14C	12,53				12,53			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45		X	56,39		
3	ĐT.781C										0,00									QH tuyến ĐT mới	
	Mở mới từ ĐT.781B đến đường Phước Bình	ĐT.781B	ĐT.790 nối dài	7,10				7,10			0,00			III-IV	2-4	45		X	31,95		
	Đường Phước Bình	ĐT.790 nối dài	Ngã ba Suối Đa	2,40			2,40		9,00	6,00	2,16			III	2-4	45		X	8,64		
	Mở mới	Ngã ba Suối Đa	ĐT.784B	2,90				2,90			0,00			III-IV	2-4	45		X	13,05		
	DH.9	ĐT.784B	ĐT.782B	7,00			7,00		9,00	6,00	6,30			III	2-4	45		X	25,20		
4	ĐT.781D (đường Trưng Nữ Vương)										0,00										
	Đoạn 1	Ngã tư Trường Nam	QL.22B	4,00		4,00			9-12	7-11	4,80		27,0	III	2-4	27		X	6,00		
	Đoạn mở mới	QL.22B	ĐT.781 (QL.56B)	6,00				6,00			0,00			III-IV	2-4	45		X	27,00	QH tuyến ĐT mới	
5	ĐT.782										0,00										
	Đoạn 1	Ngã ba giáp QL.22	Ngã ba Bàu Đôn	15,90		15,90			22,5	21,5	49,29	II	60,0	I	6-8	60		X	46,11		
	Đoạn trùng quy hoạch QL.56B	Ngã ba Bàu Đôn	Ngã ba Cây Mè	9,00	9,00				9,00	7,00	8,10	II	60,0	III	2-4	QH ngành QG				QH thành quốc lộ	
6	ĐT.782B										0,00										
	Đoạn 1	Hồ Dầu Trứng	ĐT.789B	10,70		10,70			9,00	6,00	9,63	III	45,0	III	2-4	45		X	38,52		
	Đoạn mở mới			6,60				6,60			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45		X	29,70		
	Trùng đường Tầm Lanh - Trương Mít			8,90			8,90		8,00	6,00	7,12	III	45,0	III-IV	2-4	45		X	32,93		
	Đoạn mở mới	QL.22B	Đường Dâng Văn Sơn	6,30				6,30			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45		X	28,35		
	Trùng đường Dâng Văn Sơn	Thị trấn Bến Cầu		1,70			1,70		24-28	18,00	4,08	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị				X			
7	ĐT.782C										0,00									QH tuyến ĐT mới	
	Đường Lê Hồng Phong	QL.22B (thị trấn Gò Dầu)	Đường Phước Thanh-Phước Đông	1,50			1,50		11,00	7,00	1,65	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị							
	Đường Phước Thanh-Phước Đông	Đường Lê Hồng Phong	ĐT.782	6,20			6,20		11,00	9,00	6,82	IV	30,0	III	2-4	45		X	21,08		
	Đường Nông Trường	ĐT.782	ĐT.789 (Đôn Thuận, Trảng Bàng)	10,80			10,80		11,00	9,00	11,88	IV	30,0	III	2-4	45		X	36,72		
9	ĐT.782D (Hương lộ 2)	ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc)	Giáp HL.2 Cù Chi	11,70			11,70		8,00	6,00	9,36	IV	30,0	III	2-4	30		X	25,74	QH tuyến ĐT mới	
9	ĐT.783	Km0+000 (QL.22B)	Km13+100 (Ngã ba Lò Gò)	13,10		13,10			9,00	6,00	11,79	IV	30,0	III	2-4	45		X	47,16		
10	ĐT.784 (trùng quy hoạch QL.56B)	Ngã ba Bàu Đôn (giáp ĐT.782)	Ngã tư Tân Bình (giáp ĐT.785)	30,66	30,66				22,5	21,5	95,05	II	63,0	III	2-4	QH ngành QG	X			Đoạn trùng CT 8-10	
11	ĐT.784B (đường Thạnh Đức - Cầu Khởi và đường Láng - Cầu Khởi - Phước Minh)	Ngã ba Thạnh Đức (giáp QL.22B)	ĐT.781	23,50			23,50		9,00	6,00	21,15	III	45,0	III	2-4	45		X	84,60		
12	ĐT.784C (đường Bàu Năng - Bàu Cóp)	Ngã ba Bàu Năng (giáp ĐT.781)	Ngã ba Bàu Cóp (giáp ĐT.784)	3,05			3,05		9,00	6,00	2,75	IV	30,0	II-III	4-6	45		X	10,98		
13	ĐT.784D										0,00									QH tuyến ĐT mới	
	Đường Trương Hoà - Chà Lả	ĐT.784 (ngã ba Chà Lả)	Ngã tư Trường Long	5,00			5,00		9,00	6,00	4,50	IV	30,0	III	2-4	30		X	10,50		
	Đường Nguyễn Văn Linh	Ngã tư Trường Long	Ngã tư xã Trường Đông	4,00			4,00		9-17	8-15	6,80	IV	30,0	III	2-4	40		X	9,20		
	Đường đi cầu Năm Trại	Ngã tư xã Trường Đông	ĐT.784B	5,90			5,90		9,00	7,00	5,31	IV	30,0	III	2-4	40		X	18,29		
14	ĐT.785										0,00										

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)				Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050					Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú		
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trung Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)		Mặt (m)	Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030
	Đoạn qua thành phố Tây Ninh	Cầu Trà Phi (Km4+500)	Ngã ba cầu Giò	3,10		3,10			20,5	13,5	6,82	II	63,0	Theo Quy hoạch TP Tây Ninh							
	Đoạn trung QL. 56B	Ngã ba cầu Giò	Ngã tư Tân Bình	2,76	2,76				20,5	13,5	6,07	II	63,0	III	2-4	QH ngành QH		X		QH thành quốc lộ	
	Đoạn từ ngã tư Tân Bình đến Tân Hưng	Ngã tư Tân Bình	Ngã tư Tân Hưng	12,00		12,00			20,5	13,5	26,40	II	63,0	II	4-6	63		X	49,20		
	Đoạn trung quy hoạch QL.22C	Ngã tư Tân Hưng	Ngã ba Ká Tum	24,00	24,00				12-20,5	7-13,5	40,80	II	63,0	III	2-4	QH ngành QH	X			QH thành quốc lộ	
	Đoạn trung QL. 14C	Ngã ba Ká Tum	Ngã ba Vực Sa (giao ĐT.792)	10,80	10,80				12,00	11,00	17,28	III	45,0	III-IV	2-4	QH ngành QH			X	QH thành quốc lộ	
15	ĐT.785B										0,00										
	Tuyến chính	ĐT.793	ĐT.785	15,40		15,40			9,00	6,00	13,86	IV	30,0	III	2-4	45			X	55,44	
	Tuyến nhánh	Km0+000	Km4+130	4,13		4,13			9,00	6,00	3,72	IV	30,0	III	2-4	45			X	14,87	
16	ĐT.785C (đường Tân Hà - Tân Hiệp)	ĐT.792	ĐT.785B	10,82		10,82			9,00	6,00	9,74	IV	30,0	III	2-4	45			X	38,95	
17	ĐT.785D										0,00									QH tuyến ĐT mở	
	Đường Thanh Tây - Thanh Bình	QL.22B (Tân Diên)	Mở mới	2,00			2,00		8,00	6,00	1,60	IV	30,0	III-IV	2-4	45	X			7,40	
	Dã có dự án đầu tư mở mới	Đường Thanh Tây - Thanh Bình	ĐT.793	11,00				11,00			0,00	IV	30,0	III-IV	2-4	45	X			49,50	
	Mở mới	ĐT.793	ĐT.785 (Tân Châu)	5,60				5,60			0,00			III-IV	2-4	45			X	25,20	
18	ĐT.786										0,00										
	Đoạn ngã tư Quốc tế đến ngã tư Thanh Diên	Ngã tư Quốc tế	Ngã tư Thanh Diên	2,50		2,50			9,00	8,00	2,25	II	63,0	II	4-6	63			X	13,50	
	Đoạn từ ngã tư Thanh Diên đến QL.14C	Ngã tư Thanh Diên	QL.14C	17,83		17,83			9,00	8,00	16,05	III	45,0	III	2-4	45			X	64,19	
	Đoạn trung quy hoạch QL. 14C	ĐT.786	Ranh Long An	24,82	24,82				9-12	6-7	29,78	III	45,0	Theo Quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch KKT Mộc Bài						QH thành quốc lộ	
19	ĐT.786B (đường Bến Đình)										0,00										
	Đoạn 1	Ranh TT Bến Cầu	QL.22B	5,60		5,60			9,00	7,00	5,04	III	45,0	III	2-4	45			X	20,16	
	Đoạn mở mới	QL.22B	ĐT.784	12,80				12,80			0,00			III	2-4	45			X	57,60	
20	ĐT.786C										0,00									QH tuyến mới	
	Mở mới	ĐT.784 (KCN Chà Lã)	Nghĩa trang xã Trường Đông	4,00				4,00			0,00			III-IV	2-4	45			X	18,00	
	ĐH và đường Nguyễn Lương Bằng	Nghĩa trang xã Trường Đông	Ngã ba Thiên Thọ Lộ	5,90			5,90		13,00	9,00	7,67	IV	30,0	II	2-4	45			X	18,88	
	Mở mới (xây dựng cầu mới bắc qua sông VCD)	Ngã ba Thiên Thọ Lộ	Đường Giồng Nân	2,40				2,40			0,00			III-IV	2-4	45			X	10,80	
	Đường Giồng Nân	Đường mở mới	ĐT.786	3,70			3,70		8,00	6,00	3,33	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	13,32	
	ĐH của Châu Thành	ĐT.786	ĐH.18 (CCN Ninh Diên)	7,40			7,40		9,00	6,00	6,66	IV	30,0	III	2-4	45			X	26,64	
21	ĐT.786D										0,00									QH tuyến mới	
	Đường Gò Duối	QL.22B (Bến Kéo)	Rạch Tây Ninh	2,30			2,30		9,00	6,00	2,07	IV	30,0	III	2-4	30			X	4,83	
	Mở mới (xây dựng cầu mới bắc qua rạch Tây Ninh)	Rạch Tây Ninh	Thị trấn Châu Thành	11,60				11,60			0,00			III-IV	2-4	45			X	52,20	
	Trung DH.11B	Thị trấn Châu Thành	ĐT.786E (Châu Thành)	7,70			7,70		9,00	6,00	6,93	IV	30,0	III	2-4	45			X	27,72	
22	ĐT.786E										0,00									QH tuyến mới	
	Trung đường Hiệp Trường	QL.22B (ngã tư Hiệp Trường)	Rạch Tây Ninh	0,80			0,80		7,00	5,00	0,56	IV	30,0	III-IV	2-4	30			X	1,84	
	Mở mới (xây dựng cầu mới bắc qua rạch Tây Ninh)			1,00				1,00			0,00			III-IV	2-4	45			X	4,50	
	Đường An Bình - Thanh Diên - TT Châu Thành	ĐT.786	ĐT.781	8,90			8,90		9,00	7,00	8,01	IV	30,0	III	2-4	45			X	32,04	
	DH.3 và DH.4	ĐT.781B	ĐT.788 (Phước Vĩnh)	15,00			15,00		6,5-9	3,5-8	13,50	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	54,00	
23	ĐT.787										0,00										
	Đường Bình thủy và đường huyện	ĐT.787	HL.2	7,40			7,40		7,00	5,00	5,18	IV	30,0	III-IV	2-4	30			X	17,02	
	Đoạn 787A	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+500)	Km5+000 (ranh Long An)	5,20		5,20			12,00	11,00	6,24	III	45,0	Theo QH đô thị Trảng Bàng và QH KCN Thành Thành Công							
24	ĐT.787B			15,00		15,00					0,00										
	Đoạn trung thị trấn Trảng Bàng	Ngã tư Hai Châu	Ranh xã Gia Lộc	2,80		2,80			9,00	6-8	8,68	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị Trảng Bàng							
	Đoạn còn lại	Ranh xã Gia Lộc	Km15+000 (ngã tư Bùng Bình)	12,20		12,20			9,00	6,00	37,82	III	30-45	II	4-6	30-45	X		4,88		
25	ĐT.787C										0,00									QH tuyến ĐT mở	
	Đường N8	QL.22 (ngã tư Suối Sầu)	ĐT.787	9,20		9,20			12-34	6-18	31,28	IV	30,0	II	4-6	30	X				
	Đường trong KCN Thành Thành Công	ĐT.787A	Cầu An Hoà	5,60			5,60		9,00	7,00	5,04	Theo QH KCN		Theo QH KCN Thành Thành Công							
	Đường Lái Mai	Sông VCD	Đường An Thạnh - Trà Cao	6,00			6,00		12,00	7,00	7,20	IV	30,0	III	2-4	45			X	19,80	
	Đường cầu Ông Sãi	Đường An Thạnh - Trà Cao	CK phụ Phước Chi	3,30			3,30		6,5	3,5	2,15	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	12,71	
26	ĐT.787D										0,00									QH tuyến ĐT mở	
	Đường An Thạnh - Trà Cao	QL.22 (ngã ba An Thạnh)	Ngã ba Bà Xám	10,50			10,50		9-11	8,00	11,55	IV	30,0	III	2-4	45			X	35,70	
	Mở mới	Ngã ba Bà Xám	Ranh Long An	1,50				1,50			0,00			III-IV	2-4	45			X	6,75	
27	ĐT.788										0,00										
	Đoạn 1	Ngã ba Vĩnh	Ngã tư Phước Vĩnh	12,20		12,20			9,00	7,00	10,98	III	45,0	III	2-4	45			X	43,92	

TT	Tên đường	Lộ trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050						Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trùng Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030		
	Đoạn trùng quy hoạch QL.14C	Ngã tư Phước Vinh	Ngã ba Lò Gò	19,00	19,00				9,00	7,00	17,10	III	45,0	III-IV	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
28	ĐT.788B (đường Phước Vinh - Sóc Thiêt - Tà Xía)										0,00										
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiêt	ĐT.788 (Ngã tư Phước Vinh)	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	10,60		10,60			7,5	5,5	7,95	Trùng QH QL.14C	III	2-4	45				X	39,75	
	Đường Sóc Thiêt - Tà Xía	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	ĐT.783	7,90			7,90		7,5	5,5	5,93	Trùng QH QL.14C	III	2-4	45				X	29,63	
29	ĐT.789										0,00										
	Đoạn 1	Từ ngã ba giao với đường Đất Sét - Bến Cui	Ranh TP Hồ Chí Minh	23,60		23,60			9,00	6,00	21,24	III	45,0	I-II	4-8	63	X			127,44	
	Đoạn trùng quy hoạch QL.22C	Từ ngã ba giao với đường Đất Sét - Bến Cui	Hồ Dầu Tiếng	4,00	4,00				9-16	6-15	12,40	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
30	ĐT.789B										0,00										
	Đường Đất Sét - Bến Cui	Cầu Tàu (ranh Bình Dương)	ĐT.784 (ngã ba Đất Sét)	13,55		13,55			9-16	6-15	42,01	III	52,0	I-II	4-6	52	X			28,46	
	Đường Trà Võ - Đất Sét	ĐT.784 (ngã ba Đất Sét)	QL.22B	9,00		9,00			9,00	6,00	8,10	III	45,0	I-II	4-6	52		X		38,70	
	Đoạn trùng với đường huyện	QL.22B	Sông Vàm Cỏ Đông	2,20			2,20		8,00	6,00	1,76	IV	30,0	III-IV	2-4	45		X		8,14	
	Đoạn mở mới (xây dựng cầu bắc qua sông VCD)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đường Địa Đạo - Bến Khuất	2,10				2,10			0,00			III-IV	2-4	45		X		9,45	
	Đường Địa Đạo - Bến Khuất và đường cầu Phao	Đường Địa Đạo - Bến Khuất	QL.22B	6,60			6,60		5,5	3,5	3,63	IV	30,0	III-IV	2-4	45		X		26,07	
31	ĐT.790	Cổng chính núi bà Đen	Hồ Dầu Tiếng (QL.22C)	8,87		8,87			9,00	7,00	7,98	III	45,0	II-III	2-6	45	X		X	31,93	
32	ĐT.790B (đường Khedol - Suối Đá)										0,00										
	Đoạn 1	Ngã ba Suối Đá	Ngã tư Khedol	7,10		7,10			9,00	6,00	6,39	III	45,0	II-III	2-4	63	X		X	38,34	
	Trùng đường số 19	Ngã tư Khedol	Mở mới	2,00			2,00		9,00	6,00	1,80	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	7,20	QH đoạn ĐT mới
	Đoạn mở mới (Đã phê duyệt CTTĐT)	Đường số 19	Đường Thanh Tân - Tân Bình	3,30				3,30			0,00			III-IV	2-4	45	X			14,85	QH đoạn ĐT mới
	Đường Thanh Tân - Tân Bình và Đường số 9	Mở mới	Cầu Suối Núc	3,70			3,70		9,00	6,00	3,33	IV	30,0	III	2-4	45			X	13,32	QH đoạn ĐT mới
	Đường Ấp 3 xã Trà Vong	Cầu Suối Núc	QL.22B	6,90			6,90		5,00	3,5	3,45	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	27,60	QH đoạn ĐT mới
33	ĐT.790C	ĐT.790 (Núi Bà Đen)	ĐT.789 (Đôn Thuận, Trảng Bàng)								0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường Sơn Đình	ĐT.790 (Núi Bà Đen)	ĐT.781	2,60			2,60		9,00	7,00	2,34	IV	30,0	II-III	4-6	63			X	14,04	
	Mở mới	ĐT.781	ĐH.1	9,60				9,60			0,00			III-IV	2-4	45			X	43,20	
	ĐH.1	Từ điểm mở mới	Đường Đất Sét - Bến Cui	5,70			5,70		9,00	6,00	5,13	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	20,52	
	Đường Lóc Tân - Suối Nhánh	Đường Đất Sét - Bến Cui	ĐT.782	8,00			8,00		9,00	6,00	7,20	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	28,80	
	Đường xã Đôn Thuận (Trảng Bàng)	ĐT.782	ĐT.789	4,00			4,00				0,00	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	18,00	
34	ĐT.791 (trùng Quy hoạch QL.14C)	Km0+000 (ngã ba Lò Gò)	Km35+600 (Xã Mát)	35,60	35,60				7,5	5,5	32,04	IV	30,0	III-IV	2-4	QH ngành QG		X			Đoạn trùng ĐT.791 4 lần
35	ĐT.792										0,00										
	Đoạn trùng Quy hoạch QL.14C	Cua chữ V	Ngã ba Vạc Sa	23,70	23,70				9,00	7,00	21,33	IV	30,0	III-IV	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
	Đoạn còn lại	Ngã ba Vạc Sa	Cầu Cản Lũ (giáp Bình Phước)	39,94		39,94			5-8,5	3,5-5,5	35,95	IV	30,0	III-IV	2	30	X			83,87	
36	ĐT.792B (đường nhà máy xi măng Fico đến đôn BP 815)										0,00										
	Đoạn 1	ĐT.794	Nhà máy XM Fico	3,50		3,50			9,00	7,00	4,20	II	63,0	II	4-6	63			X	17,85	
	Đoạn 2	Nhà máy XM Fico	ĐT.792	6,78			6,78		7,5	5,5	5,09	IV	30,0	IV	2	30			X	15,26	
37	ĐT.792D (trùng Quy hoạch QL.22C)	ĐT.785	Cửa khẩu chính Ká Tum	4,20	4,20				9,00	6,00	3,78	II	63,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
38	ĐT.793	Km0+000 (ngã ba Xe Chảy)	Km39+987 (ngã tư Tân Bình)	39,99		39,99			12,00	11,00	47,98	III	45,0	II-III	2-4	63	X			203,93	Đoạn trùng CT 8-10
39	ĐT.793B (đường K48)	ĐT.785	ĐT.781B	7,71		7,71			9,00	6,00	6,94	IV	30,0	III	2-4	45			X	27,76	
40	ĐT.794 (trùng Quy hoạch QL.14C)	Km0+000 (ngã ba Ká Tum)	Cầu Sài Gòn	34,90	34,90				22,5	16,5	108,19	Trùng QH QL.14C	III-IV	2-4	QH ngành QG	X			X		QH thành quốc lộ
41	ĐT.794B	ĐT.794	Hồ Dầu Tiếng	7,30			7,30		7,00	3,5-6	0,00			IV	2-4	45			X	32,85	QH tuyến ĐT mới
42	ĐT.795										0,00										
	Đoạn thị trấn Tân Biên	Km0+000	Km2+000	2,00		2,00			26,00	14,00	5,20	Theo QH đô thị		Theo Quy hoạch đô thị							
	Km2+000 đến Km17+000	Ranh TT Tân Biên (Km2+000)	Ranh TT Tân Châu	15,00		15,00			12,00	11,00	18,00	II	63,0	II	4-6	63	X			76,50	
	Km17+000 đến cầu Tha La	Km17+000	Cầu Tha La	3,90		3,90			12,00	11,00	4,68	Theo QH đô thị		Theo Quy hoạch đô thị							
	Cầu Tha La đến ngã tư khu vực	Cầu Tha La	ĐT.795B	7,70		7,70			31,00	15,5	23,87	III	45,0	III	2-4	45	X			10,78	
	Đoạn còn lại	ĐT.795B	Tân Thành	17,00		17,00			12,00	11,00	20,40	IV	30,0	III	2-4	30	X			30,60	
43	ĐT.795B (đường ĐT.795.2 và DH.16)										0,00										
	Đoạn ĐT.795.2 cũ	ĐT.795 (ngã tư Khu Vực)	ĐT.794	11,10		11,10			7-9	6-7	9,99	III	45,0	III	2-4	45			X	39,96	
	Đoạn mở mới	ĐT.794	ĐT.792	9,30				9,30			0,00			IV	2	30			X	27,90	QH thành ĐT mới
44	ĐT.795C										0,00										QH tuyến ĐT mới
	DH.805 (xây cầu mới vượt sông Tha La)	ĐT.795	ĐT.793	14,10			14,10		7,00	5,00	9,87	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	53,58	
	Mở mới	ĐT.793	QL.22B	10,70				10,70			0,00			III-IV	2-4	45			X	48,15	
	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	QL.22B	CK phụ Hòa Hiệp	14,20			14,20		13,00	6,00	18,46	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	45,44	

TT	Tên đường	Lộ trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050						Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trung Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030		
45	ĐT.796										0,00										
	Đoạn trùng quy hoạch QL. 14C	Ngã ba Bến Sỏi	Đường Trà Sim - Lương Chũ	11,20	11,20				9,00	6,00	10,08	Trùng QH QL.14C		III-IV	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
	Đoạn còn lại	Đường Trà Sim - Long Chũ	Ngã ba Long Vĩnh	3,10		3,10			9,00	6,00	2,79	III	45,0	III	2-4	45			X	11,16	
46	ĐT.796B										0,00										QH tuyến ĐT mở
	Trùng đường D11.10 (sắp dựng cầu vượt sông VCD)	QL.22B	Sông Vàm Cỏ Đông	6,50			6,50		6,5	3,5	4,23	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	25,03	
	Trùng đường D11.18 và đường huyện	ĐT.796	Cửa khẩu phụ Long Phước	13,00			13,00		9,00	6,00	11,70	IV	30,0	III	2-4	45			X	46,80	
47	ĐT.797 (đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)										0,00										
	Đoạn 1	QL.22B (ngã ba Thiện Ngôn)	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	21,40		21,40			9,00	7,00	19,26	III	45,0	III	2-4	45			X	77,04	
	Đoạn mở mới	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	QL.4C	15,20				15,20			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45			X	68,40	
48	ĐT.798 (Trùng Quy hoạch QL.56B)	QL.22B	ĐT.785	6,70	6,70				12,00	8,00	8,04	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
49	ĐT.799 (Trường Chinh)										0,00										
	Đoạn 1	ĐT.781	Điện Biên Phủ	3,74			3,74		5,00		1,87			ĐĐT	8	42	X			13,84	
	Đoạn 2	Điện Biên Phủ	Công an TPTN	1,73			1,73		9-27	6-15	4,67		27,0	ĐĐT	4	27	X			6,22	
	Đoạn 3	Công an TPTN	Đường 30/4	1,67			1,67		27	15	0,00			ĐĐT	4	27	X			0,00	
	Đoạn 4	Đường 30/4	QL.22B	3,91			1,50	2,41	7,00	6,00	3,52		27,0	ĐĐT	4	27		X		10,12	

Ghi chú: - Các tuyến đường trùng quy hoạch quốc lộ, trong thời gian chưa chuyển cấp, lộ giới tính theo lộ giới duyệt năm 2012, 2013.
- Các tuyến trong khu vực đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng...

Phụ lục 3
QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ DẠC SÔNG, RẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh)

[illegible]

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2030						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		Quy mô quy hoạch		Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Tiến trình đầu tư			
					Cấp đường	Lộ giới		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030	
3.1	Phía bờ Phải	Tri Huệ Cung	QL.22B	3,5	V	30	10,50			X	
3.2	Phía bờ Trái	Cầu Bà Mai	QL.22B	8,3	V	30	24,90			X	
4	Rạch Giải Khổ và Trường Long										
4.1	Phía bờ Phải	ĐT.781 (Vũng Rau Muống)	Rạch Rễ	7,5	V	30	22,50			X	
4.2	Phía bờ Trái	ĐT.781 (Vũng Rau Muống)	Rạch Rễ	7,5	V	30	22,50			X	
5	Rạch Bàu Nâu										
5.1	Phía bờ Phải	ĐT.784	Đường Cẩm An - Láng Cát	7,4	IV	30	22,20			X	
5.2	Phía bờ Trái	ĐT.784	QL.22B	12,3	V	30	36,90			X	
6	Rạch Trảng Bàng (Bờ Trái)	Sông VCD	Cầu Quan	4,5	V	30	13,50			X	
7	Rạch Bão										
7.1	Phía bờ Phải	ĐT.786	Sông VCD	4	V	30	12,00			X	
7.2	Phía bờ Trái	ĐT.786	Sông VCD	2,6	V	30	7,80			X	
8	Rạch Địa Xù										
8.1	Phía bờ Phải	ĐT.786	Sông VCD	5,3	V	30	15,90			X	
8.2	Phía bờ Trái	ĐT.786	Sông VCD	5,5	V	30	16,50			X	

Phụ lục 4

QUY HOẠCH TUYẾN ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật		Vốn đầu tư (tỷ đồng)
				Hiện trạng	Quy hoạch	
I	ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA QUỐC GIA					
1	Tuyến Tp. Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Cũi (hạ lưu hồ Dầu Tiếng)	Sông Sài Gòn	130,3			NSTW
	Đoạn 1	Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến ngã ba rạch Thị Nghè	2,2	Đặc biệt	Đặc biệt	
	Đoạn 2	Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu	15,1	II	II	
	Đoạn 3	Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu hồ Dầu Tiếng 2km	113	III	II	
2	Tuyến Tp. Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (từ ngã ba Kênh Tẻ - cảng Bến Kéo - Biên giới Campuchia)	Sông Vàm Cỏ Đông	196,7			NSTW
	Đoạn 1	Từ ngã ba Kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo	142,9	III	II	
	Đoạn 2	Từ cảng Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu	53,8	IV	III	
II	ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG					160
1	Rạch Trảng Bàng	Từ trung tâm thị xã Trảng Bàng đến sông Vàm Cỏ Đông	10,05		VI	50
2	Rạch Tây Ninh	Từ cầu Thái Hoà đến sông Vàm Cỏ Đông	10,2		VI	51
3	Rạch Bào	Từ thị trấn Bến Cầu đến sông Vàm Cỏ Đông	4,1		V	21
4	Rạch Bến Đá	Từ cầu Vịnh đến sông Vàm Cỏ Đông	7,7		IV	39

Phụ lục 5
QUY HOẠCH CẢNG, BẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất TK (nghìn tấn/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
	Tổng cộng cảng hàng hoá			17.792	416,68	5.150	
I	SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG						
1	Cảng Bourbon An Hòa	Km số 90+050 đến 90+620,2, Bờ Trái, sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã An Hoà, TX Trảng Bàng	2.000	500	36	500	
2	Cảng Thanh Phước*	Km số 98+750 đến 98+827,2, Bờ Trái, sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu	2.000	1.000	32,80		Theo QH cảng Thanh Phước có tổng diện tích 54,96 ha, trong đó: cảng 47,8 ha (cảng cạn khoảng 15ha, cảng TNĐ khoảng 32,8ha), thương mại và dịch vụ 7,16 ha)
3	Cảng Đại An - Sài Gòn	Bờ phải sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	2.000	500	20	500	
4	Cảng Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu	2.000	500	10	250	
5	Cảng Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu	2.000	1.000	20	500	
6	Cảng Bến Đình	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu; xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	2.000	500	5	125	
7	Cảng Xăng dầu Long Thành Nam*	Xã Long Thành Nam, thị xã Hoà Thành	2.000	100	2,2	495	Định hướng sau năm 2025 phát triển thành Cụm cảng Bến Kéo, với diện tích khoảng 30 ha.
8	Cảng Xi măng Fico*	Xã Long Thành Nam, thị xã Hoà Thành	2.000	500	9,4		
9	Cảng Bến Kéo*	Km 136+355 đến km 136+500, Bờ Trái, sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Long Thành Nam, TX Hoà Thành	2.000	1.000	1,9		
10	Cảng Gò Chai	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	1.000	300	5	100	

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất TK (nghìn tấn/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
11	Cảng Thanh Điền	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	1.000	500	5	100	
12	Cảng Châu Thành (xã Trí Bình)	Xã Trí Bình, huyện Châu Thành	1.000	300	5	100	
13	Cảng Bến Sỏi	Xã Ninh Điền hoặc xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	1.000	300	5	100	
14	Cảng Hào Đức	Xã Hào Đức, huyện Châu Thành	1.000	100	5	75	
15	Cảng Cây Ôi	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	1.000	100	5	75	
16	Cảng Vàm Trảng Trầu	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	1.000	100	2	30	
17	Các cảng, bến thủy nội địa khác	Sông Vàm Cỏ Đông		2.500	30	450	
II	SÔNG SÀI GÒN						6
1	Cảng Hưng Thuận - Trảng Bàng	Xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	2.000	3.000	50,88		Theo QHPK 1/2000 trung tâm Logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp Tây Ninh với tổng diện tích 259,22 ha (TT logistics: 159,7 ha, cảng cạn 48,94 ha, cảng tổng hợp 50,58 ha)
2	Cảng Phước Đông	Xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng	2.000	1.000	50	750	
3	Cụm cảng Dương Minh Châu	Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu	2.000	1.000	30	450	

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất TK (nghìn tấn/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
4	Các cảng, bến thủy nội địa khác	Sông Sài Gòn		2.000	20	300	
III	CÁC RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN						
1	Các bến thủy nội địa hàng hoá	Dọc theo tuyến rạch	30 - 50	992	50	250	

Ghi chú:

1. Quy mô diện tích có thể điều chỉnh phù hợp với từng vị trí cụ thể và sự phát triển của khu vực...
2. * là cảng đang khai thác

Phụ lục 6
QUY HOẠCH CẢNG, BẾN HÀNH KHÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Ghế)	Công suất TK (nghìn lượt KH/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
	Tổng			500	10	100	
1	Cụm cảng, bến hành khách trên sông Vàm Cỏ Đông	Do nhà đầu tư đề xuất	100	300	5	50	
2	Cụm cảng, bến hành khách trên sông Sài Gòn	Do nhà đầu tư đề xuất	100	200	5	50	

Phụ lục 7
QUY HOẠCH BẾN XE, TRẠM DỪNG NGHỈ, TRẠM DỪNG CHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04 / 11 /2022 của UBND tỉnh)

Stt	Tên Bến xe	Hiện trạng			Quy hoạch				Ghi chú
		Địa điểm	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Vị trí	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Kinh phí (tỷ đồng)	
	Tổng cộng		6,56			25,81		225	
I	BẾN XE KHÁCH					8,81		75	
1	Bến xe Tây Ninh	Đường Trung Nữ Vương, Phường 2, thành phố Tây Ninh	1,35	2	Phường Hiệp Tân, thị xã Hoà Thành	1,5	1	30	Di dời ra ngoài trung tâm thành phố TN
2	Bến xe Hòa Thành	Khu phố 2, thị trấn Hòa Thành, thị xã Hòa Thành	0,25	5	Phường Hiệp Tân, thị xã Hoà Thành				Sử dụng chung Bến xe tỉnh sau khi di dời
3	Bến xe Tân Biên	Kp1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	1,31	4		1,31	3		Nâng tiêu chuẩn bến xe hiện hữu hoặc đầu tư mới khu vực thuận lợi và ngoài trung tâm thị trấn Tân Biên
4	Bến xe Dương Minh Châu	Kp4, Thị trấn Dương Minh Châu	0,16	6	Khu vực ngã ba Suối Đá, thị trấn Dương Minh Châu	1	4	15	Đầu tư bến xe mới
5	Bến xe Mộc Bài	Đường 75A, Khu kinh tế, Cửa khẩu Mộc Bài, Thuận Tây, Lợi Thuận, Bến Cầu	1,00	3	Theo QH Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài				
6	Bến xe Châu Thành	Số 1027 Đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành	0,16	6					Dừng hoạt động
7	Bến xe Đồng Phước Châu Thành	Xóm Ruộng, Trí Bình, Châu Thành	0,59	4					Giữ lại theo vị trí hiện hữu
8	Bến xe Tân Hà	Tân Trung, Tân Hà, Tân Châu	0,58	3					Giữ lại theo vị trí hiện hữu
9	Bến xe Huệ Nghĩa	Thạnh Hiệp, Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	1,16	3					Giữ lại theo vị trí hiện hữu
10	Bến xe Trảng Bàng				Phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng	1	4	15	Đầu tư mới
11	Bến xe Gò Dầu				Xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu	1	4	15	Đầu tư mới
12	Bến xe xã Biên Giới				Xã Biên Giới, huyện Châu Thành, TN	1	6		Đầu tư mới

Stt	Tên Bến xe	Hiện trạng			Quy hoạch				Ghi chú
		Địa điểm	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Vị trí	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Kinh phí (tỷ đồng)	
13	Bến xe xã Hoà Hiệp				Xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, TN	1	6		Đầu tư mới
14	Bến xe xã Tân Hoà				Xã Tân Hoà, huyện Tân Châu, TN	1	6		Đầu tư mới
II	TRẠM DỪNG NGHỈ, TRẠM DỪNG CHÂN					17		150	
2	Suối Sâu				QL.22, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	1	1		Đang dừng hoạt động
1	Tiến Ngọc Chương				QL.22, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng	1	1		Đang đầu tư
3	Gia Bình				Khu vực nút giao QL.22 và đường Hồ Chí Minh, thuộc phường Gia Bình (Trảng Bàng) và Thanh Phước (Gò Dầu)	10	1	100	Đầu tư mới
4	Các Trạm dừng chân trên các tuyến đường địa phương				Dọc trên các tuyến ĐT.782, ĐT.784, ĐT.785, ĐT.789... Vị trí cụ thể do nhà đầu tư đề xuất	5		50	Đầu tư mới

Ghi chú:

- Diện tích quy hoạch là diện tích tối thiểu;
- Vị trí do nhà đầu tư đề xuất, có xét đến yếu tố đầu mối giao thông.

Phụ lục 8
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ VÀ KÊU GỌI ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số ~~2239~~ **2239**/QĐ-UBND ngày ~~04~~ **04** tháng ~~11~~ **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô	Giai đoạn đầu tư (tỷ đồng)		Nhu cầu sử dụng đất (ha)		Dự kiến thời gian hoàn thành
				2021-2025	2026-2030	Tổng	2021-2030	
	Tổng cộng			19.750,0	5.500,0	720,67	421,02	
I	DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ			3.850,0	0,0	86,63	16,38	
1	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà	Thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu	21,7km	3.500,0		86,63	16,38	Trước năm 2025
2	Đường Tuần tra biên giới (đoạn còn lại)	Huyện Tân Châu	40km	350,0			0,00	Trước năm 2025
II	DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ			15.900,0	5.500,0	634,04	404,64	
1	Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	TP.HCM và Tây Ninh	50km	15.900,0		231,04	231,04	Năm 2027
2	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	Huyện Gò Dầu, thị xã Hoà Thành, DMC và TpTN	65km		5.500,0	403,00	173,60	Đầu tư gđ 1 trước 2030

Phụ lục 9
DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030			Nhu cầu sử dụng đất 2021-2030 (ha)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP	Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14
	TỔNG SỐ				24.980.110	2.178.755	6.546.000	2.196.000	4.350.000	11.663.419	2.500.000	8.963.419	616,81	
1	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Diễm, huyện Châu Thành	Châu Thành	13,5Km láng nhựa	QĐ số 2282/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	110.049	65.000	26.000	26.000						Đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2021
2	Đường Đất Sét - Bến Cui	DMC	13.739 km BTN, bmd = 15m, bnd = 16m;	2466/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	517.902	315.000	110.000		110.000					Đang thi công
3	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT DU'L, L=452,33m	1842/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	399.215	220.000	106.000		106.000					Đang thi công
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bnd=12m	734/QĐ-UBND ngày 26/03/2019	669.345	423.500	151.000	100.000	51.000					Đang thi công; 100 tỷ đồng từ nguồn ngân sách TW dự phòng năm 2020 bố trí cho địa phương năm 2021
5	Đường ĐT.781 đoạn Phước Tân - Châu Thành, thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mầu	Châu Thành	14,551 km BTN, bmd = 9m, bnd = 11m	2368/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	138.000	59.955	64.000		64.000					Đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2021
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.782 - ĐT.784 (đoạn từ tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, TP. TN	46,205 Km BTN	2557/QĐ-UBND 31/10/2017; 825/QĐ-UBND ngày 09/4/2021	1.271.910	967.900	220.000		220.000					Đang thi công
7	Đường 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vương - Cống số 3 (ĐT.781B) Giai đoạn 2	DMC	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	271/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	48.110	25.000	14.000		14.000					Đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2021
8	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	TX Hòa Thành	6,764 km BTN, bmd = 16m, DPC=1,5m, vỉa hè 2x2m=4m, bnd =40m	2184/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	199.454	102.400	90.000		90.000					Đang thi công
9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Tân Châu	16 Km BTXM	2668/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	499.942		440.000	370.000	70.000				3,20	Dự án khởi công năm 2021
10	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	Tân Châu, Tân Biên	45,8km BTN	1036/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	608.974		548.000	500.000	48.000				16,99	Dự án khởi công năm 2021
11	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu	Bồi thường GPMB khoảng 231,04ha	17/NQ-HĐND ngày 28/05/2021	1.532.000		1.532.000		1.532.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789	TX Trảng Bàng - DMC	Đường cấp II, đồng bằng, L=48,113km BTN	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.417.465		2.100.000	1.200.000	900.000	975.719		975.719	60,80 Dự án khởi công năm 2021 (Dự án thành phần 2 - Tuyến đường ĐT.787B)
13	Tiểu dự án đường môn Bàu Tả Ôn (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu biên mậu)	Châu Thành	8,435 Km LN, bmd=7m, bnd=9m	19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	70.446		60.000		60.000				4,20 Dự án khởi công năm 2022
14	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	TX Trảng Bàng	4,145km láng nhựa; 01 cầu BTCT DƯL	19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	65.200		55.000		55.000				16,00 Dự án khởi công năm 2022
15	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT784)	TX Hòa Thành, DMC	5,0km BTN; bmd = 15m, bnd = 16m		218.754		200.000		200.000				4,26 KC năm 2022
16	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường tỉnh ĐT.781)	TP. Tây Ninh, DMC	9,5 km BTN		1.496.637		700.000		700.000	646.973		646.973	13,20
17	Ngã hẻm đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	TP. Tây Ninh	Chỉnh trang đường, cải tạo vỉa hè		459.795		130.000		130.000	283.816		283.816	
18	Chỉnh trang đường ĐT.781 đoạn qua ngã tư 5 đến thị trấn Châu Thành	Châu Thành	Chỉnh trang đường, cải tạo vỉa hè		97.565					97.565		97.565	3,24
19	Dự án cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (gđ1)	GĐ, DMC, TpTN	28km, 4 làn xe		5.500.000					2.000.000		2.000.000	
20	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên	Tân Biên	9,0 Km sỏi đỏ, bmd=7m, bnd=9m; cầu BTCT		345.422					345.422	300.000	45.422	10,80
21	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	TP. Tây Ninh	5,102Km BTN		369.267					369.267	300.000	69.267	5,93
22	Đường ĐT.785 (từ TT. Tân Châu đến ngã ba Ká Tum QL.14C)	Tân Châu	14,8km; BTN; mặt đường 14m (đoạn 1), 15m đoạn 2; nền đường 22,5m (đoạn 1), 16m (đoạn 2); 1 cầu BTCT		437.216					437.216	400.000	37.216	22,94
23	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh Thị trấn Bến Cầu)	Bến Cầu	5,26km BTN; bmd=7m, bnd=9m; 1 cầu BTCT		231.284					231.284		231.284	6,40
24	Đường ĐT.784C (Bàu Năng - Bàu Cóp)	DMC	3,1km BTN; bmd = 15m, bnd = 16m		127.248					127.248		127.248	2,60
25	Đường nối Bình Minh - Tân Bình (đi qua xã Trà Vong huyện Tân Biên)	TP. Tây Ninh, Tân Biên	7,7km láng nhựa, bmd=7m, bnd=9m; 1 cầu BTCT		149.114					149.114		149.114	2,17
26	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá-Khedol)	TP. Tây Ninh, DMC	7,6 km BTN, bmd = 15m, bnd = 16m		287.949					287.949		287.949	11,20

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14
27	Đường tránh đô thị phía Tây	Tân Châu	4,275 km BTN, bmd = 7m, bnd = 15m		326.310					326.310		326.310	9,41	
28	Đường tránh đô thị phía Nam	Tân Châu	3,397 km BTN, bmd = 7m, bnd = 15m		184.512					184.512		184.512	7,47	
29	Đường Trung Nữ Vương nối dài	Châu Thành	6 km BTN, bmd = 9m, bnd = 12m		160.000					160.000		160.000	7,20	
30	Đường và cầu Bến Bàng Dung (từ Phước Vinh đi biển giới)	Châu Thành	9 km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m, cầu BTCT dài 246m rộng 12m		227.000					227.000		227.000	18,00	
31	Đường và cầu bến Trường (từ Bến Trường đi Hòa Hội)	Châu Thành	4 km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m, cầu BTCT dài 246m rộng 12m		180.000					180.000		180.000	9,00	
32	Xây mới cầu Hòa Bình (ranh giới 02 xã Hòa Hội, Hòa Thạnh)	Châu Thành	Cầu BTCT dài 43,6m rộng 12m		30.000					30.000		30.000	2,00	
33	Xây mới cầu Năng Dinh (ranh giới 02 xã Hòa Thạnh - Biên Giới)	Châu Thành	Cầu BTCT dài 58m rộng 12m		40.000					40.000		40.000	2,00	
34	Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ CMT8 đến đường Bời Lời)	TP Tây Ninh	4,2 Km BTN, bmd=15m, bnd=22m		1.000.000					1.000.000		1.000.000	113,40	
35	Đường Trà Võ - Đất Sét	Gò Dầu, DMC	10,4Km BTN, bmd = 16,5m, bnd = 17,5m		623.777					623.777	500.000	123.777	21,84	
36	Đường ĐT.785 (từ cầu Trà Phí đến ranh TT.Tân Châu)	TP. TN; Tân Châu	26,5Km BTN, 06 làn xe, DPC giữa (bố trí chiều sáng)		500.000					500.000		500.000	96,86	
37	Đường ĐT.791	Tân Biên	35,6km BTN, nền 16m, mặt 15		678.000					678.000	600.000	78.000	56,96	
38	ĐT.786D (đoạn đường Gò Duối và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Hoà Thành và Châu Thành	2,3km đường và cầu BTCT bắt qua rạch Tây Ninh		145.000					145.000		145.000	4,60	
39	ĐT.786E (đoạn đường Hiệp Trường và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Hoà Thành và Châu Thành	1,8km đường và cầu BTCT bắt qua rạch Tây Ninh		134.000					134.000		134.000	3,60	
40	ĐT.787D (đoạn mở mới kết nối Long An)	Trảng Bàng	1,5km BTN, nền 9m, mặt 7m		104.000					104.000	100.000	4.000	3,00	
41	ĐT.789B đoạn từ QL.22B đến đường cầu Phao và xây mới cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu và Bến Cầu	4,3km BTN, nền 9m, mặt 7m và cầu BTCT vượt sông VCD		250.000					250.000		250.000	8,50	
42	Xây mới cầu vượt sông Sài Gòn (QL.56B)	Dương Minh Châu			200.000					200.000			7,30	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14
43	Đường ĐT.781C (Đoạn từ ngã ba Suối Đá đến đường ĐT.784B) - Mở mới	DMC	5,5 km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m (mở mới)		191.000					191.000		191.000	16,50	
44	Đường ĐT.787 (đường Bình Thủy)	TX Trảng Bàng	7,45km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m		244.000					244.000		244.000	16,39	
45	Mở mới tuyến NK2	Tân Biên	1,685Km BTN, bmd = 15m, bnd = 25m (mở mới); Xây mới cầu BTCT		127.248					127.248		127.248	4,21	
46	Đường ĐT.787D (Đoạn từ ngã ba Cây Trắc đến ranh TP. Hồ Chí Minh)	Gò Dầu, TX Trảng Bàng	11,2Km BTN, mặt 11m, nền 12m		367.000					367.000	300.000	67.000	24,64	

Phụ lục 10
DỰ KIẾN NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/ 11 /2022 của UBND tỉnh)

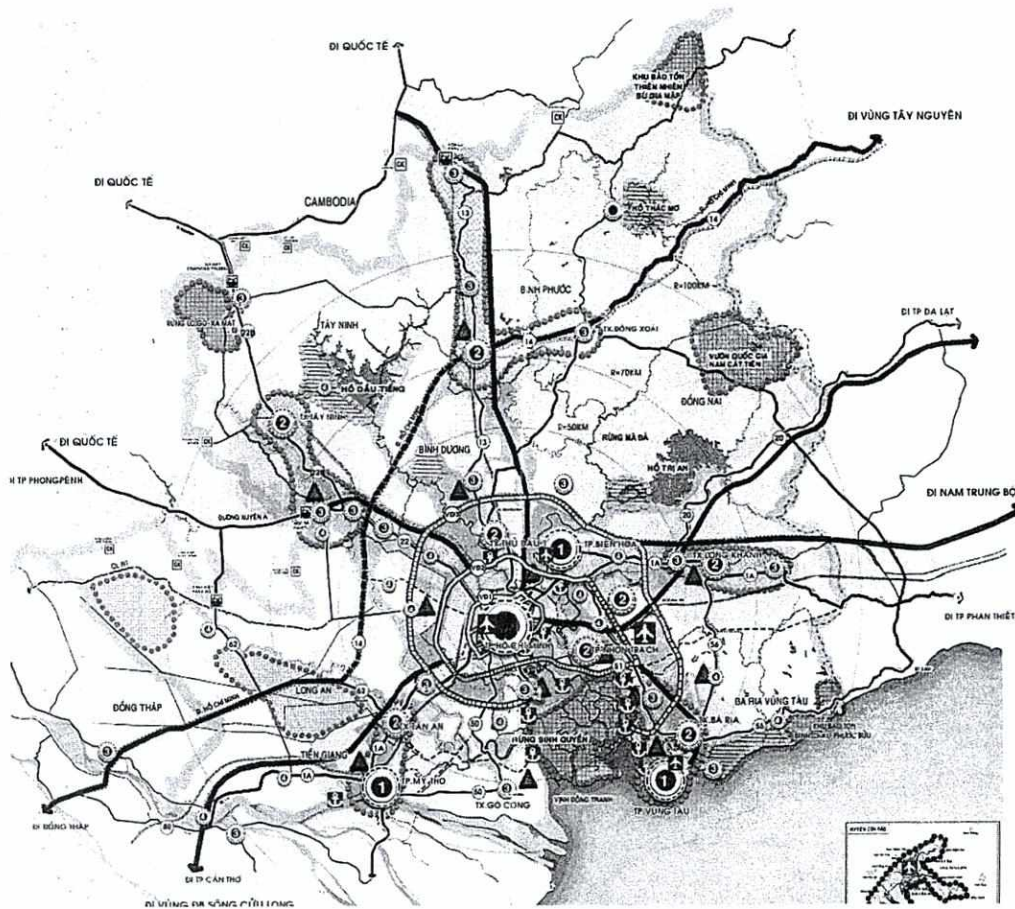
STT	Nội dung	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
		Tổng	Hiện trạng sử dụng	Nhu cầu tăng thêm	Nhu cầu 2021-2030
	Tổng cộng	6.714,33	2.250,03	6.871,30	1.433,41
1	Cao tốc	737,05	86,63	650,42	421,02
2	Quốc lộ		763,00	1.644,00	0,00
3	Đường tỉnh	4.441,04	1.347,54	3.093,50	609,51
4	Đường dọc sông, rạch	580,50	0,00	580,50	0,00
5	Bến xe, trạm dừng chân, trạm dừng nghỉ	29,06	6,56	22,50	22,50
6	Cảng, bến thủy nội địa	426,68	46,30	380,38	380,38
7	Hàng không	500,00	0	500	

Phụ lục 11
DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/ 11 /2022 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ (tỷ đồng)		
		Tổng	2021-2025	2026-2030
I	LOẠI HÌNH	41.512,00	26.549,00	14.963,00
	Đường bộ	35.877,00	20.914,00	14.963,00
	Đường thủy nội địa	5.410,00	5.410,00	
	Bến xe, trạm, dừng nghỉ, dừng chân	225,00	225,00	
II	NGUỒN VỐN	41.512,00	26.549,00	14.963,00
	Trung ương	4.696,00	2.196,00	2.500,00
	Ngân sách tỉnh	13.473,00	4.510,00	8.963,00
	Xã hội hoá và kêu gọi đầu tư	23.343,00	19.843,00	3.500,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỀ ÁN
RÀ SOÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH
VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



TÂY NINH, THÁNG 10/2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỀ ÁN
RÀ SOÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH
VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh)

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT	6
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	7
III. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	7
CHƯƠNG 1	9
I. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	9
1. Mạng lưới đường bộ.....	9
2. Vận tải đường bộ và dịch vụ hỗ trợ.....	17
3. Đường thủy nội địa.....	23
4. Trung tâm logistics.....	24
5. Hệ thống cảng cạn (ICD).....	24
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2021.....	25
1. Đường bộ	25
2. Vận tải bằng xe buýt và Bến xe khách	26
3. Đường thủy nội địa.....	26
4. Trung tâm logistics, ICD	27
5. Đánh giá thực hiện quy hoạch	27
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	27
1. Điểm mạnh.....	27
2. Điểm yếu.....	28
3. Cơ hội	29
4. Thách thức	29
CHƯƠNG 2	30
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	30
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	30
1. Quan điểm.....	30
2. Mục tiêu phát triển	30
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	32
1. Đường bộ	32
2. Đường thủy nội địa.....	45
3. Định hướng phát triển đường sắt	47
4. Định hướng phát triển cảng hàng không, sân bay	47
5. Định hướng phát triển vận tải và dịch vụ hỗ trợ.....	48

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT.....	50
1. Phân theo phương thức.....	50
2. Phân theo thời kỳ.....	50
IV. VỐN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ.....	51
1. Khái toán vốn và phân kỳ đầu tư	51
2. Nguồn vốn đầu tư.....	51
CHƯƠNG 3.....	52
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	52

CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

AH	Đường Xuyên Á
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ATGT	An toàn giao thông
BDTX	Bảo dưỡng thường xuyên
BTĐB	Bảo trì đường bộ
BTN	Bê tông nhựa
BTXM	Bê tông xi măng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
ĐBVN	Đường bộ việt nam
GTVT	Giao thông vận tải
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KHCN	Khoa học công nghệ
LN	Láng nhựa
NSNN	Ngân sách nhà nước
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
QLBT	Quản lý bảo trì
QLDA	Quản lý dự án
QLĐB	Quản lý đường bộ
QPPL	Quy phạm pháp luật
SCĐK	Sửa chữa định kỳ
SCĐX	Sửa chữa đột xuất
TDSI	Viện Chiến lược và Phát triển GTVT
TNGT	Tai nạn giao thông
TP	Thành phố
TW	Trung ương
UBATGTQG	Ủy ban an toàn giao thông quốc gia
WB	The World Bank - Ngân hàng Thế giới

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Tây Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được xem là một trong những tỉnh giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tây Ninh là tỉnh đầu mối và là cửa ngõ giao thông về đường bộ quan trọng phía Tây Nam của Việt Nam; có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của quốc gia; là đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ - thương mại - du lịch của các nước tiểu vùng sông Mêkông, có vị trí địa lý nằm trong trục không gian phát triển chính của vùng: trục dọc có tuyến cao tốc đường Hồ Chí Minh (đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây) đi qua, trục ngang có tuyến đường Xuyên Á (thành phố Hồ Chí Minh – cửa khẩu Mộc Bài), quốc lộ 22B và quốc lộ 22B kéo dài.

Cách TP. HCM 99km về phía Tây Bắc theo quốc lộ 22, Tây Ninh nằm ở vị trí cầu nối giữa TP. HCM và thủ đô Phnôm Pênh (Vương quốc Campuchia); phía Tây và Tây Bắc giáp vương quốc Campuchia, phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Nam giáp TP. HCM và tỉnh Long An; có sự chuyển tiếp giữa vùng núi và cao nguyên Trung bộ xuống đồng bằng sông Cửu Long;

Sau 8 năm tổ chức triển khai đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013, bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, từng bước hoàn chỉnh mạng lưới giao thông trên địa bàn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân được an toàn, thuận lợi, dễ dàng.

Tuy nhiên, do có nhiều yếu tố khách quan thay đổi, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, phát triển du lịch của tỉnh; đặc biệt là các khâu đột phá của tỉnh, trong đó có đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là Hạ tầng giao thông (hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy chưa được kết nối đồng bộ, đề khai thác có hiệu quả cao, phù hợp với định hướng phát triển...); Các quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được Bộ GTVT chủ trì lập, đến nay Thủ Tướng Chính phủ đã phê duyệt 4 Quy hoạch, gồm: Quy hoạch mạng lưới đường bộ, Quy hoạch mạng lưới đường sắt, Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, Quy hoạch hệ thống cảng biển...do đó, cần thiết phải rà soát, quy hoạch ngành cho phù hợp với các quy hoạch của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải; đồng thời, các địa phương đề nghị điều chỉnh vị trí, hướng tuyến của một số tuyến đường tỉnh, đường huyện, bến xe khách so với quy hoạch được duyệt cho phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương.

Việc rà soát quy hoạch phù hợp với Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI của Tỉnh uỷ, Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh năm 2021.

Do đó, để đảm bảo cho quá trình đầu tư phát triển mạng lưới giao thông vận tải đạt hiệu quả cao và khắc phục những hạn chế đang tồn tại, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc lập **“Rà soát thực hiện Quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”** là rất cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Luật Quy hoạch, Luật giao thông đường bộ, Luật Xây dựng;
2. Các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, giai đoạn 2021-2025 đã được Đại hội XIII thông qua;
3. Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
4. Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;
5. Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;
6. Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;
7. Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
8. Dự thảo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;
9. Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
10. Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

11. Các văn bản khác có liên quan.

III. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu

1.1. Rà soát quy hoạch các công trình giao thông quốc gia trên địa bàn tỉnh đã được Chính phủ, Bộ GTVT phê duyệt.

1.2. Quy hoạch giao thông vận tải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng và các Quy hoạch khác có liên quan, với mục tiêu như sau:

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển trong lĩnh vực du lịch của tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

- Khai thác lợi thế về địa hình khu vực để phát triển giao kết nối đồng bộ, giảm chi phí vận tải, tăng sức cạnh tranh hàng hóa của Tỉnh, đồng thời đáp ứng điều kiện phát triển du lịch.

- Kết hợp và khai thác tốt hệ thống giao thông quốc gia, vùng và đặc biệt là giao thông nối kết với các tỉnh lân cận, phát triển hệ thống GTVT địa phương đồng bộ và liên hoàn.

- Phục vụ an ninh quốc phòng.

- Làm căn cứ để thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp và phát triển các công trình GTVT trọng điểm trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở cho công tác quản lý và lập kế hoạch đầu tư toàn bộ hoặc từng phần hệ thống đường bộ.

2. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng và mức độ nghiên cứu gồm: mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt... trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Rà soát, thống kê và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch được duyệt theo Quyết định 64/2013/QĐ-UBND và Quyết định số 2729/QĐ-UBND của UBND tỉnh, từ đó cập nhật, đề xuất điều chỉnh phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch chuyên ngành, lĩnh vực khác.

3. Phạm vi nghiên cứu

Không gian: Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong mối quan hệ với Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các địa phương giáp ranh thuộc nước bạn Campuchia.

Thời gian: Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050.

CHƯƠNG 1

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỲ TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Hạ tầng giao thông là một bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, là “công cụ” thiết yếu để phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời hạ tầng giao thông phải đi trước một bước để thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Hạ tầng giao thông là một bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, là “công cụ” thiết yếu để phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời hạ tầng giao thông phải đi trước một bước để thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh bao gồm mạng lưới đường bộ; mạng lưới đường thủy; hệ thống cảng – bến và hệ thống vận tải phục vụ.

1. Mạng lưới đường bộ

Đường bộ của tỉnh với mật độ tương đối cao so với các tỉnh trong khu vực, mạng lưới đường bộ phân bố tương đối đồng đều và rộng khắp; hình thành các trục dọc theo hướng Bắc - Nam để kết nối với thành phố Hồ Chí Minh như Quốc lộ 22 - 22B, đường 782 - 784... cũng như các trục ngang để kết nối với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An như đường 781, 786. Tuy nhiên, các tuyến có quy mô nhỏ, chủ yếu là đường cấp IV, chỉ có các tuyến đường 794 (Suối Ngô - Cầu Sài Gòn), 787A, 784 đoạn từ Bàu Cóp đến ngã tư Tân Bình, đường 781, đường 782 đạt tiêu chuẩn đường cấp II, đường 785 đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Nhiều cây cầu trên một số tuyến đường đã được đầu tư nâng cấp và gia tải đạt tải trọng HL93 để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá phương tiện có tải trọng lớn lưu thông.

Trên địa bàn hiện có: **8.259km** đường bộ, trong đó Trung ương quản lý 132km. Địa phương quản lý 8.127km được phân cấp quản lý theo luật giao thông đường bộ.

1.1. Đường bộ Trung ương quản lý: Có 02 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 132km (chiếm 1,59%), đây là các trục đường chính kết nối Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, cũng như Vùng Đông Nam Bộ, trong đó:

- Đường Xuyên Á (QL.22): từ ngã tư An Sương đến cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài, dài 59km, đoạn qua tỉnh Tây Ninh dài 28km với quy mô đường cấp II, mặt đường rộng từ 16m đến 18m.

- QL.22B và QL.22B kéo dài: từ Gò Dầu đến cửa khẩu Quốc tế Xa Mát - cửa khẩu chính Chàng Riệc, dài 104km, quy mô đường cấp III-IV; đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh dài 34km mặt đường BTN rộng từ 12m đến 16m; thành phố Tây Ninh đến cửa khẩu Quốc tế Xa Mát, dài 50km mặt đường BTN rộng 7m, đoạn từ cửa khẩu Quốc tế Xa Mát đến cửa khẩu chính Chàng Riệc, dài 2,1km, quy mô đường cấp IV, mặt đường láng nhựa rộng từ 6m đến 7m (riêng đoạn 1km cuối tuyến mặt đường BTN).

1.2. Đường bộ địa phương quản lý: Tổng chiều dài 8.127km (chiếm 98,41%), gồm: Đường tỉnh: dài 727km, Đường trục chính đô thị: dài 374km, đường huyện: 978km và 6.046km đường xã trở xuống. Trong đó:

1.2.1. Hệ thống đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh với 35 tuyến có tổng chiều dài là 727km. Tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Các tuyến đường tỉnh hình thành các trục giao thông chủ đạo kết nối thành phố Tây Ninh với trung tâm các huyện (thị) đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân nội tỉnh và khu vực.

- **ĐT.781:** Điểm đầu tại cửa khẩu Phước Tân (Km26+00) và điểm cuối tại cầu Sài Gòn (ranh Bình Dương), có chiều dài 59,13Km, kết cấu toàn tuyến mặt đường BTN và láng nhựa. Đây là một trong những trục Đông Tây quan trọng kết nối Tây Ninh với Campuchia. Tuyến gồm những đoạn sau:

+ Đoạn từ cửa khẩu Phước Tân (Km26+00) đến TT.Châu Thành (Km40+551 dài 14,6Km, mặt BTN rộng 9m và nền 11m đang thi công. Đi qua khu vực ít dân cư, hai bên đường chủ yếu trồng cây nông nghiệp (Lúa, mì, mía...).

+ Đoạn đô thị thị trấn Châu Thành từ Km40+551 – Km42+300, dài 1,7Km.

+ Đoạn từ ranh thị trấn Châu Thành (Km42+300) đến giao QL.22B (Km45+100) với chiều dài 2,8Km, mặt BTN rộng 7m và nền 11m, chất lượng đoạn tuyến tốt. Đoạn tuyến đi qua các khu vực tập trung đông dân cư (1Km từ ngã tư huyện đến ranh thị trấn Châu Thành tại xã Thái Bình đã được bàn giao cho UBND huyện Châu Thành quản lý).

+ Đoạn từ Km45+100 đến Km46+300 có hướng tuyến trùng với QL.22B.

+ Đoạn từ Km46+300 đến Km46+700, đường BTN rộng 11m, nền đường 21m với chiều dài 0,4Km.

+ Đoạn từ Km46+700 (UBND tỉnh) đến cống Vũng Rau Muôn Km53+669 là đoạn đường đô thị dài 6,8Km.

+ Đoạn từ Cống Vũng Rau Muôn (Km53+669) đến ĐT.784 (Km57+900) dài 4,2Km, mặt đường BTN rộng 12m, nền đường rộng 15m.

+ Đoạn từ ĐT.784 đến Km66+000, dài 8,1Km, mặt đường BTN rộng 12m, nền đường rộng 15m.

+ Đoạn qua Thị trấn Dương Minh Châu, đường đô thị dài 3,0Km.

+ Đoạn từ TT, Dương Minh Châu đến Km81+300 mặt đường BTN rộng 8m, nền đường rộng 9m.

+ Đoạn từ Km81+300 đến ranh tỉnh Bình Dương (Cầu Sài Gòn), mặt đường BTN rộng 8m, nền đường rộng 9m.

- **ĐT.781B (Đường Bờ Hồ - Bàu Vương - Cống số 3):** Tuyến có chiều dài 28,67Km, điểm đầu tuyến tại ĐT.781 (Bờ Hồ Dầu tiếng đến ngã ba Mỏ Công (Quốc lộ 22B).

+ Đoạn từ ngã ba đập phụ Bờ Hồ đến ngã tư Tân Hưng ĐT785: có chiều dài 12,6 Km có mặt đường BTN rộng 8m, nền đường 9m.

+ Đoạn từ ngã tư Tân Hưng ĐT785 đến Quốc lộ 22B: có chiều dài 15,977Km, mặt đường BTN rộng 7m, nền đường 12m.

- **ĐT.782:** Điểm đầu tại ngã ba Ngân hàng Trảng Bàng, điểm cuối tại ngã ba Cây Me (giao với ĐT.789) có chiều dài 26,8Km. Tuyến đi qua nhiều khu dân cư tập trung và chia làm 3 đoạn như sau:

+ Đoạn đầu tại ngã ba giáp Quốc lộ 22 đến ĐT.782 là đường đô thị có chiều dài 2Km.

+ Đoạn ĐT.782 đến ngã ba Bàu Đồn, đường BTN dài 15,9Km, mặt đường rộng 21,5m, nền đường 22,5m.

+ Đoạn cuối từ ngã ba Bàu Đồn đến ĐT.789 với chiều dài 8,9Km, đường láng nhựa có mặt đường rộng 7m, nền 9m.

- **ĐT.782B:** Điểm đầu từ ĐT.789B đến ĐT.781 (Hồ Dầu Tiếng):tuyến đường có chiều dài 16,1Km, là đường láng nhựa có mặt đường rộng 6m và nền rộng 9m.

- **ĐT.783:** Điểm đầu tại ngã ba Thiện Ngôn (giao QL.22B Km00+000) và điểm cuối tại ngã ba Lò Gò Km13+100 (giao với ĐT.788 và ĐT.791) có chiều dài 13,1Km,, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m.

- **ĐT.784:** Điểm đầu tại ngã ba Bàu Đồn (giao ĐT.782) và điểm cuối tại ngã tư Tân Bình giáp ĐT.785. Tuyến giao với nhiều tuyến đường tỉnh, đường huyện tạo thành một mạng lưới giao thông kết nối liên tục, thuận lợi cho giao thương, trao đổi kinh tế giữa các địa phương. Với tổng chiều 30,664Km, trong đó:

+ Đoạn từ Ngã ba Bàu Đồn đến Km21+464, dài 22,5Km BTN, mặt đường rộng 21,5m, nền đường rộng 22,5m.

+ Đoạn Km21+464 đến ĐT.785, dài 8,2Km BTN, mặt đường rộng 21,5m, nền đường 22,5m.

- **ĐT. 784B (Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi và đường Láng – Cầu Khởi - Phước Minh):** Dài 23,5Km, có điểm đầu giao QL.22B, điểm cuối giao ĐT.781, mặt BTN rộng 6m, nền 9m, tuyến kết nối giao thông giữa QL.22B với hệ thống đường tỉnh chạy song song với Quốc lộ này.

- **ĐT.784C (đường Bàu Năng – Bàu Cóp):** Điểm đầu ngã ba Bàu Năng (giáp ĐT.781), điểm cuối ngã ba Bàu Cóp (giáp ĐT.784), tuyến có chiều dài 3,05Km BTN, mặt đường 6m và nền đường rộng 9m.

- **ĐT.785:** Điểm đầu bắt đầu tại ngã ba Cầu Quan (ĐT.781) điểm cuối cửa khẩu KaTum có chiều dài 56 Km. Hiện trạng tuyến như sau:

+ Đoạn từ ngã ba Cầu Quan (ĐT.781) đến ngã ba Lâm Võ, là đoạn đường đô thị dài 2,5Km.

+ Đoạn ngã ba Lâm Võ (giáp 30/4) đến thị trấn Tân Châu đường BTN mặt rộng 15m, nền đường 20,5m với chiều dài 27,5Km.

+ Đoạn Thị trấn Tân Châu là đoạn đường đô thị dài 2Km.

+ Đoạn từ ranh TT. Tân Châu đến ngã ba Kà Tum dài 14,2Km, đường BTN mặt rộng 7,5m, nền đường 13,5m.

+ Đoạn đường Cà Tum – Tân Hà: từ ngã ba Cà Tum đến ĐT.792 dài 16Km, đường BTN mặt rộng 11m, nền rộng 12m.

- **ĐT.785B (Tuyến chính đường nối ĐT.793-Nông Trường Nước Trong):**

Điểm đầu giao với ĐT.793 tại xã Tân Hà, điểm cuối giao với ĐT.785 tại ngã ba cây xăng Tân Hội. Tuyến nằm trên địa bàn huyện Tân Châu dài 15.4Km, hiện trạng mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m. Có vai trò kết nối ĐT.793 với ĐT.785, phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất của người dân trong địa phương.

-**ĐT. 785C (Đường Tân Hà - Tân Hiệp):** Điểm đầu giao với ĐT.792 tại ngã ba Bàu Đá, điểm cuối ĐT.785B (Nông Trường Nước Trong) tuyến có chiều dài 10,8Km. hiện mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m. Có vai trò kết nối ĐT.792 với đường Cà Tum-Tân Hà-Đồn biên phòng 819, đường nối ĐT.793-Nông trường Nước Trong.

- **ĐT.785D (đường Nông trường nước trong tuyến nhánh):** Điểm đầu giao tuyến chính đường nối ĐT.793-Nông Trường Nước Trong, điểm cuối giáp đường ĐT.785C Tân Hà-Tân Hiệp, dài 4,13Km, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m.

- **ĐT.786:** có tổng chiều dài 45,15Km, tuyến bắt đầu từ đường Trưng Nữ Vương đến Ranh Long An, nối liền Tp.Tây Ninh với các huyện Châu Thành, Bến Cầu. Hiện trạng như sau:

+ Đoạn Đường Trưng Nữ Vương đến Km28+300 (ranh TT. Bến Cầu) có chiều dài 28,3Km BTN, có mặt đường rộng 8m và nền đường 10m.

+ Đoạn từ Km28+300 (ranh TT. Bến Cầu) đến ngã tư Mộc Bài (giáp Quốc lộ 22) là đoạn đường đô thị dài 4,4Km.

+ Đoạn từ ngã tư Mộc Bài đến ranh Long An, có chiều dài 12,5Km BTN có mặt đường rộng từ 7m, nền đường 10m.

- **ĐT.786B (đường Bến Đình):** tuyến bắt đầu từ thị trấn Bến Cầu đến quốc lộ 22B, tuyến có chiều dài 9,4Km BTN, mặt đường rộng 7m, nền đường 9m. Tuyến có vai trò kết nối huyện Gò Dầu và huyện Bến Cầu, cũng như đi các huyện thị khác trong tỉnh một cách thuận lợi.

+ Đoạn TT. Bến Cầu đến Km2+300 là đường đô thị dài 2,3Km.

+ Đoạn Km2+300 cầu Bến Đình dài 4,1Km.

+ Đoạn cầu Bến Đình đến QL 22B dài 3Km.

- **ĐT. 787:** Tuyến bắt đầu từ Quốc Lộ 22 (ngã ba Chợ mới) đến ranh tỉnh Long An (Km5+000) có chiều dài 5,2Km, hiện trạng tuyến như sau:

+ Đoạn từ Quốc lộ 22 đến Cầu Quan dài 3,7Km với mặt đường BTN rộng 11m, nền đường 12m.

+ Đoạn Cầu Quan đến Ranh Long An dài 1,5Km, mặt đường BTN rộng 11m, nền đường 15m.

Đây là một tuyến đường tỉnh ngắn nhưng có vai trò kết nối giao thông từ tỉnh Long An đến huyện Trảng Bàng, đi qua các khu công nghiệp, nên có mật độ phương tiện lưu thông cao, đi qua khu vực có dân cư đông.

- **ĐT.787B:** Bắt đầu từ Km0+00 tại ngã tư Hai Châu (giao đường tránh Xuyên Á) và kết thúc ở Km15+00 tại ngã ba Bùng Binh (giao ĐT.789), với chiều dài 15Km, mặt láng nhựa, rộng 6,0m, nền rộng 9,0m.

- **ĐT.788:** Điểm đầu tại ngã ba Vĩnh (giao QL.22B), điểm cuối tại ngã 3 Lò Gò (giao ĐT.783, ĐT.791), dài 31,2Km, chất lượng tuyến tốt. Ngoài vai trò vận chuyển hàng hóa, giúp người dân trong khu vực lưu thông thuận tiện, nhanh chóng thì ĐT.788 còn có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng, đảm bảo an ninh biên giới, một phần tuyến đường nằm trong tuyến đường tuần tra biên giới của tỉnh. Tuyến BTN, có mặt đường rộng từ 7m và nền đường 9m.

- **ĐT.788B (Đường Phước Vĩnh-Sóc Thiết):** Bắt đầu tại ngã ba giao với ĐH. Thạnh Tây-Hòa Hiệp (Tân Biên), hướng tuyến chạy thẳng xuống phía nam, đi qua địa bàn huyện Châu Thành và kết thúc tại ngã tư giao với ĐT.788, xã Phước Vĩnh (Châu Thành). Toàn tuyến dài 10,6Km, đường BTN rộng 5,5m, nền rộng 7,5m.

- **ĐT.789:** điểm đầu ranh Củ Chi-TP.HCM đến cầu 33 (ĐT.781). Dài 27Km, tuyến chạy dọc theo sông Sài Gòn, hiện trạng chất lượng xấu, đường láng nhựa, mặt đường rộng 6m, nền đường 9m.

- **ĐT. 789B (Đường Trà Võ - Đất Sét và Đường Đất Sét - Bến Củi):** Điểm đầu từ cầu Tàu (ranh Bình Dương) điểm cuối đến quốc lộ 22. Có chiều dài 22,6Km. Đây là tuyến đường đi ngắn nhất nối liền từ TT.Gò Dầu tới huyện Dương Minh Châu, đi qua một số khu vực đông dân cư, kết hợp với tuyến ĐT. Trà Võ Đất Sét tạo thành trục Đông Tây quan trọng.

+ Đoạn từ Cầu Tàu đến UBND xã Bến Củi có chiều dài 3,96km, mặt đường BTN rộng 6m, nền đường 9m.

+ Đoạn từ UBND xã Bến Củi đến ĐT.784 có chiều dài 2,89Km, mặt đường BTN rộng 15m, nền đường 16m.

- **ĐT.790:** Tuyến có điểm đầu từ ĐT.785 đến ĐT.781B (giáp Hồ Dầu Tiếng) với chiều dài 16,267Km. Hiện trạng tuyến như sau:

+ Đoạn từ ĐT.785 đến công chính Núi Bà, dài 6,2Km, mặt đường BTN, rộng 15m, nền 21m.

+ Đoạn từ công chính núi Bà đến ĐT.790 có chiều dài 4,4Km, láng nhựa mặt đường 7m, nền đường 9m.

+ Đoạn còn lại từ ngã ba giáp ĐT. 790B đến ngã ba ĐT. 781B dài 5,77Km, mặt BTN, rộng 7m, nền 9m.

- **ĐT.790B (Đường Suối Đá - Khe Dol):** Điểm đầu giao tại ĐT.785 (ranh huyện Tân Châu), điểm cuối tại ngã ba giao ĐT.781 (TT.Dương Minh Châu) tuyến dài 7,6Km, có mặt láng nhựa, rộng 6m, nền 9m. Tuyến chạy vòng qua Núi Bà và giao với ĐT.785, ĐT.790, ĐT.781 tạo sự kết nối liên tục giữa các tuyến đường, thuận lợi cho người dân đi lại, trao đổi hàng hóa và các hoạt động du lịch quanh khu vực núi Bà Đen.

- **ĐT.791:** Điểm đầu tại ngã 3 Lò Gò (giao ĐT.783 và ĐT.788), điểm cuối tại ngã ba Xa Mát (giao QL.22B) có chiều dài 35,6Km, mặt láng nhựa, rộng

5,5m, nền 6,5m. Đây là tuyến vành đai biên giới có đóng vai trò đặc biệt quan trọng về đảm bảo an ninh quốc phòng.

- **ĐT.792:** Điểm đầu tại Cua chữ V, điểm cuối tại cầu Cần Lê (ranh tỉnh Bình Phước) có chiều dài 63,61Km. Tuyến chạy dọc theo tuyến biên giới Tây Ninh - Campuchia, đi qua khu vực ít người sinh sống nên hiện tại chủ yếu phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân khu vực biên giới, đồng thời góp phần quan trọng trong việc ổn định an ninh biên giới. Ngoài ra, trên tuyến có nhiều di tích lịch sử Trung ương cục Miền Nam và khu bảo tồn rừng Quốc gia Xa Mát thuận lợi cho phát triển du lịch. Hiện trạng tuyến là đường BTN trong đó:

+ Đoạn Km6+800 đến Km19+550 dài 12,8Km mặt đường 6m, nền đường 9m.

+ Đoạn Km19+550 đến Km30+800 dài 11,3Km với mặt đường rộng 6m, nền đường 9m.

+ Đoạn Km30+800 đến Km31+600 dài 0,8Km với mặt đường rộng 8m, nền đường 11m.

+ Đoạn Km31+600 đến Km62+707 dài 31,1Km với mặt đường rộng 3,5m, nền đường 7,5m.

+ Đoạn Km62+707 đến Km70+400 dài 7,7Km với mặt đường rộng 6m, nền đường 8m.

- **ĐT.792B (đường nhà máy xi măng Fico đến đồn BP 815):** Bắt đầu từ ĐT.794 điểm cuối ĐT.792 (Tổng Lê Chân). Tuyến có chiều dài 10,3Km, về kết cấu là tuyến:

+ Đoạn từ Quốc lộ 14C đến nhà máy xi măng Fico đường BTXM, mặt đường rộng 9m, nền đường 10m, dài 3,5Km.

+ Đoạn từ nhà máy xi măng Fico đến ĐT.792 đường BTN, mặt đường rộng 5,5m, nền đường 7,5m, dài 6,8Km.

- **ĐT.792D (đường ngã ba Sô Lô - Đồn BP 819):** tuyến được bắt đầu từ ĐT.785 đến ĐT.792 có chiều dài 4,2Km đường láng nhựa, mặt đường rộng 6m, nền đường 9m.

- **ĐT.793:** Điểm đầu tại ngã tư Tân Bình (giao với ĐT.785), điểm cuối giao ĐT.792 (ngã ba Xe Cháy) có chiều dài 39,99Km, mặt BTN rộng 11m, nền rộng 12m, chất lượng tuyến tốt.

- **Đường ĐT.793B (K48):** Điểm đầu Km0+00 tại ngã ba Mỹ Hương, điểm cuối Km7+711 tại ngã ba giao đường Bourbon, dài 7,71Km, mặt BTN rộng 6m, nền rộng 9m. Đi qua các xã Thanh Tân của TX.Tây Ninh và xã Tân Hưng của huyện Tân Châu.

- **ĐT.794:** điểm đầu giao ĐT.785 tại ngã ba Cà Tum, có điểm cuối tại cầu Sài Gòn 1, ranh Bình Phước, có chiều dài 34,88 Km. Đây là tuyến đường nối liền tỉnh Tây Ninh và Bình Phước, mật độ lưu thông trên đường còn thấp, chủ yếu phục vụ vận chuyển sản xuất của người dân trong khu vực. Tương lai khi ĐT.794 được nâng cấp thành QL.14C sẽ góp phần quan trọng trong vận chuyển

hàng hóa và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân hai tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực tuyến đường đi qua.

Hiện trạng tuyến đường bao gồm 3 đoạn:

+ Đoạn từ ngã ba Cà Tum đến cầu Suối Ngô (Km16+000), có chiều dài 16Km đường láng nhựa, mặt nhựa rộng 6m, nền 9m.

+ Đoạn còn lại từ cầu Suối Ngô đến Km 33+300 dài 17,3Km, mặt đường BTXM rộng 16,5m, nền đường 22,5m.

+ Đoạn từ Km33+300 đến Km34+900 có chiều dài 1,6Km, mặt đường rộng 11m, nền đường 12m.

- **ĐT.795:** Dài 45,6Km bắt đầu từ ngã ba Thanh Tây Quốc lộ 22 đến ngã tư Đồng Pal. Tuyến có vai trò nối kết QL.22B với ĐT.793, ĐT.785, chạy xuyên qua nội thị TT.Tân Biên và TT.Tân Châu, giúp người dân hai huyện Tân Châu, Tân Biên dễ dàng giao lưu, buôn bán và trao đổi hàng hóa. Hiện trạng từng đoạn như sau:

+ Đoạn từ ngã ba Thanh Tây đến Km2+000 dài 2Km là đường đô thị.

+ Đoạn từ Km2+00 đến Km17+00, dài 15Km, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m.

+ Đoạn Km17+000 đến Cầu Tha La dài 3,9Km là đoạn đường đô thị.

+ Đoạn từ Cầu Tha La đến ĐT.795B dài 7,7Km, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m.

+ Đoạn từ ĐT.795B đến Xã Tân Thành dài 10,3Km, mặt láng nhựa rộng 6m, nền 9m.

+ Đoạn từ xã Tân Thành đến Bờ hồ Dầu Tiếng dài 6,7km, mặt sỏi đỏ rộng 6m.

- **ĐT.795.B (đường ĐT.795.2 và ĐH.16):** Điểm đầu từ ĐT.795 (ngã ba Khu Vực) đến ĐT.794, với chiều dài 11,1Km BTN, về kết cấu mặt đường rộng 6m và nền đường 8m.

- **ĐT.796:** có điểm đầu giao ĐT.781 tại ngã 3 Bến Sỏi, điểm cuối giao ĐT.786 tại ngã tư Long Vĩnh, có chiều dài 14,3Km, mặt láng nhựa, rộng 6m, nền 9m. Tuyến có vai trò kết nối hai tuyến ĐT.786 và ĐT.781, cùng với mạng lưới đường huyện tạo thành trục đường quan trọng của huyện Châu Thành..

- **ĐT.797 (Thiện Ngôn-Tân Hiệp):** Điểm đầu tại ngã ba Thiện Ngôn giao với QL.22B (Km0+00) đi theo hướng đông, qua địa bàn huyện Tân Châu và kết thúc tại ngã ba Tân Hiệp giao với ĐT.785 (tại Km22+078), chiều dài toàn tuyến 21,4Km, mặt đường láng nhựa, rộng 7m, nền 9m.

- **ĐT.798:** Điểm đầu giao tại QL.22B, điểm cuối giao tại ĐT.785, có chiều dài 6,7Km, mặt nhựa, rộng 8m, nền 12m, tuyến đi qua khu vực đông dân cư của xã Bình Minh và Phường 1 (Tp. Tây Ninh).

- **ĐT.Trung Nữ Vương:** Điểm đầu tuyến tại ngã tư Trường Nam và kết thúc Km4+050 tại QL.22B (huyện Châu Thành). Tuyến dài 4,0Km với các đoạn như sau :

+ Đoạn ngã tư Trường Nam đến ngã tư Quốc tế (ĐT.786) mặt BTN rộng 9m, nền 10m, với chiều dài 1,8Km.

+ Đoạn ngã tư Quốc tế (ĐT.786) đến Quốc lộ 22B mặt BTN rộng 6m, nền 9m, với chiều dài 2,2Km.

1.2.2. Hệ thống đường huyện

Hệ thống đường huyện với 186 tuyến; tổng chiều dài là 978,62Km, tỷ lệ nhựa hóa chỉ đạt 56,91%. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng đường bộ của tỉnh phát triển không đều, ngoài các tuyến đường chính có chất lượng tốt, còn lại hầu hết có chất lượng trung bình, xấu. Hầu hết ở tất cả các huyện có đường giao thông nối từ trung tâm huyện tới các xã đã được láng nhựa, thuận lợi cho người dân mua bán trao đổi hàng hóa.

1.2.3. Hệ thống đường đô thị

Hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 389 tuyến với tổng chiều dài là 375,67 km. Tỷ lệ cứng hóa đạt trung bình đạt 74%. Đường đô thị tập trung nhiều nhất là thành phố Tây Ninh với 63 tuyến và thị xã Trảng Bàng là ít nhất với 18 tuyến cụ thể như sau:

1.2.4. Hệ thống đường xã

Hệ thống đường xã với tổng chiều dài 2.647,89km, tỷ lệ cứng hóa đạt 15,18%. Trong những năm qua hệ thống đường xã đã được quan tâm đầu tư với 39 xã đạt tiêu chí giao thông chiếm tỷ lệ 48,8%, đảm bảo nhu cầu đi lại thuận lợi cho người dân.

1.3. Hệ thống cầu đường bộ

1.3.1. Cầu trên đường tỉnh

- Hệ thống đường tỉnh với 73 cầu lớn nhỏ với tải trọng từ 20T – 30T với chất lượng hầu hết còn tốt. Đa số các cầu có kết cấu nhịp là BTCT với chiều dài cầu từ 13,2m đến 390m. Cầu lớn nhất trên hệ thống đường tỉnh hiện này là cầu Bến Đình với chiều dài 390,5m; bề rộng cầu 12m với kết cấu nhịp 3x33+42+63+42+4x33 bê tông dự ứng lực. Cầu nằm trong đô thị 05 cầu với tổng chiều dài là 227,8m. Cầu nằm ngoài đô thị là 69 cầu với tổng chiều dài là 2.908m cụ thể như sau:

Hiện trạng hệ thống cầu đường tỉnh

Stt	Tuyến đường	Số lượng	Chiều dài (m)	Kết cấu nhịp			
				BTCT ĐƯ	BTCT	Liên hợp	Khác
1	ĐT.781	4	297	1	3		
2	ĐT.781B	5	90,32		5		
3	ĐT.782	5	120	2	3		
4	ĐT.784	3	118,66	2	1		
5	ĐT.785	5	155,97	2	3		
6	ĐT.785C	1	37,24		1		
7	ĐT.786	12	548,14	5	6		1
8	ĐT.786B	1	390,5	1			
9	ĐT.787	2	149,9		2		
10	ĐT.788	1	50,34		1		

Stt	Tuyến đường	Số lượng	Chiều dài (m)	Kết cấu nhịp			
				BTCT ĐƯỠ	BTCT	Liên hợp	Khác
11	ĐT.789	4	138,07	2	2		
12	ĐT.789B	2	97,88		2		
13	ĐT.791	3	118,5		3		
14	ĐT.792	9	227,79		9		
15	ĐT.792B	1	13,2		1		
16	ĐT.793	3	61,34		3		
17	ĐT.794	5	240,13	1	4		
18	ĐT.795	1	45		1		
19	ĐT.796	2	58,36	1	1		
20	ĐT.797	2	58,24		2		
21	ĐT.798	1	38,45			1	
22	Đường Trưng Nữ Vương	1	55,3			1	
Tổng cộng		73	3135,68	17	54	2	1

1.3.2. Cầu trên đường huyện

- Hệ thống đường huyện với 55 cầu có tổng chiều dài là 1.409m với dạng kết cấu chủ yếu là BTCT. Trên một số tuyến còn tồn tại cầu thép đã xuống cấp với chất lượng xấu không đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn. Huyện Châu Thành tập trung nhiều cầu trên các tuyến đường huyện với số lượng là 10 cầu và thành phố Tây Ninh tập trung ít nhất với 01 cầu liên hợp thép Yết Kiêu. Số lượng các cầu phân bố trên địa bàn các huyện cụ thể như sau:

Hiện trạng hệ thống cầu đường huyện

TT	Huyện (Thị)	Số lượng	Chiều dài	Kết cấu nhịp		
				BTCT	Liên hợp	Khác
1	Thành phố Tây Ninh	1	24		1	
2	Thị xã Hòa Thành	6	136,79	4	1	1
3	Huyện Tân Châu	8	154,00	5		3
4	Huyện Châu Thành	10	255,00	8	1	1
5	Huyện Bến Cầu	3	51,00	2		1
6	Huyện Tân Biên	7	219,14	5	1	1
7	Huyện Dương Minh Châu	4	140,00	4		
8	Huyện Tân Biên	7	219,14	4	1	2
9	Huyện Gò Dầu	4	66,00	3		1
10	Thị xã Trảng Bàng	5	143,79	4	1	1
Tổng cộng		55	1408,86	39	6	11

(Kèm theo Bảng 1, 1a, 1b, 1c Danh mục các tuyến đường)

2. Vận tải đường bộ và dịch vụ hỗ trợ

2.1. Hành lang vận tải khu vực

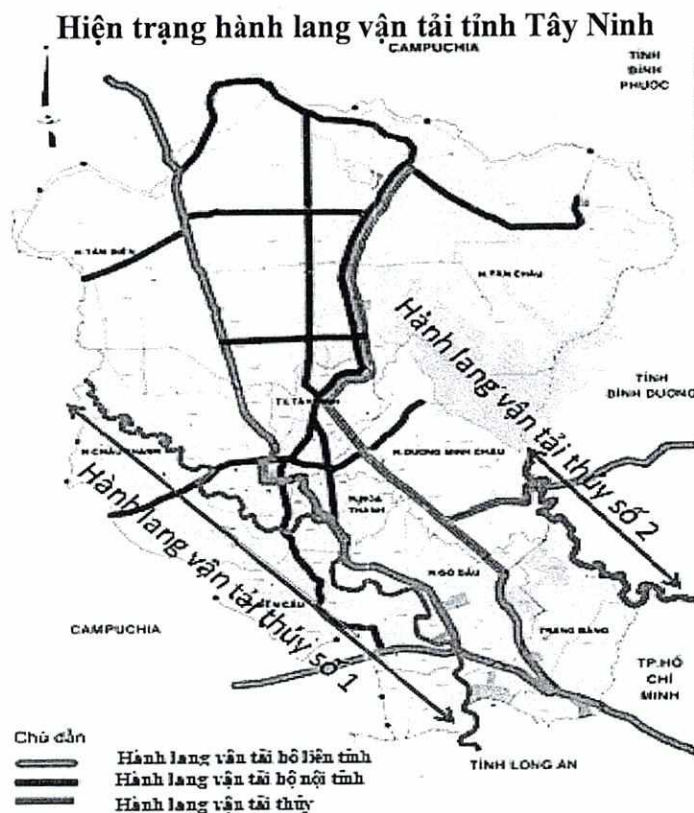
- Hành lang vận tải liên tỉnh: kết nối Tây Ninh với các tỉnh lân cận và cả

nước thông qua các tuyến đường chính như: QL.22, QL.22B, QL.22B kéo dài, ĐT.782, ĐT.784, ĐT.785, đường Đất Sét Bến Cùi, tuyến sông Sài Gòn và tuyến Vàm Cỏ Đông, gồm các hàng lang vận tải sau:

- + Cửa khẩu Mộc Bài - QL.22 - TP.Hồ Chí Minh.
- + Xa Mát - QL.22B - TP.HCM.
- + Kà Tum (Tân Châu) - ĐT.785 - ĐT.784 - ĐT.782 - TP.Hồ Chí Minh.
- + Tây Ninh - ĐT.784 - Ngã Ba Đất Sét - Dầu Tiếng (Bình Dương).

Vận tải hành khách liên tỉnh đã tiến hành khai thác được 8 tuyến Tây Ninh - TP.HCM, 11 tuyến đi các tỉnh Miền Đông (Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai), 27 tuyến đi các tỉnh Miền Tây và một số tuyến khác như: Tây Ninh - Đà Lạt, Tây Ninh - Đắk Lắk, Tây Ninh - Hải Dương, Tây Ninh - Hưng Yên, Tây Ninh - Bắc Giang.

Vận tải hàng hóa liên tỉnh: phần lớn hàng hóa xuất phát từ các khu - cụm công nghiệp, các vùng nguyên liệu... đến các vùng tiêu thụ như TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, các tỉnh Miền Tây... Phương thức vận chuyển chủ yếu bằng đường bộ, đường thủy hoặc kết hợp thủy - bộ. Các mặt hàng xuất khẩu (Bột Mì, Cao Su, Đường...) được vận chuyển tới khu vực cảng TP.HCM và Bà Rịa Vũng Tàu.



2.2. Vận tải hành khách cố định

Hiện tỉnh đang khai thác 78 tuyến cố định liên tỉnh với lưu lượng xe xuất bến bình quân 450 chuyến xe/ngày. Tây Ninh có 13 đơn vị vận tải tham gia khai thác với số lượng trên 350 xe các loại.

Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: hiện tại được công bố danh mục 02 tuyến (gồm: Bến xe Hòa Thành-Bến xe Tân Châu, Bến xe Hòa Thành-Xã Biên Giới). Tuy nhiên, do Bến xe Tân Châu đã giải thể nên chỉ còn hoạt động 01 tuyến Bến xe Hòa Thành-Xã Biên Giới với lưu lượng xe xuất bến bình quân 04 chuyến/ngày.

Nhìn chung, phương tiện tham gia hoạt động các tuyến cố định có chất lượng tốt, luôn được quan tâm đầu tư, đổi mới, nhất là những loại xe Limousine, xe giường nằm (có ghế ngồi riêng, rộng rãi).

2.3. Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

- Hoạt động VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh hiện tại đã hỗ trợ một phần cho người dân trong việc đi lại với sản lượng khai thác bình quân các năm 2018, 2019 khoảng 2,1 triệu lượt hành khách với 07 tuyến buýt đang hoạt động với tổng chiều dài là 366 km, cụ thể gồm 03 nội tỉnh và 04 tuyến liên tỉnh liền kề.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến buýt đang hoạt động với tổng chiều dài là 366 km, cụ thể gồm 03 nội tỉnh (BX Tây Ninh-BX Tân Hà-BX Tây Ninh-Cửa khẩu Mộc Bài, BX Tây Ninh-Cửa khẩu Xa Mát) và 04 tuyến liên tỉnh liền kề đi TP. Hồ Chí Minh (BX Tây Ninh-BX Củ Chi, BX Hòa Thành-BX Củ Chi, Cửa khẩu Mộc Bài-Bến Thành, Lộc Hưng-Bố Heo). Nhìn chung, mạng lưới VTHKCC bằng xe buýt cơ bản đã hình thành và phát triển (không chỉ giới hạn trong phạm vi đô thị mà còn mở rộng đến địa phương lân cận). Tuy nhiên, hành trình chạy xe các tuyến chủ yếu đi qua các trục lộ chính ngang các khu vực trung tâm đô thị, các khu vực ngoại ô, vùng sâu, vùng xa có độ bao phủ kém dẫn đến khó khăn cho việc tiếp cận xe buýt của người dân khu vực này.

- Về chất lượng xe buýt: Hiện nay, toàn tỉnh có 85 phương tiện tham gia hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe buýt. Trong đó, các doanh nghiệp của tỉnh Tây Ninh quản lý 50 phương tiện, còn lại 35 phương tiện là các doanh nghiệp thuộc TP. Hồ Chí Minh. Nhìn chung, trong giai đoạn vừa qua các doanh nghiệp đã cố gắng cải tạo, sửa chữa phương tiện để đảm bảo hoạt động; phương tiện về cơ bản đã đáp ứng những tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đặc trưng của loại hình xe buýt: diện tích đứng, tay nắm.... Tuy nhiên, mặc dù được quan tâm sửa chữa nhưng đa số phương tiện đã cũ và đã qua sử dụng từ 14 đến 17 năm (sản xuất từ năm 2003 đến năm 2007, có tiêu chuẩn khí thải Euro II trở xuống); để giảm tối đa chi phí hoạt động, các tuyến buýt hiện nay đều không sử dụng điều hoà; chưa có phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, chưa có phương tiện có chức năng hỗ trợ cho người khuyết tật sử dụng. Do tuổi đời phương tiện cao, hầu hết đã cũ nên dẫn đến chất lượng dịch vụ kém, chưa thu hút được hành khách.

- Về hạ tầng hỗ trợ: Hiện trên địa bàn tỉnh hiện có 06 bến bãi được bố trí làm điểm đầu cuối cho các tuyến xe buýt và 385 trạm dừng, 11 nhà chờ. Cơ sở hạ tầng giao thông trong các năm qua được chú trọng đầu tư, nâng cấp, do đó khá thuận tiện trong quá trình triển khai và hoạt động của các tuyến xe buýt; các trạm dừng, nhà chờ với chất lượng khá tốt; trong các năm 2018, 2019, tỉnh đã đầu tư 08 nhà chờ, sơn vạch, lắp biển 15 trạm dừng đón trả khách cho xe buýt;

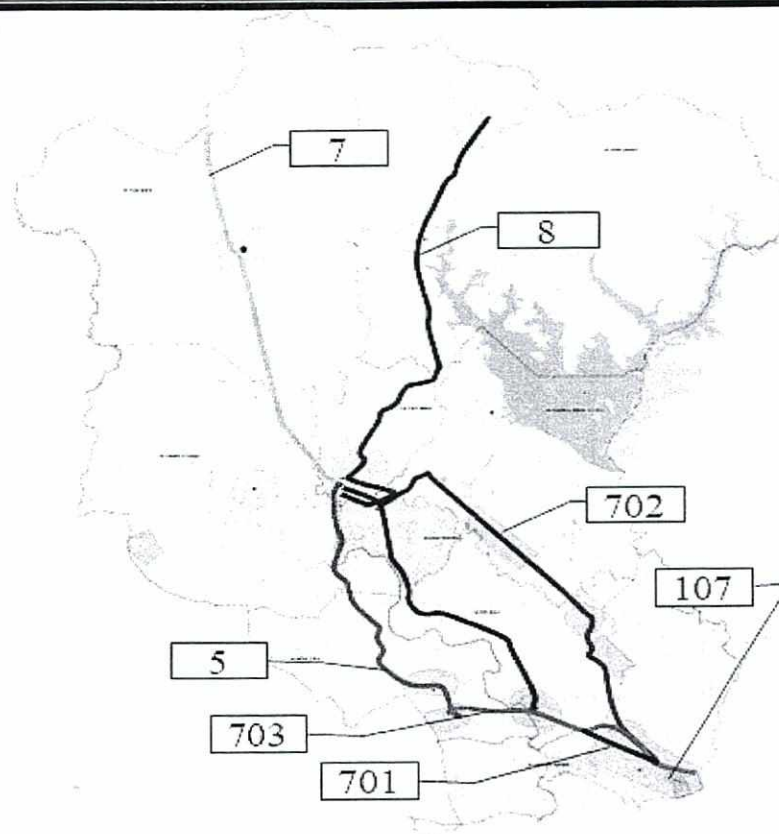
các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị khai thác bến xe đã tạo điều kiện để bố trí các bến đầu cuối cho các tuyến buýt. Tuy nhiên, số lượng nhà chờ còn ít nên hành khách gặp khó khăn khi chờ xe trong điều kiện thời tiết nắng nóng, mưa bão.

- Về tình hình hoạt động: Hoạt động xe buýt hiện tại đã hỗ trợ cho một phần cho người dân trong việc đi lại với sản lượng khai thác bình quân các năm 2019, 2020 khoảng 2,5 triệu lượt hành khách. Các tuyến xe buýt được bố trí hành trình đi và về trên cùng tuyến đường, do đó tạo thuận lợi cho người dân khi sử dụng loại hình dịch vụ công cộng này. Tuy nhiên, chỉ có một vài tuyến thu hút được đối tượng học sinh, sinh viên sử dụng (tuyến 08, 70-1), sản lượng hành khách tham gia trên tuyến có xu hướng giảm dần, hiệu quả hoạt động chưa cao. Tỷ lệ người dân tham gia xe buýt còn thấp, chiếm khoảng 5-8% nhu cầu đi lại. Trong năm 2010 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có tổng cộng 11 tuyến, đến năm 2020 toàn tỉnh chỉ còn 07 tuyến xe buýt hoạt động tự cân đối (không được trợ giá).

- Về giá vé: Các tuyến xe buýt hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đều do các đơn vị vận tải tư nhân (doanh nghiệp, hợp tác xã) tự hạch toán chi phí kinh doanh nên giá vé khá cao; đồng thời việc miễn, giảm giá vé đi xe buýt cho các đối tượng ưu tiên thực hiện trong thời gian qua rất hạn chế, hầu hết các đơn vị xe buýt không thực hiện hoặc nếu có chỉ thực hiện giảm giá vé trong một số trường hợp cụ thể khi cơ quan nhà nước có văn bản kêu gọi, vận động nhưng kết quả rất thấp (Trong năm 2019: giảm giá vé cho 516 lượt người khuyết tật, 1.230 lượt người cao tuổi; trong năm 2020: giảm giá vé cho 455 lượt người khuyết tật, 1.115 lượt người cao tuổi; các đơn vị chưa thực hiện miễn giá vé cho đối tượng ưu tiên).

Giá vé đi xe buýt hiện nay của tỉnh Tây Ninh tính theo cự ly đi xe của hành khách bình quân gồm các loại: 10.000-15.000-20.000-25.000-40.000 đồng và cao nhất là 50.000 đồng; so sánh với các địa phương lân cận như Tiền Giang, Đồng Tháp thì giá vé xe buýt của tỉnh cao hơn khoảng 1,5 lần.

- Về chất lượng dịch vụ xe buýt: Do tuổi đời phương tiện và để tiết kiệm chi phí nhiên liệu nên hầu hết các phương tiện xe buýt khai thác tuyến đều không sử dụng điều hòa, với khí hậu nhiệt đới thì điều này ảnh hưởng lớn đến chất lượng cung ứng dịch vụ. Số xe hoạt động trên tuyến ít nên thời gian giãn cách các chuyến xe khá dài, trung bình khoảng 20 phút/chuyến, có những tuyến lên tới 40-45 phút/chuyến. Thời gian chờ đợi lâu đã giảm sự hấp dẫn của dịch vụ xe buýt. Số chuyến xe hoạt động bình quân/ngày của các tuyến xe buýt nội tỉnh trong năm 2010 là 52,6 chuyến/ngày/tuyến, đến năm 2020 đạt bình quân 53,3 chuyến/ngày/tuyến (tăng 1,01% so với năm 2010), điều đó chứng tỏ hoạt động xe buýt qua 10 năm vẫn phát triển chậm.



Hình 1.5: Hiện trạng mạng lưới các tuyến buýt

2.4. Vận tải hành khách công cộng bằng taxi

Dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng taxi chủ yếu hoạt động tại thành phố Tây Ninh và thị xã Hòa Thành với 07 doanh nghiệp khai thác với tổng số 622 xe (xe 07 chỗ và xe 04 chỗ) cụ thể như sau:

Hiện trạng hệ thống cầu đường huyện

TT	Hãng taxi	Doanh nghiệp quản lý	Địa bàn hoạt động	số lượng xe
1	Mai Linh	CN1 Công ty CP Tập đoàn Mai Linh tại Tây Ninh	Tây Ninh	151
2	Mai Linh	CN Hợp tác xã Hòa Bình Xanh tại Tây Ninh	Tây Ninh	219
3	Sao Đỏ	Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Sao Đỏ - Chi nhánh Tây Ninh	Tây Ninh	136
4	Sao Đỏ	Hợp tác xã Vận tải Sao đỏ - CN Tây Ninh	Tây Ninh	01
5	Happy99	Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận tải Ngọc Kim Ngân	Tây Ninh	16
6	Long Sơn	Công ty TNHH DV VT Long Sơn	Tây Ninh	86
7	Taxi Tây Ninh	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Taxi Tây Ninh	Tây Ninh	13

2.5. Hệ thống bến xe

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đang có 09 bến xe đang hoạt động đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ cụ thể như sau:

- Bến xe Tây Ninh: Số 02, đường Trưng Nữ Vương, Phường 2. Thành phố Tây Ninh. Diện tích 13.462 m², đạt tiêu chuẩn loại 2, do Công ty CP Bến xe khách Tây Ninh quản lý.

- Bến xe Mộc Bài: Đường 75A, Khu kinh tế, Cửa khẩu Mộc Bài, Thuận Tây, Lợi Thuận huyện Bến Cầu. Diện tích 10.000 m², đạt tiêu chuẩn loại 3, do Công ty CP Bến xe khách Mộc Bài quản lý. Bến được công bố nhưng chưa có tuyên khai thác.

- Bến xe Hòa Thành: Khu phố 2, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành. Diện tích 2.515 m², đạt tiêu chuẩn loại 5 là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban quản lý bến xe, Phòng KT-HT Hòa Thành.

- Bến xe Tân Biên: Khu phố 1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên. Diện tích 13.067 m², đạt tiêu chuẩn loại 4 là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban quản lý các bến, bãi xe Tân Biên.

- Bến xe Châu Thành: Số 1027 Đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 4, thị trấn Châu Thành. Diện tích 1.590 m², đạt tiêu chuẩn loại 6, do Công ty TNHH TM VT Trần Kim Ngân quản lý.

- Bến xe Đồng Phước Châu Thành: Xóm Ruộng, Trí Bình, Châu Thành. Diện tích 5947,1 m², đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 4, do Công ty TNHH MTV Đồng Phước Tây Ninh khai thác.

- Bến xe Dương Minh Châu: Khu phố 4, thị trấn Dương Minh Châu. Diện tích 1.600 m², đạt tiêu chuẩn loại 6, do Công ty TNHH MTV Đồng Phước Tây Ninh khai thác.

- Bến xe Tân Hà: Tân Trung, Tân Hà, Tân Châu. Diện tích 5809,4 m², đạt tiêu chuẩn loại 3, do Công ty TNHH TM VT Lê Khánh khai thác.

- Bến xe Huệ Nghĩa: Tại xã Thạnh Hiệp, Thạnh Đông huyện Tân Châu với diện tích 11.615m² do Công ty TNHH MTV Huệ Nghĩa Limousine khai thác.

(Đính kèm Bảng số 2)

2.6. Hệ thống trạm dừng nghỉ

- Trạm dừng nghỉ Tiến Ngọc Chương do Công ty TNHH MTV Tiến Ngọc Chương đầu tư xây dựng; vị trí tại Km40+000, QL 22 thuộc phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng (theo Quyết định số 1970/QĐ-BGTVT ngày 24/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải): Trạm hiện đang hoạt động.

- Trạm dừng nghỉ gần công chào Suối Sâu, tại Km30+400, QL 22, thuộc phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng (theo Quyết định 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2013 của Bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030): Trạm đã được đầu tư nhưng hiện đang tạm ngưng hoạt động.

2.7. Phương tiện vận tải đường bộ

Theo thống kê năm 2020 của Sở Giao thông Vận tải số phương tiện vận tải đường bộ đăng ký trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 15.585 xe trong đó xe đầu kéo tăng trưởng thấp nhất cụ thể như sau:

Hiện trạng phương tiện vận tải đường bộ

TT	Phân loại phương tiện	2016	2017	2018	2019	2020
1	Ô tô con	241	385	397	517	566
2	Ô tô khách từ 10 đến 29 chỗ ngồi	889	929	1.033	1.335	1.365
3	Ô tô khách từ 30 chỗ trở lên	172	180	183	192	196
4	Ô tô tải trọng tải đến 2 tấn	4.803	5.075	5.373	5.742	5.802
5	Ô tô tải trọng tải từ trên 2 tấn đến 7 tấn	2.714	2.987	3.145	3.245	3.583
6	Ô tô tải trọng tải từ trên 7 tấn đến 20 tấn	2.005	2.272	2.484	2.544	2.614
7	Ô tô tải trọng tải trên 20 tấn	439	462	485	522	563
8	Ô tô đầu kéo	16	19	22	23	28
9	Xe container	648	695	728	792	868
Tổng cộng		11.927	13.004	13.850	14.912	15.585

3. Đường thủy nội địa

Có 02 tuyến đường thủy nội địa theo sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn, kết nối Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng, bao gồm:

- Sông Vàm Cỏ Đông: Tuyến đường thủy nội địa Sài Gòn - Bến Kéo - Vàm Trảng Trâu, trong đó: đoạn Sài Gòn - Bến Kéo (từ ngã ba Kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo), dài 142,9km (đoạn qua tỉnh Tây Ninh dài 52km), đạt tiêu chuẩn cấp III, hiện có 04 cảng đang khai thác và 37 bến thủy nội địa (32 bến hàng hoá và 05 bến khách ngang sông); đoạn từ cảng Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu, dài 53,8km, hiện trạng khai thác tiêu chuẩn luồng cấp IV-V, chưa có cảng, hiện có các bến thủy nội địa phục vụ nhu cầu xếp dỡ hàng hoá vật liệu xây dựng cát, đá và các bến khách ngang sông.

Các cảng đang khai thác bao gồm:

+ Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa): Diện tích 1,9ha. Cảng tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,8m, chiều dài cầu cảng 80m (tàu 1.000 tấn), công suất 1 triệu tấn/năm.

+ Cảng Thanh Phước (cảng hàng hóa): Diện tích 54 ha (bao gồm cảng ICD), gồm kho cảng 47,8 ha, Khu thương mại dịch vụ công cộng 7,16 ha. Đây là cảng container, cảng tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 4,2m, chiều dài cầu cảng 80m (tàu 2.000 tấn), công suất 1 triệu tấn/năm.

+ Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng): Diện tích 2,2ha. Cảng tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,1m, chiều dài cầu cảng 54m, công suất 100.000 tấn/năm.

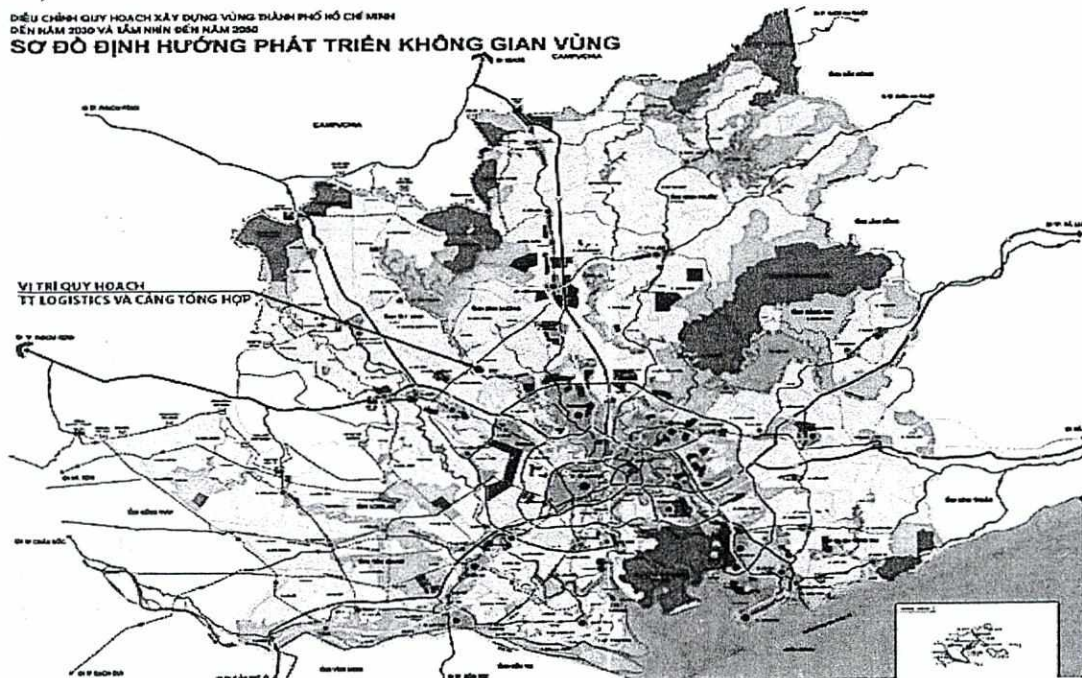
+ Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng): Diện tích 9,4 ha. Cảng tiếp nhận phương tiện có mớn nước tối đa 3,5m, chiều dài cầu cảng 240m (tàu 1.000 tấn), công suất 0,5 triệu tấn/năm.

- Tuyến đường thủy nội địa Sài Gòn - Bến Súc - Bến Củi theo sông Sài Gòn, dài khoảng 130km (đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh dài 35km), quy hoạch đạt tiêu chuẩn luồng cấp II. Trên tuyến chưa có cảng, hiện có 11 bến thủy nội địa.

4. Trung tâm logistics

Hiện nay trên địa bàn tỉnh được quy hoạch chi tiết 1/500 Trung tâm Logistics sông Sài Gòn nhằm khai thác tối đa lợi thế trung chuyển các luồng hàng hóa nội địa, xuất khẩu và quá cảnh của vùng TP.Hồ Chí Minh; kết nối hiệu quả các phương thức vận tải từ đường bộ sang đường thủy nội địa và đường hàng hải; tạo điều kiện và khai thác hiệu quả luồng tuyến đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn, giảm sức ép vận tải đường bộ... góp phần phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương. Theo quy hoạch, Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp có tổng diện tích 259,22 ha có ranh giới phía Bắc, Đông Nam giáp sông Sài Gòn; phía Tây Nam giáp khu dân cư trên đường ĐT.789, phía Tây Bắc giáp đường Hồ Chí Minh.

Trung tâm bao gồm các hạng mục công trình: đất kho hàng, bến bãi 142,84 ha; đất công trình dịch vụ 20,38 ha; đất nhà công vụ, nhà lưu trú (công nhân, chuyên gia) 2,92 ha; đất văn phòng, điều hành, kiểm soát 4,01 ha; đất hạ tầng kỹ thuật 7,19 ha; đất giao thông 55,96 ha, đất cây xanh cách ly, cây xanh cảnh quan 55,96 ha.



Trung tâm Logistics sông Sài Gòn

5. Hệ thống cảng cạn (ICD)

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 03 cảng cạn nằm trong quy hoạch của Bộ GTVT đang được kêu gọi đầu tư xây dựng cụ thể như sau:

- **Cảng Thanh Phước:** Trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho công ty CP Cảng và Dịch vụ Logistics VRG thanh Phước.

- **Cảng Mộc Bài:** Nằm trong Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu tỉnh Tây Ninh. Hiện nay Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh.

- **Cảng Hưng Thuận:** Nằm trên sông Sài Gòn thuộc xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh. Diện tích khu phức hợp là 259,22 ha. Ngày 25/12/2020, UBND tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu đa chức năng Trung tâm Logistics, cảng tổng hợp và cảng thủy nội địa cho liên danh Cty CP Logistics Tây Ninh - Cty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế - Cty CP Logistics ASG.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2021

Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2021 theo quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Quyết định 2729/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch GTNT 9 huyện, thị xã, thành phố như sau:

1. Đường bộ

1.1. Đường bộ quốc gia qua địa bàn tỉnh

Mạng lưới giao thông quốc gia qua địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch có 05 tuyến, bao gồm: QL.22; QL.22B và 22B kéo dài; QL.14C; đường Hồ Chí Minh; Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài) dài tổng cộng 323,6km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp I-III, quy mô từ 4 - 6 làn xe (trừ đoạn từ ngã ba Kà Tum (ĐT.785) đến ranh tỉnh Long An thuộc QL.14C được quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp VI, quy mô 2 làn xe). Trong giai đoạn 2011-2021, chỉ có tuyến QL.22 và QL.22B được bảo trì, cải tạo, các tuyến còn lại: cao tốc Hồ Chí Minh chưa được đầu tư, QL14C chưa chuyển cấp thành tuyến quốc lộ (do còn một số đoạn chưa đạt cấp tối thiểu), đường Hồ Chí Minh Bộ GTVT đầu tư chưa hoàn chỉnh. Ngoài ra, có chuyển cấp tuyến đường địa phương (đường Trung Ương Cục) thành QL.22B kéo dài.

1.2. Mạng lưới đường địa phương

Giai đoạn 2011-2021, trên địa bàn tỉnh đầu tư khoảng 3.835km đường (410,09km đường tỉnh và 3.425km đường GTNT), 30 cầu trên hệ thống đường tỉnh và các cầu khác trên hệ thống đường GTNT, với tổng kinh phí khoảng 13.382,79 tỷ đồng (kèm theo Bảng số 3), trong đó:

1.2.1. Hệ thống đường tỉnh

Tổng khối lượng đầu tư giai đoạn 2011-2021 là 410,09km đường, so với quy hoạch đạt 65,3% khối lượng (quy hoạch đầu tư giai đoạn 2011-2020 là 628km); 30 cầu với tổng chiều dài 1.331md, trong đó: các cầu đầu tư mới đồng bộ với tải trọng đường (đạt tiêu chuẩn HL93 hoặc tương đương), đầu tư xây dựng 04 cầu mới bắc qua sông Vàm Cỏ Đông (cầu Phước Trung, cầu Cây Ôi,

cầu Bến Đình, cầu An Hoà), phối hợp với Bình Dương đầu tư 01 cầu mới bắc qua sông Sài Gòn. Tổng kinh phí đầu tư giai đoạn 2011-2021 là 9.379 tỷ đồng (ngân sách Trung ương: 3.216 tỷ đồng, ngân sách tỉnh: 6.163 tỷ đồng), so với quy hoạch đạt 132,68% (quy hoạch 7.069 tỷ đồng).

1.2.2. Hệ thống đường GTNT

Hệ thống đường huyện theo quy hoạch với tổng chiều dài là 1.339,17km. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quy hoạch nông thôn mới và đề án xây dựng nông thôn mới tại 82/82 xã (từ năm 2014 còn 80 xã do có 02 xã thuộc thành phố Tây Ninh được nâng cấp thành phường, từ năm 2021 còn lại 71 xã do huyện Trảng Bàng có 5 xã lên phường và nhập 02 xã Phước Chỉ với Bình Thạnh thành 01 xã Phước Bình; huyện Hoà Thành có 03 xã lên phường). Kết quả đầu tư phát triển GTNT giai đoạn 2011 - 2021:

- Tổng số Km đường xã, đường trục ấp, đường xóm và đường trục chính nội đồng được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới: khoảng 4.000Km.

- Tổng kinh phí đầu tư trong 10 năm (phần GTNT): trên 3.237 tỷ đồng (kể cả vốn trung ương: 137,3 tỷ đồng).

2. Vận tải bằng xe buýt và Bến xe khách

Quy hoạch được phê duyệt theo quyết định số 64/2013/QĐ- UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 có 10 bến xe. Đến nay, Tây Ninh hiện có 09 bến xe hiện đang hoạt động.

Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt năm 2011 có 08 tuyến và quy hoạch mới thêm 04 tuyến buýt nội tỉnh (Khu kinh tế cửa khẩu Phước Tân – TT.Dương Minh Châu; TT. Tân Biên – Xã Suối Dây (Tân Châu); TT.Tân Biên – ngã ba Kà Tum; TX. Tây Ninh – Dầu Tiếng). Theo thống kê năm 2021, tỉnh Tây Ninh có 07 tuyến đang khai thác (6 tuyến hiện trạng theo quy hoạch vẫn hoạt động; 02 tuyến nội tỉnh đã ngưng hoạt động và phát sinh thêm 02 tuyến ngoài quy hoạch) không có tuyến nào mở mới theo quy hoạch được triển khai.

3. Đường thủy nội địa

- Sông Sài Gòn: Bộ GTVT chấp thuận kéo dài tuyến đường thủy nội địa Sài Gòn - Bến Súc đến cầu Bến Củi (tỉnh Tây Ninh); hiện Tổng cục Đường thủy nội địa Việt Nam đã giao tỉnh Bình Dương là cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án nạo vét vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm luồng đường thủy nội địa quốc gia sông Sài Gòn được Bộ GTVT công bố tại Quyết định số 2446/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2020. Ngoài ra, bổ sung quy hoạch cảng cạn ICD và cảng thủy nội địa Hưng Thuận, Trảng Bàng, dự án đang đầu tư, dự kiến đưa vào khai thác trong giai đoạn trước năm 2025.

- Sông Vàm Cỏ Đông: Tuyến đường thủy nội địa từ cảng Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu (sông Vàm Cỏ Đông) tỉnh đầu tư hệ thống phao tiêu, biển báo trong năm 2020. Đoạn tuyến này đã được quy hoạch thành tuyến đường thủy quốc gia. Theo Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Bộ GTVT phê duyệt tại Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013, Quy hoạch có 06 cảng thủy nội địa, hiện có 04 cảng đang khai thác (đã nêu trên), 02 cảng đã có

nhà đầu tư và đang lập các thủ tục xây dựng, bao gồm: Cảng hàng hóa Bourbon An Hòa (cảng Thành Thành Công), Cảng Đại An Sài Gòn.

4. Trung tâm logistics, ICD

- Đang đầu tư Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp có tổng diện tích 259,22 ha thuộc xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng. Dự kiến đưa vào khai thác giai đoạn 1 trước năm 2025.

- Đang đầu tư 02 cảng ICD, bao gồm: Cảng Thanh Phước, dự kiến đưa vào khai thác sử dụng năm 2023; Cảng Mộc Bài, dự kiến đưa vào khai thác sử dụng cuối năm 2022.

5. Đánh giá thực hiện quy hoạch

Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2021 đạt tỷ lệ tương đối cao. Các dự án đầu tư trong giai đoạn qua mang lại hiệu quả rất lớn, kết nối thuận lợi các huyện về trung tâm tỉnh, vùng nguyên liệu với nhà máy và các khu Công nghiệp, cụm công nghiệp..., chỉnh trang đô thị, góp phần phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng. Đặc biệt, các công trình cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông đã kết nối hai bờ Đông - Tây ngày một thuận lợi hơn, là điều kiện, là tiền đề để từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần xóa đói giảm nghèo, dần nâng cao đời sống của nhân dân vùng nông thôn, vùng biên giới.

Khối lượng đầu tư theo quy hoạch của giai đoạn lớn, nguồn vốn ngân sách không cân đối được. Mặt khác, tình hình trượt giá tăng cao, dẫn đến khả năng bố trí vốn thực tế so với dự kiến của quy hoạch lớn hơn rất nhiều. Đầu tư theo hình thức BOT không được thực hiện trên các tuyến đường độc đạo hiện hữu theo Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21/10/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội dẫn đến ảnh hưởng đến việc nâng cấp mở rộng các tuyến theo quy hoạch (dự án nâng cấp, mở rộng ĐT.782 - ĐT.784, dự án nâng cấp, mở rộng ĐT.785... đã tổ chức kêu gọi đầu tư theo hợp đồng BOT nhưng không triển khai được)

Tiến độ triển khai thực hiện các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh chậm, làm hạn chế khả năng kết nối giao thông giữa Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của khu vực.

- Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy nội địa còn ít, chưa khai thác lợi thế vận tải đường thủy nội địa của 02 tuyến tuyến Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Điểm mạnh

- Tây Ninh nằm ở vị trí địa lý quan trọng cửa ngõ biên giới của Vùng KTTĐPN, là nơi giao nhau của hai hành lang vận tải Tây Nguyên - Đồng Bằng Sông Cửu Long và Campuchia - TP.Hồ Chí Minh - Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Là cửa ngõ gần nhất kết nối thành phố Hồ Chí Minh với thủ đô Phnompenh, Campuchia

- Giai đoạn vừa qua, nền kinh tế của tỉnh được duy trì được mức tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng ở khu vực công nghiệp, giảm ở khu vực nông lâm thủy sản. Năm 2020, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm 75,5 trong GRDP (Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng; dịch vụ; nông - lâm - thủy sản trong GRDP năm 2020).

- Các quy hoạch ngành quốc gia, đặc biệt là Quy hoạch mạng lưới đường bộ và Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã mở ra cơ hội liên kết Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà), đường Xuyên Á, QL.22B, QL.22C, QL.14C, QL.56B; Hành lang vận tải thủy Tây Ninh -thành phố Hồ Chí Minh -Bà Rịa - Vũng Tàu (khu bến cảng Cái Mép - Thị Vải)). Kết nối vùng với các tỉnh (thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Long An) được quan tâm đầu tư.

- Mạng lưới đường bộ cơ bản đã hình thành các liên kết đối nội tốt giúp hàng hóa được luân chuyển nội vùng từ thành thị tới nông thôn. Hệ thống giao thông của tỉnh đã hình thành các trục giao thông Bắc - Nam tương đối đầy đủ (QL.22 - QL.22B, ĐT.784 - ĐT.793, ĐT.785, ĐT.786...) và một số trục liên kết Đông Tây ở các huyện phía bắc (ĐT.794 - Thiện Ngôn Tân Hiệp, ĐT.795, ĐT.781). Suất đầu tư đường bộ tương đối thấp do nền đất tốt và địa hình tương đối bằng phẳng.

- Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó: Tỉnh có hai tuyến đường thủy nội địa quốc gia chạy dọc theo hướng Bắc - Nam (Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo - Vàm Trảng Trâu, đạt cấp II, III và tuyến Sài Gòn - Bến Súc - Bến Cùi đạt cấp II) giúp tăng cường kết nối Tây Ninh với Vùng KTTĐ phía Nam.

2. Điểm yếu

- Tỉnh hiện có 02 phương thức vận tải là đường bộ và đường thủy nội địa, trong đó vận tải đường bộ là chủ yếu.

- Hệ thống giao thông quốc gia qua địa bàn tỉnh rất thấp, chiếm 1,86% mạng lưới đường bộ toàn tỉnh (có 03 tuyến với tổng chiều dài 154km/8.282km); các tuyến này đã đầu tư rất lâu, có quy mô nhỏ (nhất là QL.22B có quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp III) và đi xuyên qua các đô thị, khu dân cư; hiện nay đã không đáp ứng được nhu cầu vận tải và mất an toàn giao thông.

- Hạ tầng giao thông kết nối Tây Ninh với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ít, có quy mô nhỏ, nhất là kết nối với thành phố Hồ Chí Minh gần như chỉ có tuyến đường QL.22, hiện đã xuống cấp và mất tải nhưng chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng.

- Bị chia cắt bởi các “hàng rào” tự nhiên, như: đường biên giới giáp Campuchia dài, giáp với tỉnh Bình Dương, Bình Phước là hồ Dầu Tiếng và sông Sài Gòn với chiều dài khoảng 70km, nhưng hiện chỉ có 02 điểm kết nối qua sông Sài Gòn (cầu Sài Gòn và Dầu Tiếng). Sông Vàm Cỏ Đông chia cắt tỉnh

thành 02 vùng, việc kết nối cần phải có nguồn lực lớn để đầu tư các công trình cầu.

- Mạng lưới đường bộ địa phương có quy mô nhỏ, chủ yếu là đường cấp III, IV.

- Kết nối hai phương thức giao thông thủy - bộ còn hạn chế do thiếu những cảng, bến bãi tập lớn. Trang thiết bị xếp dỡ trung chuyển của các cảng thủy nội địa còn lạc hậu.

- Nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông vận tải của tỉnh còn hạn chế.

3. Cơ hội

- Tây Ninh có nhiều tiềm năng, lợi thế. Là tỉnh có đường biên giới dài 240km, giáp 3 tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia với 3 cửa khẩu quốc tế (Mộc Bài, Xa Mát và Tân Nam), 3 cửa khẩu chính, 10 cửa khẩu phụ và nhiều đường mòn, lối mở. Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài là trục hành lang kinh tế Asean (Vũng Tàu - Tp.HCM - Tây Ninh (qua cặp cửa khẩu Mộc Bài - Ba Vét) - Phnompenh - Thái Lan - Myanmar, mở ra cơ hội phát triển cho Tây Ninh cũng như Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho Tây Ninh phát triển thương mại quốc tế.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Năm 2020, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm 75,5% trong GRDP (Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng; dịch vụ; nông - lâm - thủy sản trong GRDP năm 2020 tương ứng 44,4% - 31,1% - 19,6%) là đòn bẩy để phát triển hạ tầng phục vụ.

- Nằm trong Vùng KTTĐ phía Nam và khu vực kết nối với nước bạn Campuchia gần nhất, Tây Ninh đang có lợi thế sẽ có những tuyến cao tốc kết nối thành phố Hồ Chí Minh với các cửa khẩu Quốc tế đi qua.

- Du lịch thu hút lượng khách ngày một lớn, nhất là du lịch tâm linh, là một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển hạ tầng giao thông.

4. Thách thức

- Việc đầu tư hạ tầng giao thông cần nguồn vốn rất lớn, đặc biệt là các tuyến kết nối Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, các tuyến quốc lộ 22, 22B, 22C, 56B, 14C...; chuẩn hoá cấp quy hoạch luồng đường thủy nội địa sông Sài Gòn) là thách thức lớn nhất.

- Huy động nguồn lực xã hội hoá thông qua phương thức đầu tư đối tác công tư (PPP) khó khăn, chưa hấp dẫn nhà đầu tư tham gia, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài (khống chế phần vốn nhà nước tham gia <50%, không có cơ chế bảo lãnh doanh thu, bảo lãnh vốn vay tín dụng).

- Hạ tầng giao thông quốc gia ít và chưa được đầu tư cản trở sự phát triển của hệ thống phân phối, lưu thông hàng hóa, làm cho các dịch vụ logistics của Doanh Nghiệp bị chậm trễ, chi phí bị đẩy lên cao. Điều này là một trong những cản trở chính đối với việc thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh vào tỉnh Tây Ninh.

CHƯƠNG 2

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

- Kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông từng bước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn; kết nối hiệu quả giữa các loại hình giao thông và giữa hệ thống quốc gia với hệ thống giao thông địa phương; kết nối vùng, miền, các đầu mối vận tải; phát huy thế mạnh là phương thức linh hoạt, hiệu quả đối với cự ly ngắn và trung bình, hỗ trợ gom và giải tỏa hàng hóa, hành khách cho các phương thức vận tải khác.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ được quy hoạch bảo đảm cân đối hài hòa, hợp lý về vị trí, dân số, nhu cầu phát triển và hiệu quả đầu tư; phù hợp với các quy hoạch và định hướng quy hoạch khác bảo đảm tầm nhìn dài hạn; tạo không gian phát triển kinh tế cho các địa phương, khai thác có hiệu quả nguồn lực quỹ đất.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thông qua các đề án khai thác nguồn lực từ đất đai, tài sản công, xã hội hoá kêu gọi đầu tư từ nguồn lực ngoài ngân sách, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, vốn nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác.

- Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Rà soát, điều chỉnh phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải phải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu công nghiệp, đầu mối giao thông, khu du lịch..., đồng thời phải đảm bảo an ninh - quốc phòng. Phát triển hạ tầng giao thông trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của tỉnh Tây Ninh, là cửa ngõ Asean, khai thác tiềm năng lợi thế kinh tế biên mậu với Campuchia và khu vực Asean.

- Phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, liên hoàn và tính kết nối cao với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Long An, Bình Phước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế

- xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh quốc phòng, phục vụ phát triển du lịch, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, kéo giảm tai nạn giao thông, bảo đảm môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

- Kết nối không gian, đặc biệt là kết nối hai bờ sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các rạch; quy hoạch hành lang phát triển dọc các tuyến sông, rạch. Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường kết nối các khu, điểm du lịch, các khu công nghiệp, các đầu mối hàng hoá với các Trung tâm logistics, ICD, cảng thủy nội địa; các vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến.

- Quy hoạch cảng hàng không Tây Ninh có chức năng dân dụng, thực hiện khai thác các tuyến bay nội địa thường kỳ và một số tuyến bay quốc tế và cảng hàng không có chức năng vận tải hàng hóa (Cargo) kết hợp với du lịch.

2.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Hoàn thành các tuyến giao thông kết nối Tây Ninh với Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, như: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, đường Hồ Chí Minh; chuyển cấp các tuyến đường địa phương thành quốc lộ theo quy hoạch và từng bước đầu tư nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch các tuyến QL.22C, QL.56B, QL.14C.

- Cùng với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An, thành phố Hồ Chí Minh từng bước đầu tư các tuyến mới kết nối giữa hai địa phương hoặc cải tạo, nâng cấp các tuyến hiện hữu đảm bảo yêu cầu phát triển KTXH.

- Bổ sung các công trình cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn kết nối thuận lợi giữa hai bờ.

- Nối thông các tuyến, phá thế chia cắt tự nhiên bởi sông, rạch, kênh thủy lợi, tạo mạng lưới liên hoàn, thông suốt. Đầu tư, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn quy hoạch các tuyến trục dọc và trục ngang, đảm bảo kết nối thuận lợi, an toàn và đáp ứng nhu cầu phát triển. Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu.

- Nâng cao năng lực vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh; phát triển hệ thống cảng hành khách để khai thác vận tải hành khách du lịch đường thủy nội địa, kết hợp du lịch sinh thái.

- Xã hội hoá đầu tư phát triển cảng, bến thủy nội địa, các công trình phục vụ dịch vụ vận tải, như Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân. Đảm bảo các huyện, thị xã, thành phố đều có bến xe. Đầu tư các trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân tại các trục giao thông chính, phục vụ phát triển du lịch.

1.2.2. Định hướng đến năm 2050

Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, đảm bảo sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, đảm bảo thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Đường bộ

1.1. Đường bộ quốc gia (cao tốc, quốc lộ)

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, liên quan đến tỉnh có các tuyến sau:

1.1.1. Đường bộ cao tốc

Qua địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch 03 tuyến với tổng chiều dài 113km (trong đó: bổ sung tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát), cụ thể:

- **Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đoạn Chơn Thành (tỉnh Bình Phước) - Đức Hoà (tỉnh Long An)**, dài 84km, quy mô 6 làn xe, giai đoạn đầu tư trước năm 2030; trong đó qua Tây Ninh dài 21,6km.

Dự án đang được Bộ GTVT tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, tiêu chuẩn đường cấp III, tổng mức đầu tư khoảng 3.482 tỷ đồng, đầu tư bằng vốn đầu tư công, dự kiến khởi công cuối năm 2022 hoặc đầu năm 2023, hoàn thành trong năm 2025.

- **Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (CT.31)**, chiều dài khoảng 50km (đoạn qua Tây Ninh dài 26,3km), quy mô 6 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Dự án đang được Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh phối hợp thực hiện kêu gọi đầu tư, dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng giai đoạn 1 (4 làn xe) trong năm 2027.

- **Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (CT.32)**, chiều dài khoảng 65km, quy mô 4 làn xe, đầu tư sau năm 2030. Tuyến đã được Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Tây Ninh làm cơ quan có thẩm quyền đầu tư giai đoạn 1 (đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh, dài khoảng 28km) trong giai đoạn trước năm 2030.

Đoạn tuyến đi qua thành phố Tây Ninh, định hướng đi trùng đường ĐT.781, ĐT.784, ĐT.793. Giải pháp kỹ thuật mở rộng các đoạn đường này từ 10-12 làn xe, giải pháp cụ thể sẽ được nghiên cứu trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

1.1.2. Quốc lộ

Qua địa bàn tỉnh Tây Ninh quy hoạch 05 tuyến quốc lộ, với tổng chiều dài đoạn qua tỉnh khoảng 474km (trong đó: bổ sung 03 tuyến mới là QL.14C, QL.22C, QL.56B, với tổng chiều dài khoảng 342 km), cụ thể:

- **Quốc lộ 22:** Điểm đầu: ngã tư An Sương; Điểm cuối: Cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; chiều dài 59km; quy mô quy hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe.

- **Quốc lộ 22B:** Điểm đầu: Giao QL.22, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Chàng Riệc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; chiều dài 104km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp II-III, 2-4 làn xe.

- **Quốc lộ 22C:** Điểm đầu: kết nối vào Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước) thuộc tỉnh Bình Dương; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Kà Tum, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, chiều dài khoảng 120km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

Hướng tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: kết nối với ĐT.744 (tỉnh Bình Dương) - đường kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh (vượt sông Sài Gòn tại cầu đang đầu tư xây dựng) - ĐT.789B (Đất Sét - Bến Củi) - ĐT.789 - đi dọc Hồ Dầu Tiếng theo ĐT.781 -ĐT.781B đến ngã tư Tân Hưng - ĐT.785 đến cửa khẩu chính Kà Tum; chiều dài khoảng 70km.

- **Quốc lộ 14C:** Điểm đầu: Giao đường Hồ Chí Minh, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; Điểm cuối: Giao đường N2, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; chiều dài khoảng 728km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại đến huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước từ đây tuyến đi dọc theo biên giới với Campuchia đến huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giao với đường N2.

Lộ trình tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: Bắt đầu từ cầu Sài Gòn (giáp tỉnh Bình Phước) - ĐT.794 - ĐT.785 - ĐT.792 - ĐT.791 - ĐT.788 - ĐH.5 - ĐH.6 - ĐH.7 - ĐT.781 - ĐT.796 - đường Trà Sim-Long Chữ - ĐT.786 - đường tránh qua thị trấn Bến Cầu- ĐT.786 - ranh tỉnh Long An; dài khoảng 201km.

- **Quốc lộ 56B:** Điểm đầu: Giao QL.56, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Điểm cuối: Cửa khẩu chính Phước Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; chiều dài khoảng 164km; quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe

Lộ trình tuyến đoạn qua tỉnh Tây Ninh: Bắt đầu từ cầu kết nối với tỉnh Bình Dương (vượt sông Sài Gòn) - ngã ba Cây Me - ĐT.782 - ngã ba Bàu Đôn - ĐT.784 - ngã tư Tân Bình - ĐT.785 - ngã ba Cầu Gió - đường Trần Văn Trà - Trùng QL.22B - ngã tư Sư đoàn Bộ binh 5 - ĐT.781 - đến cửa khẩu chính Phước Tân; chiều dài khoảng 71Km.

(Chi tiết theo Phụ lục 1)

1.2. Đường bộ địa phương

1.2.1. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng và với các tỉnh giáp ranh

a) Kết nối thành phố Hồ Chí Minh: có 03 tuyến theo hiện trạng, bao gồm:

- ĐT.789 (tỉnh Tây Ninh) kết nối với Tỉnh lộ 6 (TP. Hồ Chí Minh): tỉnh Tây Ninh đầu tư nâng cấp tuyến ĐT.789 đạt tiêu chuẩn mặt cắt ngang đường cấp II (nền đường 22,5m, mặt đường 21,5m) trong giai đoạn 2021-2025.

- Hương lộ 2: Hiện trạng đoạn phía thành phố Hồ Chí Minh mặt đường BTN 7m, đoạn phía Tây Ninh nền đường rộng 9m, mặt đường láng nhựa rộng 6m. Đoạn phía Tây Ninh quy hoạch thành đường tỉnh, quy mô tối thiểu cấp III, đầu tư sau năm 2030.

- Hương lộ 10: Tuyến được thành phố Hồ Chí Minh đầu tư đưa vào khai thác sử dụng năm 2018 với quy mô nền đường 9m, mặt đường BTN 7m. Nghiên cứu đầu tư, nâng cấp sau năm 2030.

b) Kết nối tỉnh Bình Dương: Định hướng có 06 tuyến kết nối, trong đó: 03 tuyến kết nối hiện hữu và 03 tuyến kết nối mới, bao gồm:

*. Tuyến kết nối hiện hữu:

- Đường ĐT.781 (Tây Ninh) kết nối đường ĐH.702 (Bình Dương) tại cầu Sài Gòn, tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường 6m, nền đường 9m. Phối hợp đầu tư, nâng cấp sau năm 2030.

- Đường Đất Sét - Bến Cui (đoạn từ UBND xã Bến Cui) kết nối đường thị trấn Dầu Tiếng tại cầu Bến Cui; phía Tây Ninh tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường 6m, nền đường 9m; phía Bình Dương tiêu chuẩn đường đô thị. Phối hợp đầu tư, nâng cấp sau năm 2030.

- Đường kết nối từ ĐT.784 (tỉnh Tây Ninh) đến ĐT.744 (tỉnh Bình Dương) tại cầu mới: Đang đầu tư quy mô cấp III và xây dựng 01 cầu mới bắc qua sông Sài Gòn, hoàn thành trong năm 2022.

*. Tuyến quy hoạch mới

- Quy hoạch và đầu tư thêm 02 cầu vượt sông Sài Gòn để kết nối từ ĐT.789 (Tây Ninh) đến ĐT.744 (Bình Dương) giai đoạn sau năm 2030, bao gồm: cầu kết nối khu vực ngã ba Cây Me (trên tuyến QL.56B quy hoạch), cầu kết nối khu vực xã Đôn Thuận (trên đường quy hoạch mở mới từ KCN-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông - Bời Lời đến Bình Dương).

- Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà (kết nối qua cầu Thanh An): Bộ GTVT đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

c) Kết nối tỉnh Long An: Định hướng có 04 tuyến kết nối, trong đó: 02 tuyến kết nối hiện hữu và 02 tuyến kết nối mới, bao gồm:

*. Kết nối hiện hữu:

- ĐT.787 (Tây Ninh) kết nối ĐT.821 (Long An), quy mô cấp IV: Nghiên cứu đầu tư nâng cấp, mở rộng sau năm 2030.

- ĐT.786 (Tây Ninh) kết nối ĐT.838C (Long An): tỉnh Long An đang đầu tư nâng cấp, dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng quý I/2022. Tuyến trùng quy hoạch QL.14C, cùng phối hợp đầu tư đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV tuyến QL.14C và chuyển cấp toàn bộ tuyến cho Bộ GTVT trước năm 2025 (tuyến đã được quy hoạch theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

*. Quy hoạch tuyến kết nối mới

- Quy hoạch mở mới tuyến kết nối từ trung tâm 02 xã cánh Tây, thị xã Trảng Bàng (đường An Thạnh - Trà Cao) đến xã Mỹ Thạnh Bắc (Long An), tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030.

- Đầu tư nâng cấp đường và xây dựng cầu mới vượt sông Vàm Cỏ Đông tại bến phà Phước Chỉ - Lộc Giang, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, đầu tư trước năm 2030. Hai địa phương đồng kiến nghị Chính phủ, Bộ GTVT hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

d) Kết nối tỉnh Bình Phước: có 02 tuyến kết nối hiện hữu và 01 tuyến kết nối mới, bao gồm:

*. Kết nối hiện hữu:

- ĐT.794 (Tây Ninh) kết nối ĐT.752 (Bình Phước): đường ĐT.794 phía Tây Ninh đã đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp II, mặt đường BTXM; phía Bình Phước tiêu chuẩn đường cấp IV. Tuyến trùng với quy hoạch QL.14C kéo dài, cùng phối hợp chuyển cấp toàn bộ tuyến cho Bộ GTVT trước năm 2025.

- ĐT.792 (Tây Ninh) kết nối ĐT.754 (Bình Phước): Tuyến trùng quy hoạch đường Tuần tra biên giới. Đoạn phía Tây Ninh sẽ được Bộ Tư lệnh Quân khu 7 đầu tư đạt tiêu chuẩn cấp IV-V trong giai đoạn 2022-2025.

*. Tuyến kết nối mới: Kết nối từ đường đi bến phà Cây Khê (xã Tân Hoà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) đến huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước (trong đó có xây dựng cầu bắt qua sông Sài Gòn), quy mô tối thiểu cấp IV, đầu tư sau năm 2030.

đ) Kết nối với Campuchia:

Tây Ninh có 240km đường biên giới tiếp giáp Campuchia, có 03 cửa khẩu quốc tế (Mộc Bài, Xa Mát, Tân Nam), 03 cửa khẩu chính (Chàng Riệc, Cà Tum, Phước Tân) 10 cửa khẩu phụ và nhiều đường ngang, lối mở. Định hướng Quy hoạch kết nối như sau:

- Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài: Hiện trạng có tuyến Xuyên Á (QL.22); quy hoạch có cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, dự kiến đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng năm 2027.

- Cửa khẩu quốc tế Xa Mát: Hiện trạng có tuyến QL.22B; quy hoạch có cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, dự kiến đầu tư giai đoạn 1 (từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh) trước năm 2030, giai đoạn 2 (từ thành phố Tây Ninh đến cửa khẩu Xa Mát) đầu tư sau năm 2030.

- Cửa khẩu quốc tế Tân Nam: Có tuyến ĐT.791 (tuyến trùng đường Tuần tra biên giới và quy hoạch QL.14C). Tuyến đầu tư quy mô 4 làn xe trước năm 2030.

- Cửa khẩu chính Phước Tân: Có tuyến ĐT.781 (tuyến có một đoạn trùng quy hoạch QL.14C). Tuyến quy hoạch quy mô 2- 4 làn xe và đầu tư sau năm 2030.

- Cửa khẩu chính Chàng Riệc: Có tuyến QL.22B, quy hoạch quy mô 2 - 4 làn xe và đầu tư theo quy hoạch ngành quốc gia.

- Cửa khẩu chính Cà Tum: Có tuyến QL.22C. Tuyến quy hoạch quy mô 2- 4 làn xe và đầu tư theo quy hoạch ngành quốc gia.

- Các cửa khẩu phụ và đường mòn, lối mở còn lại: Đầu tư các tuyến đường kết nối từ QL.14C, đường tỉnh, đường Tuần tra biên giới đến cửa khẩu đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV-V, 2-4 làn xe.

- Đường Tuần tra biên giới phục vụ an ninh - quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, 2 làn xe.

1.2.2. Mạng lưới đường tỉnh (ĐT)

Trên cơ sở mạng lưới đường bộ quốc gia đi qua địa bàn tỉnh và các định hướng phát triển kết nối với các tỉnh, định hướng kết nối không gian, kết nối các vùng trong nội tỉnh; quy hoạch điều chỉnh mạng lưới đường tỉnh có tổng chiều dài 1.187,21km, chiếm tỷ lệ khoảng 14,37% tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh, trong đó:

a) Về tuyến: Quy hoạch 49 tuyến (tăng 17 tuyến so với hiện trạng), trong đó:

*. Tuyến đường tỉnh hiện trạng (32 tuyến): Giữ nguyên hướng tuyến theo hiện trạng và quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 64/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Bao gồm: Các đoạn tuyến trùng quốc lộ đã được quy hoạch: 287,55km; Các tuyến hiện hữu: 474,79km; Quy hoạch mở mới: 52,03km

*. Tuyến quy hoạch đường tỉnh (ĐT) mới: 17 tuyến, trong đó: Các đoạn tuyến trùng đường huyện, đường xã: 280,92km; Mở mới: 91,91km

*. Các tuyến đường tỉnh quy hoạch bao gồm:

1/ ĐT.781: Bắt đầu từ Cửa khẩu Phước Tân và kết thúc tại cầu Sài Gòn (ranh Bình Dương), dài 59km. Tuyến bao gồm những đoạn sau:

- Đoạn trùng QL.56B từ ngã tư Sư đoàn BB5 đến cửa khẩu Phước Tân, dài 19,1km, trong đó đoạn từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân đã được đầu tư hoàn thành trong năm 2021 quy mô cấp III, nền đường rộng 11m, mặt đường BTN rộng 9m; đoạn từ Sư đoàn BB5 đến thị trấn Châu Thành đầu tư trong giai đoạn 2026-2030. Tuyến theo quy hoạch QL.56B.

- Đoạn trùng QL.22C từ ngã ba Bờ Bờ đến ĐT.782B, dài 17,5km, theo quy hoạch QL.22C.

- Các đoạn qua đô thị (thành phố Tây Ninh, thị trấn Dương Minh Châu), theo quy hoạch đô thị.

- Đoạn từ ranh thành phố Tây Ninh đến ngã ba Suối Đá, dài 12,32km quy hoạch tiêu chuẩn cấp I-II, lộ giới 63m, đầu tư sau năm 2030. Riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu - Xa Mát quy hoạch 8-10 làn xe.

- Đoạn còn lại từ ngã tư Chiêu Linh đến ranh tỉnh Bình Dương (dài 1,93km); quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

2/ ĐT.781B: Từ ngã ba Bờ Hồ đến ĐT.788, dài 41,2km. Trong đó:

- Đoạn trùng QL.22C từ ngã ba Bờ Hồ đến ngã tư Tân Hưng, dài 12,692km, đã đầu tư đạt tiêu chuẩn nền 9m, mặt BTN 8m, theo quy hoạch QL.22C.

- Đoạn từ ngã tư Tân Hưng đến QL.22B, dài 15,98km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp II-III, lộ giới 63m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn mở mới từ QL.22B đến ĐT.788 (QL.14C), dài 12,53km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

3/ ĐT.781C (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.781B mở mới đến đường Phước Bình - theo đường Phước Bình - mở mới đến ĐT.784B (rừng Dầu) - ĐH.9 - ĐT.782B, dài 19,4km, trong đó: mở mới 10km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

4/ ĐT.781D (đường Trưng Nữ Vương): Điểm đầu 30/4 (vòng xoay Trần Hưng Đạo), điểm cuối ĐT.781, dài 10km. Trong đó:

- Đoạn trùng đường Trung Nữ Vương, dài 4km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 27m, đang đầu tư. Trong đó đoạn trong đô thị do UBND thành phố quản lý.

- Đoạn mở mới từ QL.22B đến ĐT.781, dài khoảng 6km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư trước năm 2030.

5/ ĐT.782: Điểm đầu giao đường tránh Xuyên Á (Trảng Bàng), điểm cuối tại ngã ba Cây Me (giao ĐT.789), dài 24,8km. Trong đó:

- Đoạn từ giao đường tránh Xuyên Á đến ngã ba Bàu Đồn, dài 15,9km đã được đầu tư quy mô đường cấp II, quy hoạch tiêu chuẩn cấp I, lộ giới 60m.

- Đoạn trùng QL.56B từ ngã ba Bàu Đồn đến ngã ba Cây Me, dài 8,9km, theo quy hoạch QL.56B.

6/ ĐT.782B: Từ đập chính hồ Dầu Tiếng - cầu K8 - mở mới đến ĐT.784 - đường Tầm Lanh-Trông Mít - QL.22B - mở mới đến đường cầu Phao (xây mới cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông) - thị trấn Bến Cầu, dài 34,2km, trong đó: mở mới khoảng 14km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

7/ ĐT.782C (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu giáp QL.22B (thị trấn Gò Dầu) - đường Lê Hồng Phong - đường Phước Thạnh-Phước Đông - đường Nông trường - ĐT.789 (xã Đôn Thuận, Trảng Bàng), dài 18,5km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

8/ ĐT.782D (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc) - đi trùng Hương lộ 2 đến ranh Củ Chi, dài 11,7km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

9/ ĐT.783: Điểm đầu giao QL.22B và điểm cuối giao ĐT.791 tại ngã ba Lò Gò, dài 13,1km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

10/ ĐT.784: Tuyến trùng quy hoạch QL.56B, bắt đầu từ ngã ba Bàu Đồn (ĐT.782) và kết thúc ở ngã tư Tân Bình (giao ĐT.785) có tổng chiều dài 30,66km. Đang đầu tư đạt chuẩn đường cấp II, mặt BTN rộng 21,5m, nền rộng 22,5m, lộ giới 63m. Theo quy hoạch QL.14C, riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu - Xa Mát quy hoạch 8-10 làn xe.

11/ ĐT.784B: Được hợp thành từ ĐT.Thạnh Đức-Cầu Khởi và ĐH.Láng-Cầu Khởi-Phước Minh. Bắt đầu từ giao QL.22B (xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu), đi qua các huyện Gò Dầu, Dương Minh Châu và kết thúc tại giao ĐT.781 (Hồ Dầu Tiếng), tuyến dài 23,5Km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

12/ ĐT.784C (Bàu Năng-Bàu Cóp): Điểm đầu giao với ĐT.784, điểm cuối ĐT.781, dài 3,05km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp II-III, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn 2026-2030.

i3/ ĐT.784D (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.784 (ngã ba Chà Là) - trùng đường Trường Hoà-Chà Là - trùng một đoạn đường Nguyễn Văn Linh và đường huyện - điểm cuối ĐT.784B (Thạnh Đức), dài 14,9km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 30-40m; trong đó: đoạn trùng đường

Trường Hoà - Chà Là đầu tư giai đoạn 2021-2025, đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

14/ ĐT.785: Điểm đầu tại TP.Tây Ninh, điểm cuối cửa khẩu Vạc Sa, dài 52,66km. Trong đó:

- Đoạn từ ngã ba Lâm Vô đến ngã ba Cầu Gió, dài 3,1km, theo quy hoạch đô thị, đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

- Đoạn từ ngã ba Cầu Gió đến ngã tư Tân Bình, dài 2,76km: trùng quy hoạch QL.56B, đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

- Đoạn từ ngã tư Tân Bình đến ngã tư Tân Hưng, dài 12km: Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 63m, đầu tư giai đoạn 2026 - 2030.

- Đoạn từ ngã tư Tân Hưng đến ngã ba Cà Tum, dài 24km: trùng quy hoạch QL.22C. Tuyến đầu tư tiêu chuẩn đường cấp II-III trong giai đoạn 2026-2030.

- Đoạn từ ngã ba Cà Tum đến ngã ba Vạc Sa, dài 10,8km: trùng quy hoạch QL.14C.

- Đoạn còn lại đến cửa khẩu Vạc Sa: Trùng đường Tuần tra biên giới.

15/ ĐT.785B (đường nối ĐT.793-Nông Trường Nước Trong, tuyến chính và tuyến nhánh): Điểm đầu giao với ĐT.793 tại xã Tân Hà, điểm cuối giao với ĐT.785 tại ngã ba cây xăng Tân Hội, dài 19,53km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

16/ ĐT.785C (Đường Tân Hà - Tân Hiệp): điểm đầu giao với ĐT.792, điểm cuối giao với tuyến chính đường nối ĐT.793-Nông Trường Nước Trong (ĐT.785B), dài 10,82km, Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

17/ ĐT.785D (tuyến ĐT quy hoạch mới): Bắt đầu từ QL.22B - trùng đường Thạnh Tây-Thạnh Bình - mở mới đến ĐT.785, dài 18,6km, trong đó: mở mới 16,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m; đoạn từ QL.22B đến ĐT.793 đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

18/ ĐT.786: Điểm đầu giao Đường Trung Nữ Vương tại Tp.Tây Ninh, điểm cuối Ranh Long An, dài 45,15km. Trong đó:

- Đoạn từ ngã tư Quốc Tế đến QL.22B, dài 2,5km, quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp II, lộ giới 63m, đầu tư sau năm 2030

- Đoạn từ QL.22B đến giáp QL.14C, dài 17,83km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030

- Đoạn còn lại dài 24,82km, trùng QL.14C.

19/ ĐT.786B: Bắt đầu từ TT.Bến Cầu - cầu Bến Đình - QL.22B - mở mới đến ĐT.784, dài khoảng 20km. Trong đó:

- Đoạn từ thị trấn Bến Cầu đến QL.22B, dài 5,6km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn mở mới đến ĐT.784, dài khoảng 12,8km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

20/ ĐT.786C (đường ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.784 (KCN Chà Là) mở mới và đi theo đường xã đến ngã tư Trường Đông - trùng đường Nguyễn

Lương Bằng - mở mới đến đường Giồng Nần (xây dựng cầu mới vượt sông Vàm Cỏ Đông) - trùng đường Giồng Nần đến ĐT.786 - trùng đường xã đến QL.14C - đến ĐH.18 (CCN Ninh Điền), dài 23,4km, trong đó: mở mới 6,4km. Quy hoạch đoạn trùng đường Nguyễn Lương Bằng cấp II, các đoạn còn lại tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

21/ ĐT.786D (tuyến ĐT quy hoạch mới): Bắt đầu từ QL.22 (Bến Kéo) - trùng đường Gò Duối - mở mới đến đường Hoàng Lê Kha (Châu Thành) - ĐH.11B đến ĐT.786E (Phước Vinh, Châu Thành), dài 21,6km, trong đó mở mới 11,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 30-45m, giai đoạn 2026-2030 đầu tư đoạn từ QL.22B đến ĐT.786 (xây dựng cầu vượt rạch Tây Ninh), các đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

22/ ĐT.786E (tuyến ĐT quy hoạch mới): Bắt đầu từ QL.22 - đi trùng đường Hiệp Trường - mở mới đến ĐT.786 (xây dựng mới cầu Vượt rạch Tây Ninh) - trùng đường An Bình-Ninh Điền-Thị trấn Châu Thành - ĐH.3 - ĐH.4 - ĐT.788 (Phước Vinh, Châu Thành). Toàn tuyến dài 25,7km, trong đó: mở mới 1km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 30-45m, giai đoạn 2026-2030 đầu tư đoạn từ QL.22B đến ĐT.786 (xây dựng cầu vượt rạch Tây Ninh), các đoạn còn lại đầu tư sau năm 2030.

23/ ĐT.787 (tuyến ĐT quy hoạch kéo dài): Điểm đầu từ giao Hương lộ 2, điểm cuối ranh Long An giao với ĐT.825 (Long An), dài 12,6km, trong đó:

- Đoạn từ Hương lộ 2 đến cầu Quan (trùng đường Phước Hậu và Bình Thủy), dài 7,4km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn còn lại: theo quy hoạch KCN Thành Thành Công.

24/ ĐT.787B: Bắt đầu tại ngã tư Hai Châu (giao đường Xuyên Á tránh thị trấn Trảng Bàng) và kết thúc tại ngã ba Bùng Binh giao ĐT.789 với chiều dài 15km. Trong đó:

- Đoạn qua khu vực phường Trảng Bàng, dài 2,8km, theo quy hoạch đô thị Trảng Bàng.

- Đoạn còn lại, dài 12,2km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 45m, đầu tư trước 2025.

25/ ĐT.787C (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu QL.22 (ngã tư Suối Sâu) - theo đường N8 - đường KCN Thành Thành Công - cầu An Hoà - đường Lái Mai - đường cầu ông Sãi - Đồi Thơ (giáp Campuchia). Toàn tuyến dài 24,1km (mở mới 3,6km), trong đó:

- Đoạn trùng N8 (mở mới): theo quy hoạch chung thị xã Trảng Bàng, đầu tư trước năm 2025.

- Đoạn qua KCN Thành Thành Công: theo quy hoạch khu công nghiệp.

- Đoạn còn lại từ cầu An Hoà đến Đồi Thơ: Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

26/ ĐT.787D (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu QL.22 - trùng đường An Thạnh-Trà Cao - mở mới từ ngã ba Bà Xắm đến ranh Long An và kết nối vào ĐT.838C (xã Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An), dài 12km, trong đó: mở

mới 1,5km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m; đoạn mở mới đầu tư trước năm 2030.

27/ ĐT.788: Điểm đầu tại ngã ba Vĩnh (giao Quốc lộ 22B), điểm cuối tại ngã 3 Lò Gò (giao ĐT.783 và ĐT.791), dài 31,2km. Trong đó:

- Đoạn từ ngã ba Vĩnh đến ngã tư Phước Vinh, dài 12,2km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến ngã ba Lò Gò: Trùng quy hoạch QL.14C.

28/ ĐT.788B (Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia): Điểm đầu giao với ĐT.788, điểm cuối giao ĐT.783, dài 18,5km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

29/ ĐT.789: Điểm đầu ranh Củ Chi-TP.HCM, điểm cuối giao ĐT.781 tại Cầu 33, dài 27,6km. Trong đó:

- Đoạn từ ranh Củ Chi đến ĐT.789B: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp I-II, lộ giới 63m, đầu tư trước năm 2025.

- Đoạn từ ĐT.789B đến hồ Dầu Tiếng: Trùng quy hoạch QL.22C.

30/ ĐT.789B: Bắt đầu từ Cầu Tàu (ranh Bình Dương) - trùng đường Đất Sét-Bến Củi và Trà Võ-Đất Sét - mở mới và xây dựng cầu bắt qua sông Vàm Cỏ Đông - thị trấn Bến Cầu, dài 33,45km (mở mới 2,1km). Trong đó:

- Đoạn từ cầu Tàu đến ngã ba Trà Võ (QL.22B), dài 22,55km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp I-II, lộ giới 52m, trong đó: đoạn trùng đường Đất Sét - Bến Củi đang đầu tư (hoàn thành trong năm 2022), đoạn trùng đường Trà Võ - Đất Sét đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- Đoạn còn lại, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư trước năm 2030.

31/ ĐT.790: Bắt đầu cổng chính núi Bà Đen, kết thúc tại ĐT.781B (giáp Hồ Dầu Tiếng), dài 10,1km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp II-III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

32/ ĐT.790B: Điểm đầu ngã ba Suối Đá - trùng đường Khedol-Suối Đá - trùng đường số 19 - mở mới - trùng đường Thạnh Tân-Tân Bình và đường số 9 - cầu Suối Núc - trùng đường ấp 3 xã Trà Vong - QL.22B, dài 23km (mở mới 3,3km). Trong đó:

- Đoạn từ ngã ba Suối Đá - ngã ba Khedol: quy hoạch tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp II-III, lộ giới 63m, đầu tư trước năm 2030.

- Đoạn mở mới và trùng đường Thạnh Tân-Tân Bình: quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- Các đoạn còn lại: quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

33/ ĐT.790C (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.790 (Khu du lịch Núi Bà Đen) - trùng đường Sơn Đình - mở mới từ ĐT.781 đến ĐH.1 - đường Lộc Tân-Suối Nhánh đến ranh Trảng Bàng - trùng đường xã đến ĐT.789 (xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng), dài 29,9km (mở mới 9,6km). Trong đó:

- Đoạn trùng đường Sơn Đình: quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp II-III, lộ giới 63m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn còn lại: quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

34/ ĐT.791: Bắt đầu từ cửa khẩu Xa Mát đến ngã ba Lò Gò (giao ĐT.783 và ĐT.788), dài 35,6km. Tuyến trùng quy hoạch QL.14C và đường tuần tra biên giới. Đầu tư trước năm 2030 đạt tiêu chuẩn 4 làn xe.

35/ ĐT.792: Bắt đầu từ Cửa khẩu Xa Mát (giao QL.22B), chạy dọc theo biên giới Việt Nam-Campuchia và kết thúc ranh Bình Phước (cầu Cần Lê), dài 76,9km. Trong đó:

- Đoạn từ cửa khẩu Xa Mát đến đường vào cửa khẩu Cà Tum: trùng quy hoạch QL.14C và đường Tuần tra biên giới.

- Đoạn còn lại từ đường vào cửa khẩu Cà Tum đến ranh Bình Phước: quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 (dự án đường Tuần tra biên giới).

36/ ĐT.792B (tên cũ ĐT.Xi măng Fico-ĐBP 815): Bắt đầu tại ngã ba Nhà máy xi măng Fico (giao ĐT.794), kết thúc tại ĐT.792 (ngã ba Cây Cầy) giáp với Cửa khẩu Tổng Lê Chân, dài 10,28km. Trong đó:

- Đoạn đầu từ giao với ĐT.794 đến nhà máy xi măng Fico, dài 3,5km, đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp III trước năm 2025. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp II, lộ giới 63m.

- Đoạn còn lại từ nhà máy xi măng Fico đến ĐT.792, dài 6,78km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30 m, đầu tư sau năm 2030.

37/ ĐT.792D (Đường Ngã ba Sô Lô-ĐBP 819): Điểm đầu giao ĐT.792 tại Cửa khẩu chính Cà Tum, điểm cuối giao ĐT.785, dài 4,2km. Tuyến trùng quy hoạch QL.14C.

38/ ĐT.793: Bắt đầu từ ĐT.785 (ngã tư Tân Bình), đi theo ranh hai huyện Tân Châu, Tân Biên và kết thúc tại ngã ba Xe Cháy (giao ĐT.792), dài 39,98km; tuyến đang được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy hoạch cấp II-III, lộ giới 63m. Riêng đoạn trùng quy hoạch cao tốc Gò Dầu - Xa Mát quy hoạch 8-10 làn xe.

39/ ĐT.793B (Đường K48): Điểm đầu ĐT.785 (tại ngã ba Núi Phụng), điểm cuối giao ĐT.781B (đường Bourbon), dài 7,71Km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

40/ ĐT.794: Điểm đầu tại ngã 3 Cà Tum (giao ĐT.785), điểm cuối tại cầu Sài Gòn 1 (ranh Bình Phước), dài 34,9km, tuyến đã và đang đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp II. Tuyến trùng với quy hoạch QL.14C.

41/ ĐT.794B (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.794 - đi trùng đường Thanh Niên đến hồ Dầu Tiếng (xây dựng cầu mới bắc qua sông Sài Gòn) kết nối đường của huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước, dài 7,3km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

42/ ĐT.795: Điểm đầu giao QL.22B (TT.Tân Biên), điểm cuối hồ Dầu Tiếng (xã Tân Thành, Tân Châu), dài 45,6km. Tuyến đang được đầu tư tiêu

chuẩn đường cấp III-IV, hoàn thành trước năm 2025. Quy hoạch đoạn từ ranh thị trấn Tân Biên đến ranh thị trấn Tân Châu tiêu chuẩn cấp II, lộ giới 63m; các đoạn còn lại tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m.

Trong đó, các đoạn qua thị trấn Tân Biên và Tân Châu, theo quy hoạch đô thị.

43/ ĐT.795B: Điểm đầu giao ĐT.795, điểm cuối giao ĐT.792 (Suối Lam), dài 20,4km (mở mới 9,3km). Trong đó:

- Đoạn từ ĐT.795 đến ĐT.794, dài 11,1km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn còn lại mở mới, từ ĐT.794 đến ĐT.792, dài 9,3km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

44/ ĐT.795C (tuyến ĐT quy hoạch mới): Bắt đầu từ ĐT.795 (xã Suối Dây) - trùng ĐH.805 (xây dựng cầu vượt suối Tha La) - mở mới đoạn từ ĐT.793 đến QL.22B - trùng đường Thạnh Tây-Hoà Hiệp - CK phụ Hoà Hiệp, dài 39km, trong đó: mở mới 10,7km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

45/ ĐT.796: Điểm đầu giao ĐT.781 tại ngã 3 Bến Sỏi, điểm cuối giao ĐT.786 tại ngã tư Long Vĩnh, dài 14,3km. Trong đó:

- Đoạn từ ĐT.781 đến đường Trà Sim - Long Chữ, dài 11,2km, trùng quy hoạch QL.14C.

- Đoạn còn lại từ đường Trà Sim - Long Chữ đến ĐT.786, dài 3,1km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

46/ ĐT.796B (tuyến ĐT quy hoạch mới): Bắt đầu từ QL.22B (Thanh Điền) - đi trùng ĐH.10 - xây dựng cầu bắt qua sông Vàm Cỏ Đông - đi trùng ĐH.18 và đường huyện của Bến Cầu đến cửa khẩu phụ Long Phước, dài 18,5km. Quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

47/ ĐT.797: Điểm đầu QL.22B (ngã ba Thiện Ngôn), điểm cuối ĐT.794 (Suối Ngõ), dài 36,6km. Trong đó:

- Đoạn từ QL.22B đến ĐT.785 (đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp), dài 21,4km, quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

- Đoạn mở mới từ ĐT.785 đến ĐT.794, dài khoảng 15,2 km, quy hoạch tiêu chuẩn cấp III-IV, lộ giới 45m, đầu tư sau năm 2030.

48/ ĐT.798 (Trần Văn Trà): Điểm đầu QL.22B (ngã tư Bình Trung), điểm cuối ĐT.785 (ngã ba cầu Gió), dài 6,7km. Tuyến trùng quy hoạch QL.56B và theo quy hoạch đô thị.

49/ ĐT.799 (tuyến ĐT quy hoạch mới): Điểm đầu ĐT.781 (điểm xuống cao tốc Gò Dầu - Thành phố Tây Ninh), điểm cuối QL.22B, dài 11,05km (mở mới khoảng 2,41km). Trong đó:

- Đoạn từ ĐT.781 đến đường Điện Biên Phủ, dài 3,74km, quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị (8 làn xe), lộ giới 42m, đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Công an TPTN, dài 1,73km, quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe), lộ giới 27m, đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- Đoạn từ Công an TPTN đến đường 30/4, dài 1,67km, quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe), lộ giới 27m, đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- Đoạn từ đường 30/4 đến QL.22B, dài 3,91km, quy hoạch tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe), lộ giới 27m, đầu tư giai đoạn 2026-2030.

b) Về cầu vượt sông:

Quy hoạch xây dựng mới 11 cầu bắt qua sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông trên các tuyến đường quy hoạch, bao gồm:

*. Sông Sài Gòn: Quy hoạch đầu tư mới 03 cầu kết nối Tây Ninh với Bình Dương (nâng tổng số cầu bắt qua sông Sài Gòn 6 cầu), bao gồm:

- Cầu Cây Me trên QL.56B đầu tư trước năm 2030;

- Cầu Phước Đông kết nối đường trục chính KCN Phước Đông - Bờ Lờ đến ĐT.744 (Bình Dương);

- Cầu Thanh An trên đường Hồ Chí Minh.

*. Sông Vàm Cỏ Đông: Quy hoạch đầu tư mới 08 cầu (nâng tổng số cầu bắt qua sông Vàm Cỏ Đông 15 cầu), bao gồm:

- Cầu Băng Dung: trên đường huyện, kết nối xã Biên Giới với xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, đầu tư trước năm 2030.

- Cầu Bến Trường: trên đường huyện, kết nối xã Hoà Hội với xã Hào Đức, huyện Châu Thành, đầu tư trước năm 2030.

- Cầu Ninh Điền: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.796B, kết nối xã Ninh Điền với xã Thanh Điền, huyện Châu Thành.

- Cầu Trường Đông: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.786C, kết nối xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành với xã Trường Đông, thị xã Hoà Thành.

- Cầu Thạnh Đức: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.789B, kết nối xã thị trấn Bến Cầu với xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, đầu tư trước năm 2030.

- Cầu Hiệp Thạnh: trên tuyến quy hoạch mới ĐT.782B, kết nối xã Lợi Thuận với xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu.

- Cầu trên đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài

- Cầu Phước Chỉ - Lộc Giang: trên tuyến đường huyện, kết nối xã Lộc Giang, huyện Đức Hoà với xã Phước Chỉ, huyện Bến Cầu.

(Chi tiết theo Phụ lục 2)

1.2.3. Định hướng phát triển các tuyến hành lang sông, rạch

Quy hoạch các tuyến đường bộ dọc các tuyến sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các rạch, suối, tạo hành lang phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch...; trong đó quy hoạch mở mới 193,5km đường bộ dọc sông.

a) Sông Sài Gòn: Đầu tư nâng cấp đường ĐT.789 đạt quy mô mặt cắt ngang đường cấp II trong giai đoạn 2021-2025, tạo hành lang phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch dọc sông. Đồng thời, tăng cường kết nối Tây Ninh với thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương.

b) Sông Vàm Cỏ Đông: Quy hoạch các tuyến đường bộ dọc hai bên sông Vàm Cỏ Đông, tạo hành lang phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

Trong đó: Đầu tư, nâng cấp các tuyến hiện hữu: QL.22, QL.22B và ĐT.796; Quy hoạch mở mới các đoạn chưa có tuyến, bao gồm:

- Bờ phải: đoạn từ ngã ba Long Vĩnh (ĐT.786) đến phà Phước Chỉ - Lộc Giang, dài 51,8km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030. Tuyến kết hợp đê bao chống ngập (ngành thủy lợi đã quy hoạch) và giao thông.

- Bờ trái:

+ Đoạn từ thị trấn Châu Thành đến ĐT.781 (cầu Bến Sỏi) - ĐT.786, dài 11,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

+ Đoạn từ rạch Tây Ninh đến cảng Bến Kéo, dài 4km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

+ Đoạn từ Cẩm Giang đến đường Cao Sơn Tự, dài 17,1km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

+ Đoạn từ rạch cảng Thanh Phước đến ngã ba Vàm Trảng, dài 3,4km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

c) Rạch Tây Ninh: Mở mới 02 tuyến đường bộ dọc hai bên rạch từ Kênh Tây đến cầu Quan, dài 8,8km và từ cầu Thái Hoà đến sông Vàm Cỏ Đông (dài 9,8km). Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

d) Rạch Rễ:

- Bờ Phải: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch từ Trí Huệ Cung đến QL.22B, dài 3,5km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

- Bờ Trái: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch đoạn từ cầu Bà Mai đến QL.22B, dài 8,3km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

đ) Suối Giải Khô và Trường Long:

Mở mới tuyến đường bộ hai bên dọc rạch từ ĐT.781 (Vũng Rau Muôn) đến rạch Rễ, dài 7,5km (mỗi bên). Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

e) Rạch Bàu Nâu:

- Bờ Phải: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch từ ĐT.784 đến đường Cẩm An - Láng Cát, dài 7,4km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

- Bờ Trái: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch đoạn từ ĐT.784 đến QL.22B, dài 12,3km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

g) Rạch Trảng Bàng: Quy hoạch mở mới tuyến đường bộ từ cầu Hàn đến sông Vàm Cỏ Đông (phía bên phải), tạo hành lang phát triển đô thị. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

h) Rạch Bảo:

- Bờ Phải: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch từ ĐT.786 đến sông Vàm Cỏ Đông, dài 4km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

- Bờ Trái: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch đoạn từ ĐT.786 đến sông Vàm Cỏ Đông, dài 2,6km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

i) Rạch Địa Xù:

- Bờ Phải: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch từ ĐT.786 đến sông Vàm Cỏ Đông, dài 5,3km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

- Bờ Trái: Mở mới tuyến đường bộ dọc rạch đoạn từ ĐT.786 đến sông Vàm Cỏ Đông, dài 5,5km. Quy hoạch tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, lộ giới 30m, đầu tư sau năm 2030.

(Chi tiết theo Phụ lục 3)

1.2.4. Định hướng phát triển đường vành đai và trục chính đô thị

Định hướng phát triển mạng lưới vành đai và trục chính đô thị theo quy hoạch chung thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng, thị xã Hoà Thành, thị trấn các huyện; các quy hoạch phân khu ...

1.2.5. Định hướng phát triển mạng lưới đường GTNT (đường huyện, đường xã, đường ấp, xóm, nội đồng)

Quy hoạch đường GTNT sẽ được điều chỉnh, quy hoạch trong Quy hoạch vùng huyện, liên huyện; quy hoạch nông thôn và quy hoạch điểm dân cư nông thôn các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó, ưu tiên định hướng các tuyến mới, chú trọng kết nối thông các tuyến giữa các địa phương, tạo mạng lưới đường liên hoàn, thông suốt. Ưu tiên lựa chọn các trục chính kết nối cầu qua các tuyến rạch, suối nhằm phá hàng rào chia cắt tự nhiên, như: rạch Trảng Bàng, rạch Bàu Nâu, rạch Bảo, rạch Rẽ, rạch Tây Ninh, suối Giải Khổ,...

2. Đường thủy nội địa

2.1. Đường thủy nội địa quốc gia

Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nội dung quy hoạch liên quan đến tỉnh như sau:

2.1.1. Hành lang vận tải thủy

Quy hoạch 01 trong 09 hành lang vận tải thủy của cả nước: **Hành lang vận tải thủy Tây Ninh -thành phố Hồ Chí Minh -Bà Rịa - Vũng Tàu (khu bến cảng Cái Mép - Thị Vải):** khối lượng vận tải khoảng 31,5 ÷ 35,5 triệu tấn/năm, phục vụ vận chuyển kết nối hàng hóa các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ qua thành phố Hồ Chí Minh đến khu bến cảng biển Cái Mép - Thị Vải, kết nối đến các trung tâm logistics và cảng cạn ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh và Long An. Trên hành lang gồm các tuyến chính qua các sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Soài Rạp, sông Thị Vải và các tuyến nhánh, kết nối khác...

2.1.2. Tuyến vận tải chính

Có 02 tuyến đường thủy nội địa kết nối Tây Ninh với các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm:

a) Sông Sài Gòn: Quy hoạch có tuyến TP Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Cui, từ ngã ba rạch Bến Nghé đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km (Bến Cui), dài 130,3km, trong đó:

- Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến ngã ba rạch Thị Nghè, dài 2,2km, hiện trạng cấp đặc biệt, quy hoạch cấp đặc biệt.

- Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu, dài 15,1km, hiện trạng cấp II, quy hoạch cấp II.

- Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km (Bến Cui), dài 113km, hiện trạng cấp III, quy hoạch cấp II.

Tuyến đường thủy nội địa này đang được Bộ GTVT đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 dự án nâng cấp, công bố luồng đạt tiêu chuẩn luồng cấp II.

b) Sông Vàm Cỏ Đông: quy hoạch có tuyến TP. Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông), từ ngã ba Kênh Tẻ - cảng Bến Kéo - Biên giới Campuchia dài 196,7 km, trong đó:

- Từ ngã ba Kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo, dài 142,9km, hiện trạng cấp III, quy hoạch cấp II.

- Từ cảng Bến Kéo kéo dài đến Vàm Trảng Trâu, dài 53,8km, hiện trạng cấp IV, quy hoạch cấp III. Đoạn tuyến này hiện đang là tuyến đường thủy nội địa địa phương quản lý, theo Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy hoạch là tuyến đường thủy nội địa quốc gia.

(Chi tiết theo Phụ lục 4)

2.1.3. Cảng thủy nội địa

a) Cảng, bến hàng hoá: Quy hoạch các cảng, bến hàng hoá, với tổng công suất 17.792.000 tấn/năm, diện tích khoảng 416,68 ha. Trong đó:

- Duy trì hoạt động và nâng cấp 04 cảng đang khai thác, bao gồm: cảng Thanh Phước, cảng Xăng dầu Long Thành Nam, cảng Xi măng Fico, cảng Bến Kéo. Sau năm 2025, định hướng hình thành cụm cảng Bến Kéo phục vụ đa chức năng trên cơ sở 03 cảng hiện hữu (cảng Xăng dầu Long Thành Nam, cảng Xi măng Fico, cảng Bến Kéo) và mở rộng, với tổng diện tích khoảng 30 ha (mở rộng thêm 16,5 ha).

- Quy hoạch các cảng (15 cảng và các cảng khác) và các bến thủy nội địa ven sông, với tổng diện tích 353,88 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 5)

b) Cảng, bến hành khách: Quy hoạch 02 cụm các cảng, bến hành khách, với tổng công suất 500.000 HK/năm, diện tích khoảng 10 ha, bao gồm:

- Cụm cảng, bến hành khách trên sông Vàm Cỏ Đông, diện tích khoảng 5 ha, công suất đến 300.000 HK/ năm, tàu đến 100 ghế. Vị trí cụ thể từng cảng,

bến do nhà đầu tư đề xuất.

- Cụm cảng, bến hành khách trên sông Sài Gòn, diện tích khoảng 5 ha, công suất đến 200.000 HK/ năm, tàu đến 100 ghế. Vị trí cụ thể từng cảng, bến do nhà đầu tư đề xuất.

(Chi tiết theo Phụ lục 6)

2.2. Đường thủy nội địa địa phương

Định hướng phát triển các tuyến đường thủy nội địa trên các tuyến rạch, hồ Dầu Tiếng; phát triển các bến thủy nội địa, bến khách trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Định hướng phát triển đường sắt

Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: quy hoạch qua địa bàn tỉnh Tây Ninh có tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh kết nối với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh thông qua đoạn tuyến An Bình - Tân Kiên, đầu tư sau năm 2030. Cụ thể quy hoạch các tuyến sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong các Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ.

- Đối với tuyến liên vận quốc tế kết nối Campuchia: Chính phủ hai nước Việt Nam và Campuchia đã ký hiệp định từ năm 2008 kết nối qua cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước), chiều dài tuyến 385km. Trong báo cáo Quy hoạch mạng lưới đường sắt, có đề cập tuyến liên vận quốc tế kết nối Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), chiều dài tuyến 220km, tuy nhiên cần nghiên cứu, đánh giá cụ thể hơn và Chính phủ hai nước thống nhất ký hiệp định. Đề nghị Bộ GTVT sớm nghiên cứu và đề xuất Chính phủ ký hiệp định với Campuchia kết nối tuyến đường sắt liên vận quốc tế kết nối Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài. Hiện Chính phủ hai nước Việt Nam và Campuchia đã ký hiệp định từ năm 2008 kết nối qua cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước).

- Quy hoạch chi tiết và cắm mốc tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh (theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) trước năm 2025.

4. Định hướng phát triển cảng hàng không, sân bay

Quy hoạch cảng hàng không Tây Ninh cấp 4E, đáp ứng khai thác các loại máy bay cỡ lớn A350, B787, B777, A320, A321, ATR72, F70, các dòng máy bay tư nhân. Công suất dự báo: đến năm 2030 hành khách khoảng 1 triệu HK/năm, hàng hoá khoảng 2.000 tấn/năm; đến năm 2050 hành khách khoảng 2 triệu HK/năm, hàng hoá khoảng 5.000 tấn/năm. Cảng hàng không có chức năng dân dụng, thực hiện khai thác các tuyến bay nội địa thường kỳ và một số tuyến bay quốc tế và cảng hàng không có chức năng vận tải hàng hóa (Cargo) kết hợp với du lịch nhằm phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh và hỗ trợ, phục vụ phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát. Dự kiến diện tích sử dụng

đất khoảng 500ha, đảm bảo quy mô đất dự trữ để phát triển thành sân bay quốc tế; vị trí quy hoạch trên địa bàn huyện Dương Minh Châu, có dân cư thưa thớt, gần các tuyến giao thông quan trọng như: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát, đường Hồ Chí Minh (cao tốc Bắc - Nam phía Tây), QL.22, QL.22B, QL.22C, QL.56B... và hệ thống đường tỉnh, kết nối thuận lợi với các thành phố, thị xã, thị trấn, đô thị và nông thôn, các khu kinh tế, các cửa khẩu, khu công nghiệp, khu di tích lịch sử, khu du lịch quốc gia ... của tỉnh.

5. Định hướng phát triển vận tải và dịch vụ hỗ trợ

5.1. Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

- Dân nâng cao chất phương tiện vận tải xe buýt theo hướng tiện nghi, đảm bảo cung cấp theo nhu cầu ngày càng cao của hành khách sử dụng phương tiện VTHKCC, xe buýt tương lai phải êm thuận, gần gũi với môi trường, đảm bảo phát triển bền vững giao thông vận tải.

- Thu hút người dân đặc biệt là học sinh và người lao động là đối tượng hành khách tiềm năng sử dụng xe buýt.

- Duy trì hoạt động của 7 tuyến hiện đang khai thác, đầu tư xây dựng hệ thống nhà chờ và đổi mới phương tiện khai thác nhằm thu hút hành khách tham gia sử dụng dịch vụ này. Các tuyến đang khai thác bao gồm:

- 1/ Tuyến 08 (Bến xe Tây Ninh-Bến xe Tân Hà): Tổng chiều dài 62km.
- 2/ Tuyến 07 (Bến xe Tây Ninh-Cửa khẩu Xa Mát): Tổng chiều dài 48km.
- 3/ Tuyến 05 (Bến xe Tây Ninh-Cửa khẩu Mộc Bài): Tổng chiều dài 35km.
- 4/ Tuyến 701 (Bến xe Tây Ninh-Bến xe Củ Chi): Tổng chiều dài 66km.
- 5/ Tuyến 702 (Bến xe Hòa Thành-Bến xe Củ Chi): Tổng chiều dài 67km.
- 6/ Tuyến 703 (Cửa khẩu Mộc Bài-Bến Thành): Tổng chiều dài 80km.
- 7/ Tuyến 705 (Lộc Hưng-Bổ Heo), tổng chiều dài 06km.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước. Khai thác các tuyến đã được công bố và nghiên cứu công bố các tuyến mới kêu gọi tổ chức, cá nhân khai thác.

5.2. Vận tải hành khách cố định

Duy trì 80 tuyến cố định đang khai thác. Tiếp tục kêu gọi xã hội hóa đầu tư các tuyến cố định liên tỉnh theo danh mục 145 tuyến liên tỉnh đi đến 36 tỉnh, thành trên cả nước đã được Bộ Giao thông vận tải công bố.

5.3. Hệ thống bến xe khách

5.3.1. Bến xe khách hiện trạng giữ theo quy hoạch được duyệt

- Bến xe khách Tân Biên: duy trì hoạt động Bến xe khách hiện hữu (đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, vị trí trên đường Phạm Hùng, khu phố 1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên). Khi nhu cầu đi lại tăng cao sẽ đầu tư nâng cấp quy mô bến xe hiện tại đạt tiêu chuẩn loại 3 trở lên hoặc di dời ra ngoài trung tâm thị trấn.

- Duy trì hoạt động 02 Bến xe khách hiện hữu trên địa bàn huyện Tân Châu, bao gồm:

- + Bến xe Tân Hà tại ấp Tân Trung, xã Tân Hà, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3.

+ Bến xe Huệ Nghĩa tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Đông, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3.

- Duy trì hoạt động Bến xe Đồng Phước Châu Thành vị trí tại ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình, huyện Châu Thành (đạt tiêu chuẩn bến loại 4).

- Duy trì hoạt động Bến xe khách Mộc Bài vị trí trên đường 75A, KKT Cửa khẩu Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu (đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3) để phục vụ nhu cầu đi lại, phát triển hoạt động thương mại của khu cửa khẩu Mộc Bài.

5.3.2. Bến xe quy hoạch di dời

- **Bến xe Tây Ninh:** Đầu tư bến xe mới thay thế bến xe hiện hữu trên đường Trung Nữ Vương ra ngoài khu vực trung tâm thành phố. Dự kiến đặt tại ngã ba Mít Một – phường Hiệp Tân với quy mô bến xe loại 1, tổng mức đầu tư dự kiến 20 tỷ đồng, đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng trước năm 2025.

- **Thị xã Hòa Thành:** Dự kiến sẽ điều chuyển hoạt động của Bến xe Hòa Thành hiện tại về hoạt động tại bến xe của tỉnh sau khi bến xe này đi vào hoạt động.

5.3.3. Bến xe quy hoạch mới

- **Thị xã Trảng Bàng:** Quy hoạch 01 bến xe khách (đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại 4), vị trí dự kiến tại khu vực nút giao giữa đường QL.22 (đường tránh thị xã Trảng Bàng) với đường tỉnh 782, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng theo quy hoạch chung thị trấn Trảng Bàng. Giai đoạn thực hiện: sau năm 2030.

- **Huyện Gò Dầu:** Quy hoạch 01 bến xe khách (đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại 4) trên địa bàn xã Thanh Phước (giáp thị trấn Gò Dầu), vị trí dự kiến tiếp giáp QL.22, đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- **Huyện Dương Minh Châu:** Quy hoạch 01 bến xe khách vị trí tại khu vực ngã ba KheDol-Suối Đá (định hướng mở thành ngã tư thuộc thị trấn Dương Minh Châu), đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4 trở lên. Giai đoạn thực hiện: trước năm 2030.

- **Bến xe Bến Cầu:** Quy hoạch bến xe được định hướng trong quy hoạch phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

- **Bến Xe Hoà Hiệp:** Quy hoạch bến xe Hoà Hiệp, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6.

- **Bến xe Tân Hoà:** Quy hoạch bến xe Tân Hoà, xã Tân Hà, huyện Tân Châu đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6.

- **Bến xe xã Biên Giới:** Quy hoạch bến xe Biên Giới, xã Biên Giới, huyện Châu Thành đạt tiêu chuẩn bến xe loại 6.

5.4. Bãi đỗ xe

- Ngoài các bến xe khách phục vụ nhu cầu đậu đỗ phương tiện phục vụ vận tải hành khách tuyến cố định và xe buýt. Đối với khu vực đô thị, nhu cầu đậu đỗ phương tiện công cộng khác như: xe cá nhân, taxi là rất lớn, vì vậy trong các

quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng có quy hoạch các bãi đỗ xe, như: Trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, điểm du lịch, danh lam, thắng cảnh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu....

- Khi các đô thị phát triển, tỷ lệ sở hữu phương tiện cá nhân của người dân tăng và các tuyến giao thông chính trong đô thị ngày càng quá tải. Việc tổ chức giao thông đô thị gắn với quy hoạch các bãi đỗ xe tải là việc làm cần thiết. Đồng thời, thời kỳ 2021 - 2050 mỗi huyện, thị xã, thành phố sẽ xây dựng ít nhất 01 bãi đỗ xe tải phục vụ nhu cầu đậu đỗ xe tải tập kết hàng hóa ngoài trung tâm đô thị. Xe tải sẽ không đi vào trung tâm đô thị sẽ giảm bớt áp lực giao thông đô thị, giảm ùn tắc giao thông và tai nạn giao thông.

5.5. Trạm dừng nghỉ

5.5.1. Trạm dừng nghỉ đã được Bộ Giao thông vận tải quy hoạch

- Duy trì hoạt động trạm dừng nghỉ Tiến Ngọc Chương do Công ty TNHH MTV Tiến Ngọc Chương đầu tư xây dựng; vị trí tại Km40+000, QL 22 thuộc phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng (theo Quyết định số 1970/QĐ-BGTVT ngày 24/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải).

- Khôi phục và duy trì hoạt động Trạm dừng nghỉ gần công chào Suối Sâu, tại Km30+400, QL 22, thuộc phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng (theo Quyết định 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2013 của Bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030).

- Khi dự án đường Hồ Chí Minh đưa vào khai thác, triển khai kêu gọi đầu tư Trạm dừng nghỉ tại giao lộ QL.22 và đường Hồ Chí Minh (theo Quyết định 1594/QĐ-BGTVT ngày 29/4/2014 của Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ dọc theo tuyến chính dự án đường Hồ Chí Minh).

5.5.2. Trạm dừng chân: Đầu tư các trạm dừng chân trên các tuyến đường địa phương, như: ĐT.782, ĐT.784, ĐT.785, ĐT.789,...

(Chi tiết theo phụ lục 7)

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng nhu cầu sử dụng cho Đề án **6.878,6** ha, trong đó: nhu cầu sử dụng đất đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 là **1.440,71** ha.

1. Phân theo phương thức

- Đường bộ: 5.968,42 ha (bao gồm luôn diện tích hành lang an toàn đường bộ); trong đó: nhu cầu sử dụng đất đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 là 1.030,53 ha (bao gồm: cao tốc: 421,02 ha, đường tỉnh 609,51 ha).

- Cảng, bến thủy nội địa: 380,38 ha.

- Hàng không: 500 ha.

- Dịch vụ hỗ trợ vận tải (bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân): 22,5 ha.

2. Phân theo thời kỳ

- Giai đoạn 2021-2030: 1.440,71 ha

- Định hướng đến năm 2050: 5.437,89 ha

(Chi tiết theo Phụ lục 10 kèm theo)

IV. VỐN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Khái toán vốn và phân kỳ đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hệ thống giao thông đến năm 2030 là **41.512** tỷ đồng. Trong đó:

1.1. Phân theo phương thức

- Đường bộ: 35.877 tỷ đồng.
- Đường thủy nội địa: 5.410 tỷ đồng.
- Bến xe, trạm dừng nghỉ, trạm dừng chân: 255 tỷ đồng.

1.2. Phân theo nguồn vốn

- Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 4.690 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách tỉnh: 13.473 tỷ đồng (bao gồm vốn khai thác quỹ đất vùng phụ cận).
- Vốn kêu gọi đầu tư (xã hội hoá): 23.343 tỷ đồng

1.3. Phân theo giai đoạn

- Giai đoạn 2021-2025: 26.549 tỷ đồng
- Giai đoạn 2026-2030: 14.963 tỷ đồng

(Chi tiết theo phụ lục 5, 6, 7, 8, 9, 11)

2. Nguồn vốn đầu tư

Để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh cần có một khối lượng vốn đầu tư khá lớn trong điều kiện nguồn ngân sách còn hạn hẹp. Do đó cần có những chính sách thích ứng, kết hợp sự hỗ trợ của Trung ương với huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2.1. Nguồn từ ngân sách trung ương

- Vốn đầu tư các công trình quốc gia thuộc ngân sách Trung ương: cao tốc, quốc lộ.
- Vốn đối ứng của các khoản vay nước ngoài (ODA) - từ Bộ GTVT.
- Vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia.

2.2. Nguồn ngân sách địa phương

- Đầu tư phát triển giao thông vận tải từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, huyện hàng năm.
- Khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Nguồn khác.

2.3. Các nguồn vốn khác có thể huy động, bao gồm:

- Thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân.
- Khuyến khích đầu tư theo phương thức PPP (đối tác công-tư).
- Huy động vốn ứng trước của các doanh nghiệp, trả chậm có lãi suất hoặc trả bằng tiền thu phí giao thông.

CHƯƠNG 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giao thông Vận tải

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi Đề án trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng (Đài phát thanh và truyền hình, các báo, trên Website của Sở Giao thông Vận tải), nhằm thu hút nguồn lực và các nhà đầu tư trong, ngoài nước tham gia thực hiện Đề án này.

- Tham mưu UBND tỉnh các nội dung liên quan đến các bộ, ngành Trung ương; các khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của ngành theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch của HĐND tỉnh, Chương trình hành động của UBND tỉnh và Đề án.

- Tổ chức rà soát các quy định mới của Chính phủ, của bộ, ngành trung ương đề tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản áp dụng tại địa phương hoặc ban hành các hướng dẫn thuộc thẩm quyền cho các địa phương áp dụng thực hiện thống nhất và đúng quy định.

- Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương, các sở, ngành tỉnh và UBND các địa phương thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ về phát triển giao thông vận tải trong giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cập nhật nội dung Đề án vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan cân đối, bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030

- Tổ chức kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

3. Sở Xây dựng

Tổ chức lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch điểm dân cư nông thôn phù hợp với nội dung, định hướng của Đề án.

4. Sở Tài chính

Rà soát, khai thác các nguồn thu, cơ cấu lại nguồn chi, tập trung vốn cho đầu tư hạ tầng giao thông.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh các dự án có thu hồi đất vào quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện Đề án.

- Tham mưu UBND tỉnh chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đáp ứng kịp

thời cho các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông được triển khai theo tiến độ.

6. Ban QLDA ĐT&XD ngành Giao thông, các nhà đầu tư

- Triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021-2025 đúng theo các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng và đúng tiến độ.

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.

7. Các Sở, ban, ngành khác

Tổ chức lập các quy hoạch, đề án, kế hoạch của ngành phù hợp với nội dung, định hướng của Đề án.

8. UBND các huyện thị xã, thành phố

- Xây dựng các quy hoạch của huyện, quy hoạch đô thị... phù hợp với các định hướng phát triển GTVT của Đề án.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đi qua địa bàn, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

- Phối hợp tốt với các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đi qua địa bàn.

Bảng 1
BÁO CÁO TỔNG HỢP CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

STT	Nội dung - Tên đường	Tổng cộng (km)	Đường tỉnh thuộc phạm vi Sở GTVT của tỉnh quản lý (đơn vị: km)	Đường huyện, đường đô thị thuộc phạm vi huyện quản lý (đơn vị: km)	Đường xã thuộc phạm vi huyện hoặc xã quản lý (đơn vị: km)
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6
	TỔNG	8.258,92	727,15	1.352,95	2.647,89
I	QUỐC LỘ	132,26			
1	QL.22	28,00			
2	QL.22B và 22B kéo dài	104,26			
II	ĐƯỜNG TỈNH		727,15		
1	ĐT.781 (K26 - K86+500)	44,52	44,52		Đang tổng hợp danh mục tuyến đường
2	ĐT.781B (đường Bờ hồ - Bàu vương - Cổng số 3 và đường Bourbon)	28,60	28,60		
3	ĐT.782	24,90	24,90		
4	ĐT.782B	5,91	5,91		
5	ĐT.783	13,10	13,10		
6	ĐT.784	30,66	30,66		
7	ĐT.784B (đường Thanh Đức - Cầu Khởi và đường Láng - Cầu Khởi - Phước Minh)	23,50	23,50		
8	ĐT.784C (đường Bàu Năng - Bàu Cóp)	3,05	3,05		
9	ĐT.785	49,55	49,55		
10	ĐT.785B (đường Nông trường nước trong tuyến chính)	15,40	15,40		
11	ĐT.785C (đường Tân Hà - Tân Hiệp)	10,82	10,82		
12	ĐT.785D (đường Nông trường nước trong tuyến nhánh)	4,13	4,13		
13	ĐT.786	41,00	41,00		
14	ĐT.786B (đường Bến Đình)	8,00	8,00		
15	ĐT.787	5,20	5,20		
16	ĐT.787B	15,00	15,00		
17	ĐT.788	31,20	31,20		
18	ĐT.788B (đường Phước Vinh - Sóc Thiết)	10,65	10,65		
19	ĐT.789	28,70	28,70		
20	ĐT.789B (đường Trà Võ - Đất Sét và Đất Sét - Bến Cui)	22,55	22,55		
21	ĐT.790	10,10	10,10		
22	ĐT.790B (đường Khedol - Suối Đá)	7,10	7,10		
23	ĐT.791	35,60	35,60		
24	ĐT.792	63,64	63,64		
25	ĐT.792B (đường nhà máy xi măng Fico đến đồn BP 81)	10,28	10,28		
26	ĐT.792D (đường ngã ba Sô Lô - Đồn BP 819)	4,20	4,20		
27	ĐT.793	39,99	39,99		
28	ĐT.793B (đường K48)	7,70	7,70		
29	ĐT.794	34,90	34,90		
30	ĐT.795	39,70	39,70		

31	ĐT.795B (đường ĐT.795.2 và DH.16)	11,10	11,10		
32	ĐT.796	14,30	14,30		
33	ĐT.797 (đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	21,40	21,40		
34	Đường Trung Nữ Vương	4,00	4,00		
35	Đường ĐT.798	6,70	6,70		
III	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ	374,33	0,00	374,33	
III.1	THÀNH PHỐ TÂY NINH	0,00		0,00	
1	ĐT.781 đoạn từ QL.22B đến cửa Hòa Viện	7,90		7,90	
2	ĐT.785 từ cầu Quan đến cầu Trà Phí	4,50		4,50	
3	ĐT.790 đoạn trong thành phố Tây Ninh	6,20		6,20	
4	Đường 30/4	5,00		5,00	
5	Hoàng Lê Kha	1,10		1,10	
6	Nguyễn Thái Học	1,20		1,20	
7	Võ Thị Sáu	1,50		1,50	
8	Nguyễn Trãi	2,00		2,00	
9	Trần Hưng Đạo	2,70		2,70	
10	Trần Quốc Toàn	0,70		0,70	
11	Võ Văn Truyen	0,90		0,90	
12	Ngô Gia Tự	0,50		0,50	
13	Phạm Văn Chiêu	0,50		0,50	
14	Lạc Long Quân	3,00		3,00	
15	ĐT. 790 (đường Bời Lời)	8,00		8,00	
16	Nguyễn Đình Chiểu	0,30		0,30	
17	Pastuer	1,10		1,10	
18	Lê Lợi	1,00		1,00	
19	Nguyễn Chí Thanh	2,70		2,70	
20	Phạm Tung	0,70		0,70	
21	Trương Quyền	0,90		0,90	
22	Tua Hai	1,70		1,70	
23	Yết Kiêu	1,00		1,00	
24	Trương Định	0,30		0,30	
25	Lê Văn Tám	0,40		0,40	
26	Hàm Nghi	0,50		0,50	
27	Nguyễn Thị Minh Khai	0,20		0,20	
28	Nguyễn Văn Cừ	0,20		0,20	
29	Quang Trung	0,80		0,80	
30	Hồ Văn Lâm	0,30		0,30	
31	Trương Tùng Quân	0,80		0,80	
32	Phan Chu Trinh	0,90		0,90	
33	Huỳnh Công Giân (Đoạn phường 3 dài 900m)	4,00		4,00	
34	Huỳnh Tấn Phát	2,20		2,20	
35	DH.785 (Đường 785, ấp Đồng Cò Đò)	2,70		2,70	
36	Đường Thuyền (đường Cư Trú 0,7km lảng nhựa)	1,80		1,80	
37	Nguyễn Văn Rốp	7,00		7,00	
38	Nguyễn Trọng Cát	1,80		1,80	
39	Cơ Thánh Vệ	1,80		1,80	

40	Đặng Văn Lý	2.30	2.30
41	Phạm Văn Xuyên	1.70	1.70
42	Đường 3 tháng 2	1.30	1.30
43	Nguyễn Hữu Thọ	0.80	0.80
44	Lê Duẩn	1.10	1.10
45	Đặng Ngọc Chinh	1.00	1.00
46	Dương Minh Châu	1.00	1.00
47	Đường E	0.80	0.80
48	Huỳnh Công Nghệ	1.30	1.30
49	Huỳnh Công Thắng	0.80	0.80
50	Nguyễn Văn Tốt	0.30	0.30
51	Trường Chinh	1.40	1.40
52	Nguyễn Văn Thắng	1.30	1.30
53	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.00	2.00
54	Nguyễn Văn Bạch	1.10	1.10
55	Đường số 2	0.80	0.80
56	Đường số 3	2.50	2.50
57	Đường số 4	2.00	2.00
58	Huỳnh Văn Thanh	0.40	0.40
59	Lộ Đò Mới	1.40	1.40
60	Hẻm số 13	0.20	0.20
61	Đường nối từ ĐT.785 vào đường vòng quanh KDT Núi Bà	1.20	1.20
62	Đường Trần Văn Trà	6.70	6.70
63	Đường Điện Biên Phủ	4.25	4.25
III.2 HUYỆN TRẢNG BÀNG		0.00	0.00
64	ĐT.787 (trong thị trấn Trảng Bàng)	0.50	0.50
65	ĐT.787B (trong thị trấn Trảng Bàng)	0.50	0.50
66	Đường Nguyễn Du	0.55	0.55
67	Đường Nguyễn Văn Rốp	1.10	1.10
68	Đường Nguyễn Trọng Cát	1.60	1.60
69	Đường 22/12	1.00	1.00
70	Đường Đặng Văn Trước	1.00	1.00
71	Đường đôi	0.20	0.20
72	Đường đơn	0.15	0.15
73	Đường Lãnh Binh Tông	0.50	0.50
74	Đường Gia Long	0.15	0.15
75	Đường Quang Trung	0.15	0.15
76	Đường Duy Tân	0.45	0.45
77	Đường Trưng Trắc	0.50	0.50
78	Đường Trưng Nhị	0.35	0.35
79	Đường 30/4	0.65	0.65
80	Đường Bùi Thanh Vân	1.20	1.20
81	Đường QL.22 (Đoạn trong thị trấn Trảng Bàng)	2.84	2.84
III.3 HUYỆN GÒ ĐÀU		0.00	0.00
82	Lê Hồng Phong	1.70	1.70
83	Hùng Vương	2.10	2.10

84	Đường Ngô Gia Tự	0.98	0.98
85	Đường Hồ Văn Suối	0.41	0.41
86	Đường Lê Văn Thới	0.30	0.30
87	Đường Quang Trung	0.34	0.34
88	Đường Chi Lăng	0.19	0.19
89	Đường Dương Văn Thưa	1.03	1.03
90	Đường Lam Sơn	0.20	0.20
91	Đường Trần Văn Thạt	0.47	0.47
92	Đường Trần Thị Sanh	0.41	0.41
93	Đường Nguyễn Hữu Thọ	0.27	0.27
94	Đường vòng công viên Trần Quốc Đại	0.44	0.44
95	Đường thị trấn 4	0.22	0.22
96	Đường Huỳnh Công Thắng	0.70	0.70
97	Đường Phạm Hùng	0.34	0.34
98	Đường Trường Chinh	1.37	1.37
99	Đường Huỳnh Thúc Kháng	0.41	0.41
100	Đường Dương Văn Nốt	1.01	1.01
101	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.16	1.16
102	Đường thị trấn 6	0.55	0.55
103	Đường Bao Đông	1.15	1.15
III.4 HUYỆN BẾN CẦU		0.00	0.00
104	ĐT.786 đoạn trong thị trấn Bến Cầu	1.70	1.70
105	ĐT.786B đoạn trong thị trấn Bến Cầu	2.30	2.30
106	Đường cầu Phao	0.80	0.80
107	Đường bờ Bắc kênh Địa Xù	1.50	1.50
108	Đường bao nhánh trái	4.40	4.40
109	Đường bao thị trấn	1.20	1.20
110	KP1	0.30	0.30
111	KP1	0.40	0.40
112	KP1	0.20	0.20
113	KP1	0.10	0.10
114	KP1	0.40	0.40
115	KP1	0.30	0.30
116	KP1	0.12	0.12
117	KP1	0.45	0.45
118	KP1	1.00	1.00
119	KP1	0.50	0.50
120	KP1	0.20	0.20
121	KP1	0.26	0.26
122	KP1	0.30	0.30
123	KP1	1.60	1.60
124	KP1	0.35	0.35
125	KP2	0.30	0.30
126	KP2	0.50	0.50
127	KP2	0.30	0.30
128	KP2	0.20	0.20

129	KP2	0.30	0.30
130	KP2	0.35	0.35
131	KP2	0.50	0.50
132	KP2	0.50	0.50
133	KP2	0.20	0.20
134	KP2	1.50	1.50
135	KP2	0.30	0.30
136	KP2	0.40	0.40
137	KP2	0.20	0.20
138	KP2	0.40	0.40
139	KP2	0.50	0.50
140	KP2	0.20	0.20
141	KP2	0.50	0.50
142	KP2	0.50	0.50
143	KP2	0.16	0.16
144	KP2	0.15	0.15
145	KP2	0.40	0.40
146	KP2	0.40	0.40
147	KP2	0.50	0.50
148	KP2	0.60	0.60
149	KP3	0.30	0.30
150	KP3	0.25	0.25
151	KP3	0.30	0.30
152	KP3	0.40	0.40
153	KP3	2.00	2.00
154	KP3	0.30	0.30
155	KP3	0.30	0.30
156	KP3	0.25	0.25
157	KP3	0.50	0.50
158	KP3	0.70	0.70
159	KP3	0.20	0.20
160	KP3	1.10	1.10
161	KP3	0.10	0.10
162	KP3	0.15	0.15
163	KP3	0.15	0.15
164	KP3	1.00	1.00
165	KP3	0.60	0.60
166	KP3	0.20	0.20
167	KP3	0.40	0.40
168	KP3	0.20	0.20
169	KP3	0.80	0.80
170	KP3	0.15	0.15
171	KP3	0.40	0.40
172	KP3	0.15	0.15
173	KP3	0.40	0.40
174	KP3	0.15	0.15

175	KP3	0.30	0.30
176	KP4	0.20	0.20
177	KP4	0.70	0.70
178	KP4	0.35	0.35
179	KP4	0.35	0.35
180	KP4	1.50	1.50
181	KP4	0.45	0.45
182	KP4	0.40	0.40
183	KP4	0.10	0.10
184	KP4	0.30	0.30
III.5	HUYỆN HÒA THÀNH	0.00	0.00
185	Phạm Văn Đồng	1.20	1.20
186	Hùng Vương	1.10	1.10
187	Lý Thường Kiệt	0.80	0.80
188	Phạm Hùng	0.80	0.80
189	Tôn Đức Thắng	0.30	0.30
190	Nguyễn Huệ	0.80	0.80
191	Nguyễn Chí Thanh	0.80	0.80
192	Đường số 8	0.60	0.60
193	Châu Văn Liêm	0.60	0.60
194	Đường số 7	0.60	0.60
195	Đường số 6	0.60	0.60
196	Đường số 5	0.60	0.60
197	Hồ Văn Tô	0.60	0.60
198	Chu Văn An	0.60	0.60
199	Võ Văn Tần	0.60	0.60
200	Đỗ Thị Tạng	0.60	0.60
201	Đường số 1	0.20	0.20
202	Hẻm số 5	0.60	0.60
203	Hẻm số 3	0.20	0.20
204	Ng Tri Phương	0.80	0.80
205	Hẻm số 2	0.80	0.80
206	Hẻm số 3	0.80	0.80
207	Đường số 4	0.80	0.80
208	Phạm Hồng Thái	0.80	0.80
209	Nguyễn Bình Khiêm	0.80	0.80
210	Lê Lợi	0.70	0.70
211	Hẻm số 20	0.70	0.70
212	Hẻm 75/3	0.40	0.40
213	Hẻm 75/5	0.40	0.40
214	Phạm Thái Bường	0.50	0.50
215	Hẻm số 19	0.10	0.10
216	Hẻm số 15	0.20	0.20
217	Đường số 18	0.20	0.20
218	Thành Thái	0.80	0.80
219	Hẻm số 77	0.35	0.35

220	Hẻm số 75	0.50	0.50
221	Hai Bà Trưng	0.70	0.70
222	Hẻm số 73	0.50	0.50
223	Hẻm số 71	0.50	0.50
224	Hẻm số 69	0.20	0.20
225	Hẻm số 67	0.10	0.10
226	Huỳnh Thanh Mừng	0.80	0.80
227	Đường số 28	0.30	0.30
228	Đường số 26	0.20	0.20
229	Đường số 24	0.80	0.80
230	Nguyễn Trung Trực	0.60	0.60
231	Đường số 74	0.20	0.20
232	Đường số 72	0.10	0.10
233	Liên xã Long Thành Trung - Thị Trấn	0.60	0.60
234	Nguyễn Du	0.30	0.30
235	Hẻm số 18	0.10	0.10
236	Trương Quyền	0.40	0.40
237	Phan Đăng Lưu	0.40	0.40
238	Xuân Hồng	0.60	0.60
239	Hẻm số 85	0.20	0.20
240	Đường số 30	0.20	0.20
241	Đường số 32	0.20	0.20
242	Phan Bội Châu	0.80	0.80
243	Nguyễn Quốc Gia	0.10	0.10
244	Phan Văn Đáng	0.40	0.40
245	Bùi Thị Xuân	0.40	0.40
246	Ngô Thời Nhiệm	0.40	0.40
247	Hẻm số 154	0.10	0.10
248	Hẻm số 10	0.10	0.10
249	Hẻm số 55	0.10	0.10
250	Hẻm Khu phố II	0.10	0.10
III.6 HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU		0.00	0.00
251	ĐT.781 đoạn trong thị trấn Dương Minh Châu	3.00	3.00
252	Đường Trịnh Đình Thảo	4.50	4.50
253	Châu Văn Liêm	2.70	2.70
254	Đường Cù Chính Lan	1.50	1.50
255	Đường Dương Minh Châu	1.50	1.50
256	Đường Lê Thị Riêng	0.43	0.43
257	Đường Ngô Văn Rạnh	0.30	0.30
258	Đường Chu Văn An	1.20	1.20
259	Đường Nguyễn Chí Thanh	3.30	3.30
260	Đường số 1	0.50	0.50
261	Đường số 2	1.20	1.20
262	Đường số 2	0.70	0.70
263	Đường số 5	0.40	0.40
264	Đường số 6	1.00	1.00

265	Đường số 7	0.50	0.50
266	Đường số 8	0.50	0.50
267	Đường số 9	0.50	0.50
268	Đường số 11	0.40	0.40
269	Đường số 12	0.80	0.80
270	Đường số 13	0.40	0.40
271	Đường số 14	1.20	1.20
272	Đường số 16	1.20	1.20
273	Đường số 18	0.68	0.68
274	Đường số 19	0.20	0.20
275	Đường số 20	0.70	0.70
276	Đường số 21	0.20	0.20
277	Đường số 22	1.00	1.00
278	Đường số 23	0.20	0.20
279	Đường số 25	2.50	2.50
280	Đường số 27	1.20	1.20
281	Đường số 31	2.50	2.50
282	Đường số 35	2.50	2.50
283	Đường số 37	3.00	3.00
284	Đường số 39	0.70	0.70
285	Đường số 41	0.80	0.80
286	Đường số 43	1.20	1.20
287	Hẻm 07	0.90	0.90
288	Hẻm 216	0.30	0.30
289	Hẻm 226	0.30	0.30
290	Hẻm 500	0.10	0.10
III.7 HUYỆN CHÂU THÀNH		0.00	0.00
291	ĐT.781 đoạn trong thị trấn Châu Thành	2.30	2.30
292	Đường Hoàng Lê Kha (HL1 cũ)	2.60	2.60
293	Đường từ ranh Trí Bình đến vành đai diệt Mỹ	2.00	2.00
294	Đường huyện 2 (từ Huyện Đội đến ngã 3 Sọ)	0.50	0.50
295	Đường huyện 3 (từ ngã 4 Tam Hạp đường D14)	0.50	0.50
296	Đường Võ Thị Sáu	1.00	1.00
297	Đường Lê Thị Mới	2.60	2.60
298	Đường từ đường Hoàng Lê Kha đến Bệnh viện cũ	0.35	0.35
299	Đường Đỗ Thế Nhân	1.30	1.30
300	Đường vào nhà thờ Vinh Sơn	0.20	0.20
301	Bùi Xuân Nguyên	0.59	0.59
302	Nguyễn Văn Trỗi	0.34	0.34
303	Võ Văn Lợi	0.34	0.34
304	Ngô Thất Sơn	0.34	0.34
305	Nguyễn Thành Nghĩa	2.27	2.27
306	Nguyễn Minh Châu	2.27	2.27
307	Nguyễn Văn Tám	0.25	0.25
308	Trương Văn Chấn	0.71	0.71
309	Trung tâm văn hóa	0.25	0.25

III.8	HUYỆN TÂN CHÂU	0.00	0.00	
310	ĐT.785 đoạn trong thị trấn Tân Châu	2.00	2.00	
311	ĐT.795 đoạn trong thị trấn Tân Châu	3.90	3.90	
312	Đường Bùi Thị Xuân	0.56	0.56	
313	Đường Nguyễn Đình Chiểu	0.69	0.69	
314	Đường cặp quán Phong Lan	0.35	0.35	
315	Đường đồ khu lò mì	0.24	0.24	
316	Đường 30/4	0.20	0.20	
317	Đường ranh thị trấn	0.45	0.45	
318	Đường Xưởng cưa Hai Múg	0.29	0.29	
319	Đường Tổ 8-9	0.21	0.21	
320	Đường Tổ 8	0.23	0.23	
321	Đường Hải Thượng Lãn Ông	0.50	0.50	
322	Đường Tổ 3-11	0.22	0.22	
323	Đường huyện Đoàn	0.25	0.25	
324	Đường Tổ 2-8 (Nguyễn Đình Chiểu nối dài)	0.34	0.34	
325	Đường ranh thị trấn	0.25	0.25	
326	Đường Phạm Hồng Thái lô 1	0.78	0.78	
327	Đường Hoàng Văn Thái lô 2	0.98	0.98	
328	Đường Nguyễn Thành Nghĩa lô 3	0.78	0.78	
329	Đường Trần Đại Nghĩa lô 4	0.82	0.82	
330	Đường Phạm Ngọc Thạch lô 5	0.75	0.75	
331	Đường Nguyễn Hữu Dụ lô 6	0.83	0.83	
332	Đường Lê Quý Đôn lô 7	0.79	0.79	
333	Đường Phan Đăng Lưu lô 8	0.81	0.81	
334	Đường Bà Triệu lô 9	0.76	0.76	
335	Đường Lê Trọng Tấn lô 10	1.94	1.94	
336	Đường Phan Bội Châu lô 12	0.72	0.72	
337	Đường Nguyễn Minh Châu lô 13	0.73	0.73	
338	Đường Phan Đình Phùng lô 14	0.76	0.76	
339	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	0.85	0.85	
340	Đường Phan Văn Trị lô 16	0.62	0.62	
341	Đường Nguyễn Trung Trực lô 17	0.73	0.73	
342	Đường Trương Định lô 18	0.70	0.70	
343	Đường Phạm Văn Đồng lô 19	0.37	0.37	
344	Lô 20 tuyến trái	0.43	0.43	
345	Lô 22 tuyến trái	0.16	0.16	
346	Lô 23 tuyến phải	0.39	0.39	
347	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.56	2.56	
348	Đường 30/4	1.96	1.96	
III.9	HUYỆN TÂN BIÊN	0.00	0.00	
349	Phạm Hùng	0.90	0.90	
350	Nguyễn Văn Linh	2.00	2.00	
351	Nguyễn Chí Thanh (ĐT.795 đoạn trong thị trấn)	1.66	1.66	
352	30/4	1.70	1.70	
353	Cần Đăng - Trảng Vồng	6.40	6.40	

354	Nguyễn Hữu Thọ	0.95		0.95		
355	Phan Văn Đáng	0.70		0.70		
356	Phạm Thái Bường	0.51		0.51		
357	Trần văn Trà	0.85		0.85		
358	Huỳnh Tấn Phát	1.69		1.69		
359	Nguyễn Thị Định	0.80		0.80		
360	Hồ Tùng Mậu	2.29		2.29		
361	Dương Bạch Mai	0.90		0.90		
362	Hoàng Văn Thụ	2.50		2.50		
363	Lý Tự Trọng	0.70		0.70		
364	Lê Trọng Tấn	0.40		0.40		
365	Phạm Ngọc Thảo	0.40		0.40		
366	Nguyễn Minh Châu	0.60		0.60		
367	Tôn Thất Tùng	0.60		0.60		
368	Phạm Ngọc Thạch	1.20		1.20		
369	Lê Văn Sỹ	0.20		0.20		
370	Nguyễn Văn Trỗi	0.60		0.60		
371	Huỳnh Văn Nghệ	0.50		0.50		
372	Lê Hồng Phong	1.01		1.01		
373	Nguyễn Bình	0.40		0.40		
374	Phan Chu Trinh	0.94		0.94		
375	Nguyễn Duy Trinh	1.11		1.11		
376	Xuân Hồng	0.40		0.40		
377	Hoàng Quốc Việt	1.36		1.36		
378	Huỳnh Công Giân	0.42		0.42		
379	Trần Đại Nghĩa	1.78		1.78		
380	Nguyễn An Ninh	1.76		1.76		
381	Đường NP1	0.30		0.30		
382	Đường NP2	1.02		1.02		
383	Đường NP3	0.49		0.49		
384	Đường NP4	0.86		0.86		
385	Đường DC1	1.00		1.00		
386	Đường NC1	0.92		0.92		
387	Đường DP1	6.96		6.96		
388	Đường DK1	0.40		0.40		
389	Đường DK2	1.54		1.54		
IV	ĐƯỜNG HUYỆN	978.62	0.00	978.62	0.00	
IV.1	THÀNH PHỐ TÂY NINH	0.00				
1	Đường Thạnh Tân-Tân Bình	1.40		1.40		
2	Đường lộ 12A	0.90		0.90		
3	Đường 785 (ấp Giồng Cà)	0.50		0.50		
4	Đường 785 (ấp Đồng Cỏ Đỏ)	1.80		1.80		
IV.2	HUYỆN CHÂU THÀNH	0.00		0.00		
5	Đường huyện 4	5.00		5.00		
6	Đường huyện 5	7.00		7.00		
7	Đường huyện 6	4.00		4.00		

8	Đường huyện 6B	4.50	4.50		
9	Đường huyện 7	14.00	14.00		
10	Đường huyện 8	8.60	8.60		
11	Đường huyện 9	9.50	9.50		
12	Đường huyện 10	3.00	3.00		
13	Đường huyện 11B	7.80	7.80		
14	Đường huyện 12	10.50	10.50		
15	Đường huyện 13	6.50	6.50		
16	Đường huyện 14	5.20	5.20		
17	Đường huyện 14B	4.50	4.50		
18	Đường huyện 16	6.30	6.30		
19	Đường huyện 17	3.00	3.00		
20	Đường huyện 18	7.00	7.00		
21	Đường huyện 19	10.50	10.50		
22	Đường huyện 20	3.20	3.20		
23	Đường huyện 21	4.20	4.20		
24	Đường huyện 22	8.50	8.50		
25	Đường huyện 23	10.00	10.00		
26	Đường huyện 24	5.40	5.40		
27	Đường huyện 24B	3.40	3.40		
28	Đường huyện 25	3.00	3.00		
29	Đường huyện 26	4.70	4.70		
30	Đường huyện 29	3.60	3.60		
31	Đường huyện 30	3.80	3.80		
IV.3	HUYỆN GÒ DẦU	0.00	0.00		
32	Đường Xóm Bố - Bàu Đồn	9.00	9.00		
33	Đường Tầm Lanh - Trương Mít	8.50	8.50		
34	Đường Phước Thạnh - Phước Đông	4.00	4.00		
35	Đường Ấp Rộc	6.50	6.50		
36	Đường Lon Cây Cây	4.00	4.00		
37	Đường Cẩm An - Láng Cát	4.50	4.50		
38	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh	5.00	5.00		
39	Đường Cao Sơn Tự	2.50	2.50		
40	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	6.40	6.40		
41	Đường Phước Hội - Phước Bình	2.00	2.00		
42	Đường Nông Trường	3.40	3.40		
43	Đường Hương Lộ 1	6.20	6.20		
44	Đường Rõng Tượng	1.60	1.60		
45	Đường Cây Me	2.30	2.30		
46	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	4.70	4.70		
47	Đường Hương Lộ 2	1.60	1.60		
48	Đường Man Chà	3.00	3.00		
49	Đường Suối Cao	2.30	2.30		
50	Đường Hiệp Thạnh - Cầu Độn	3.10	3.10		
51	Đường Phước Thạnh - Cầu Ô	3.72	3.72		
52	Đường Pháo Bình	2.50	2.50		

53	Đường Bàu Sen	3.70		3.70		
54	Đường cầu Thí - cây Da	2.80		2.80		
IV.4	HUYỆN TÂN CHÂU	0.00		0.00		
55	ĐH.801: Đường Tân Hiệp – Sóc Miên	6.70		6.70		
56	ĐH.802: đường vào trung đoàn 174	5.80		5.80		
57	ĐH.803: Đường lộ 244	10.00		10.00		
58	ĐH.804: Đường ĐH.20	7.90		7.90		
59	ĐH.805: ĐH.04 – Suối Dây	13.30		13.30		
60	ĐH.806: Đường Suối Dây – Bồ Túc	12.70		12.70		
61	ĐH.807: Đường Thanh Niên	7.30		7.30		
62	ĐH.808: Suối Ngô - Sóc Tà Em	6.00		6.00		
63	ĐH.809: Đường Tân Thành – Cầu Sập	12.30		12.30		
64	ĐH.810: Đường Tân Đông – Suối Dây	8.30		8.30		
65	ĐH.811: Đường Ngã tư Tân Thành	7.70		7.70		
66	ĐH.812: Đường Tầm Phô – Sân Bay	7.30		7.30		
67	ĐH.813	9.60		9.60		
68	ĐH.814: Đông Thành - Suối Dầm - Đông Hà	7.60		7.60		
69	ĐH.815: Đường Đông Thành – Suối Lam	6.90		6.90		
70	ĐH.816: Đường Thạnh Nghĩa (ĐH.07)	13.30		13.30		
71	ĐH.817: Đường ấp Tân Châu (ĐH.2B)	5.60		5.60		
72	ĐH.818: Đường đi mũi Kennơđi	6.10		6.10		
73	ĐH.819: Đường Tân Thạnh (Tân Hưng-Thanh T)	5.50		5.50		
74	ĐH.820: Đường ĐH.01	6.40		6.40		
75	ĐH.821: Đường ĐH.05	4.90		4.90		
76	ĐH.822: Đường ĐH.09	2.50		2.50		
IV.5	HUYỆN TRẢNG BÀNG	0.00		0.00		
77	Thuận Lợi	3.10		3.10		
78	Hương lộ 12	4.10		4.10		
79	Bến Kinh	4.20		4.20		
80	Cầu Xe (Cách Mạng Miền Nam)	6.20		6.20		
81	Hương lộ 02 (Lò mì- Trung Hưng)	11.30		11.30		
82	Hương lộ 2 (cây Dương)	7.90		7.90		
83	Phước Hậu	2.20		2.20		
84	Hương lộ 2 (nhánh)	2.25		2.25		
85	Bình Nguyên	3.20		3.20		
86	Bình Thủy	2.90		2.90		
87	Sông Lô	4.20		4.20		
88	Lộc Phước – Sông Lô	9.00		9.00		
89	Gia Lộc – Lộc Hưng	2.90		2.90		
90	An Phú – An Hòa	3.20		3.20		
91	Hương lộ 10	3.10		3.10		
92	An Phú Khương	4.20		4.20		
93	Hương lộ 8	10.15		10.15		
94	An Thạnh – Phước Chỉ	6.50		6.50		
95	Lái Mai	5.00		5.00		
96	Lộc Hòa – Trảng Cỏ	5.30		5.30		

97	Bầu Chèo	5.30	5.30		
98	Cầu Chùa	5.00	5.00		
99	Chùa Mọi	1.20	1.20		
100	Tịnh phong	3.60	3.60		
101	Liên-xã Thị trấn – Gia lộc (1)	4.20	4.20		
102	Liên xã Thị trấn – Gia Lộc (2)	1.30	1.30		
103	Đường Rừng Rong	3.20	3.20		
104	Đường Gia Tân - Cổng Chùa	5.20	5.20		
105	Đường vào Đài tưởng niệm	2.10	2.10		
106	Đường vào Đài tưởng niệm	2.10	2.10		
IV.6	BẾN CẦU	0.00	0:00		
107	Địa Đạo - bến xóm Khuất (H-BC-03)	3.50	3.50		
108	Long Giang-Long Phước (H-BC-04)	12.50	12.50		
109	Long Giang-Ninh Điền (H-BC-05)	4.10	4.10		
110	Rừng Dầu - Mộc Bài (H-BC-06)	1.00	1.00		
111	Long Chử - Long Khánh (H-BC-08)	5.50	5.50		
112	An Thạnh-Phước Chỉ (H-BC-09)	4.00	4.00		
113	Long Chử (H-BC-10)	3.10	3.10		
114	Long Khánh-Bầu Nổ (H-BC-11)	6.50	6.50		
115	Long Hòa - Long Hưng H-BC-12)	7.50	7.50		
116	Long An (H-BC-13)	3.40	3.40		
117	Tân Lập-Bầu Tràm (H-BC-14)	4.80	4.80		
118	Đường Quỳnh (H-BC-15)	2.70	2.70		
119	Long Chử- Long Phước (Lộ Kiểm) (H-BC-16)	1.90	1.90		
120	Đường Tuần tra biên giới	23.10	23.10		
IV.7	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU	0.00	0.00		
121	Đường ĐH.10	7.10	7.10		
122	Đường Suối Đá-Phan	2.80	2.80		
123	Đường Sân Đình 1	2.70	2.70		
124	Đường ĐH11	4.10	4.10		
125	Đường Suối Đá-Phước Ninh	5.80	5.80		
126	Đường ĐH03	4.40	4.40		
127	Đường ĐH.13	2.80	2.80		
128	Đường Phan- Chà Là	3.50	3.50		
129	Đường vào Cầu Bà Mai	1.10	1.10		
130	Đường ĐH.01	10.90	10.90		
131	Đường Truong Mít-Cầu Khởi	6.20	6.20		
132	Đường ĐT.784 - Lấp Biển (ĐH 04)	4.60	4.60		
133	Đường Phước Ninh-Phước Minh	7.00	7.00		
134	Đường ĐH.04	2.70	2.70		
135	Đường ĐH.06	2.10	2.10		
136	Đường ĐH.07	2.10	2.10		
137	Đường ĐH.09	1.30	1.30		
138	Đường ĐH.16	5.50	5.50		
139	Đường ĐH.08	6.70	6.70		
140	Đường Lộc Tân-Suối Nhánh	4.20	4.20		

141	Đường Tầm Lanh-Truong Mít	1.10	1.10
142	Đường Truong Mít - Suối Nhánh	2.40	2.40
143	Đường ĐH.02	3.00	3.00
IV.8	HUYỆN HÒA THÀNH	0.00	0.00
144	Đường An Dương Vương	1.40	1.40
145	Đường Trần Phú	5.20	5.20
146	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.50	4.50
147	Đường Phạm Hùng	4.30	4.30
148	Đường Nguyễn Văn Linh	7.30	7.30
149	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.00	4.00
150	Đường Trịnh Phong Đáng	2.70	2.70
151	Đường Trường Xuân	3.50	3.50
152	Đường cầu Bà Mai	5.00	5.00
153	Đường chợ Trường Lưu	0.80	0.80
154	Đường Long Yên	0.70	0.70
155	Đường Gò Duối	1.20	1.20
156	Đường Thượng Thâu Thanh	2.10	2.10
157	Đường Bầu Éch	1.80	1.80
158	Đường Hiệp Trường	1.80	1.80
159	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.30	1.30
160	Đường Hóc Trâm	3.40	3.40
161	Đường Lộ 20 Trường Đông	4.00	4.00
162	Đường Long Thành Trung	2.20	2.20
163	Đường Long Kim	0.70	0.70
164	Đường Long Thới	0.30	0.30
165	Đường Sân Cu	2.30	2.30
166	Đường Tồn Đức Thắng	3.90	3.90
167	Đường năm Trại	3.60	3.60
168	Đường Trường Hòa - Chà Là	4.90	4.90
IV.9	HUYỆN TÂN BIÊN	0.00	0.00
169	Đường Thạnh Tây-Hòa Hiệp	14.00	14.00
170	Đường Thạnh Bình - Xóm Châm	14.00	14.00
171	Đường Cầm Đãng-Trảng Dông	7.00	7.00
172	Đường Thạnh Bình-Cầu Xe Be	9.00	9.00
173	Kênh Tây	9.00	9.00
174	Đường Thạnh Bình-Tân Phong	7.00	7.00
175	Đường Tà Xia-Tân Phú	14.00	14.00
176	Đường Ranh Nông Lâm	7.00	7.00
177	Đường Nông sản Tân Lập	7.00	7.00
178	Đường Tân Phong - Chóp Mạt	5.00	5.00
179	Đường Căn cứ Chính Phủ	7.00	7.00
180	Đường Thạnh Tây 03 (ngã 3 cây sến)	6.00	6.00
181	Đường Bào Huỳnh	3.70	3.70
182	Đường ĐH2	8.40	8.40
183	Đường Thạnh Tây-Thạnh Bình	7.00	7.00
184	Đường ĐH21	6.50	6.50

185	Đường Thạnh Bình - Tân Phong	11.00		11.00		
186	Đường Kênh Tân Hưng	13.00		13.00		

Bảng 1a
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH QUẢN LÝ (ĐT)

T	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt	
	Tổng cộng			773.98	242.75	471.63	12.77			
	ĐT.781 (K26 - K86+500)									
	Đoạn 1	Khẩu Phước Tân	Ranh TT Châu Thành (K41)	14.00		14.00		9	6	
	Đoạn 2	Đoạn tránh thị trấn Châu Thành		2.40						QH mới (2,4km)
	Đoạn 3	Ranh TT Châu Thành	QL.22B	2.70	2.70			11	7	
	Đoạn 4	Ranh TP Tây Ninh	Ngã ba Suối Đá	13.00	13.00			12-27	11-16	
	Đoạn 5	Ngã ba Bờ Hồ	Ranh tỉnh Bình Dương	14.82		14.82		9	6	
	ĐT.781B (đường Bờ hồ - Bàu vuông - Cổng số 3 và đường Buorbon)									
	Đoạn 1	Ngã ba Bờ Hồ	Ngã ba Mỏ Công (QL.22B)	28.60	6.50	22.10		9-12	6-7	
	Đoạn 2	Ngã ba Mỏ Công (QL.22B)	Giáp ĐT.788	12.53						QH mới (12,53km)
	ĐT.782	Ngã ba giáp QL.22	Ngã ba Cây Me							
	Đoạn 1	Ngã ba giáp QL.23	Ngã ba Bàu Đồn	15.90	15.90			22,5	21,5	
	Đoạn 2	Ngã ba Bàu Đồn	Ngã ba Cây Me	9.00		9.00		9	7	
	ĐT.782B									
	Đoạn 1	Đường Cầu Phao	QL.22B	5.20						QH mới (5,2km)
	Đoạn 2	QL.22B	Hồ Dầu Tiếng (ĐT.781)	5.91		5.91		9	6	
	ĐT.783	Km0+000 (QL.22B)	Km13+100 (Ngã ba Lò Gò)	13.10		13.10		9	6	
	ĐT.784	Ngã ba Bàu Đồn (giáp ĐT.782)	Ngã tư Tân Bình (giáp ĐT.785)	30.66	22.46	8.20		12-13	8-12	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt	
7	ĐT.784B (đường Thanh Đức - Cầu Khởi và đường Láng - Cầu Khởi - Phước Minh)	Ngã ba Thanh Đức (giáp QL.22B)	ĐT.781	23.50		23.50		9	6	
8	ĐT.784C (đường Bàu Năng - Bàu Cóp)	Ngã ba Bàu Năng (giáp ĐT.781)	Ngã ba Bàu Cóp (giáp ĐT.784)	3.05		3.05		9	6	
9	ĐT.785									
	Đoạn 1	Cầu Trà Phí (Km4+500)	Ranh TT Tân Châu (Km30)	25.50	25.50			20.5	13.5	
	Đoạn 2	Ranh TT Tân Châu (Km32)	Ngã ba Vạc Sa (giao ĐT.792)	24.05	24.05			12	7	
10	ĐT.785B (đường Nông trường nước trong tuyến chính)	ĐT.793	ĐT.785	15.40		15.40		9	6	
11	ĐT.785C (đường Tân Hà - Tân Hiệp)	ĐT.792	ĐT.785B	10.82		10.82		9	6	
12	ĐT.785D (đường Nông trường nước trong tuyến nhánh)	Km0+000	Km4+130	4.13		4.13		9	6	
13	ĐT.786									
	Đoạn 1	Ngã tư Quốc tế	Ranh TT Bến Cầu (Km28+500)	28.50	28.50			9	8	
	Đoạn 2	Ngã tư Hữu Nghị (Km32+650)	Ranh Long An	12.50	11.09	1.41		9-12	6-7	
14	ĐT.786B (đường Bến Đình)	Ranh TT Bến Cầu	QL.22B	8.00	8.00			9	7	
15	ĐT.787	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+500)	Km5+000 (ranh Long An)	5.20	5.20			12	11	
16	ĐT.787B	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+000)	Km15+000 (ngã tư Bùng Binh)	15.00		15.00		9	6	
17	ĐT.788	Ngã ba Vĩnh	Ngã ba Lò Gò	31.20	31.20			9-12	6-8	
18	ĐT.788B (đường Phước Vinh - Sóc Thiết)	ĐT.788 (Ngã tư Phước Vinh)	ĐH. Thanh Tây - Hoà Hiệp	10.65		10.65		9	6	Đang thi công
19	ĐT.789	Km0+000 Hồ Dầu Tiếng)	Km28+700 (ranh huyện Củ Chi)	28.70	4.00	24.70		9	6	
20	ĐT.789B (đường Trà Võ - Đất Sét và Đất Sét - Bến Củi)									
	Đoạn 1	Cầu Tàu (ranh Bình Dương)	Sông Vàm Cỏ Đông	22.55		22.55		9	6	
	Đoạn 2	Sông Vàm Cỏ Đông	QL.22B	5.00						QH mới (5km)
21	ĐT.790									

T	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt	
	Đoạn 1	Cổng chính núi bà Đen	Ngã ba giáp ĐT.790B	4.33		4.33		9	6	
	Đoạn 2	Ngã ba giáp ĐT.790B	Ngã ba giáp ĐT.781B	5.77			5.77	9	7	Đang thi công
2	ĐT.790B (đường Khedol - Suối Đá)	ĐT.785	ĐT.781	7.10		7.10		9	6	
3	ĐT.791	Km0+000 (ngã ba Lò Gò)	Km35+600 (Xa Mát)	35.60		35.60		9	8	Trùng đường Tuần tra biên giới
4	ĐT.792									
	Đoạn 1	Cua chữ V	Cầu Cần Lê	63.64	12.75	50.89		7,5-9	3,5-7	Trùng đường Tuần tra biên giới
	Đoạn 2	Cầu Cần Lê	Giáp ĐT.794	6.50						QH mới (6.5km)
5	ĐT.792B (đường nhà máy xi măng Fico đến đồn BP 815)	ĐT.794	ĐT.792	10.28		10.28		9-12	6-9	
5	ĐT.792D (đường ngã ba Sô Lô - Đồn BP 819)	ĐT.785	ĐT.792	4.20		4.20		9	6	
7	ĐT.793	Km0+000 (ngã ba Xe Cháy)	Km39+987 (ngã tư Tân Bình)	39.99		39.99		12	7	
8	ĐT.793B (đường K48)	ĐT.785	ĐT.781B	7.70		7.70		9	6	
9	ĐT.794									
	Đoạn 1	Km0+000 (ngã ba Cà Tum)	Km16+000 (cầu Suối Ngô)	16.00		16.00		9	6	
	Đoạn 2	Km16+000 (cầu Suối Ngô)	Cầu Sài Gòn	18.90	18.90			22,5	16,5	Mặt đường BTXM
3	ĐT.795									
	Đoạn 1	Ranh TT Tân Biên (Km2+000)	Ranh TT Tân Châu (km17+000)	15.00		15.00		9	6	
	Đoạn 2	Cầu Tha La (Km20+900)	Xã Tân Thành	24.70		17.70	7.00	9	6	
1	ĐT.795B (đường ĐT.795.2 và ĐH.16)	ĐT.795 (ngã tư Khu Vực)	ĐT.794	11.10	9.00	2.10		7-9	6-7	
2	ĐT.796	Ngã ba Bến Sỏi	Ngã ba Long Vĩnh	14.30		14.30		9	6	
3	ĐT.797 (đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)									

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt	
	Đoạn 1	QL.22B (ngã ba Thiện Ngôn)	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	21.40		21.40		9	7	
	Đoạn 2	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	Giáp ĐT.794	15.20						QH mới (15,2km)
34	Đường Trung Nữ Vương	Ngã tư Trường Nam	QL22B	4.00	4.00			9-12	7-11	
35	Đường ĐT.798	QL.22B	ĐT.785	6.70		6.70		12	8	

Bảng 1b
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÔ THỊ (ĐĐT)

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
	Tổng cộng			374.33	153.85	18.67	102.49	62.46	34.36	2.50			
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH												
1	ĐT.781 đoạn từ QL.22B đến cửa Hòa	Km45+100	Km53+000	7.90	7.90								
2	ĐT.785 từ cầu Quan đến cầu Trà Phí	Km0+000	Km4+500	4.50	4.50								
3	ĐT.790 đoạn trong thành phố Tây Ninh	ĐT.785 (ngã ba Lâm Vồ)	Cổng chính núi Bà Đen	6.20	6.20						19.5	13.5	
4	Đường 30/4	QL.22B	Ngã ba Lâm Vồ	5.00	5.00						38	25	
5	Hoàng Lê Kha	Ngã ba giao CMT8	Ngã ba giao đường 30/4	1.10	1.10						24	15	
6	Nguyễn Thái Học	Ngã 3 CMT8	Ngã 4 Hoàng Lê Kha	1.20	1.20						23	15	
7	Võ Thị Sáu	Ngã 4 Hoàng Lê Kha	Ngã 4 Lạc Long Quân	1.50	1.50						24	15	
8	Nguyễn Trãi	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 CMT8	2.00	2.00						23	12	
9	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 Mũi Tàu	2.70	2.70						17	8	
10	Trần Quốc Toàn	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 Võ Văn Truyen	0.70	0.70						19	8	
11	Võ Văn Truyen	Ngã 3 Trung Nữ Vương	Giao lộ CMT8 - Tua Hai	0.90	0.90						21	8	
12	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Yết Kiêu	Ngã 3 Trương Quyền	0.50	0.50						17	7	
13	Phạm Văn Chiêu	Ngã 3 Võ Văn Truyen	Ngã 3 Trương Quyền	0.50	0.50						17	8	
14	Lạc Long Quân	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 CMT8	3.00	3.00						22	12	
15	ĐT. 790 (đường Bời Lời)	Ngã 3 đường 30/4	Núi Bà Đen	8.00	8.00						21	15	
16	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã 3 Yết Kiêu	Ngã 3 Võ Văn Truyen	0.30	0.30						17	10	
17	Pastuer	Ngã 4 CMT8	Ngã 3 Lê Văn Tám	1.10	1.10						21	10	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
18	Lê Lợi	Ngã 4 CMT8	Ngã 3 Quang Trung	1.00	1.00						21	12	
19	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 CMT8	Ngã 3 Nguyễn Hữu Thọ	2.70	2.70						27	18	
20	Phạm Tung	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh	0.70	0.70						18	9	
21	Trương Quyền	Ngã 3 CMT8	Ngã 4 Quốc Tế	0.90	0.90						11	11	
22	Tua Hai	Ngã 3 CMT8	Ngã 4 Trần Văn Trà	1.70	1.70						15	12	
23	Yết Kiêu	Cầu Quan	Ngã 3 Trưng Nữ Vương	1.00	1.00						6	6	
24	Trương Định	Ngã 3 Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Hàm Nghi	0.30	0.30						4,5	4,5	
25	Lê Văn Tám	Ngã 3 Trần Quốc Toàn	Ngã 3 Quang Trung	0.40	0.40						4,5	4,5	
26	Hàm Nghi	Ngã 3 CMT8	Ngã 3 Quang Trung	0.50	0.50						3,5	3,5	
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 Trần Hưng Đạo	0.20	0.20						5	5	
28	Nguyễn Văn Cừ	Ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Pastuer	0.20	0.20						4	4	
29	Quang Trung	Cầu Thái Hòa	Ngã 3 Trần Hưng Đạo	0.80	0.80						5.5	5.5	
30	Hồ Văn Lâm	Ngã 3 Võ Văn Truyen	Ngã 3 Yết Kiêu	0.30	0.30						4	4	
31	Trương Tùng Quân	Ngã 3 đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh	0.80	0.80						18	8	
32	Phan Chu Trinh	Cầu Quan	Bến Trường Đồi	0.90	0.90						6	6	
33	Huỳnh Công Giản (Đoạn phường 3 dài 900m)	Ngã 3 Hoàng Lê Kha	Ngã 3 Lạc Long Quân	4.00	4.00						12	6	
34	Huỳnh Tấn Phát	Ngã 3 CMT8	Suối vườn điều	2.20	2.20						20	9	
35	ĐH.785 (Đường 785, ấp Đông Cỏ Đỏ)	Đường 785	Ngã 4 Trần Văn Trà	2.70	2.70						8	7	
36	Đường Thuyền (đường Cư Trú 0,7km láng nhựa)	Vườn cao su	Cực Lạc Thái Bình	1.80	1.10		0.70				6	6	
37	Nguyễn Văn Rốp	Ngã 3 CMT8	Ngã 3 Lạc Long Quân	7.00	7.00						6	6	
38	Nguyễn Trọng Cát	Ngã 3 CMT8	Suối vườn điều	1.80	1.80						24	16	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
39	Cơ Thánh Vệ	Ngã 3 CMT8	Suối vườn điều	1.80			1.80				6	6	
40	Đặng Văn Lý	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh	2.30	2.30						18	9	
41	Phạm Văn Xuyên	Ngã 3 CMT8	Vườn cao su	1.70			1.70				8	8	
42	Đường 3 tháng 2	Ngã 3 CMT8	Hẻm 7 Nguyễn Chí Thanh	1.30			1.30				6	6	
43	Nguyễn Hữu Thọ	Ngã 3 đường 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh	0.80	0.80						10	7	
44	Lê Duẩn	Ngã 3 đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh	1.10	1.10						25	15	
45	Đặng Ngọc Chinh	Phạm Tung	Ngã 3 Đặng Văn Lý	1.00	1.00						19	9	
46	Dương Minh Châu	Ngã 3 đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh	1.00	1.00						19	9	
47	Đường E	Nguyễn Chí Thanh	Khu dân cư	0.80				0.80			5	5	
48	Huỳnh Công Nghệ	Trương Nữ Vương	Ruộng	1.30			1.30				3,5	3.5	
49	Huỳnh Công Thắng	Ngã 3 Trần Văn Trà	Rẫy	0.80			0.80				3,5	3.5	
50	Nguyễn Văn Tốt	CMT8	Phan Chu Trinh	0.30	0.30						3,5	3.5	
51	Trường Chinh	Ngã 3 đường 30/4	Vườn cao su	1.40	1.40						28	18	
52	Nguyễn Văn Thắng	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	1.30				1.30			9	9	
53	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phạm Tung	Nguyễn Hữu Thọ	2.00	2.00						27	17	
54	Nguyễn Văn Bạch	Phạm Tung	Nguyễn Hữu Thọ	1.10				1.10			4	4	
55	Đường số 2	Trường Chinh	Đặng Văn Lý	0.80				0.80			9	9	
56	Đường số 3	Trường Chinh	Đặng Văn Lý	2.50				2.50			9	9	
57	Đường số 4	Trường Chinh	Đặng Văn Lý	2.00				2.00			9	9	
58	Huỳnh Văn Thanh	Ngã 3 Bời Lời	Ruộng	0.40			0.40				6	6	
59	Lộ Đò Mới	Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Thọ	1.40			0.80	0.60			10	10	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
60	Hẻm số 13	Đường Trung Nữ Vương	Giáp huyện Châu Thành	0.20			0.20				5	5	
61	Đường nối từ ĐT.785 vào đường vòng quanh KDL Núi Bà	ĐT. 785	KDL Núi Bà	1.20	1.20						11	7	
62	Đường Trần Văn Trà	QL.22B (ngã tư Bình Minh)	Ngã ba Cầu Gió (giao ĐT.785)	6.70			6.70				12	8	
63	Đường Điện Biên Phủ	Giao CMT8	Giao đường Bời Lờ	4.25	4.25						40	26,5	
II HUYỆN TRẢNG BÀNG													
1	ĐT.787 (trong thị trấn Trảng Bàng)	Km0+000	Km0+500	0.50	0.50								
2	ĐT.787B (trong thị trấn Trảng Bàng)	Km0+000 (ngã tư Hai Châu)	Km0+500	0.50			0.50				9	6	
3	Đường Nguyễn Du	Nguyễn Văn Rốp	QL.22	0.55			0.55				8	6	
4	Đường Nguyễn Văn Rốp	QL.22	Xuyên Á tránh TT	1.10	1.10						18	12	
5	Đường Nguyễn Trọng Cát	Nguyễn Du	Bùi Thanh Vân	1.60			1.60				8	6	
6	Đường 22/12	QL.22	Hai Châu	1.00			1.00				8	6	
7	Đường Đặng Văn Trước	Quan Trung	Trương Trắc	1.00	1.00								
8	Đường đôi			0.20	0.20						8	8	
9	Đường đơn			0.15	0.15						16	16	
10	Đường Lãnh Binh Tông	QL.22	Trung Nhị	0.50			0.50				8	8	
11	Đường Gia Long	QL.22	Đặng Văn Trước	0.15	0.15						8	8	
12	Đường Quang Trung	QL.22	Đặng Văn Trước	0.15	0.15						12	12	
13	Đường Duy Tân	Quang Trung	Trương Trắc	0.45			0.45				8	8	
14	Đường Trương Trắc	Đặng Văn Trước	Cầu Bình Tranh	0.50			0.50				8	8	
15	Đường Trung Nhị	Lãnh Binh Tông	Rạch Trảng Chùa	0.35			0.35				8	8	
16	Đường 30/4	QL.22 (Gia Huỳnh)	ĐT.782	0.65			0.65				8	6	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
17	Đường Bùi Thanh Vân	QL.22 (H.Đội)	ĐT.782 (Gia Lộc)	1.20				1.20			8	6	
18	Đường QL.22 (Đoạn trong thị trấn Trảng Bàng)	Km 35+700	Km38+560	2.84	2.84								
III	HUYỆN GÒ DẦU												
1	Lê Hồng Phong	QL.22B	Phước Thạnh	1.70			1.7				7	6	
2	Hùng Vương	QL.22B	Thanh Phước	2.10	2.1						24	12	
3	Đường Ngô Gia Tự	QL.22A	QL 22A	0.98	0.5		0.48						
4	Đường Hồ Văn Suối	QL.22	Đường Ngô Gia Tự	0.41	0.41						6	5	
5	Đường Lê Văn Thới	QL.22A	Đường Hồ Văn Suối	0.30			0.3				10	7	
6	Đường Quang Trung	QL.22B	Đường Bao Tây	0.34			0.34				6	6	
7	Đường Chi Lăng	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bao Tây	0.19			0.19				6	6	
8	Đường Dương Văn Thưa	QL.22B	Đường Bao Tây	1.03	0.5		0.53				2-7	2-7	
9	Đường Lam Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bao Tây	0.20			0.2				6	6	
10	Đường Trần Văn Thạt	QL.22B	Sông Vàm Cỏ	0.47			0.47				3	2	
11	Đường Trần Thị Sanh	QL.22B	Sông Vàm Cỏ	0.41			0.41				5-7	4-7	
12	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Trần Thị Sanh	Sông Vàm Cỏ	0.27	0.27						8	8	
13	Đường vòng công viên Trần Quốc Đại	Đường Trần Quốc Đại	Sông Vàm Cỏ	0.44					0.44		4-6	3-6	
14	Đường thị trấn 4	QL.22B	ruộng	0.22			0.22				4	3	
15	Đường Huỳnh Công Thắng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trường Chinh	0.70				0.7			5	4	
16	Đường Phạm Hùng	Đường Huỳnh Công Thắng	Khu dân cư	0.34				0.34			5	4	
17	Đường Trường Chinh	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Dương Văn Nốt	1.37			1.37				6	4	
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng	QL.22A	Đường Trường Chinh	0.41				0.41			4	3	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
19	Đường Dương Văn Nốt	QL.22A	Ruộng	1.01				1.01			5	4	
20	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Dương Văn Nốt	Ruộng	1.16				1.16			4-5	3-4	
21	Đường thị trấn 6	Đường Hùng Vương	Đường Trường Chinh	0.55				0.55			4-5	3-4	
22	Đường Bao Đông	Đường Hùng Vương	Đường Gò Dầu - Đôn Thuận	1.15				1.15			3-4	3	
IV HUYỆN BẾN CẦU													
1	ĐT.786 đoạn trong thị trấn Bến Cầu	Km28+500	Km30+200	1.70	1.70						10-30	8-20	
2	ĐT.786B đoạn trong thị trấn Bến Cầu	Km0+000	Km2+300	2.30	2.30						9-24	6-20	
3	Đường cầu Phao	Ngã tư huyện	Ranh xã Lợi Thuận	0.80	0.80						18-24	14-20	
4	Đường bờ Bắc kênh Địa Xù	Cầu Địa Xù	Ranh xã Lợi Thuận	1.50			1.50				8	6	
5	Đường bao nhánh trái	Cầu Địa Xù	Đường Tiên Thuận 9	4.40				4.40			8	6	
6	Đường bao thị trấn	Đường Nguyễn Thanh Liêm	Đường Dương Văn Sân	1.20					1.20		4	3	
7	KP1	Đào Thanh Tòng	Trịnh Kim Châu	0.30		0.3					5	4	
8	KP1	Trịnh Văn Đực	Trịnh Văn Thần	0.40		0.4					5	4	
9	KP1	Nguyễn Văn Cường	Nguyễn Văn Khoanh	0.20		0.2					5	4	
10	KP1	Nguyễn Văn Hiền	Nguyễn Văn Mỹ	0.10					0.1		3	3	
11	KP1	5 Danh	Trần Thị Riêm	0.40		0.4					5	4	
12	KP1	9 Lễ	Nguyễn Văn Vui	0.30		0.3					3.5	3.5	
13	KP1	Đặng Hồng Dạng	Nguyễn Văn Vui	0.12					0.12		1.5	1.5	
14	KP1	Dương Thị Thu	4 Cao	0.45			0.45				5.5	3.5	
15	KP1	Cây xăng Thanh Hà	Trịnh Văn Danh	1.00			1				14	12	
16	KP1	Nguyễn Văn Phụ	Ông Rễn	0.50			0.5				5.5	3.5	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
17	KP1	Phòng TN&MT cũ	5 Dung	0.20			0.2				5.5	3.5	
18	KP1	Nguyễn Văn Xuyên	Phạm Văn Băng	0.26			0.26				8	6	
19	KP1	Nguyễn Thị Gái Nhỏ	Bà Gọn	0.30					0.3		3	3	
20	KP1	Vương Văn Phương	Kênh Địa Xù	1.60					1.6		3	3	
21	KP1	Tạ Văn Bượng	Dư Văn Lắc	0.35					0.35		3	3	
22	KP2	Trần Văn Dồn	Dương Thị Mao	0.30				0.3			3	3	
23	KP2	Trần Văn Cường	Dương Văn Ngan	0.50		0.5					3	3	
24	KP2	Cây xăng 33	Nguyễn Văn Triệu	0.30			0.3				8	6	
25	KP2	Nguyễn Văn Nghĩa	Nguyễn Thị Bình	0.20		0.2					3	3	
26	KP2	Bùi Văn Toàn	Bùi Văn Muôn	0.30		0.3					4	3	
27	KP2	Nguyễn Văn Tuấn	Phan Văn Bửu	0.35					0.35		3	3	
28	KP2	Lê Thị Minh Kiểm	Nguyễn Văn Dá	0.50		0.5					5	4	
29	KP2	Bùi Thị Mức	Nguyễn Văn Hoàn	0.50					0.5		3	3	
30	KP2	6 Dung	Bùi Thị Mức	0.20		0.2					4	3	
31	KP2	5 Thọ	Trần Trung Ương	1.50			1.5				7	6	
32	KP2	CA huyện	9 Sửa	0.30		0.3					5	4	
33	KP2	8 Ngon	Lê Thị Điệp	0.40					0.4		3	3	
34	KP2	Võ Văn Tiếp	4 Tiệu	0.20					0.2		3	3	
35	KP2	8 Lập	Cao Văn Dẹo	0.40					0.4		3	3	
36	KP2	Phan Văn Khởi	Võ Văn Dũng	0.50				0.5			6	5	
37	KP2	Trần Thị Phấn	2 Băng	0.20					0.2		3	3	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
38	KP2	Phan Thanh Quan	Đặng Văn Đức	0.50		0.5					5	4	
39	KP2	C61 cũ	6 Gạch	0.50					0.5		3	3	
40	KP2	Nguyễn Thị Đức	Văn Xuân Đạo	0.16					0.16		2	2	
41	KP2	Trần Thị Nhung	9 Ngõ	0.15					0.15		3	3	
42	KP2	Phạm Oi	Thánh thất Lợi Thuận	0.40					0.4		3	3	
43	KP2	Nguyễn Văn Xăng	Thánh thất Lợi Thuận	0.40			0.4				7	6	
44	KP2	Trang Văn Tây	Dương Văn Sân	0.50			0.5				8	6	
45	KP2	Nguyễn Duy Quý	5 Cang	0.60			0.6				5	5	
46	KP3	Bùi Văn Khoắc	Bùi Văn Bộm	0.30					0.3		3	3	
47	KP3	Ngô Thị Hẹn	Nguyễn Văn Bầm	0.25				0.25			5	4	
48	KP3	Nguyễn Thị Lê	Ngô Văn Tôi	0.30					0.3		3	3	
49	KP3	Phạm Văn Nghe	Trần Trung Ương	0.40				0.4			8	6	
50	KP3	Thị hành án	Phạm Văn Ngôi	2.00				2			8	6	
51	KP3	Trần Văn Gượng	Trần Văn Lái	0.30				0.3			3	3	
52	KP3	Phạm Văn Nuôi	Lê Văn Bầm	0.30				0.3			3	3	
53	KP3	Lê Văn Trinh	Trần Trung Ương	0.25					0.25		3	3	
54	KP3	Trần Thị Khích	Nguyễn Thị Đức	0.50					0.5		3	3	
55	KP3	Trần Thị Riêng	Lê Văn Bầm	0.70					0.7		5	5	
56	KP3	Lê Văn Thầy	Trần Văn Diễn	0.20					0.2		4	4	
57	KP3	Nguyễn Thanh Liêm	Trần Văn Kích	1.10			1.1				7	5	
58	KP3	Trần Văn Bạo	Nguyễn Thanh Liêm	0.10				0.1			8	6	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
59	KP3	Huỳnh Văn Kim	Trần Quang Văn	0.15		0.15					3	3	
60	KP3	Nguyễn Văn Nhũ	Ngô Văn Phương	0.15					0.15		2	2	
61	KP3	Nguyễn Văn Nghanh	Dương Văn Sân	1.00		1					8	6	
62	KP3	Trần Văn Kích	4 Thường	0.60				0.6			5	5	
63	KP3	Đoàn Thanh Liêm	Lê Phước Tuấn	0.20		0.2					5	4	
64	KP3	Lê Văn Thảo	Trần Văn Thường	0.40				0.4			5	5	
65	KP3	Trần Công Danh	Dương Văn Tài	0.20					0.2		3	3	
66	KP3	Trần Văn Che	Đoàn Văn Oanh	0.80					0.8		3	3	
67	KP3	Lê Mỹ Lan	Mai Văn Hai	0.15				0.15			4	4	
68	KP3	Nguyễn Văn Ân	Phạm Văn Ôn	0.40					0.4		3	3	
69	KP3	Nguyễn Chí Dũng	Dương Xuân Thanh	0.15					0.15		3	3	
70	KP3	Huỳnh Văn Trung	Nguyễn Văn Chí	0.40				0.4			4	4	
71	KP3	Ngô Văn Xinh	Nguyễn Văn Xuất	0.15		0.15					4	3	
72	KP3	Nguyễn Văn Rõ	Trần Văn Reo	0.30					0.3		4	4	
73	KP4	Đinh Văn Bá	Nguyễn Văn Lắm	0.20					0.2		4	4	
74	KP4	Nguyễn Văn Quang	Kênh Địa Xù	0.70				0.7			8	6	
75	KP4	Trần Thị Phúc	Nguyễn Văn Thành	0.35					0.35		3	3	
76	KP4	Lê Văn Tòng	Nguyễn Thị Gái	0.35				0.35			5	4	
77	KP4	Lê Văn Cửa	Trương Văn Ngồi	1.50					1.5		7	7	
78	KP4	Phan Thị Râm	Phan Văn Cương	0.45					0.45		3	3	
79	KP4	Bùi Văn Bằng	Trương Văn Mo	0.40				0.4			3	3	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
80	KP4	Nguyễn Tấn Phong	Trịnh Văn Sum	0.10					0.1		3	3	
81	KP4	Lê Văn Phụ	Phạm Văn Chót	0.30					0.3		3	3	
V	HUYỆN HÒA THÀNH												
1	Phạm Văn Đồng	Ranh Hiệp Tân	Nguyễn Chí Thanh										
	Đoạn 1	Lạc Long Quân	Hùng Vương	0.90	0.9						20	20	
	Đoạn 2	Hùng Vương	Nguyễn Huệ	0.30	0.3						8	8	
2	Hùng Vương												
	Đoạn 1	Châu Văn Liêm	Ngã tư Báo Quốc Từ	0.80	0.8						30	12	
	Đoạn 2	Ngã tư Báo Quốc Từ	Huỳnh Thanh Mừng - Cửa 1 chợ	0.30	0.3						40	22	
3	Lý Thường Kiệt	Đường số 8	T: Lý Thường Kiệt	0.80	0.8						12	12	
4	Phạm Hùng	UB thị trấn	Ranh Thị Trân - Long Thành Trung	0.80	0.8						13	8	
5	Tôn Đức Thắng	Cửa 5 chợ	Ranh Thị Trân - Long Thành Trung	0.30	0.3						20	20	
6	Nguyễn Huệ	Cửa số 6 Nội ô	Giáp Ng: Chí Thanh	0.80			0.8				9	6	
7	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Ng: Huệ	Ranh Thị Trân - Long Thành Trung	0.80			0.8				9	6	
8	Đường số 8	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60				0.6			6	6	
9	Châu Văn Liêm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60	0.6						30	20	
10	Đường số 7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				7	6	
11	Đường số 6	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				7	6	
12	Đường số 5	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				7	6	
13	Hồ Văn Tô	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				7	6	
14	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				7	6	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
15	Võ Văn Tần	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				7	6	
16	Đỗ Thị Tạng	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.60			0.6				10	10	
17	Đường số 1	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	0.20		0.2					7	6	
18	Hẻm số 5	Lý Thường Kiệt	Hẻm số 1	0.60		0.6					6	6	
19	Hẻm số 3	Phạm Thái Bường	Hẻm số 5	0.20		0.2					4	4	
20	Ng Tri Phương	Châu Văn Liêm	Đỗ Thị Tạng	0.80			0.8				7	6	
21	Hẻm số 2	Châu Văn Liêm	Đỗ Thị Tạng	0.80		0.8					6	6	
22	Hẻm số 3	Châu Văn Liêm	Đỗ Thị Tạng	0.80		0.8					6	6	
23	Đường số 4	Châu Văn Liêm	Đỗ Thị Tạng	0.80			0.8				7	6	
24	Phạm Hồng Thái	Châu Văn Liêm	Đỗ Thị Tạng	0.80			0.8				7	6	
25	Nguyễn Bình Khiêm	Phạm Văn Đồng	Hẻm số 69	0.80			0.8				7	6	
26	Lê Lợi	Phạm Văn Đồng	Hẻm số 69	0.70			0.7				7	6	
27	Hẻm số 20	Phạm Văn Đồng	Hẻm số 69	0.70			0.7				7	6	
28	Hẻm 75/3	Hẻm 75	Hẻm số 69	0.40			0.4				7	6	
29	Hẻm 75/5	Hẻm 75	Hẻm số 69	0.40			0.4				7	6	
30	Phạm Thái Bường	Phạm Văn Đồng	Hiệp Tân	0.50			0.5				7	6	
31	Hẻm số 19	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	0.10		0.1					3	3	
32	Hẻm số 15	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	0.20		0.2					3	3	
33	Đường số 18	Phạm Văn Đồng	Thành Thái	0.20			0.2				7	6	
34	Thành Thái	Đường số 18	Nguyễn Chí Thanh	0.80			0.8				10	10	
35	Hẻm số 77	Phạm Hùng	T. THCS Ng: Đình Chiểu	0.35			0.35				7	6	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đổ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
36	Hẻm số 75	Phạm Hùng	BQL KP 3	0.50			0.5				7	6	
37	Hai Bà Trưng	Phạm Hùng	Bồ Mè	0.00									
	Đoạn 1	Huỳnh Thanh Mừng	Phạm Hùng	0.20	0.2						20	20	
	Đoạn 2	Phạm Hùng	Bồ Mè	0.50			0.5				7	6	
38	Hẻm số 73	Phạm Hùng	Cuối đường	0.50			0.5				7	6	
39	Hẻm số 71	Phạm Hùng	Cuối đường	0.50			0.5				7	6	
40	Hẻm số 69	Phạm Hùng	Cuối đường	0.20			0.2				7	6	
41	Hẻm số 67	Phạm Hùng	Cuối đường	0.10			0.1				7	6	
42	Huỳnh Thanh Mừng	Cửa 1	Cửa 8	0.80	0.8						20	20	
43	Đường số 28	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Du	0.30			0.3				10	10	
44	Đường số 26	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	0.20			0.2				10	10	
45	Đường số 24	Phạm Văn Đồng	Thượng Thâu Thanh	0.80			0.8				10	10	
46	Nguyễn Trung Trực	Ng: Chí Thanh	Phạm Hùng	0.60	0.6						10	10	
47	Đường số 74	Nguyễn Du	Phạm Hùng	0.20			0.2				6	6	
48	Đường số 72	Đường số 24	Phạm Hùng	0.10			0.1				6	6	
49	Liên xã Long Thành Trung - Thị Trấn	Ng: Chí Thanh	Phạm Hùng	0.60	0.6						16	10	
50	Nguyễn Du	Huỳnh Thanh Mừng	Phạm Hùng	0.30	0.3						30	20	
51	Hẻm số 18	Đường số 74	Hai Bà Trưng	0.10		0.1					7	6	
52	Trương Quyền	Huỳnh Thanh Mừng	Phạm Hùng	0.40			0.4				30	20	
53	Phan Đăng Lưu	Ng: Chí Thanh	Phạm Hùng	0.40			0.4				30	20	
54	Xuân Hồng	Ng: Chí Thanh	Phạm Hùng	0.60			0.6				10	10	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
55	Hẻm số 85	Phan Đăng Lưu	Thượng Thâu Thanh	0.20			0.2				10	10	
56	Đường số 30	Phạm Văn Đồng	Ng: Trung Trực	0.20			0.2				10	10	
57	Đường số 32	Phạm Văn Đồng	Ng: Trung Trực	0.20			0.2				10	10	
58	Phan Bội Châu	Phạm Văn Đồng	Thượng Thâu Thanh	0.80	0.8						10	10	
59	Nguyễn Quốc Gia	Ng: Chí Thanh	Huỳnh Thanh Mừng	0.10		0.1					8	8	
60	Phan Văn Đáng	Ng: Chí Thanh	Huỳnh Thanh Mừng	0.40			0.4				30	20	
61	Bùi Thị Xuân	Ng: Chí Thanh	Huỳnh Thanh Mừng	0.40			0.4				30	20	
62	Ngô Thời Nhiệm	Ng: Chí Thanh	Huỳnh Thanh Mừng	0.40			0.4				30	20	
63	Hẻm số 154	Huỳnh Thanh Mừng	Phan Đăng Lưu	0.10		0.1					4	4	
64	Hẻm số 10	Ng: Quốc Gia	Phan Đăng Lưu	0.10		0.1					4	4	
65	Hẻm số 55	Thành Thái	Ng: Trung Trực	0.10		0.1					6	6	
66	Hẻm Khu phố II	Thành Thái	Ng: Trung Trực	0.10		0.1					6	6	
VI	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU			0.00									
1	ĐT.781 đoạn trong thị trấn Dương Mĩ	Km66+000	Km69+000	3.00	3.00								
2	Đường Trịnh Đình Thảo	Đường Nguyễn Chí Thanh	Khu dân cư	4.50			3.50	1.00			7	6	
3	Châu Văn Liêm	ĐT.781	Đường số 14	2.70				1.00	1.70		7	7	
4	Đường Cù Chính Lan	Đường Dương Minh Châu	Trịnh Đình Thảo	1.50			1.50				7	3.5	
5	Đường Dương Minh Châu	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Thị Riêng	1.50			1.50				9	3.5	
6	Đường Lê Thị Riêng	Đường số 31	Trịnh Đình Thảo	0.43					0.43		9	7	
7	Đường Ngô Văn Rạnh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	0.30				0.15	0.15		7	7	
8	Đường Chu Văn An	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 39	1.20			1.20				7	3.5	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
9	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Suối Đá-Khedol	Ngã ba Bờ Hồ	3.30	3.30						16	14	
10	Đường số 1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.50					0.50		5	5	
11	Đường số 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	1.20			1.20				7	5	
12	Đường số 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 14	0.70			0.70				6	5	
13	Đường số 5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.40					0.40		5	5	
14	Đường số 6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	1.00				1.00			7	7	
15	Đường số 7	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.50					0.50		5	5	
16	Đường số 8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.50				0.50			6	6	
17	Đường số 9	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.50					0.50		5	5	
18	Đường số 11	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	0.40					0.40		5	5	
19	Đường số 12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.80					0.80		7	7	
20	Đường số 13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	0.40					0.40		5	5	
21	Đường số 14	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	1.20			1.20				7	5	
22	Đường số 16	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 20	1.20			1.20				7	5	
23	Đường số 18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Châu Văn Liêm	0.68				0.68			7	7	
24	Đường số 19	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 14	0.20			0.20				6	5	
25	Đường số 20	Đường số 16	Vô xóm	0.70				0.70			7	7	
26	Đường số 21	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 14	0.20			0.20				6	5	
27	Đường số 22	Đường số 18	Đường Châu Văn Liêm	1.00				1.00			7	7	
28	Đường số 23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 14	0.20			0.20				6	5	
29	Đường số 25	Đường Trịnh Đình Thảo	Đường Nguyễn Bình	2.50					2.50		7	7	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
30	Đường số 27	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 14	1.20			1.20				7	5	
31	Đường số 31	Đường số 14	Đường Lê Thị Riêng	2.50					2.50		7	7	
32	Đường số 35	Đường DMC	Vô xóm	2.50						2.50	7	7	
33	Đường số 37	Đường Chu Văn An	Suối Xa Cách	3.00				3.00			7	7	
34	Đường số 39	Đường Chu Văn An	Đường số 41	0.70				0.70			7	7	
35	Đường số 41	Đường số 37	Đường số 39	0.80				0.80			7	7	
36	Đường số 43	Đường số 39	Đường số 37	1.20					1.20		5	5	
37	Hẻm 07	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.90					0.90		5	5	
38	Hẻm 216	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.30					0.30		5	5	
39	Hẻm 226	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.30					0.30		5	5	
40	Hẻm 500	Đường Nguyễn Chí Thanh	Vô xóm	0.10					0.10		5	5	
VII HUYỆN CHÂU THÀNH													
1	ĐT.781 đoạn trong thị trấn Châu Thành	Km40+000	Km42+300	2.30	2.30								
2	Đường Hoàng Lê Kha (HL1 cũ)	Ngã tư Tam Hạp	Ngã 3 Trí Bình	2.60	2.60						22,5	10,5	
3	Đường từ ranh Trí Bình đến vành đai diệt Mỹ	Ranh Trí Bình	Huyện đội CT	2.00	2.00						16.5	10.5	
4	Đường huyện 2 (từ Huyện Đội đến ngã 3 Sọ)	Huyện đội Châu Thành	ngã 3 Sọ (giao với đường huyện 3)	0.50			0.50				9	6	
5	Đường huyện 3 (từ ngã 4 Tam Hạp đường D14)	Ngã tư Tam Hạp	đường D14	0.50			0.50				9	6	
6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Lê Kha	Km1+00	1.00			1.00				10	6	
7	Đường Lê Thị Mới	Đường Hoàng Lê Kha	Hương lộ 3	2.60	2.60						10	6	
8	Đường từ đường Hoàng Lê Kha đến Bệnh viện cũ	Đường Hoàng Lê Kha	xã Đội thị trấn Châu Thành	0.35		0.35					5	5	
9	Đường Đỗ Thế Nhân	Đường Hoàng Lê Kha	Lê Thị Mới	1.30		1.30					3,5	3,5	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
10	Đường vào nhà thờ Vinh Sơn	Đường Hoàng Lê Kha	Nhà thờ Vinh Sơn	0.20		0.20					6	6	
11	Bùi Xuân Nguyên	Đ. Hoàng Lê Kha	Đ. Nguyễn Thành Nghĩa	0.59					0.59		6	6	
12	Nguyễn Văn Trỗi	Đ. Hoàng Lê Kha	Đ. Nguyễn Thành Nghĩa	0.34					0.34		6	6	
13	Võ Văn Lợi	Đ. Hoàng Lê Kha	Đ. Nguyễn Thành Nghĩa	0.34					0.34		10	6	
14	Ngô Thất Sơn	Đ. Hoàng Lê Kha	Đ. Nguyễn Thành Nghĩa	0.34		0.34					6	6	
15	Nguyễn Thành Nghĩa	Đ. Bùi Xuân Nguyên	Đ. Tua Hai-Đồng Khởi	2.27					2.27		10	6	
16	Nguyễn Minh Châu	Đ. Bùi Xuân Nguyên	Đ. Tua Hai-Đồng Khởi	2.27		2.27					6	10.5	
17	Nguyễn Văn Tám	ĐT 781	Đ. Hoàng Lê Kha	0.25					0.25		10	6	
18	Trương Văn Chấn	ĐT 781	Đ. Hoàng Lê Kha	0.71					0.71		10	6	
19	Trung tâm văn hóa	ĐT 781	Đ. Hoàng Lê Kha	0.25		0.25					6	6	
VIII	HUYỆN TÂN CHÂU												
1	ĐT.785 đoạn trong thị trấn Tân Châu	Km30+000	Km32+000	2.00	2.00								
2	ĐT.795 đoạn trong thị trấn Tân Châu	Km17+000	Km20+900	3.90	3.90								
3	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lê Duẩn	Ranh thị trấn	0.56	0.56						7	4	
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Thị Định	Ranh thị trấn	0.69			0.69				7	4	
5	Đường cặp quán Phong Lan	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.35	0.20			0.15			7-9	4-9	
6	Đường đỏ khu lò mì	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phong Lan	0.24				0.24			12	18	
7	Đường 30/4	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bùi Thị Xuân	0.20	0.20						9	7	
8	Đường ranh thị trấn	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà dân	0.45			0.45				7	4	
9	Đường Xưởng cưa Hai Múg	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Xã Thạnh Đông	0.29					0.29		9	9	
10	Đường Tổ 8-9	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	0.21				0.21			5	5	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
11	Đường Tổ 8	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	0.23				0.23			4-7	4	
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.50	0.50						7-9	4-9	
13	Đường Tổ 3-11	Đường Trần Văn Trà	Đường Hải Thượng Lãn Ông	0.22				0.22			5	5	
14	Đường huyện Đoàn	Đường Trần Văn Trà	Đường Tổ 2-8	0.25				0.25			9	9	
15	Đường Tổ 2-8 (Nguyễn Đình Chiểu nối	Đường huyện Đoàn	Đường Tổ 8	0.34				0.34			9	9	
16	Đường ranh thị trấn	Đường Nguyễn Thị Định	Xã Thạnh Đông	0.25		0.25					4	3-4	
17	Đường Phạm Hồng Thái lô 1	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.78	0.33			0.45			7-9	4-9	
18	Đường Hoàng Văn Thái lô 2	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.98	0.16	0.31		0.51			7-9	4-9	
19	Đường Nguyễn Thành Nghĩa lô 3	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.78	0.33			0.46			7-9	4-9	
20	Đường Trần Đại Nghĩa lô 4	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.82	0.32			0.50			8.5	5.5	
21	Đường Phạm Ngọc Thạch lô 5	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.75	0.32			0.43			7-9	4-9	
22	Đường Nguyễn Hữu Dụ lô 6	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.83		0.38		0.44			7-9	4-9	
23	Đường Lê Quý Đôn lô 7	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.79	0.31			0.48			7-9	4-9	
24	Đường Phan Đăng Lưu lô 8	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.81	0.31			0.50			7-9	4-9	
25	Đường Bà Triệu lô 9	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.76	0.31			0.42	0.03		7-9	4-9	
26	Đường Lê Trọng Tấn lô 10	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	1.94	0.31			0.92	0.71		7-9	4-9	
27	Đường Phan Bội Châu lô 12	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.72		0.65			0.07		7-9	4-9	
28	Đường Nguyễn Minh Châu lô 13	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.73	0.31			0.29	0.14		7-9	4-9	
29	Đường Phan Đình Phùng lô 14	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.76	0.31			0.34	0.10		7-9	4-9	
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.85	0.31			0.54			7-9	4-9	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
31	Đường Phan Văn Trị lô 16	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.62	0.31			0.30	0.01		8.5	8.5	
32	Đường Nguyễn Trung Trực lô 17	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.73	0.31			0.18	0.24		7-9	4-9	
33	Đường Trương Định lô 18	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.70	0.31			0.36	0.03		7-9	4-9	
34	Đường Phạm Văn Đồng lô 19	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.37	0.31			0.06			7-9	4-9	
35	Lô 20 tuyến trái	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.43				0.28	0.15		9	9	
36	Lô 22 tuyến trái	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.16				0.16			9	9	
37	Lô 23 tuyến phải	Đường Lê Duẩn	Nhà dân	0.39				0.39			9	9	
38	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Phạm Hồng Thái	Lô 22	2.56	2.26			0.30			7	4	
39	Đường 30/4	Đường Phạm Hồng Thái	Lo 19	1.96	1.96						7	4	
IX	HUYỆN TÂN BIÊN												
1	Phạm Hùng	Ranh thị trấn	Ngã ba Cần Đăng	0.90	0.90						27	15	
2	Nguyễn Văn Linh	Ranh thị trấn	Ngã ba Cần Đăng	2.00	2.00						27	15	
3	Nguyễn Chí Thanh (ĐT.795 đoạn trong thị trấn)	Ranh thị trấn	Ngã ba Cần Đăng	1.66	1.66						30	18	
4	30/4	UBND huyện	Trường Trần Phú	1.70	0.60		1.10				17	14	
5	Cần Đăng - Trảng Vò	Phạm Hùng	Hết tuyến	6.40			2.00	4.40			9	6	
6	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Hùng	Hết tuyến	0.95			0.95				9	6	
7	Phan Văn Đáng	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	0.70			0.70				9	6	
8	Phạm Thái Bường	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	0.51			0.51				9	6	
9	Trần Văn Trà	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	0.85			0.85				9	6	
10	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.69			1.69				9	6	
11	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	0.80			0.80				9	6	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
12	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	2.29			2.29				9	6	
13	Dương Bạch Mai	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	0.90			0.90				9	6	
14	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Hữu Thọ	Phan Chu Trinh	2.50			2.50				9	6	
15	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	0.70			0.70				9	6	
16	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	0.40			0.40				9	6	
17	Phạm Ngọc Thảo	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	0.40			0.40				9	6	
18	Nguyễn Minh Châu	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	0.60			0.60				9	6	
19	Tôn Thất Tùng	Phạm Hùng	Cuối chợ	0.60		0.60					6	5	
20	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	1.20			1.20				9	6	
21	Lê Văn Sỹ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	0.20			0.20				9	6	
22	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Văn Đáng	Hồ Tùng Mậu	0.60			0.60				9	6	
23	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	0.50			0.50				9	6	
24	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	30/4	1.01			1.01				9	6	
25	Nguyễn Bình	Nguyễn Văn Linh	30/4	0.40			0.40				9	6	
26	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	30/4	0.94			0.94				9	6	
27	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Văn Linh	30/4	1.11			1.11				9	6	
28	Xuân Hồng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	0.40			0.40				9	6	
29	Hoàng Quốc Việt	Lê Hồng Phong	30/4	1.36			1.36				9	6	
30	Huỳnh Công Giản	Nguyễn Chí Thanh	30/4	0.42			0.42				9	6	
31	Trần Đại Nghĩa	Xuân Hồng	Hết tuyến	1.78			1.78				9	6	
32	Nguyễn An Ninh	Xuân Hồng	Hết tuyến	1.76			1.76				9	6	
33	Đường NP1	Đường DO2	Đường DK1	0.30		0.30					5	4	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường						Chiều rộng		Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		BTN	BTXM	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Đất	Khác	Nền	Mặt	
34	Đường NP2	Phạm Hùng	Hết Tuyến	1.02		1.02					5	4	
35	Đường NP3	Đường Phạm Hùng	Hết Tuyến	0.49		0.49					5	4	
36	Đường NP4	Hoàng Văn Thụ	Đường DO3	0.86		0.86					5	4	
37	Đường DC1	Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	1.00			1.00				5	4	
38	Đường NC1	Phạm Hùng	Đường DC1	0.92				0.92			5	4	
39	Đường DP1	Đường Phạm Hùng	Nguyễn An Ninh	6.96				6.96			5	4	
40	Đường DK1	Đường NP2	Hết Tuyến	0.40				0.40			5	4	
41	Đường DK2	Đường NP3	Đường NO1	1.54				1.54			5	4	

Bảng 1c
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN QUẢN LÝ (ĐH)

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)		BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	TỔNG CỘNG			978.62	14.50	542.47	421.65										
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH																
1	Đường Thanh Tân-Tân Bình	Lộ 12A	Lộ 10	IV	1.40	1.40		12	6	IV							
2	Đường lộ 12A	ĐT.785	ĐT.793	IV	0.90	0.90		6	6	IV							
3	Đường 785 (ấp Giồng Cà)	Đường Trần Văn Trà	Vườn cao su	IV	0.50		0.50	8	8	IV							
4	Đường 785 (ấp Đồng Cỏ Đỏ)	ĐT.785	Đường Trần Văn Trà	IV	1.80	1.80		8	8	IV							
II	HUYỆN CHÂU THÀNH																
1	Đường huyện 4	ĐT.788	Sông Vàm Cỏ Đông	IV	5.00	5.00		9	6	IV			x				
2	Đường huyện 5	ĐT.788	Phà Cây Ổi	VI	7.00	7.00		6.5	3.5	VI				x			
3	Đường huyện 6	Đường huyện 7	Phà Cây Ổi	VI	4.00	4.00		6	3.5	VI					x		
4	Đường huyện 6B	Đường huyện 7	Ấp Hòa Hợp xã Hòa Thạnh	VI	4.50		4.50	6.6	6	VI					x		
5	Đường huyện 7	ĐT.781	Đồn biên phòng 839	IV	14.00	14.00		9	6	IV				x			
6	Đường huyện 8	Cù Ba Chàm	Sông Vàm Cỏ Đông	VI	8.60		8.60	6.6	6	VI					x		
7	Đường huyện 9	ĐT.781	ĐT.786	IV	9.50	9.50		9	6	IV				x			
8	Đường huyện 10	QL.22B	ấp Thanh Hòa xã Thanh Diên	VI	3.00	3.00		6.5	3.5	VI				x			
9	Đường huyện 11B	Đường huyện 1	Đường huyện 4	IV	7.80	7.80		9	6	IV				x			
10	Đường huyện 12	Chốt BP Tân Long	Sông Vàm Cỏ Đông	VI	10.50		10.50	6.6	6	VI						x	
11	Đường huyện 13	Đường huyện 7	Khu kinh tế mới	VI	6.50		6.50	6.6	6	VI						x	
12	Đường huyện 14	ĐT.788	Bến Trung Dân	VI	5.20		5.20	6.6	6	VI						x	
13	Đường huyện 14B	Đường huyện 14	Bến Bàng Dung	VI	4.50		4.50	6.6	6	VI						x	
14	Đường huyện 16	ĐT.788	Ranh Tân Biên	VI	6.30	6.30		6.6	3.5	VI				x			
15	Đường huyện 17	Đường huyện 5	Bến Bàng Dung	VI	3.00		3.00	6.6	6	VI						x	
16	Đường huyện 18	ĐT.796	Ranh Bến Cầu	IV	7.00	7.00		9	6	IV					x		
17	Đường huyện 19	ĐT.796	đường vành đai biên giới	VI	10.50		10.50	6.6	6	VI					x		

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
18	Đường huyện 20	ĐT.781	rạch Thảy Cai	VI	3.20			3.20	6.6	6	VI					x		
19	Đường huyện 21	Đường huyện 3	ĐT.788	VI	4.20			4.20	6.6	6	VI						x	
20	Đường huyện 22	QL.14C	ấp Thành Nam xã Thành Long	VI	8.50			8.50	6.6	6	VI						x	
21	Đường huyện 23	ĐT.781	Đường huyện 7	VI	10.00		10.00		6.5	3.5	VI				x			
22	Đường huyện 24	Đường huyện 7	Thành Tân	VI	5.40			5.40	6.6	6	VI					x		
23	Đường huyện 24B	Đường huyện 7	Đường huyện 24	VI	3.40			3.40	6.6	6	VI					x		
24	Đường huyện 25	ĐT.796	ấp Long Đại xã Long Vinh	VI	3.00			3.00	6.6	6	VI				x			
25	Đường huyện 26	ĐT.786	ĐT.796	VI	4.70			4.70	6.6	6	VI				x			
26	Đường huyện 29	ĐT.796	Ranh Bến Cầu	VI	3.60			3.60	6.6	6	VI					x		
27	Đường huyện 30	ĐT.796	Ranh Bến Cầu	VI	3.80			3.80	6.6	6	VI					x		
III HUYỆN GÒ DẦU																		
1	Đường Xóm Bốc - Bàu Đồn	QL.22B tại ấp Giữa xã, Hiệp T	ĐT.784 tại ấp 2 xã Bàu Đồn	O	9.00		9.00		5.5	3.5	O				x			
2	Đường Tầm Lanh - Truông Mít	QL.22B tại ấp Đá Hăng	Giáp ranh Dương Minh Châu	O	8.50		8.50		5.5	3.5	O				x			
3	Đường Phước Thạnh - Phước Đông	Đường Phước Thạnh – Bàu Đ	ĐT.782	IV	4.00		4.00		9	7	IV				x			
4	Đường Ấp Rộc	QL.22B tại ấp Đá Hăng xã Hiệ	Giáp ranh Thạnh Đức-Dương	O	6.50		6.50		5.5	3.5	O						x	
5	Đường Lon Cây Cậy	QL.22B	Gần ranh xã Trường Đông	O	4.00			4.00	6	4	O						x	
6	Đường Cẩm An - Láng Cát	Giao QL.22B tại ấp Cẩm An	Giáp ranh Hòa Thành	O	4.50			4.50	6	4	O					x		
7	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh	QL.22B	Đường Phước Thạnh – Bàu Đ	IV	5.00		5.00		9	6	IV			x				
8	Đường Cao Sơn Tự	QL.22B tại ấp Cây Nính	Bến Trâu	IV	2.50		2.50		9	7	IV			x				
9	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	Ngã ba Phước Hội	ĐT.782	IV	6.40		6.40		9	7	IV			x				
10	Đường Phước Hội - Phước Bình	Ngã ba Phước Hội	Đường Phước Trạch – Hiệp T	IV	2.00		2.00		9	7	IV			x				
11	Đường Nông Trường	ĐT.782	Ranh Trảng Bàng						7	5				x				
	Đoạn 1	ĐT.783	Km1+300	IV	1.30	1.30			10	9	IV							
	Đoạn 2	Km1+300	Ranh Trảng Bàng	VI	2.10		2.10		7	5	VI			x				
12	Đường Hương Lộ 1	Đường Hùng Vương	ĐT.782 tại ấp Phước Đức A xã	III	6.20		6.20		7	5	III				x			
13	Đường Rỗng Tượng	QL.22A tại ấp Rỗng Tượng xã	Đường Cầu Sao Xóm Đổng	O	1.60		1.60		5.5	3.5	O				x			

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)		BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
14	Đường Cây Me	ĐT 782 tại ấp Xóm Đồng xã T	Hướng Lộ 1 ấp Cây Trắc	IV	2.30	2.30		9	6	IV			x				
15	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	QL.22A tại ấp Trâm Vàng xã T	ĐT 782 tại ấp Xóm Đồng xã T	IV	4.70	4.70		9	8	IV			x				
16	Đường Hướng Lộ 2	ĐT.782 tại ấp Suối Cao	Ranh Trắng Bàng	IV	1.60	1.60		9	7	IV				x			
17	Đường Man Chà	ĐT.782 tại ấp Đồn xã Bàu Đồn	Giáp ranh Trắng Bàng	O	3.00	3.00		5.5	3.5	O				x			
18	Đường Suối Cao	ĐT.782	Ranh Trắng Bàng	O	2.30	2.30		5.5	3.5	O			x				
19	Đường Hiệp Thanh - Cầu Độn	ĐH Phước Trạch- Hiệp Thanh	Đ.Cây Da-Xóm Bó	IV	3.10		3.10	7	5	IV				x			
20	Đường Phước Thạnh - Cầu Ô	Phước Thạnh - Bàu Đồn	ĐT.782	VI	3.72	3.72		6.5	3.5	VI							
21	Đường Pháo Bình	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	Đường Hướng lộ 1	V	2.50	2.50		7	5.5	V				x			
22	Đường Bàu Sen	Đường Hướng lộ 1	Đường Cây Me	VI	3.70	3.70		6	4	VI				x			
23	Đường cầu Thới - cây Da	QL.22B	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạn	O	2.80	2.80		5.5	3.5	O							
IV HUYỆN TÂN CHÂU																	
1	ĐH.801: Đường Tân Hiệp – Sóc Miên													x			
	Đoạn 1	ĐT.793	Km4+200	VI	4.20	4.20		7	5	VI							
	Đoạn 2	Km4+200	Sông Tha La	VI	2.50		2.50	7	5	VI							
2	ĐH.802: đường vào trung đoàn 174	ĐT.785	ĐT.793	IV	5.80	5.80		9	7	IV							
3	ĐH.803: Đường lộ 244	ĐT794	Lòng Hộ DT	VI	10.00		10.00	7	5	VI				x			
4	ĐH.804: Đường ĐH.20	ĐT794	Đất NN	VI	7.90	3.00	4.90	7	5	VI				x			
5	ĐH.805: ĐH.04 – Suối Dây	ĐT795	ĐT785	VI	13.30	4.00	9.30	7	5	VI				x			
6	ĐH.806: Đường Suối Dây – Bồ Túc	ĐT794	ĐT792	VI	12.70	6.70	6.00	7	5	VI				x			
7	ĐH.807: Đường Thanh Niên	ĐH20	Sông Sài Gòn	VI	7.30	0.70	6.60	7	5	VI				x			
8	ĐH.808: Suối Ngô - Sóc Tà Em	ĐT.795B	ĐH.803	O	6.00	6.00		5.5	3.5	O							
9	ĐH.809: Đường Tân Thành – Cầu Sập	Đ.Tân Thànhhh	Lòng Hộ DT	VI	12.30		12.30	7	5	VI				x			
10	ĐH.810: Đường Tân Đông – Suối Dây			VI	8.30		8.30	7	5	VI							
11	ĐH.811: Đường Ngã tư Tân Thành	Đ.Tân Thành	Lòng Hộ DT	VI	7.70	7.70		7	5	VI				x			
12	ĐH.812: Đường Tầm Phô – Sân Bay	ĐT.785	Ruộng											x			
	Đoạn 1	ĐT.785	Km2+100	VI	2.10	2.10		7	5	VI							

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Đoạn 2	Km2+100	Ruộng	VI	5.20			5.20	7	5	VI							
13	ĐH.813	ĐT.795	Hồ Dầu Tiếng	VI	9.60			9.60	7	5	VI							
14	ĐH.814: Đông Thành - Suối Dầm - Đông Hà	QL.14C	ĐT.792	O	7.60		7.60		5.5	3.5	O							
15	ĐH.815: Đường Đông Thành – Suối Lam	ĐT794	ĐT792	VI	6.90			6.90	7	5	VI				x			
16	ĐH.816: Đường Thanh Nghĩa (ĐH.07)	ĐT 785	ĐT795	VI	13.30		4.40	8.90	7	3.5	VI				x			
17	ĐH.817: Đường ấp Tân Châu (ĐH.2B)	ĐT 785	Đất NN	VI	5.60		5.60		7	3.5	VI				x			
18	ĐH.818: Đường đi mũi Kennođi	ĐT794	Rừng P.Hộ	VI	6.10			6.10	7	5	VI				x			
19	ĐH.819: Đường Tân Thạnh (Tân Hưng-Thạnh Tân	Đ.Boulbon	Thạnh Tân	VI	5.50		5.50		7	3.5	VI				x			
20	ĐH.820: Đường ĐH.01			VI	6.40			6.40	7	5	VI				x			
21	ĐH.821: Đường ĐH.05	ĐT.793	ĐT.785	VI	4.90			4.90	7	5	VI				x			
22	ĐH.822: Đường ĐH.09	ĐNt n trong	ĐT785	VI	2.50			2.50	7	5	VI				x			
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG																	
1	Thuận Lợi	Ranh huyện Gò Dầu	Kênh Đông	IV	3.10		3.10		9	6	IV				x			
2	Hướng lộ 12	ĐT. 789	Kênh Đông	IV	4.10		4.10		8	6	IV			x				
3	Bến Kinh	ĐT. 782	ĐT. 789	IV	4.20			4.20	9	6	IV				x			
4	Cầu Xe (Cách Mạng Miền Nam)	ĐT 787B	Hướng lộ 12	IV	6.20		6.20		10	8	IV					x		
5	Hướng lộ 02 (Lò mì- Trung Hưng)	Ranh huyện Củ Chi	Ranh huyện Gò Dầu	IV	11.30		11.30		9	6	IV			x				
6	Hướng lộ 2 (cây Dương)	Hướng lộ 2 (Lò mì- Trung Hưng)	An Phú Khương	IV	7.90		7.90		10	6	IV				x			
7	Phước Hậu	QL. 22	ĐT. 782	IV	2.20			2.20	9	6	IV				x			
8	Hướng lộ 2 (nhánh)	ĐT. 782	Hướng lộ 2 (Lò mì- Trung Hư	IV	2.25		2.25		8	6	IV			x				
9	Bình Nguyên	QL. 22	Rạch Trảng Bàng	VI	3.20		3.20		8	3.5	VI					x		
10	Bình Thủy	QL.22	ĐT. 787A	VI	2.90		2.90		8	3.5	VI			x				
11	Sông Lô	ĐT. 787B	ĐT. 789	IV	4.20		4.20		9	6	IV			x				
12	Lộc Phước – Sông Lô	Hướng lộ 2 (Lò mì – Trung Hư	Đường Sông Lô	IV	9.00		4.40	4.60	10	8	IV			x				
13	Gia Lộc – Lộc Hưng	ĐT. 787B	Đường cầu Chùa	IV	2.90			2.90	9	6	IV				x			
14	An Phú – An Hòa	ĐT. 787A	Ranh thị trấn	IV	3.20		3.20		9	6	IV			x				

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
15	Hướng lộ 10	Ranh thị trấn	Ranh huyện Củ Chi	IV	3.10		3.10		9	6	IV					x		
16	An Phú Khương	Hướng lộ 10	QL. 22	IV	4.20	3.20	1.00		10	8	IV			x				
17	Hướng lộ 8														x			
	Đoạn 1	Sông Vàm Cỏ	Rạch Tràm	V	3.25			3.25	8	6	V							
	Đoạn 2	Rạch Tràm	Ngã ba bà Xắm	V	3.10		3.10		8	3.5	V							
	Đoạn 3	Ngã ba bà Xắm	Ranh Campuchia	V	3.80		3.80		12	8	V		x					
18	An Thạnh – Phước Chỉ	Ranh huyện Bến Cầu	Hướng lộ 8	IV	6.50		6.50		10	6	IV					x		
19	Lái Mai	An Thạnh – Phước Chỉ	Sông Vàm Cỏ	VI	5.00		5.00		6.5	3.5	VI				x			
20	Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Hướng lộ 2	Kênh 18	O	5.30		5.30		5	3.5	O					x		
21	Bầu Chèo	Hướng lộ 2 (lò mì – Trung Hưng)	Lộc Hòa – Trảng Cỏ	IV	5.30			5.30	9	6	IV					x		
22	Cầu Chùa	Hướng lộ 2 (lò mì – Trung Hưng)	Hướng lộ 2 (cây Dương)	VI	5.00		5.00		9	3.5	VI					x		
23	Chùa Mọi	ĐT. 787B	Đường cầu Chùa	IV	1.20		1.20		9	6	IV					x		
24	Tịnh phong	QL. 22	Hướng lộ 2 (cây Dương)	IV	3.60		3.60		9	6	IV				x			
25	Liên xã Thị trấn – Gia lộc (1)	Bờ Lờ (QL. 22)	Liên xã (Gia Lộc – Lộc Hưng)	IV	4.20			4.20	9	6	IV					x		
26	Liên xã Thị trấn – Gia Lộc (2)	Bờ lờ (QL. 22)	ĐT.787 B	IV	1.30			1.30	9	6	IV					x		
27	Đường Rừng Rong	Suối Sâu	Tịnh Phong	V	3.20		3.20		8	6	V							
28	Đường Gia Tân - Cống Chùa	ĐT.782	HL.02	VI	5.20		5.20		6	3.5	VI							
29	Đường vào Đài tưởng niệm	ĐT.786	cầu Bình Tranh	VI	2.10			2.10	7	5	VI							
30	Đường vào Đài tưởng niệm	QL.22	cầu Bình Tranh	IV	2.10			2.10	9	6	IV							
VI BẾN CẦU																		
1	Địa Đạo - bến xóm Khuất (H-BC-03)																	
	Đoạn 1	Mã chiến sĩ (Ngã 3 với H-BC-03)	Km 1+500	VI	1.50		1.50		8	5	VI					x		
	Đoạn 2	Km 1+500	Km 3+500 (Bến Xóm khuất)	VI	2.00		2.00		6.5	3.5	VI					x		
2	Long Giang-Long Phước (H-BC-04)	ĐT 786	Đồn BP 847	IV	12.50		12.50		9	6	IV					x		
3	Long Giang-Ninh Diễn (H-BC-05)	Ngã ba Cao su	Ranh xã Ninh Diễn (H.Châu T)	V	4.10			4.10	8	6	V					x		
4	Rừng Dầu - Mộc Bài (H-BC-06)	Ngã 3 với ĐT 786	Cầu Trắng Tiên Thuận	V	1.00			1.00	8	6	V					x		

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
5	Long Chữ - Long Khánh (H-BC-08)																	
	Đoạn 1	Ngã 3 với ĐT 786	đường Long Giang - Long Phước	IV	2.70			2.70	7	5	IV					x		
	Đoạn 2	đường Long Giang - Long Phước	Ngã 3 với đường Long Khánh-Bàu Nổ	VI	2.80		2.80		6.5	3.5	VI					x		
6	An Thạnh-Phước Chỉ (H-BC-09)	Quốc lộ 22	Ranh An Thạnh-Phước Chỉ	V	4.00		4.00		8	6	V					x		
7	Long Chữ (H-BC-10)	Ngã 3 với đường Quỳnh	Ranh huyện Châu Thành	VI	3.10			3.10	7	5	VI					x		
8	Long Khánh-Bàu Nổ (H-BC-11)														x			
	Đoạn 1	ĐT 786	K0+500	IV	0.50		0.50		9	7	IV					x		
	Đoạn 2	K0+500	Đường Tuần tra biên giới	VI	6.00		6.00		6.5	3.5	VI					x		
9	Long Hòa - Long Hưng H-BC-12)	ĐT 786	Ấp Long Hưng (Ranh Campuchia)	V	7.50		7.50		8	6	V					x		
10	Long An (H-BC-13)																	
	Đoạn 1	Ngã 3 với H-BC-12	Km 0+500	V	0.50		0.50		8	6	V					x		
	Đoạn 2	Km 0+500	Km 3+400 (Ranh Campuchia)	VI	2.90			2.90	7	5	VI				x			
11	Tân Lập-Bàu Trâm (H-BC-14)	ĐT 786	Bến Vàm Bảo	VI	4.80		4.80		6.5	3.5	VI				x			
12	Đường Quỳnh (H-BC-15)	ĐT 786	Long Giang-Ninh Diên	VI	2.70		2.70		6.5	3.5	VI			x				
13	Long Chữ- Long Phước (Lộ Kiểm) (H-BC-16)																	
	Đoạn 1	Long Giang-Long Phước	Cầu trắng	O	1.30		1.30		5	3.5	O					x		
	Đoạn 2	Cầu trắng	Đường Long Giang - Ninh Diên	VI	0.60			0.60	6	5	VI						x	
14	Đường Tuần tra biên giới															x		
	Đoạn 1	Ranh Ninh Diên	Cầu Thúc Múc	V	11.50		11.50		7.5	6	V							
	Đoạn 2	Cầu Thúc Múc	Cầu Trắng Rừng Dầu	V	8.60			8.60	8	6	V							
	Đoạn 3	Cầu Trắng Rừng Dầu	Cầu Địa Xù	V	3.00		3.00		8	6	V							
VII HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU																		
1	Đường ĐH.10	Giao Suối Đá-Khedol	Giao Bờ Hồ-Bàu Vuông	IV	7.10			7.10	9	6	IV				x			
2	Đường Suối Đá-Phan	Giao ĐT.781 (tại ấp Phước Hòa)	Giao ĐT.790 (xã Phan)	IV	2.80			2.80	9	6	IV				x			
3	Đường Sân Đình 1	Giao ĐT.781 (tại ấp Phước Long)	Tại ấp Phước Long 2	IV	2.70		2.70		9	6	IV				x			
4	Đường ĐH11	Giao ĐT.781 (tại ấp Phước Long)	Ranh TP Tây Ninh	VI	4.10			4.10	6	5	VI					x		

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
5	Đường Suối Đá-Phước Ninh	Giao ĐT.781 tại xã Suối Đá	Giao đường Phước Ninh-Láng	IV	5.80		5.80		9	7	IV			x				
6	Đường ĐH03	Tại Kênh Tây	Giao Phước Ninh-Láng-Cầu K	IV	4.40		4.40		9	6	IV					x		
7	Đường ĐH.13	Giao ĐT.784 tại xã Chà Là	Kênh Tây	VI	2.80		2.00	0.80	7	3.5	VI					x		
8	Đường Phan- Chà Là	ĐT.784	Km3+500	VI	3.50		3.50		7	3.5	VI				x			
9	Đường vào Cầu Bà Mai	ĐT.784 (tại xã Chà Là)	Ranh huyện Gò Dầu	VI	1.10			1.10	7	5	VI					x		
10	Đường ĐH.01	Giao ĐT.784	Đường Đất Sét - Bến Củi	IV	10.90		10.90		9	6	IV				x			
11	Đường Truong Mít-Cầu Khởi	Giao ĐT.784 tại ấp Thuận Hòa	Giao ĐH.01 ấp Khởi Nghĩa xã	IV	6.20			6.20	9	6	IV				x			
12	Đường ĐT.784 - Lấp Biển (ĐH 04)	Giao ĐT.784 tại xã Cầu Khởi	Ấp Khởi An, xã Cầu Khởi	IV	4.60			4.60	9	6	IV				x			
13	Đường Phước Ninh-Phước Minh	Giao đường Phước Ninh-Láng	Giao đường Phước Minh-Lộc	IV	7.00		7.00		9	6	IV			x				
14	Đường ĐH.04	ĐT.784	ĐH.2	VI	2.70			2.70	7	5	VI							
15	Đường ĐH.06	Giao đường Phước Ninh-Phước	gần ranh xã Cầu khởi	IV	2.10			2.10	9	6	IV				x			
16	Đường ĐH.07	Giao đường Phước Ninh-Phước	Giao ĐH.06 (tại ấp Phước Lễ,	IV	2.10			2.10	9	6	IV					x		
17	Đường ĐH.09	Giao đường Phước Minh-Lộc N	tại Bàu Nổ	IV	1.30			1.30	9	6	IV				x			
18	Đường ĐH.16	Giao đường đất Sét-Bến Củi (t	Giao đường Lộc Ninh-Phước N	IV	5.50			5.50	9	6	IV				x			
19	Đường ĐH.08	ĐT.784, ấp Thuận An	Đường Đất Sét-Bến Củi	IV	6.70			6.70	9	6	IV				x			
20	Đường Lộc Tân-Suối Nhánh	Đường Đất Sét-Bến Củi	Ấp Lộc Tân-xã Lộc Ninh	IV	4.20			4.20	9	6	IV				x			
21	Đường Tầm Lanh-Truong Mít	ĐT.784	Ranh H. Gò Dầu	VI	1.10		1.10		7	3.5	VI				x			
22	Đường Truong Mít - Suối Nhánh	ĐT.784	Ranh H. Trảng Bàng	IV	2.40			2.40	9	6	IV				x			
23	Đường ĐH.02	Đất Sét - Bến Củi	Km3+500	O	3.00			3.00	5	3.5	O					x		
VIII HUYỆN HÒA THÀNH																		
1	Đường An Dương Vương	Cửa số 7 Tòa Thánh	Đường Trần Phú	IV	1.40		1.40		9	6	IV							
2	Đường Trần Phú	Đường An Dương Vương	QL.22B	IV	5.20			5.20	8	8	IV							
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cổng văn hóa ấp Long Kim	QL.22B	IV	4.50			4.50	6	6	IV							
4	Đường Phạm Hùng	Đường Phạm Văn Đồng	QL.22B	III	4.30	4.30			12	8	III							
5	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Lương Bằng	IV	7.30		7.30		9	6	IV							
6	Đường Nguyễn Lương Bằng	QL.22B	Đường Nguyễn Văn Linh	III	4.00		4.00		13	9	III							

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
7	Đường Trịnh Phong Đáng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Bầu Ếch	IV	2.70		2.70		9	6	IV							
8	Đường Trường Xuân	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường cầu Bà Mai	IV	3.50		3.50		9	6	IV							
9	Đường cầu Bà Mai																	
	- Đoạn 1	Đường Nguyễn Văn Linh	Cầu Bà Mai	O	3.90		3.90		5	3.5	O							
	- Đoạn 2	Đường cầu Bà Mai	Kênh TN	VI	1.10			1.10	6	6	VI							
10	Đường chợ Trường Lưu	Đường Nguyễn Văn Linh	Chợ Trường Lưu	IV	0.80		0.80		9	6	IV							
11	Đường Long Yên	QL.22B	Cảng Bến Kéo	III	0.70		0.70		20	8	III							
12	Đường Gò Duối	QL.22B	Cầu Gò Duối	IV	1.20		1.20		9	6	IV							
13	Đường Thượng Thâu Thanh	Đường Tôn Đức Thắng	QL.22B	IV	2.10		2.10		9	6	IV							
14	Đường Bầu Ếch	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Ngô Quyền	IV	1.80		1.80		9.5	6	IV							
15	Đường Hiệp Trường	Xóm Ruộng	Rạch Tây Ninh	VI	1.80			1.80	7	5	VI							
16	Đường Nguyễn Văn Cừ	QL.22B	Đường Tôn Đức Thắng	IV	1.30		1.30		9	6	IV							
17	Đường Hóc Trâm	QL.22B	ĐH.13	O	3.40		3.40		5	3.5	O							
18	Đường Lộ 20 Trường Đông	QL.22B	Đường Nguyễn Văn Linh	IV	4.00			4.00	9	6	IV							
19	Đường Long Thành Trung	Đường Trần Phú	Đường Thượng Thâu Thanh	VI	2.20		2.20		7	6	VI							
20	Đường Long Kim	Đường Trần Phú	Đường Tôn Đức Thắng	O	0.70		0.70		5	3.5	O							
21	Đường Long Thới	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Tôn Đức Thắng	O	0.30		0.30		5	3.5	O							
22	Đường Sân Cu	Đường Nguyễn Văn Linh	Ranh Dương Minh Châu	VI	2.30		2.30		7	6	VI							
23	Đường Tôn Đức Thắng	Ranh thị trấn	QL.22B	III	3.90	3.90			14	12	III							
24	Đường năm Trại	Đường Nguyễn Lương Bằng	Khu di tích Năm Trại	IV	3.60		3.60		9	6	IV							
25	Đường Trường Hòa - Chà Lả	Giao đường Nguyễn Văn Linh	Giao ĐT.784	IV	4.90		4.90		9	6	IV							
IX	HUYỆN TÂN BIÊN																	
1	Đường Thanh Tây-Hòa Hiệp	QL22B	Sông Vàm cỏ	IV	14.00		14.00		13	6	IV							
2	Đường Thanh Bình - Xóm Châm	ĐT 795	Đường Thiện ngôn-Tân Hiệp	IV	14.00		14.00		8	6	IV							
3	Đường Cẩn Đăng-Trảng Dông	Đường Phạm Hùng	Đường Dân Sinh	IV	7.00		7.00		13	6	IV							
4	Đường Thanh Bình-Cầu Xe Be	ĐT 795	Đường Thiện ngôn-Tân Hiệp	IV	9.00		9.00		9	6	IV							

TT	Tên đường	Lý trình			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường			Chiều rộng			Loại đường						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km ...)	Điểm cuối (hoặc đến Km ...)			BTN	Láng nhựa	Sỏi đỏ	Nền	Mặt		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
5	Kênh Tây	Đường Tân Phong - Chóp Mạt	Đường Bàu Huỳnh	IV	9.00			9.00	9	6	IV							
6	Đường Thạnh Bình-Tân Phong																	
	Đoạn 1	ĐT.795	Km3	V	3.00		3.00		8	6	V							
	Đoạn 2	Km3	QL.22B	V	4.00			4.00	8	6	V							
7	Đường Tà Xia-Tân Phú	Giáp ĐT.783	Giáp ĐT.791	IV	14.00			14.00	9	6	IV							
8	Đường Ranh Nông Lâm	QL22B	Đường Nông sản	IV	7.00		7.00		9	6	IV							
9	Đường Nông sản Tân Lập	Thiện ngôn - Tân Hiệp	Đường Ranh Nông Lâm	IV	7.00		7.00		9	6	IV							
10	Đường Tân Phong - Chóp Mạt	QL22B	Đường Thạnh Tây - Hòa Hiệp	IV	5.00			5.00	13	6	IV							
11	Đường Căn cứ Chính Phủ	QL22B	Căn cứ Chính phủ	IV	7.00		7.00		9	6	IV							
12	Đường Thạnh Tây 03 (ngã 3 cây sến)	Đường Cẩn Đăng	Suối Lạng	V	6.00			6.00	8	6	V							
13	Đường Bàu Huỳnh	QL.22B	Ranh Châu Thành	V	3.70			3.70	8	6	V							
14	Đường ĐH2																	
	Đoạn 1	QL.22B	Km2+500	V	3.00		3.00		8	6	V							
	Đoạn 2	Km2+500	Ranh Châu Thành	V	5.40			5.40	8	6	V							
15	Đường Thạnh Tây-Thạnh Bình	Đường Cẩn Đăng-Trảng Dông	ĐT783	V	7.00			7.00	8	6	V							
16	Đường ĐH21	ĐT 793	Đường Thạnh Bình - Xóm Chà	V	6.50			6.50	8	6	V							
17	Đường Thạnh Bình - Tân Phong																	
	Đoạn 1	ĐT.793	Km7	V	7.00		7.00		8	6	V							
	Đoạn 2	Km7	Đường Bàu Đưng - Gò Cát	V	4.00			4.00	8	6	V							
18	Đường Kênh Tân Hưng	QL22B	ĐT 793	V	13.00			13.00	8	5	V							

Bảng 2
DANH MỤC HIỆN TRẠNG BẾN XE TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Stt	Tên Bến xe	Địa điểm	Quy mô (m ²)	Loại bến xe	Tình trạng hoạt động	Tổ chức, cá nhân quản lý
1	Bến xe Tây Ninh	Đường Trung Nữ Vương, Phường 2, thành phố Tây Ninh	13.462	2	Đang hoạt động	Công ty CP Bến xe khách Tây Ninh
2	Bến xe Hòa Thành	Khu phố 2, thị trấn Hòa Thành, thị xã Hòa Thành	2.515	5	Đang hoạt động	Ban quản lý bến xe, Phòng KT-HT Hòa Thành
3	Bến xe Tân Biên	Kp1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	13.067	4	Đang hoạt động	Ban quản lý các bến, bãi xe Tân Biên
4	Bến xe Dương Minh Châu	Kp4, Thị trấn Dương Minh Châu	1.600	6	Đang hoạt động	Công ty TNHH MTV Đồng Phước TN
5	Bến xe Mộc Bài	Đường 75A, Khu kinh tế, Cửa khẩu Mộc Bài, Thuận Tây, Lợi Thuận, Bến Cầu	10.000	3	Chưa hoạt động	Công ty CP BXK Mộc Bài
6	Bến xe Châu Thành	Số 1027 Đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 4, Thị Trấn Châu Thành	1.590	6	Đang hoạt động	Công ty TNHH TM VT Trần Kim Ngân
7	Bến xe Đồng Phước Châu Thành	Xóm Ruộng, Trí Bình, Châu Thành	5.947	4	Đang hoạt động	Công ty TNHH MTV Đồng Phước TN

8	Bến xe Tân Hà	Tân Trung, Tân Hà, Tân Châu	5.809	3	Đang hoạt động	Công ty TNHH Thương mại Vận tải Lê Khánh
9	Bến xe Huệ Nghĩa	Thạnh Hiệp, Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	11.615	3	Đang hoạt động	Công ty TNHH MTV Huệ Nghĩa Limousine

Bảng số 3. Kết quả thực hiện Quy hoạch hệ thống đường tỉnh giai đoạn 2011-2020

Stt	Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch							Quy hoạch giai đoạn 2011-2021			Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2021		
					C.dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt	Cấp	HLAT	Lộ giới (m)	Khối lượng		Tổng kinh phí (tr.đ)	Khối lượng (km)		Tổng kinh phí (tr.đ)
						Mặt	Nền					Nâng cấp	Mở mới		Nâng cấp	Mở mới	
Tổng cộng															4.404,32	5,77	12.616.284,47
I	Đường tỉnh				845,50							628	82	7.069.402	404,32	5,77	9.379.284,47
1	ĐT.781	ĐT.781	Cửa khẩu Phước Tân	Cầu Sài Gòn (Ranh Bình Dương)													
	- Đoạn 1		Khẩu Phước Tân	TT. Châu Thành	15,0	7	12,0	BTN	III	13,0	45	15		135.000	14,55		138.000
	- Đoạn 2 (mở mới)		Đoạn tránh TT. Châu Thành		2,4	7	12,0	BTN	III	13,0	45		2	36.000			
	- Đoạn 3		TT. Châu Thành	Cầu K13	12,1			Đường đô thị								4,68	150.989
	- Đoạn 4		Cầu K13	TT DMC	12,0	7	12,0	BTN	III	13,0	45	8		74.700	8,30		81.824
	- Đoạn 5		TT. Dương Minh Châu	Cầu Sài Gòn (Ranh Bình Dương)	17,5	7	12,0	BTN	III	13,0	45	15		135.000	14,05		79.207
2	ĐT.781B	ĐT.781B (Đ. Bờ Hồ-Bầu Vương-Cổng số 3 và Đ. Bourbon)	ĐT.781	ĐT.788													
	- Đoạn 1		ĐT.781(TT.DMC)	ĐH.718	25,60	7	12	BTN	III	13,0	45	26		230.400	12,63		119.677
	- Đoạn 2		ĐH.718	QL.22B	3,07	7	12	BTN	III	13,0	45	3		27.630			
	- Đoạn 3 (mở mới sau 2020)		QL.22B	ĐT.788	12,53	7	12	BTN	III	13,0	45						
3	ĐT.782	ĐT.782	Đoạn tránh đường Xuyên Á	ĐT.789	24,8	4	lần xe	BTN	II	17,0	60	25		372.000	24,26		683.293
4	ĐT.782B	ĐT.782B	TT. Bến Cầu	Hồ Dầu Tiếng													
	- Đoạn 1		Đường đô thị		1,9												
	- Đoạn 2 (mở mới)		ĐH. Cầu Phao	S. Vàm Cỏ Đông	5,2	7	12	BTN	III	13,0	45						
	- Đoạn 3		S. Vàm Cỏ Đông	ĐT.789B	10,5	7	12	BTN	III	13,0	45						
	- Đoạn 4		ĐT.789B	Hồ Dầu Tiếng	16,1	7	12	BTN	III	13,0	45						
5	ĐT.783	ĐT.783	Ngã ba Thiện Ngôn (Tân Biên)	Ngã ba Lò Gò (giao ĐT.791)													
	- Đoạn 1		Ngã ba Thiện Ngôn (Tân Biên)	Kênh 6 (Thanh Tây-Tân Biên)	5,8			Trùng QL.14C									
	- Đoạn 2		Kênh 6 (Thanh Tây-Tân Biên)	Ranh Campuchia	7,3	7	9	BTN	IV	9,0	30	7		51.100			
6	ĐT.784	ĐT.784	Ngã 3 Bầu Đón	ĐT.785	30,7	15	22,5	BTN	II	17,0	63	31		460.500	30,70		1.167.935
7	ĐT.784B	ĐT.784B (Đ. Thanh Đức-Cầu Khởi và Đ. Láng-Cầu Khởi-Phước Minh)	QL.22B (Gò Dầu)	ĐT.781 (Dương Minh Châu)	23,5	7	12	BTN	III	13,0	45	24		211.500			
8	ĐT.784C	ĐT.784C (Đoạn Bầu Nặng- Chà Lả)	ĐT.784	ĐT.781	3,1	7	9	BTN	IV	9,0	30	3		21.700			
9	ĐT.785	ĐT.785	ĐT.781(TX. Tây Ninh)	Cửa Khẩu Vạc Sa													
	- Đoạn 1		ĐT.781(TX. Tây Ninh)	ngã ba Lam Vồ (giao ĐT.790)	2,5			Đường đô thị									
	- Đoạn 2		ngã ba Lam Vồ (giao ĐT.790)	ranh TT. Tân Châu	27,5	15	22,5	BTN	II	17,0	63	26		382.500			
	- Đoạn 3		đi qua TT. Tân Châu		2,0			Đường đô thị									
	- Đoạn 4		ranh TT. Tân Châu	QL.14C	13,4	15	22,5	BTN	II	17,0	63	13		201.000			
	- Đoạn 5		N3 Kà Tum	Cửa Khẩu Vạc Sa	11,3	15	22,5	BTN	III	13,0	45	11		101.700	17,28		120.000
10	ĐT.785B	ĐT.785B (Tuyến chính đường nối ĐT.793-NTNT)	ĐT.793	ĐT.785	15,4	7	9	BTN	IV	9,0	30	15		107.800			
11	ĐT.785C	ĐT.785C (Đ. Tân Hà-Tân Hiệp)	ĐT.792	ĐT.785B	10,8	7	9	BTN	IV	9,0	30	11		75.600			
12	ĐT.785D	ĐT.785D (Tuyến nhánh đường nối ĐT.793-NTNT)	Tuyến chính đường nối ĐT.793-NTNT	ĐT.785B	4,13	7	9	BTN	IV	9,0	30	4		28.910			
13	ĐT.786	ĐT.786	Đường Trung Nữ Vương	Ranh Long An											29,96		268.414

Stt	Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch							Quy hoạch giai đoạn 2011-2021			Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2021		
					C.dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt	Cấp	HLAT	Lộ giới (m)	Khối lượng		Tổng kinh phí (tr.đ)	Khối lượng (km)		Tổng kinh phí (tr.đ)
						Mặt	Nền					Nâng cấp	Mở mới		Nâng cấp	Mở mới	
		- Đoạn 1	Đường Trưng Nữ Vương	QL.22B	2,50	15	22,5	BTN	II	17,0	63	3		37.500			
		- Đoạn 2	QL.22B	ĐH.Long Giang-Ninh Điền (Bến Cầu)	17,83	7	12	BTN	III	13,0	45	18		160.470			
		- Đoạn 3	ĐH.Long Giang-Ninh Điền (Bến Cầu)	Ranh Long An	24,82	Trùng QL.14C											
14	ĐT.786B	ĐT.786B (Đường Bến Đình)	TT Bến Cầu	QL.22B											8,00		311.027
		- Đoạn 1	TT Bến Cầu	Km 2+300	2,3	Theo QH đường đô thị											
		- Đoạn 2	Km 2+300	Cầu Bến Đình	3,3	7	12	BTN	III	13,0	45	3		29.700			
		- Đoạn 3 (mở mới)	Cầu Bến Đình	QL.22B	2,8	7	12	BTN	III	13,0	45		3	42.000			
15	ĐT.787	ĐT.787	QL.22 (ngã 3 chợ Trảng Bàng)	Ranh Long An													
		- Đoạn 1	QL.22 (ngã 3 chợ Trảng Bàng)	Cầu Quan	3,7	7	12	BTN	III	13,0	45	4		33.300	5,12		87.580
		- Đoạn 2	Cầu Quan	Ranh Long An	1,5	Theo QH của KCN						2		10.500			
16	ĐT.787B	ĐT.787B	Đường tránh Xuyên Á	Ngã 3 Bùng Bình (ĐT.789)											14,89		1.056.899
		- Đoạn 1	Đường tránh Xuyên Á	ĐH.114	2,8	Theo QH đường đô thị											
		- Đoạn 2	ĐH.114	Ngã 3 Bùng Bình	12,2	7	12	BTN	III	13,0	45	12		109.800			
17	ĐT.788	ĐT.788	Ngã ba Lò Gò (ĐT.783)	Ngã ba Vĩnh (giáp QL.22B)	31,2	7	12	BTN	III	13,0	45	31		280.800	31,36		372.938
18	ĐT.788B	Đường Phước Vĩnh-Sóc Thiệp	ĐH.Thạnh Tây-Hòa Hiệp (Tân Hiệp)	ĐT.788	10,6	Trùng QL.14C						11		74.515	18,65		108.557
19	ĐT.789	ĐT.789	Ngã 3 Bến Dược (Củ Chi)	Cầu 33	27,0	7	12	BTN	III	13,0	45	27		243.000	24,04		1.706.943
20	ĐT.789B	ĐT.789B (Đ.Trà Vỹ-Đất Sét và Đất Sét-Bến Củi)	Cầu Tàu (ranh T.Bình Dương)	QL.22 (Khu KT Cửa Khẩu Mộc Bài)													
		- Đoạn 1	Cầu Tàu (ranh T.Bình Dương)	ĐT.784	13,55	7	12	BTN	III	13,0	52	14		121.950	16,96		517.902
		- Đoạn 2	ĐT.784	QL.22B	9,00	7	12	BTN	III	13,0	45	9		81.000			
		- Đoạn 3 (mở mới)	QL.22B	ĐH.202 (ĐH. Địa Đạo-Bến Khuất)	4,40	7	12	BTN	III	13,0	45						
		- Đoạn 4	ĐH.202 (ĐH. Địa Đạo-Bến Khuất)	ĐH.201 (ĐH Cầu Phao)	5,65	7	12	BTN	III	13,0	45	6		50.850			
21	ĐT.790	ĐT.790	ĐT.785	ĐT.781B (Giáp Hồ Dầu Tiếng)													
		- Đoạn 1	ĐT.785	Ranh Dương Minh Châu	7,54	Theo QH đường đô thị											
		- Đoạn 2	Ranh Dương Minh Châu	ĐT.790B (ĐT.Suối Đá-Khe Dol)	3,10	7	12	BTN	III	13,0	52	3		27.900	4,32		32.620
		- Đoạn 3 (mở mới)	ĐT.790B (ĐT.Suối Đá-Khe Dol)	ĐT.781B (Giáp Hồ Dầu Tiếng)	5,63	7	12	BTN	III	13,0	45		6	84.450		5,77	68.371
22	ĐT.790B	ĐT.790B (Đường Suối Đá-Khe Dol)	ĐT.785	Ngã ba giáp ĐT.781	7,6	7	12	BTN	III	13,0	45	8		68.400			
23	ĐT.791	ĐT.791	Ngã ba Lò Gò	Ngã ba Xa Mát	35,6	7	9	BTN	IV	9,0	30	36		249.200			
24	ĐT.792	ĐT.792	Cửa khẩu Xa Mát	QL.14C (Ranh tỉnh Bình Phước)													
		- Đoạn 1	Cửa khẩu Xa Mát	Cua chữ V	6,2	7	12	BTN	III	13,0	45	6		55.800			
		- Đoạn 2	Cua chữ V	Cầu Sài Gòn 2	64,2	7	9	BTN	IV	9,0	30		64	706.200	5,50		69.345
		- Đoạn 3 (mở mới)	Cầu Cần Lẽ	ĐT.794	6,5	7	9	BTN	IV	9,0	30		7	71.500			

Stt	Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch							Quy hoạch giai đoạn 2011-2021			Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2021		
					C.đài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt	Cấp	HLAT	Lệ giới (m)	Khối lượng		Tổng kinh phí (tr.đ)	Khối lượng (km)		Tổng kinh phí (tr.đ)
						Mặt	Nền					Nâng cấp	Mở mới		Nâng cấp	Mở mới	
25	ĐT.792B	ĐT.792B (Đ. Xi măng Fico- Đôn BP 815)	ĐT.794 (N3 Xi măng Fico)	ĐT.792 (Ck Tổng Lê Chân)													
		- Đoạn 1	QL.14C (N3 Xi măng Fico)	Nhà máy xi măng Fi Co	3,5	15	22,5	BTN	II	17,0	63	4		52.500			
		- Đoạn 2	Nhà máy xi măng Fi Co	ĐT.792 (Ck Tổng Lê Chân)	6,782	7	9	BTN	IV	9,0	30	7		47.474			
26	ĐT.792C	ĐT.792C (Đường TW Cục)	Cua chữ V (ĐT.792)	Ngã tư Chàng Riệc (ĐT.79)	13,2	7	12	BTN	III	13,0	45	13		118.800			
27	ĐT.792D	Đường N 3 Sô Lô - Đôn 819 (Đồng Biên)	ĐT.792	ĐT.785	4,2	15	22,5	BTN	II	17,0	63	4		63.000			
28	ĐT.793	ĐT.793	ĐT.785	Ngã ba Xe Cháy (ĐT.792)	39,987	7	12,0	BTN	III	13,0	45	40		359.883	39,99		600.000
29	ĐT.793B	ĐT.793B (Đường K48)	km0+00 (ngã 3 Núi Phụng)	km7+711 (ĐT.781B)	7,71	7	9	BTN	IV	9,0	30	8		53.970			
30	ĐT.794	ĐT.794	ĐT.785 (Ngã 3 Kà Tum)	Ranh Bình Phước (Cầu Sài)	34,9	Trùng QL.14C			III	13,0		35		314.100	33,28		1.028.790
31	ĐT.795	ĐT.795	Ngã ba Thạnh Tây (QL22B)	Xã Tân Thành											45,80		608.973
		- Đoạn 1	Km0+00	Km2+00	2,0	Theo QH đường đô thị											
		- Đoạn 2	Km2+00	Km17+00	15,0	15	22,5	BTN	II	17,0	63	15		225.000			
		- Đoạn 3	Km17+00	Cầu Tha La	3,9	Theo QH đường đô thị											
		- Đoạn 4	Cầu Tha La	ĐT.795B	7,7	7	12	BTN	III	13,0	45	8		69.300			
		- Đoạn 5	ĐT.795B	Xã Tân Thành	17,0	7	9	BTN	IV	9,0	30	17		119.000			
32	ĐT.795B	ĐT.795B (ĐT.795.2)	ĐT.795	QL.14C	11,1	7	12	BTN	III	13,0	45	11		99.900			
33	ĐT.796	ĐT.796	Ngã ba Bến Sỏi (ĐT.781)	Ngã tư Long Vinh (ĐT.786)													
		- Đoạn 1	Ngã ba Bến Sỏi (ĐT.781)	ĐH.29(Châu Thành)	11,5	Trùng QL.14C											
		- Đoạn 2	ĐH.29(Châu Thành)	Ngã tư Long Vinh (ĐT.786)	2,8	7	12	BTN	III	13,0	45	3		25.200			
34	ĐT.797	ĐT.797 (Thiên Niên-Tân Hiệp)	Ngã ba Thiện Ngôn (OL.22B)	QL.14C													
		- Đoạn 1 (nâng cấp)	Ngã ba Thiện Ngôn (OL.22B)	ĐT.785	21,4	7	12	BTN	III	13,0	45	21		192.600			
		- Đoạn 2 (mở mới)	ĐT.785	QL.14C	15,2	7	12	BTN	III	13,0	45	15		136.800			
II	Đường đô thị và giao thông nông thôn														4.000,00		3.237.000

Phụ lục 1
QUY HOẠCH CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ QUA ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đường	Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Chiều dài (Km)		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy mô quy hoạch (cấp, lần xe)	Tiến trình đầu tư		Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
				Tổng	Đoạn qua tỉnh			Trước 2030	Sau 2030		
	Tổng cộng			1.374,00	587,00	849,63				2.294,42	
I	CAO TỐC			199,00	113,00	86,63				650,42	
1	CT Bắc - Nam phía Tây (đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà)	Chơn Thành (Bình Phước)	Đức Hoà (Long An)	84,00	21,70	86,63	6	X		16,38	
2	CT TP Hồ Chí Minh - Mộc Bài (CT.31)	Vành đai 3, TP Hồ Chí Minh	Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	50,00	26,30		6	X		231,04	
3	CT Gò Dầu - Xa Mát (CT.32)	CT TP Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Gò Dầu)	Cửa khẩu quốc tế Xa Mát	65,00	65,00		4		X	403	Quy hoạch mới
II	QUỐC LỘ			1.175,00	474,00	763,00				1.644,00	
1	Quốc lộ 22	QL.1, Ngã tư An Sương	Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	59,00	28,00	56,00	Cấp I-II, 4-6 lần xe			130	
2	Quốc lộ 22B	QL.22, thị trấn Gò Dầu	Cửa khẩu chính Chàng Riệc	104,00	104,00	145,00	Cấp II-III, 2-4 lần xe			426	
3	Quốc lộ 22C	Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước), tỉnh Bình Dương	Cửa khẩu chính Kà Tùm	120,00	70,00	120,00	Cấp III, 2-4 lần xe			235	Quy hoạch mới
4	Quốc lộ 56B	QL.56, TP Long Khánh, Đồng Nai	Cửa khẩu chính Phước Tân	164,00	71,00	164,00	Cấp III, 2-4 lần xe			232	Quy hoạch mới
5	Quốc lộ 14C	Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Hồi, Kon Tum	Đường N2, Đức Hoà, Long An	728,00	201,00	278,00	Cấp III-IV 2-4 lần xe			621	Quy hoạch mới trong quy hoạch ngành (trước đây có trong quy hoạch Vùng KTTĐPN)

Phụ lục 2
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH (ĐT) GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050					Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú	
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trùng Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030			Sau năm 2030
Tổng cộng				1.187,21	287,55	474,79	280,92	143,94			1.346,47							3.093,05			
1	ĐT.781																				
	Đoạn trùng quy hoạch QL.561B	Khuất Phước Tân (Km26+000)	Ranh thị trấn Châu Thành	14,00	14,00				11,00	9,00	15,40	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG	X			QH thành quốc lộ	
	Đoạn trùng quy hoạch QL.561B	Đoạn thị trấn Châu Thành		2,40	2,40				22,5	10,5	5,40	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị						QH thành quốc lộ	
	Đoạn trùng quy hoạch QL.561B	Ranh thị trấn Châu Thành	Ngã tư Sư đoàn B13 5 (Km45+100)	2,70	2,70				12,00	11,00	6,48	Theo QH đô thị		III	2-4	QH ngành QG		X		QH thành quốc lộ	
	Đoạn trùng QL.221B	Ngã tư Sư đoàn B13 5 (Km45+100)	Ngã ba Chùa Giác Ngàn (Km46+200)	1,10	1,10				11,00	12,00	1,32	Theo QH QL.221B		II-III	2-4	QH ngành QG					
	Đoạn qua thành phố Tây Ninh	Ngã ba Chùa Giác Ngàn (Km46+200)	Ranh huyện DMC (Km53+680)	7,48		7,48			27,00	12-17	20,20		27,0	Theo quy hoạch TP Tây Ninh			Ngầm hoá				
	Đoạn từ TP Tây Ninh đến Cầu K13	Ranh TP Tây Ninh (Km53+680)	Cầu K13 (km57+900)	4,22		4,22			27,00	19,00	11,39	III	45,0	I-II	4-10	63			X	15,19	Đoạn trùng CT 8-10 lần
	Đoạn từ Cầu K13 đến ngã ba Suối Đà	Cầu K13	Ngã ba Suối Đà (Km66+000)	8,10		8,10			12,00	11,00	9,72			I-II	4-8	63			X	41,31	
	Đoạn qua thị trấn Dương Minh Châu	Km 66+000	Km 69+000	3,00		3,00			32,00	22,00	9,60	Theo QH đô thị		Theo Quy hoạch Thị trấn DMC							
	Đoạn trùng quy hoạch QL.22C	Ngã ba Hố Hổ (Km69+000)	Ngã tư Chiêu Linh (Km82+320)	13,32	13,32				9,00	7,00	11,99	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					
	Đoạn còn lại từ ngã tư Chiêu Linh đến Bình Dương	Ngã tư Chiêu Linh (Km82+320)	Ranh tỉnh Bình Dương (Km84+250)	1,93		1,93			9,00	7,00	1,74	III	45,0	III	2-4	45			X	6,95	
2	ĐT.781B										0,00										
	Đoạn trùng quy hoạch QL.22C	Ngã ba Hố Hổ	Ngã tư Tân Hưng	12,69	12,69				9,00	8,00	11,42	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
	Đoạn đường Houbon	Ngã tư Tân Hưng	Ngã ba xã Mỏ Công (QL.22B)	15,98		15,98			12,00	7,00	19,17	III	45,0	II-III	4-6	63			X	81,48	
	Đoạn mở mới	Ngã ba xã Mỏ Công (QL.22B)	Giáp QL.14C	12,53				12,53			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45			X	56,39	
3	ĐT.781C										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Mở mới từ ĐT.781B đến đường Phước Bình	ĐT.781B	ĐT.790 nối dài	7,10				7,10			0,00			III-IV	2-4	45			X	31,95	
	Đường Phước Bình	ĐT.790 nối dài	Ngã ba Suối Đà	2,40			2,40		9,00	6,00	2,16			III	2-4	45			X	8,64	
	Mở mới	Ngã ba Suối Đà	ĐT.784B	2,90				2,90			0,00			III-IV	2-4	45			X	13,05	
	ĐI19	ĐT.784B	ĐT.782B	7,00			7,00		9,00	6,00	6,30			III	2-4	45			X	25,20	
4	ĐT.781D (đường Trưng Nữ Vương)										0,00										
	Đoạn I	Ngã tư Trương Nam	QL.22B	4,00		4,00			9-12	7-11	4,80		27,0	III	2-4	27			X	6,00	
	Đoạn mở mới	QL.22B	ĐT.781 (QL.561B)	6,00				6,00			0,00			III-IV	2-4	45		X		27,00	QH tuyến ĐT mới
5	ĐT.782			0,00							0,00										
	Đoạn I	Ngã ba giáp QL.22	Ngã ba Bàu Đôn	15,90		15,90			22,5	21,5	49,29	II	60,0	I	6-8	60	X		X	46,11	
	Đoạn trùng quy hoạch QL.561B	Ngã ba Bàu Đôn	Ngã ba Cây Me	9,00	9,00				9,00	7,00	8,10	II	60,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
6	ĐT.782B										0,00										
	Đoạn I	Hố Dầu Tiếng	ĐT.789B	10,70		10,70			9,00	6,00	9,63	III	45,0	III	2-4	45			X	38,52	
	Đoạn mở mới			6,60				6,60			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45			X	29,70	
	Trùng đường Tầm Lanh - Trương Mít			8,90			8,90		8,00	6,00	7,12	III	45,0	III-IV	2-4	45			X	32,93	
	Đoạn mở mới	QL.22B	Đường Đặng Văn Sơn	6,30				6,30			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45			X	28,35	
	Trùng đường Đặng Văn Sơn	Thị trấn Bần Cầu		1,70			1,70		24-28	18,00	4,08	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị					X		
7	ĐT.782C										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường Lê Hồng Phông	QL.22B (thị trấn Gò Dầu)	Đường Phước Thạnh-Phước Đông	1,50			1,50		11,00	7,00	1,65	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị							
	Đường Phước Thạnh-Phước Đông	Đường Lê Hồng Phông	ĐT.782	6,20			6,20		11,00	9,00	6,82	IV	30,0	III	2-4	45			X	21,08	
	Đường Nông Trường	ĐT.782	ĐT.789 (Đôn Thuận, Trảng Bàng)	10,80			10,80		11,00	9,00	11,88	IV	30,0	III	2-4	45			X	36,72	
9	ĐT.782D (Hương lộ 2)	ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc)	Giáp III.2 Cù Chi	11,70			11,70		8,00	6,00	9,36	IV	30,0	III	2-4	30			X	25,74	QH tuyến ĐT mới
9	ĐT.783	Km0+000 (QL.22B)	Km13+100 (Ngã ba Lò Gò)	13,10		13,10			9,00	6,00	11,79	IV	30,0	III	2-4	45			X	47,16	
10	ĐT.784 (trùng quy hoạch QL.56B)	Ngã ba Bàu Đôn (giáp ĐT.782)	Ngã tư Tân Bình (giáp ĐT.785)	30,66	30,66				22,5	21,5	95,05	II	63,0	III	2-4	QH ngành QG	X				Đoạn trùng CT 8-10
11	ĐT.784B (đường Thạnh Đức - Cầu Khởi và đường Lăng - Cầu Khởi - Phước Minh)	Ngã ba Thạnh Đức (giáp QL.22B)	ĐT.781	23,50		23,50			9,00	6,00	21,15	III	45,0	III	2-4	45			X	84,60	
12	ĐT.784C (đường Bàu Năng - Bàu Cóp)	Ngã ba Bàu Năng (giáp ĐT.781)	Ngã ba Bàu Cóp (giáp ĐT.784)	3,05		3,05			9,00	6,00	2,75	IV	30,0	II-III	4-6	45		X		10,98	
13	ĐT.784D										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường Trương Hoà - Chà Lả	ĐT.784 (ngã ba Chà Lả)	Ngã tư Trường Long	5,00			5,00		9,00	6,00	4,50	IV	30,0	III	2-4	30	X			10,50	
	Đường Nguyễn Văn Linh	Ngã tư Trường Long	Ngã tư xã Trường Đông	4,00			4,00		9-17	8-15	6,80	IV	30,0	III	2-4	40			X	9,20	
	Đường đi cầu Năm Trại	Ngã tư xã Trường Đông	ĐT.784B	5,90			5,90		9,00	7,00	5,31	IV	30,0	III	2-4	40			X	18,29	
14	ĐT.785										0,00										

TT	Tên đường	Lộ trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050						Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trung Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030		
	Đoạn qua thành phố Tây Ninh	Cầu Trà Phi (Km4+500)	Ngã ba cầu Giò	3,10		3,10			20,5	13,5	6,82	II	63,0	Theo Quy hoạch TP Tây Ninh							
	Đoạn trùng QL 56B	Ngã ba cầu Giò	Ngã tư Tân Bình	2,76	2,76				20,5	13,5	6,07	II	63,0	III	2-4	QH ngành QH		X			QH thành quốc lộ
	Đoạn từ ngã tư Tân Bình đến Tân Hưng	Ngã tư Tân Bình	Ngã tư Tân Hưng	12,00		12,00			20,5	13,5	26,40	II	63,0	II	4-6	63		X		49,20	
	Đoạn trùng quy hoạch QL 22C	Ngã tư Tân Hưng	Ngã ba Ká Tum	24,00	24,00				12-20,5	7-13,5	40,80	II	63,0	III	2-4	QH ngành QH	X				QH thành quốc lộ
	Đoạn trùng QL 14C	Ngã ba Ká Tum	Ngã ba Vạc Sa (giao ĐT.792)	10,80	10,80				12,00	11,00	17,28	III	45,0	III-IV	2-4	QH ngành QH			X		QH thành quốc lộ
15	ĐT.785B										0,00										
	Tuyến chính	ĐT.793	ĐT.785	15,40		15,40			9,00	6,00	13,86	IV	30,0	III	2-4	45			X	55,44	
	Tuyến nhánh	Km0+000	Km4+130	4,13		4,13			9,00	6,00	3,72	IV	30,0	III	2-4	45			X	14,87	
16	ĐT.785C (đường Tân Hà - Tân Hiệp)	ĐT.792	ĐT.785B	10,82		10,82			9,00	6,00	9,74	IV	30,0	III	2-4	45			X	38,95	
17	ĐT.785D										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường Thanh Tây - Thanh Bình	QL 22B (Tân Biên)	Mở mới	2,00			2,00		8,00	6,00	1,60	IV	30,0	III-IV	2-4	45	X			7,40	
	Đã có dự án đầu tư mở mới	Đường Thanh Tây - Thanh Bình	ĐT.793	11,00				11,00			0,00	IV	30,0	III-IV	2-4	45	X			49,50	
	Mở mới	ĐT.793	ĐT.785 (Tân Châu)	5,60				5,60			0,00			III-IV	2-4	45			X	25,20	
18	ĐT.786										0,00										
	Đoạn ngã tư Quốc lộ đến ngã tư Thanh Điền	Ngã tư Quốc lộ	Ngã tư Thanh Điền	2,50		2,50			9,00	8,00	2,25	II	63,0	II	4-6	63			X	13,50	
	Đoạn từ ngã tư Thanh Điền đến QL 14C	Ngã tư Thanh Điền	QL 14C	17,83		17,83			9,00	8,00	16,05	III	45,0	III	2-4	45			X	64,19	
	Đoạn trùng quy hoạch QL 14C	ĐT.786	Ranh Long An	24,82	24,82				9-12	6-7	29,78	III	45,0	Theo Quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch KKT Mộc Bài							QH thành quốc lộ
19	ĐT.786B (đường Bến Đình)										0,00										
	Đoạn I	Ranh TT Bến Cầu	QL 22B	5,60		5,60			9,00	7,00	5,04	III	45,0	III	2-4	45			X	20,16	
	Đoạn mở mới	QL 22B	ĐT.784	12,80				12,80			0,00			III	2-4	45			X	57,60	Đoạn QH mới
20	ĐT.786C										0,00										QH tuyến mới
	Mở mới	ĐT.784 (KCN Chà Lát)	Nghĩa trang xã Trường Đông	4,00				4,00			0,00			III-IV	2-4	45			X	18,00	
	DH I và đường Nguyễn Lương Bằng	Nghĩa trang xã Trường Đông	Ngã ba Thiên Thọ Lộ	5,90			5,90		13,00	9,00	7,67	IV	30,0	II	2-4	45			X	18,88	
	Mở mới (xây dựng cầu mới bắc qua sông VCD)	Ngã ba Thiên Thọ Lộ	Đường Giồng Nân	2,40				2,40			0,00			III-IV	2-4	45			X	10,80	
	Đường Giồng Nân	Đường mở mới	ĐT.786	3,70			3,70		8,00	6,00	3,33	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	13,32	
	DH I của Châu Thành	ĐT.786	DH 18 (CCN Ninh Diển)	7,40			7,40		9,00	6,00	6,66	IV	30,0	III	2-4	45			X	26,64	
21	ĐT.786D										0,00										QH tuyến mới
	Đường Gò Duối	QL 22B (Bến Kéo)	Rạch Tây Ninh	2,30			2,30		9,00	6,00	2,07	IV	30,0	III	2-4	30			X	4,83	
	Mở mới (xây dựng cầu mới bắc qua rạch Tây Ninh)	Rạch Tây Ninh	Thị trấn Châu Thành	11,60				11,60			0,00			III-IV	2-4	45			X	52,20	
	Trùng DH 11B	Thị trấn Châu Thành	ĐT.786E (Châu Thành)	7,70			7,70		9,00	6,00	6,93	IV	30,0	III	2-4	45			X	27,72	
22	ĐT.786E										0,00										QH tuyến mới
	Trùng đường Hiệp Trường	QL 22B (ngã tư Hiệp Trường)	Rạch Tây Ninh	0,80			0,80		7,00	5,00	0,56	IV	30,0	III-IV	2-4	30			X	1,84	
	Mở mới (xây dựng cầu mới bắc qua rạch Tây Ninh)			1,00				1,00			0,00			III-IV	2-4	45			X	4,50	
	Đường An Bình - Thanh Diển - TT Châu Thành	ĐT.786	ĐT.781	8,90			8,90		9,00	7,00	8,01	IV	30,0	III	2-4	45			X	32,04	
	DH 3 và DH 4	ĐT.781B	ĐT.788 (Phước Vinh)	15,00			15,00		6,5-9	3,5-8	13,50	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	54,00	
23	ĐT.787										0,00										
	Đường Bình thủy và đường huyện	ĐT.787	III..2	7,40			7,40		7,00	5,00	5,18	IV	30,0	III-IV	2-4	30			X	17,02	QH tuyến ĐT mới
	Đoạn 787A	Ranh TT Trảng Bàng (Km0+500)	Km5+000 (ranh Long An)	5,20		5,20			12,00	11,00	6,24	III	45,0	Theo QH đô thị Trảng Bàng và QH KCN Thành Thành Công							
24	ĐT.787B			15,00		15,00					0,00										
	Đoạn trong thị trấn Trảng Bàng	Ngã tư Hai Châu	Ranh xã Gia Lộc	2,80		2,80			9,00	6-8	8,68	Theo QH đô thị		Theo QH đô thị Trảng Bàng							
	Đoạn còn lại	Ranh xã Gia Lộc	Km15+000 (ngã tư Búng Bình)	12,20		12,20			9,00	6,00	37,82	III	30-45	II	4-6	30-45	X			4,88	
25	ĐT.787C										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường N8	QL 22 (ngã tư Suối Sầu)	ĐT.787	9,20		9,20			12-34	6-18	31,28	IV	30,0	II	4-6	30	X				
	Đường trong KCN Thành Thành Công	ĐT.787A	Cầu An Hoà	5,60		5,60			9,00	7,00	5,04	Theo QH KCN		Theo QH KCN Thành Thành Công							
	Đường Lái Mai	Sông VCD	Đường An Thạnh - Trà Cao	6,00		6,00			12,00	7,00	7,20	IV	30,0	III	2-4	45			X	19,80	
	Đường cầu Ông Sỏi	Đường An Thạnh - Trà Cao	CK phụ Phước Chi	3,30		3,30			6,5	3,5	2,15	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	12,71	
26	ĐT.787D										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường An Thạnh - Trà Cao	QL 22 (ngã ba An Thạnh)	Ngã ba Bà Xám	10,50		10,50			9-11	8,00	11,55	IV	30,0	III	2-4	45			X	35,70	
	Mở mới	Ngã ba Bà Xám	Ranh Long An	1,50				1,50			0,00			III-IV	2-4	45			X	6,75	
27	ĐT.788										0,00										
	Đoạn I	Ngã ba Vinh	Ngã tư Phước Vinh	12,20		12,20			9,00	7,00	10,98	III	45,0	III	2-4	45			X	43,92	

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050						Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trung Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Lấn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030		
	Đoạn trùng quy hoạch QL. 14C	Ngã tư Phước Vinh	Ngã ba Lò Gò	19,00	19,00				9,00	7,00	17,10	III	45,0	III-IV	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
28	ĐT.788B (đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xía)										0,00										
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết	ĐT.788 (Ngã tư Phước Vinh)	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	10,60		10,60			7,5	5,5	7,95	Trùng QH QL.14C	III	2-4	45				X	39,75	
	Đường Sóc Thiết - Tà Xía	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	ĐT.783	7,90			7,90		7,5	5,5	5,93	Trùng QH QL.14C	III	2-4	45				X	29,63	
29	ĐT.789										0,00										
	Đoạn 1	Từ ngã ba giao với đường Đất Sét - Bến Cui	Ranh TP Hồ Chí Minh	23,60		23,60			9,00	6,00	21,24	III	45,0	I-II	4-8	63	X			127,44	
	Đoạn trùng quy hoạch QL.22C	Từ ngã ba giao với đường Đất Sét - Bến Cui	Hồ Dầu Tiếng	4,00	4,00				9-16	6-15	12,40	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
30	ĐT.789B										0,00										
	Đường Đất Sét - Bến Cui	Cầu Tàu (ranh Bình Dương)	ĐT.784 (ngã ba Đất Sét)	13,55		13,55			9-16	6-15	42,01	III	52,0	I-II	4-6	52	X			28,46	
	Đường Trà Vồ - Đất Sét	ĐT.784 (ngã ba Đất Sét)	QL.22B	9,00		9,00			9,00	6,00	8,10	III	45,0	I-II	4-6	52		X		38,70	
	Đoạn trùng với đường huyện	QL.22B	Sông Vàm Cỏ Đông	2,20			2,20		8,00	6,00	1,76	IV	30,0	III-IV	2-4	45		X		8,14	
	Đoạn mở mới (xây dựng cầu bắc qua sông VCD)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đường Địa Đạo - Bến Khuất	2,10				2,10			0,00			III-IV	2-4	45		X		9,45	
	Đường Địa Đạo - Bến Khuất và đường cầu Phao	Đường Địa Đạo - Bến Khuất	QL.22B	6,60			6,60		5,5	3,5	3,63	IV	30,0	III-IV	2-4	45		X		26,07	
31	ĐT.790	Cổng chính núi bà Đen	Hồ Dầu Tiếng (QL.22C)	8,87		8,87			9,00	7,00	7,98	III	45,0	II-III	2-6	45	X		X	31,93	
32	ĐT.790B (đường Khedol - Suối Đá)										0,00										
	Đoạn 1	Ngã ba Suối Đá	Ngã tư Khedol	7,10		7,10			9,00	6,00	6,39	III	45,0	II-III	2-4	63	X		X	38,34	
	Trùng đường số 19	Ngã tư Khedol	Mở mới	2,00			2,00		9,00	6,00	1,80	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	7,20	QH đoạn ĐT mới
	Đoạn mở mới (Đã phê duyệt CTDĐT)	Đường số 19	Đường Thanh Tân - Tân Bình	3,30				3,30			0,00			III-IV	2-4	45	X			14,85	QH đoạn ĐT mới
	Đường Thanh Tân - Tân Bình và Đường số 9	Mở mới	Cầu Suối Núc	3,70			3,70		9,00	6,00	3,33	IV	30,0	III	2-4	45			X	13,32	QH đoạn ĐT mới
	Đường Ấp 3 xã Trà Vong	Cầu Suối Núc	QL. 22B	6,90			6,90		5,00	3,5	3,45	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	27,60	QH đoạn ĐT mới
33	ĐT.790C	ĐT.790 (Núi Bà Đen)	ĐT.789 (Đồn Thuận, Trảng Bàng)								0,00										QH tuyến ĐT mới
	Đường Sơn Đình	ĐT.790 (Núi Bà Đen)	ĐT.781	2,60			2,60		9,00	7,00	2,34	IV	30,0	II-III	4-6	63			X	14,04	
	Mở mới	ĐT.781	ĐH.1	9,60				9,60			0,00			III-IV	2-4	45			X	43,20	
	ĐH.1	Từ điểm mở mới	Đường Đất Sét - Bến Cui	5,70			5,70		9,00	6,00	5,13	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	20,52	
	Đường Lộc Tân - Suối Nhánh	Đường Đất Sét - Bến Cui	ĐT.782	8,00			8,00		9,00	6,00	7,20	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	28,80	
	Đường xã Đồn Thuận (Trảng Bàng)	ĐT.782	ĐT.789	4,00			4,00				0,00	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	18,00	
34	ĐT.791 (trùng Quy hoạch QL.14C)	Km0+000 (ngã ba Lò Gò)	Km35+600 (Xa Mat)	35,60	35,60				7,5	5,5	32,04	IV	30,0	III-IV	2-4	QH ngành QG		X			Đoạn trùng ĐT.791 4 lần
35	ĐT.792										0,00										
	Đoạn trùng Quy hoạch QL.14C	Cua chữ V	Ngã ba Vạc Sa	23,70	23,70				9,00	7,00	21,33	IV	30,0	III-IV	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
	Đoạn còn lại	Ngã ba Vạc Sa	Cầu Cẩn Lễ (giáp Bình Phước)	39,94		39,94			5-8,5	3.5-5.5	35,95	IV	30,0	III-IV	2	30	X			83,87	
36	ĐT.792B (đường nhà máy xi măng Fico đến đồn BP 815)										0,00										
	Đoạn 1	ĐT.794	Nhà máy XM Fico	3,50		3,50			9,00	7,00	4,20	II	63,0	II	4-6	63			X	17,85	
	Đoạn 2	Nhà máy XM Fico	ĐT.792	6,78			6,78		7,5	5,5	5,09	IV	30,0	IV	2	30			X	15,26	
37	ĐT.792D (trùng Quy hoạch QL.22C)	ĐT.785	Cửa khẩu chính Ká Tum	4,20	4,20				9,00	6,00	3,78	II	63,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
38	ĐT.793	Km0+000 (ngã ba Xe Chảy)	Km39+987 (ngã tư Tân Bình)	39,99		39,99			12,00	11,00	47,98	III	45,0	II-III	2-4	63	X			203,93	Đoạn trùng CT 8-10
39	ĐT.793B (đường K48)	ĐT.785	ĐT.781B	7,71		7,71			9,00	6,00	6,94	IV	30,0	III	2-4	45			X	27,76	
40	ĐT.794 (trùng Quy hoạch QL.14C)	Km0+000 (ngã ba Ká Tum)	Cầu Sài Gòn	34,90	34,90				22,5	16,5	108,19	Trùng QH QL.14C	III-IV	2-4	QH ngành QG	X			X		QH thành quốc lộ
41	ĐT.794B	ĐT.794	Hồ Dầu Tiếng	7,30			7,30		7,00	3,5-6	0,00			IV	2-4	45			X	32,85	QH tuyến ĐT mới
42	ĐT.795										0,00										
	Đoạn thi trấn Tân Biên	Km0+000	Km2+000	2,00		2,00			26,00	14,00	5,20	Theo QH đô thị		Theo Quy hoạch đô thị							
	Km2+000 đến Km17+000	Ranh TT Tân Biên (Km2+000)	Ranh TT Tân Châu	15,00		15,00			12,00	11,00	18,00	II	63,0	II	4-6	63	X			76,50	
	Km17+000 đến cầu Tha La	Km17+000	Cầu Tha La	3,90		3,90			12,00	11,00	4,68	Theo QH đô thị		Theo Quy hoạch đô thị							
	Cầu Tha La đến ngã tư khu vực	Cầu Tha La	ĐT.795B	7,70		7,70			31,00	15,5	23,87	III	45,0	III	2-4	45	X			10,78	
	Đoạn còn lại	ĐT.795B	Tân Thành	17,00		17,00			12,00	11,00	20,40	IV	30,0	III	2-4	30	X			30,60	
43	ĐT.795B (đường ĐT.795.2 và ĐH.16)										0,00										
	Đoạn ĐT.795.2 cũ	ĐT.795 (ngã tư Khu Vực)	ĐT.794	11,10		11,10			7-9	6-7	9,99	III	45,0	III	2-4	45			X	39,96	
	Đoạn mở mới	ĐT.794	ĐT.792	9,30				9,30			0,00			IV	2	30			X	27,90	QH thành ĐT mới
44	ĐT.795C										0,00										QH tuyến ĐT mới
	DII.805 (xây cầu mới vượt sông Tha La)	ĐT.795	ĐT.793	14,10			14,10		7,00	5,00	9,87	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	53,58	
	Mở mới	ĐT.793	QL.22B	10,70				10,70			0,00			III-IV	2-4	45			X	48,15	
	Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp	QL.22B	CK phụ Hoà Hiệp	14,20			14,20		13,00	6,00	18,46	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	45,44	

TT	Tên đường	Lộ trình		Chiều dài (Km)					Hiện trạng		Diện tích đất đã chiếm dụng (ha)	Quy hoạch duyệt năm 2012, 2013		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050						Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)	Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)	Tổng	Trung Quốc lộ	ĐT hiện hữu	ĐH, ĐX hiện hữu	Mở mới	Nền (m)	Mặt (m)		Cấp	Lộ giới	Quy mô quy hoạch			Tiến trình đầu tư				
														Cấp đường tối thiểu	Làn xe	Lộ giới	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030		
45	ĐT.796										0,00										
	Đoạn trùng quy hoạch QL. 14C	Ngã ba Bển Sỏi	Đường Trà Sim - Long Chữ	11,20	11,20				9,00	6,00	10,08	Trùng QH QL.14C	III-IV	2-4	QH ngành QG						QH thành quốc lộ
	Đoạn còn lại	Đường Trà Sim - Long Chữ	Ngã ba Long Vinh	3,10		3,10			9,00	6,00	2,79	III	45,0	III	2-4	45			X	11,16	
46	ĐT.796B										0,00										QH tuyến ĐT mới
	Trùng đường D11.10 (xây dựng cầu vượt sông VCD)	QL.22B	Sông Vàm Co Đông	6,50			6,50		6,5	3,5	4,23	IV	30,0	III-IV	2-4	45			X	25,03	
	Trùng đường D11.18 và đường huyện	ĐT.796	Cửa khẩu phụ Long Phước	13,00			13,00		9,00	6,00	11,70	IV	30,0	III	2-4	45			X	46,80	
47	ĐT.797 (đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)										0,00										
	Đoạn 1	QL.22B (ngã ba Thiện Ngôn)	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	21,40		21,40			9,00	7,00	19,26	III	45,0	III	2-4	45			X	77,04	
	Đoạn mở mới	ĐT.785 (ngã ba Tân Hiệp)	QL.4C	15,20				15,20			0,00	III	45,0	III-IV	2-4	45			X	68,40	
48	ĐT.798 (Trùng Quy hoạch QL.56B)	QL.22B	ĐT.785	6,70	6,70				12,00	8,00	8,04	III	45,0	III	2-4	QH ngành QG					QH thành quốc lộ
49	ĐT.799 (Trường Chinh)										0,00										
	Đoạn 1	ĐT.781	Điện Biên Phủ	3,74			3,74		5,00		1,87			ĐĐT	8	42	X			13,84	
	Đoạn 2	Điện Biên Phủ	Công an TPTN	1,73			1,73		9-27	6-15	4,67		27,0	ĐĐT	4	27	X			6,22	
	Đoạn 3	Công an TPTN	Đường 30/4	1,67			1,67		27	15	0,00			ĐĐT	4	27	X			0,00	
	Đoạn 4	Đường 30/4	QL.22B	3,91			1,50	2,41	7,00	6,00	3,52		27,0	ĐĐT	4	27		X		10,12	

Ghi chú: - Các tuyến đường trùng quy hoạch quốc lộ, trong thời gian chưa chuyển cấp, lộ giới tính theo lộ giới duyệt năm 2012, 2013.
- Các tuyến trong khu vực đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng...

Phụ lục 3
QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ DẠC SÔNG, RẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2030						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		Quy mô quy hoạch		Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Tiến trình đầu tư			
					Cấp đường	Lộ giới		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030	
	Tổng cộng			193,50			580,50				
1	Sông Vàm Cỏ Đông										
1.1	Phía bờ Phải	Cầu Gò Chai	Phà Phước Chi - Lộc Giang	51,8	V	30	155,40			X	
1.2	Phía bờ Trái										
	Đoạn 1	Thị trấn Châu Thành	ĐT.786 (cầu Gò Chai)	11,6	IV	30	34,80			X	
	Đoạn 2	Cầu Gò Chai	Cảng Bến Kéo	4	V	30	12,00			X	
	Đoạn 3	Xã Cẩm Giang	Đường Cao Sơn Tự	17,1	V	30	51,30			X	
	Đoạn 3	Cảng Thanh Phước	Ngã ba Vàm Trảng	3,4	V	30	10,20			X	
2	Rạch Tây Ninh										
2.1	Phía bờ Phải										
	Đoạn 1	Kênh Tây	Cầu Quan	8,8	V	30	26,40			X	
	Đoạn 2	Cầu Thái Hòa	Sông VCD	9,8	V	30	29,40			X	
2.2	Phía bờ Trái										
	Đoạn 1	Kênh Tây	Cầu Quan	8,8	V	30	26,40			X	
	Đoạn 2	Cầu Thái Hòa	Sông VCD	9,8	V	30	29,40			X	
3	Rạch Rễ										

TT	Tên đường	Lý trình		Chiều dài (km)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2030						Ghi chú
		Điểm đầu (hoặc từ Km...)	Điểm cuối (hoặc đến Km...)		Quy mô quy hoạch		Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Tiến trình đầu tư			
					Cấp đường	Lộ giới		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Sau năm 2030	
3.1	Phía bờ Phải	Trí Huệ Cung	QL.22B	3,5	V	30	10,50			X	
3.2	Phía bờ Trái	Cầu Bà Mai	QL.22B	8,3	V	30	24,90			X	
4	Rạch Giải Khổ và Trường Long										
4.1	Phía bờ Phải	ĐT.781 (Vũng Rau Muống)	Rạch Rễ	7,5	V	30	22,50			X	
4.2	Phía bờ Trái	ĐT.781 (Vũng Rau Muống)	Rạch Rễ	7,5	V	30	22,50			X	
5	Rạch Bàu Nâu										
5.1	Phía bờ Phải	ĐT.784	Đường Cẩm An - Láng Cát	7,4	IV	30	22,20			X	
5.2	Phía bờ Trái	ĐT.784	QL.22B	12,3	V	30	36,90			X	
6	Rạch Trăng Bàng (Bờ Trái)	Sông VCD	Cầu Quan	4,5	V	30	13,50			X	
7	Rạch Bão										
7.1	Phía bờ Phải	ĐT.786	Sông VCD	4	V	30	12,00			X	
7.2	Phía bờ Trái	ĐT.786	Sông VCD	2,6	V	30	7,80			X	
8	Rạch Địa Xù										
8.1	Phía bờ Phải	ĐT.786	Sông VCD	5,3	V	30	15,90			X	
8.2	Phía bờ Trái	ĐT.786	Sông VCD	5,5	V	30	16,50			X	

Phụ lục 4

QUY HOẠCH TUYẾN ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật		Vốn đầu tư (tỷ đồng)
				Hiện trạng	Quy hoạch	
I	ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA QUỐC GIA					
1	Tuyến Tp. Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Củi (hạ lưu hồ Dầu Tiếng)	Sông Sài Gòn	130,3			NSTW
	Đoạn 1	Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến ngã ba rạch Thị Nghè	2,2	Đặc biệt	Đặc biệt	
	Đoạn 2	Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu	15,1	II	II	
	Đoạn 3	Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu hồ Dầu Tiếng 2km	113	III	II	
2	Tuyến Tp. Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (từ ngã ba Kênh Tẻ - cảng Bến Kéo - Biên giới Campuchia)	Sông Vàm Cỏ Đông	196,7			NSTW
	Đoạn 1	Từ ngã ba Kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo	142,9	III	II	
	Đoạn 2	Từ cảng Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu	53,8	IV	III	
II	ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG					160
1	Rạch Trảng Bàng	Từ trung tâm thị xã Trảng Bàng đến sông Vàm Cỏ Đông	10,05		VI	50
2	Rạch Tây Ninh	Từ cầu Thái Hoà đến sông Vàm Cỏ Đông	10,2		VI	51
3	Rạch Bào	Từ thị trấn Bến Cầu đến sông Vàm Cỏ Đông	4,1		V	21
4	Rạch Bến Đá	Từ cầu Vịnh đến sông Vàm Cỏ Đông	7,7		IV	39

Phụ lục 5
QUY HOẠCH CẢNG, BẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất TK (nghìn tấn/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
	Tổng cộng cảng hàng hoá			17.792	416,68	5.150	
I	SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG						
1	Cảng Bourbon An Hòa	Km số 90+050 đến 90+620,2, Bờ Trái, sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã An Hoà, TX Trảng Bàng	2.000	500	36	500	
2	Cảng Thanh Phước*	Km số 98+750 đến 98+827,2, Bờ Trái, sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu	2.000	1.000	32,80		Theo QH cảng Thanh Phước có tổng diện tích 54,96 ha, trong đó: cảng 47,8 ha (cảng cận khoảng 15ha, cảng TNĐ khoảng 32,8ha), thương mại và dịch vụ 7,16 ha)
3	Cảng Đại An - Sài Gòn	Bờ phải sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	2.000	500	20	500	
4	Cảng Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu	2.000	500	10	250	
5	Cảng Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu	2.000	1.000	20	500	
6	Cảng Bến Đình	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu; xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	2.000	500	5	125	
7	Cảng Xăng dầu Long Thành Nam*	Xã Long Thành Nam, thị xã Hoà Thành	2.000	100	2,2	495	Định hướng sau năm 2025 phát triển thành Cụm cảng Bến Kéo, với diện tích khoảng 30 ha.
8	Cảng Xi măng Fico*	Xã Long Thành Nam, thị xã Hoà Thành	2.000	500	9,4		
9	Cảng Bến Kéo*	Km 136+355 đến km 136+500, Bờ Trái, sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Long Thành Nam, TX Hoà Thành	2.000	1.000	1,9		
10	Cảng Gò Chai	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	1.000	300	5	100	

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất TK (nghìn tấn/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
11	Cảng Thanh Điền	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	1.000	500	5	100	
12	Cảng Châu Thành (xã Trí Bình)	Xã Trí Bình, huyện Châu Thành	1.000	300	5	100	
13	Cảng Bến Sỏi	Xã Ninh Điền hoặc xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	1.000	300	5	100	
14	Cảng Hào Đức	Xã Hào Đức, huyện Châu Thành	1.000	100	5	75	
15	Cảng Cây Ôi	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	1.000	100	5	75	
16	Cảng Vàm Trảng Trâu	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	1.000	100	2	30	
17	Các cảng, bến thủy nội địa khác	Sông Vàm Cỏ Đông		2.500	30	450	
II	SÔNG SÀI GÒN						6
1	Cảng Hưng Thuận - Trảng Bàng	Xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	2.000	3.000	50,88		Theo QHPK 1/2000 trung tâm Logistics, cảng cạn và cảng tổng hợp Tây Ninh với tổng diện tích 259,22 ha (TT logistics: 159,7 ha, cảng cạn 48,94 ha, cảng tổng hợp 50,58 ha)
2	Cảng Phước Đông	Xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng	2.000	1.000	50	750	
3	Cụm cảng Dương Minh Châu	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu	2.000	1.000	30	450	

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất TK (nghìn tấn/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
4	Các cảng, bến thủy nội địa khác	Sông Sài Gòn		2.000	20	300	
III	CÁC RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN						
1	Các bến thủy nội địa hàng hoá	Dọc theo tuyến rạch	30 - 50	992	50	250	

Ghi chú:

1. Quy mô diện tích có thể điều chỉnh phù hợp với từng vị trí cụ thể và sự phát triển của khu vực...
2. * là cảng đang khai thác

Phụ lục 6
QUY HOẠCH CẢNG, BẾN HÀNH KHÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên cảng	Vị trí	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				Ghi chú
			Cỡ tàu (Ghế)	Công suất TK (nghìn lượt KH/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Dự kiến kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	
	Tổng			500	10	100	
1	Cụm cảng, bến hành khách trên sông Vàm Cỏ Đông	Do nhà đầu tư đề xuất	100	300	5	50	
2	Cụm cảng, bến hành khách trên sông Sài Gòn	Do nhà đầu tư đề xuất	100	200	5	50	

Phụ lục 7
QUY HOẠCH BẾN XE, TRẠM DỪNG NGHỈ, TRẠM DỪNG CHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Stt	Tên Bến xe	Hiện trạng			Quy hoạch				Ghi chú
		Địa điểm	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Vị trí	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Kinh phí (tỷ đồng)	
	Tổng cộng		6,56			25,81		225	
I	BẾN XE KHÁCH					8,81		75	
1	Bến xe Tây Ninh	Đường Trung Nữ Vương, Phường 2, thành phố Tây Ninh	1,35	2	Phường Hiệp Tân, thị xã Hoà Thành	1,5	1	30	Di dời ra ngoài trung tâm thành phố TN
2	Bến xe Hòa Thành	Khu phố 2, thị trấn Hòa Thành, thị xã Hòa Thành	0,25	5	Phường Hiệp Tân, thị xã Hoà Thành				Sử dụng chung Bến xe tỉnh sau khi di dời
3	Bến xe Tân Biên	Kp1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	1,31	4		1,31	3		Nâng tiêu chuẩn bến xe hiện hữu hoặc đầu tư mới khu vực thuận lợi và ngoài trung tâm thị trấn Tân Biên
4	Bến xe Dương Minh Châu	Kp4, Thị trấn Dương Minh Châu	0,16	6	Khu vực ngã ba Suối Đá, thị trấn Dương Minh Châu	1	4	15	Đầu tư bến xe mới
5	Bến xe Mộc Bài	Đường 75A, Khu kinh tế, Cửa khẩu Mộc Bài, Thuận Tây, Lợi Thuận, Bến Cầu	1,00	3	Theo QH Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài				
6	Bến xe Châu Thành	Số 1027 Đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 4, Thị Trấn Châu Thành	0,16	6					Dừng hoạt động
7	Bến xe Đồng Phước Châu Thành	Xóm Ruộng, Trĩ Bình, Châu Thành	0,59	4					Giữ lại theo vị trí hiện hữu
8	Bến xe Tân Hà	Tân Trung, Tân Hà, Tân Châu	0,58	3					Giữ lại theo vị trí hiện hữu
9	Bến xe Huệ Nghĩa	Thạnh Hiệp, Thạnh Đông, Tân Châu, Tây Ninh	1,16	3					Giữ lại theo vị trí hiện hữu
10	Bến xe Trảng Bàng				Phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng	1	4	15	Đầu tư mới
11	Bến xe Gò Dầu				Xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu	1	4	15	Đầu tư mới
12	Bến xe xã Biên Giới				Xã Biên Giới, huyện Châu Thành, TN	1	6		Đầu tư mới

Stt	Tên Bến xe	Hiện trạng			Quy hoạch				Ghi chú
		Địa điểm	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Vị trí	Quy mô (ha)	Loại bến xe	Kinh phí (tỷ đồng)	
13	Bến xe xã Hoà Hiệp				Xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên, TN	1	6		Đầu tư mới
14	Bến xe xã Tân Hoà				Xã Tân Hoà, huyện Tân Châu, TN	1	6		Đầu tư mới
II	TRẠM DỪNG NGHỈ, TRẠM DỪNG CHÂN					17		150	
2	Suối Sâu				QL.22, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng	1	1		Đang dừng hoạt động
1	Tiến Ngọc Chương				QL.22, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng	1	1		Đang đầu tư
3	Gia Bình				Khu vực nút giao QL.22 và đường Hồ Chí Minh, thuộc phường Gia Bình (Trảng Bàng) và Thanh Phước (Gò Dầu)	10	1	100	Đầu tư mới
4	Các Trạm dừng chân trên các tuyến đường địa phương				Dọc trên các tuyến ĐT.782, ĐT.784, ĐT.785, ĐT.789... Vị trí cụ thể do nhà đầu tư đề xuất	5		50	Đầu tư mới

Ghi chú:

-Diện tích quy hoạch là diện tích tối thiểu;

- Vị trí do nhà đầu tư đề xuất, có xét đến yếu tố đầu mối giao thông.

Phụ lục 8
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ VÀ KÊU GỌI ĐẦU TƯ

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô	Giai đoạn đầu tư (tỷ đồng)		Nhu cầu sử dụng đất (ha)		Dự kiến thời gian hoàn thành
				2021-2025	2026-2030	Tổng	2021-2030	
	Tổng cộng			19.750,0	5.500,0	720,67	421,02	
I	DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ			3.850,0	0,0	86,63	16,38	
1	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hoà	Thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu	21,7km	3.500,0		86,63	16,38	Trước năm 2025
2	Đường Tuần tra biên giới (đoạn còn lại)	Huyện Tân Châu	40km	350,0			0,00	Trước năm 2025
II	DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ			15.900,0	5.500,0	634,04	404,64	
1	Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	TP.HCM và Tây Ninh	50km	15.900,0		231,04	231,04	Năm 2027
2	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	Huyện Gò Dầu, thị xã Hoà Thành, DMC và TpTN	65km		5.500,0	403,00	173,60	Đầu tư gđ 1 trước 2030

Phụ lục 9
DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030			Nhu cầu sử dụng đất 2021-2030 (ha)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP	Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14
	TỔNG SỐ				24.780.110	2.178.755	6.546.000	2.196.000	4.350.000	11.463.419	2.500.000	8.963.419	609,51	
1	Lâm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Diên, huyện Châu Thành	Châu Thành	13,5Km láng nhựa	QĐ số 2282/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	110.049	65.000	26.000	26.000						Đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2021
2	Đường Đất Sét - Bến Cui	DMC	13,739 km BTN, bmd = 15m, bnd = 16m;	2466/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	517.902	315.000	110.000		110.000					Đang thi công
3	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT DUL, L=452,33m	1842/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	399.215	220.000	106.000		106.000					Đang thi công
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bnd=12m	734/QĐ-UBND ngày 26/03/2019	669.345	423.500	151.000	100.000	51.000					Đang thi công; 100 tỷ đồng từ nguồn ngân sách TW dự phòng năm 2020 bố trí cho địa phương năm 2021
5	Đường ĐT.781 đoạn Phước Tân - Châu Thành, thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mâu	Châu Thành	14,551 km BTN, bmd = 9m, bnd = 11m	2368/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	138.000	59.955	64.000		64.000					Đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2021
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.782 - ĐT.784 (đoạn từ tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, TP. TN	46,205 Km BTN	2557/QĐ-UBND 31/10/2017; 825/QĐ-UBND ngày 09/4/2021	1.271.910	967.900	220.000		220.000					Đang thi công
7	Đường 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cổng số 3 (ĐT.781B) Giai đoạn 2	DMC	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bnd = 9m	271/QĐ-SKHBT 30/10/2019	48.110	25.000	14.000		14.000					Đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2021
8	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	TX Hòa Thành	6,764 km BTN, bmd = 16m, DPC=1,5m, vỉa hè 2x2m=4m, bnd =40m	2184/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	199.454	102.400	90.000		90.000					Đang thi công
9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Tân Châu	16 Km BTXM	2668/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	499.942		440.000	370.000	70.000				3,20	Dự án khởi công năm 2021
10	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	Tân Châu, Tân Biên	45,8km BTN	1036/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	608.974		548.000	500.000	48.000				16,99	Dự án khởi công năm 2021

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030			Nhu cầu sử dụng đất 2021-2030 (ha)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP	Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP		
11	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu	Bồi thường GPMB khoảng 231,04ha	17/NQ-HĐND ngày 28/05/2021	1.532.000		1.532.000		1.532.000					
12	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789	TX Trảng Bàng - DMC	Đường cấp II, đồng bằng, L=48,113km BTN	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.417.465		2.100.000	1.200.000	900.000	975.719		975.719	60,80	Dự án khởi công năm 2021 (Dự án thành phần 2 - Tuyến đường ĐT.787B)
13	Tiểu dự án đường môn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu biên mậu)	Châu Thành	8,435 Km LN, bmd=7m, bnd=9m	19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	70.446		60.000		60.000				4,20	Dự án khởi công năm 2022
14	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	TX Trảng Bàng	4,145km láng nhựa; 01 cầu BTCT DƯL	19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	65.200		55.000		55.000				16,00	Dự án khởi công năm 2022
15	Đường Trường Hòa- Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT784)	TX Hòa Thành, DMC	5,0km BTN; bmd = 15m, bnd = 16m		218.754		200.000		200.000				4,26	KC năm 2022
16	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường tỉnh ĐT.781)	TP. Tây Ninh, DMC	9,5 km BTN		1.496.637		700.000		700.000	646.973		646.973	13,20	
17	Ngăn hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	TP. Tây Ninh	Chỉnh trang đường, cải tạo vỉa hè		459.795		130.000		130.000	283.816		283.816		
18	Chỉnh trang đường ĐT.781 đoạn qua ngã tư su 5 đến thị trấn Châu Thành	Châu Thành	Chỉnh trang đường, cải tạo vỉa hè		97.565					97.565		97.565	3,24	
19	Dự án cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (gđ1)	GD, DMC, TpTN	28km, 4 làn xe		5.500.000					2.000.000		2.000.000		
20	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên	Tân Biên	9,0 Km sỏi đỏ, bmd=7m, bnd=9m; cầu BTCT		345.422					345.422	300.000	45.422	10,80	
21	Nâng cấp, mở rộng đường Bồi Lồi (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	TP. Tây Ninh	5,102Km BTN		369.267					369.267	300.000	69.267	5,93	
22	Đường ĐT.785 (từ TT. Tân Châu đến ngã ba Kà Tum QL.14C)	Tân Châu	14,8km; BTN; mặt đường 14m (đoạn 1), 15m đoạn 2; nền đường 22,5m (đoạn 1), 16m (đoạn 2); 1 cầu BTCT		437.216					437.216	400.000	37.216	22,94	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030			Nhu cầu sử dụng đất 2021-2030 (ha)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP	Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP		
23	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh Thị trấn Bến Cầu)	Bến Cầu	5,26km BTN; bmd=7m, bnd=9m; 1 cầu BTCT		231.284					231.284		231.284	6,40	
24	Đường ĐT.784C (Bàu Nặng - Bàu Cóp)	DMC	3,1km BTN; bmd = 15m, bnd = 16m		127.248					127.248		127.248	2,60	
25	Đường nối Bình Minh - Tân Bình (đi qua xã Trà Vong huyện Tân Biên)	TP. Tây Ninh, Tân Biên	7,7km láng nhựa, bmd=7m, bnd=9m; 1 cầu BTCT		149.114					149.114		149.114	2,17	
26	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá-Khedol)	TP. Tây Ninh, DMC	7,6 km BTN, bmd = 15m, bnd = 16m		287.949					287.949		287.949	11,20	
27	Đường tránh đô thị phía Tây	Tân Châu	4,275 km BTN, bmd = 7m, bnd = 15m		326.310					326.310		326.310	9,41	
28	Đường tránh đô thị phía Nam	Tân Châu	3,397 km BTN, bmd = 7m, bnd = 15m		184.512					184.512		184.512	7,47	
29	Đường Trung Nữ Vương nối dài	Châu Thành	6 km BTN, bmd = 9m, bnd = 12m		160.000					160.000		160.000	7,20	
30	Đường và cầu Bến Bàng Dung (từ Phước Vĩnh đi biên giới)	Châu Thành	9 km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m, cầu BTCT dài 246m rộng 12m		227.000					227.000		227.000	18,00	
31	Đường và cầu bến Trường (từ Bến Trường đi Hòa Hội)	Châu Thành	4 km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m, cầu BTCT dài 246m rộng 12m		180.000					180.000		180.000	9,00	
32	Xây mới cầu Hòa Bình (ranh giới 02 xã Hòa Hội, Hòa Thạnh)	Châu Thành	Cầu BTCT dài 43,6m rộng 12m		30.000					30.000		30.000	2,00	
33	Xây mới cầu Nàng Dinh (ranh giới 02 xã Hòa Thạnh - Biên Giới)	Châu Thành	Cầu BTCT dài 58m rộng 12m		40.000					40.000		40.000	2,00	
34	Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ CMT8 đến đường Bời Lời)	TP Tây Ninh	4,2 Km BTN, bmd=15m, bnd=22m		1.000.000					1.000.000		1.000.000	113,40	
35	Đường Trà Võ - Đất Sét	Gò Dầu, DMC	10,4Km BTN, bmd = 16,5m, bnd =17,5m		623.777					623.777	500.000	123.777	21,84	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030			Nhu cầu sử dụng đất 2021-2030 (ha)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP	Tổng số	Nguồn vốn NSTW	Nguồn vốn NSDP		
36	Đường ĐT.785 (từ cầu Trà Phỉ đến ranh TT.Tân Châu)	TP. TN; Tân Châu	26,5Km BTN, 06 làn xe, DPC giữa (bổ trí chiếu sáng)		500.000					500.000		500.000	96,86	
37	Đường ĐT.791	Tân Biên	35,6km BTN, nền 16m, mặt 15		678.000					678.000	600.000	78.000	56,96	
38	ĐT.786D (đoạn đường Gò Duối và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Hoà Thành và Châu Thành	2,3km đường và cầu BTCT bắt qua rạch Tây Ninh		145.000					145.000		145.000	4,60	
39	ĐT.786E (đoạn đường Hiệp Trừng và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Hoà Thành và Châu Thành	1,8km đường và cầu BTCT bắt qua rạch Tây Ninh		134.000					134.000		134.000	3,60	
40	ĐT.787D (đoạn mở mới kết nối Long An)	Trảng Bàng	1,5km BTN, nền 9m, mặt 7m		104.000					104.000	100.000	4.000	3,00	
41	ĐT.789B đoạn từ QL.22B đến đường cầu Phao và xây mới cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu và Bến Cầu	4,3km BTN, nền 9m, mặt 7m và cầu BTCT vượt sông VCD		250.000					250.000		250.000	8,50	
42	Đường ĐT.781C (Đoạn từ ngã ba Suối Đá đến đường ĐT.784B) - Mở mới	DMC	5,5 km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m (mở mới)		191.000					191.000		191.000	16,50	
43	Đường ĐT.787 (đường Bình Thủy)	TX Trảng Bàng	7,45km BTN, bmd = 7m, bnd = 9m		244.000					244.000		244.000	16,39	
44	Mở mới tuyến NK2	Tân Biên	1,685Km BTN, bmd = 15m, bnd = 25m (mở mới); Xây mới cầu BTCT		127.248					127.248		127.248	4,21	
45	Đường ĐT.787D (Đoạn từ ngã ba Cây Trắc đến ranh TP. Hồ Chí Minh)	Gò Dầu, TX Trảng Bàng	11,2Km BTN, mặt 11m, nền 12m		367.000					367.000	300.000	67.000	24,64	

Phụ lục 10
DỰ KIẾN NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Nội dung	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
		Tổng	Hiện trạng sử dụng	Nhu cầu tăng thêm	Nhu cầu 2021-2030
	Tổng cộng	6.714,33	2.250,03	6.871,30	1.433,41
1	Cao tốc	737,05	86,63	650,42	421,02
2	Quốc lộ		763,00	1.644,00	0,00
3	Đường tỉnh	4.441,04	1.347,54	3.093,50	609,51
4	Đường dọc sông, rạch	580,50	0,00	580,50	0,00
5	Bến xe, trạm dừng chân, trạm dừng nghỉ	29,06	6,56	22,50	22,50
6	Cảng, bến thủy nội địa	426,68	46,30	380,38	380,38
7	Hàng không	500,00	0	500	

Phụ lục 11
DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030

STT	NỘI DUNG	GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ (tỷ đồng)		
		Tổng	2021-2025	2026-2030
I	LOẠI HÌNH	41.512,00	26.549,00	14.963,00
	Đường bộ	35.877,00	20.914,00	14.963,00
	Đường thủy nội địa	5.410,00	5.410,00	
	Bến xe, trạm, dừng nghỉ, dừng chân	225,00	225,00	
II	NGUỒN VỐN	41.512,00	26.549,00	14.963,00
	Trung ương	4.696,00	2.196,00	2.500,00
	Ngân sách tỉnh	13.473,00	4.510,00	8.963,00
	Xã hội hoá và kêu gọi đầu tư	23.343,00	19.843,00	3.500,00